ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

HOÀNG THỊ LAN

TỪ LÁY TRONG THƠ VĂN NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

Chuyên ngành: NGÔN NGỮ
Mã số: 60 22 34

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC NGÔN NGỮ

Người hướng dẫn khoa học: **PGS.TS PHẠM VĂN HẢO**

THÁI NGUYÊN - 2009

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – Đại học Thái Nguyên *http://www.lrc-tnu.edu.vn*

LỜI CẢM ƠN

Với lòng kính trọng sâu sắc và tình cảm chân thành tác giả xin trân trọng cảm ơn:

Khoa Sau đại học - Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên cùng các thầy giáo, cô giáo đã trực tiếp giảng dạy và góp ý cho tác giả trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận văn này.

Các đồng chí lãnh đạo, chuyên viên Sở GD&ĐT tỉnh Quảng Ninh, Ban Giám hiệu trường THPT Mông Dương - Quảng Ninh đã tạo điều kiện giúp đỡ tác giả trong suốt quá trình thực hiện đề tài.

Đặc biệt tác giả xin bày tỏ lòng kính trọng và biết ơn sâu sắc đối với PGS Phạm Văn Hảo, PGS Hà Quang Năng, TS Hoàng Cao Cương đã nhiệt tình, trực tiếp hướng dẫn, giúp đỡ tác giả nghiên cứu hoàn thành luận văn.

Những người thân trong gia đình và bạn bè thường xuyên động viên, khích lệ tác giả yên tâm học tập, nghiên cứu.

Mặc dù tác giả có nhiều cố gắng nhưng chắc chắn luận văn không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong nhận được sự góp ý của quý Thầy Cô và bạn bè đồng nghiệp quan tâm đến đề tài này.

Thái Nguyên, tháng 10 năm 2009

Tác giả

Hoàng Thị Lan

DANH MỤC CÁC ĐƠN VỊ VIẾT TẮT

STT	KÝ HIỆU	DIỄN GIẢI
1	PNNB	Phương ngữ Nam Bộ
2	LVT	Lục Vân Tiên
3	NTYTVĐ	Ngư tiều y thuật vấn đáp
4	DTHM	Dương Từ Hà Mậu
5	VTNSCG	Văn tế nghĩa sỹ Cần Giuộc
6	VTNSTVLT	Văn tế nghĩa sỹ trận vong lục tỉnh
7	VTTCĐ	Văn tế Trương Công Định
8	TĐTCĐ	Thơ điếu Trương Công Định
9	TĐPTG	Thơ điếu Phan Thanh Giản
10	TĐPCT	Thơ điếu Phan Công Tòng
11	C	Câu (thứ)
12	Đ	Đoạn
13	P	Phần
14	Tr	Trang

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU **0**
1. Lý do chọn đề tài 1
2. Lịch sử vấn đề 3
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 5
3.1. Đối tượng nghiên cứu 5
3.2. Phạm vi nghiên cứu 5
4. Mục đích nghiên cứu 5
5. Phương pháp nghiên cứu 6
5.1. Phương pháp thống kê, phân loại 6
5.2. Phương pháp phân tích ngôn từ nghệ thuật 6
5.3. Phương pháp đối chiếu, so sánh 6
6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn 6
6.1. Ý nghĩa lý luận 6
6.2. Đóng góp về mặt thực tiễn 7
7. Cấu trúc của luận văn 7
NỘI DUNG
Chương 1. CƠ SỞ LÍ LUẬN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CÓ LIÊN QUAN **8**
1.1. Vấn đề từ láy trong tiếng Việt 8
1.1.1. Các khái niệm và các quan niệm xung quanh vấn đề về từ láy 8
1.1.2. Sự phân loại từ láy trong tiếng Việt 12
1.1.2.1. Quan hệ ngữ nghĩa giữa các thành tố trong từ láy 12
1.1.2.2. Phân loại từ láy về mặt cấu tạo 15
1.1.2.3. Phân loại từ láy về mặt ngữ nghĩa 18
1.2. Vài nét về PNNB và từ láy trong PNNB 20
1.2.1. Đặc điểm của PNNB 20
1.2.1.1. Đặc điểm ngữ âm 20
1.2.1.2. Đặc điểm từ vựng 21
1.2.2. Từ láy trong PNNB 23
1.2.2.1. Từ láy đôi 23
1.2.2.2. Từ láy ba, tư 25
1.3. Cuộc đời và sự nghiệp văn chương của Nguyễn Đình Chiểu 26
1.3.1. Con người và cuộc đời 26
1.3.2. Sự nghiệp văn chương 28

1.3.2.1. Quan điểm sáng tác 28
1.3.2.2. Nội dung sáng tác 28
1.3.2.3. Đặc điểm ngôn ngữ văn chương 32
1.4. Tiểu kết chương 1 35
Chương 2. ĐẶC ĐIỂM TỪ LÁY TRONG CÁC TÁC PHẨM CỦA NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU 37
2.1. Kết quả khảo sát thống kê chung 37
2.2. Đặc điểm cấu tạo 37
2.2.1. Phân loại từ láy trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu 37
2.2.1.1. Phân loại từ láy theo số lượng âm tiết 37
2.2.1.2. Phân loại từ láy theo quy tắc điệp và đối 37
2.2.2. Thanh điệu trong từ láy 44
2.3. Đặc điểm ngữ nghĩa 45
2.3.1. Quan hệ ngữ nghĩa giữa các thành tố trong từ láy 45
2.3.1.1. Từ láy xác định được thành tố gốc 45
2.3.1.2. Từ láy không xác định được thành tố gốc 48
2.3.1.3. Những từ láy mà cả hai thành tố đều có nghĩa 49
2.3.2. Sự biến đổi nghĩa của từ láy theo tiến trình lịch sử 51
2.3.2.1. Những từ láy hiện nay không còn được sử dụng 51
2.3.2.2. Những từ láy có sự biến đổi về ý nghĩa 55
2.3.2.3. Những từ láy có sự khác biệt về khả năng kết hợp 59
2.4. Đặc điểm ngữ pháp 63
2.4.1. Đặc điểm về từ loại 63
2.4.1.1. Danh từ 63
2.4.1.2. Tính từ 66
2.4.1.3. Động từ 67
2.4.2. Sự kết hợp và chức năng cú pháp của từ láy 68
2.4.2.1. Từ láy với chức năng là chủ ngữ và trạng ngữ 69
2.4.2.2. Từ láy với chức năng cú pháp là vị ngữ 69
2.4.2.3. Từ láy với chức năng cú pháp là bổ ngữ 70
2.4.2.4. Từ láy với chức năng cú pháp là định ngữ 71
2.4.2.5. Từ láy với các chức năng khác 72
2.5. Phạm vi sử dụng 73
2.5.1. Những từ láy là PNNB trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu 73

2.5.2. Từ láy giả thuyết được tác giả sáng tạo trong quá trình sáng tác.....77
2.5.2.1. Nhóm từ do tác giả tạo ra trong việc vận dụng từ với dụng ý nghệ thuật.....77
2.5.2.2. Nhóm do tác giả sáng tạo dựa trên sự gần gũi với từ địa phương.....79
2.6. Tiểu kết chương 2 81
Chương 3. ĐÓNG GÓP VỀ MẶT NGÔN NGỮ VĂN CHƯƠNG CỦA NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU QUA VIỆC SỬ DỤNG TỪ LÁY 84
3.1. Nguyễn Đình Chiểu đối với việc phát triển ngôn ngữ văn chương của dân tộc 84
3.2. Hiệu quả đặc biệt của từ láy trong tư duy hình tượng 86
3.3. Vai trò của từ láy trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu.....89
3.3.1. Từ láy với nghệ thuật xây dựng hình tượng nhân vật trung tâm 89
3.3.1.1. Hình tượng con người nghĩa khí, tiết hạnh 90
3.3.1.2. Hình tượng người nghĩa binh 100
3.3.2. Từ láy trong nghệ thuật miêu tả thiên nhiên.....103
3.3.3. Từ láy trong việc thể hiện tâm trạng, thái độ nhà thơ trước thời cuộc 106
3.3.3.1. Từ láy với giá trị gợi tả, biểu cảm trong các bài văn tế 107
3.3.3.2. Từ láy với giá trị gợi tả, biểu cảm trong thơ luật Đường.....110
3.3.3.3. Từ láy với giá trị gợi tả, biểu cảm trong Hịch 113
3.3.4. Từ láy với các biện pháp tu từ.....115
3.3.4.1. Biện pháp so sánh 115
3.3.4.2. Biện pháp đảo ngữ 117
3.3.4.3. Biện pháp đối.....118
3.4. Vấn đề giảng dạy thơ văn và ngôn ngữ văn chương Nguyễn Đình Chiểu trong nhà trường 122
3.5. Tiểu kết chương 3 124
KẾT LUẬN.....127
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ 131
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....132

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Từ có một vai trò đặc biệt quan trọng trong việc tạo nên các tác phẩm văn học nghệ thuật, bởi nó là đơn vị chất liệu cơ bản của ngôn ngữ dùng để tạo ra các thông điệp. Khi sáng tác, các nhà văn, nhà thơ đều hết sức chú trọng đến việc lựa chọn, thậm chí đắn đo cân nhắc kỹ lưỡng trước khi quyết định dùng một từ nào đó. Lịch sử văn học đã chứng minh một tác phẩm văn học có tồn tại với thời gian hay không là tuỳ thuộc vào những giá trị mà tác phẩm đó mang lại, trong đó có khả năng sử dụng ngôn từ của tác giả.

Láy là một phương thức cấu tạo từ quan trọng của tiếng Việt. Trong hệ thống từ vựng tiếng Việt từ láy chiếm một số lượng phong phú. Mấy thập kỷ qua, từ láy tiếng Việt luôn là vấn đề thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước bởi tính đa diện, phức tạp nhưng cũng đầy lý thú của nó. Đối với các sáng tác văn chương thì sự tồn tại của từ láy có ý nghĩa đặc biệt quan trọng bởi giá trị tượng thanh, tượng hình, cũng như giá trị biểu cảm rõ rệt mà nó tạo ra. Vì vậy khi nói về tác dụng của từ láy Đỗ Hữu Châu có nhận định "Mỗi từ láy là một nốt nhạc về âm thanh chứa đựng trong mình một bức tranh cụ thể của các giác quan: thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác… làm theo những ấn tượng chủ quan, những cách đánh giá, những thái độ của người nói trước sự vật, hiện tượng đủ sức thông qua các giác quan hướng nội và hướng ngoại của người nghe mà tác động mạnh mẽ đến họ…" [7, tr.54]. Có thể nói từ láy là một công cụ đặc biệt của các nhà văn, nhà thơ trong quá trình sáng tác.

Trong nền văn học viết Việt Nam đã có nhiều tác phẩm lớn được tìm hiểu về giá trị của lớp từ láy như: "Quốc âm thi tập" của Nguyễn Trãi; "Truyện Kiều" của Nguyễn Du; một số khúc ngâm thế kỷ XIX; các tác phẩm thơ Nôm truyền tụng của Hồ Xuân Hương, thơ Nôm Nguyễn Khuyến, thơ Tú Xương, thơ Xuân Diệu, Thơ Tố Hữu… và không phải ngẫu nhiên mà chúng tôi chọn tác gia Nguyễn Đình Chiểu làm đối tượng nghiên cứu.

Nguyễn Đình Chiểu là một trong những tác giả lớn của nền văn học Việt Nam cận đại, một tấm gương đạo đức cao cả trong quan hệ đời sống hằng ngày cũng như trong quan hệ với dân với nước. Nói đến Nguyễn Đình Chiểu là nói đến một cây bút có sự thống nhất chặt chẽ giữa nói và làm, giữa văn và người, giữa sống và viết. Tiếp cận với Nguyễn Đình Chiểu là tiếp cận với lá cờ đầu của văn thơ yêu nước chống Pháp cuối thế kỷ XIX, một cây bút Nam Bộ tiêu biểu và một sự nghiệp văn thơ chở đạo cứu đời, một thứ văn trữ tình đạo đức có ảnh hưởng to lớn đối với đời sống tinh thần dân tộc, đặc biệt là nhân dân Nam Bộ. Đúng như cố thủ tướng Phạm Văn Đồng nói "Đời sống và sự nghiệp của Nguyễn Đình Chiểu là một tấm gương sáng, nêu cao địa vị và tác dụng văn học, nghệ thuật, nêu cao sức mạnh của người chiến sĩ trên mặt trận văn hoá và tư tưởng" [58, tr.74]. Vì vậy nghiên cứu về vấn đề ngôn ngữ văn chương của ông là một việc làm có ý nghĩa.

Đã có nhiều công trình nghiên cứu về thơ văn Nguyễn Đình Chiểu nói chung và về ngôn ngữ trong tác phẩm văn chương của ông nói riêng. Tuy nhiên về ngôn ngữ trong các tác phẩm văn chương các tác giả nghiên cứu mới dừng lại ở một vài khía cạnh của việc sử dụng từ ngữ ở tác phẩm cụ thể chứ chưa có công trình nào nghiên cứu hệ thống từ vựng tiếng Việt xuyên suốt toàn bộ sáng tác văn chương của Nguyễn Đình Chiểu. Đặc biệt việc sử dụng từ láy trong tác phẩm văn chương của ông thì còn ít được đề cập tới.

Đối với chương trình Văn học thuộc phạm vi nhà trường ở mọi cấp học thì thơ văn Nguyễn Đình Chiểu được đưa vào giảng dạy với số lượng kiến thức tương đối lớn. Tuy nhiên từ trước tới nay việc giảng dạy tác phẩm trong nhà trường cũng như các sách dành cho nghiên cứu giảng dạy đặc điểm ngôn ngữ văn chương của Nguyễn Đình Chiểu cũng chưa thực sự quan tâm, chưa khai thác và thấy hết được giá trị nghệ thuật, nét riêng của từ láy cũng như sự đắc dụng của nó để tạo nên phong cách văn chương Nguyễn Đình Chiểu.

Vì những lẽ đó chúng tôi chọn đề tài "Từ láy trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu" để tìm hiểu với hy vọng kết quả nghiên cứu sẽ giúp chúng ta nhìn nhận một cách toàn diện hơn, đầy đủ hơn về sự phát triển của ngôn ngữ văn học, về sự phong phú

đa dạng và khả năng biểu đạt tinh tế, chính xác, linh hoạt của lớp từ láy tiếng Việt, đồng thời góp phần hỗ trợ việc giảng dạy ngôn ngữ văn thơ Nguyễn Đình Chiểu trong nhà trường.

2. Lịch sử vấn đề

Trong cuốn "Hoạt động của từ tiếng Việt" tác giả Đái Xuân Ninh cho biết về lịch sử phát triển của từ láy tiếng Việt qua kết quả nghiên cứu của mình như sau: Từ láy xuất hiện từ thế kỷ thứ XII sau khi hệ thống thanh điệu được hình thành. Nhờ có hệ thống thanh điệu phong phú nên phép láy từ dễ dàng phát triển. Nó phát triển đỉnh cao ở thế kỷ XVII-XVIII trong nhiều tác phẩm tiêu biểu viết bằng chữ Nôm của nền văn học cổ điển Việt Nam như: "Truyện Kiều" (Nguyễn Du), "Chinh phụ ngâm" (Đoàn Thị Điểm), "Cung oán ngâm khúc" (Nguyễn Gia Thiều), "Thơ Nôm truyền tụng Hồ Xuân Hương"… Đến giai đoạn sau từ láy phát triển với nhịp độ chậm hơn, nó nhường bước cho các phương pháp tạo từ mới đáp ứng sự phát triển của khoa học kỹ thuật, phù hợp với cách biểu đạt những khái niệm chính xác. Tuy nhiên đến nay láy vẫn là một phương pháp cấu tạo từ cơ bản và có vai trò quan trọng trong việc tạo ra các giá trị về nghĩa.

Trong lĩnh vực ngôn ngữ học việc nghiên cứu về từ láy tiếng Việt đã được các tác giả như: Đỗ Hữu Châu, Nguyễn Tài Cẩn, Hoàng Tuệ, Hoàng Văn Hành, Đái Xuân Ninh, Hà Quang Năng, Hoàng Cao Cương, Diệp Quang Ban, Nguyễn Thiện Giáp, Phi Tuyết Hinh, Đào Thản, Nguyễn Thị Hai, Hữu Đạt, Nguyễn Đức Tồn… chú ý nghiên cứu về các đặc điểm như: đặc điểm cấu tạo, đặc trưng ngữ nghĩa, giá trị biểu trưng, giá trị gợi tả âm thanh, hình ảnh, giá trị biểu cảm của từ láy.

Những công trình nghiên cứu tiêu biểu bao gồm: các sách nghiên cứu về tiếng Việt trong đó có từ láy, những chuyên luận về từ láy các tác phẩm là các bài nghiên cứu trên các tạp chí. Có thể kể đến như: *Cách sử lí những hiện tượng trung gian trong ngôn ngữ* của Đỗ Hữu Châu in trong tạp chí ngôn ngữ số 1, 1971. *Trường từ vựng ngữ nghĩa và việc dùng từ ngữ trong tác phẩm nghệ thuật* của Đỗ Hữu Châu đăng trong tạp chí ngôn ngữ số 3, 1974. *Từ láy trong phương ngữ Nam Bộ* của Trần Thị Ngọc Lang in trong tạp chí ngôn ngữ số 3, 1992. *Từ láy trong tiếng việt và*

sự cần thiết phải nhận diện nó của Phan Văn Hoàng đăng trong tạp chí ngôn ngữ số 4, 1985. *Về một hiện tượng láy trong phương ngữ miền Nam* của Trịnh Sâm in trong tập những vấn đề về ngôn ngữ học và các ngôn ngữ phương Đông, Viện ngôn ngữ học xb 1986. *Từ láy trong tiếng Việt* của Hoàng Văn Hành Nxb Khoa học Xã hội, 1985. *Về một hiện tượng láy trong tiếng Việt* của Hoàng Văn Hành, đăng trong tạp chí ngôn ngữ số 2, 1979. *Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại* của Hồ Lê, Nxb Khoa học Xã hội, 1976. *Về từ lấp láy của văn học thế kỷ XVII* đăng trong cuốn "Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ", tập 2 Nxb Khoa học Xã hội 1981, *Vấn đề từ láy trong tiếng Việt* của Hà Quang Năng in trong Từ láy những vấn đề còn bỏ ngỏ, Nxb Khoa học Xã hội, 1998… Cũng có một số đề tài nghiên cứu về vấn đề từ láy trong các tác phẩm văn học Việt Nam như: "*Hệ thống từ láy tiếng Việt trong một số khúc ngâm thế kỷ XIX*" luận văn thạc sĩ ngữ văn của Nguyễn Thị Hường Đại học Sư phạm Hà Nội (2004), "*Tìm hiểu giá trị từ láy trong sử dụng* (Khảo sát qua thơ Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến, Tú Xương)" luận văn thạc sĩ ngữ văn của Nguyễn Thị Thu Hương Đại học Sư phạm Hà Nội…

Nghiên cứu về Nguyễn Đình Chiểu ngoài học giả Pháp thì 50 năm sau ngày mất của ông, năm 1938, Phan Văn Hùm là người Việt Nam đầu tiên đứng ở góc độ khoa học đã lý giải mối quan hệ giữa sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu với cuộc đời ông. Trong những dịp kỷ niệm ngày mất của nhà thơ, 75 năm, 150 năm đã có nhiều bài nghiên cứu trong đó có các vấn đề ngôn ngữ văn chương có thể kể đến: *Để có một văn bản "Lục Văn Tiên" gần với nguyên tác hơn* của Lê Hữu in trong *Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh* số 22, ngày 2 -7-1998. *Góp phần tìm hiểu ngôn ngữ truyện (Lục Vân Tiên)* của Trịnh Sâm in trong *Nguyễn Đình Chiểu*, kỷ yếu hội nghị khoa học về Nguyễn Đình Chiểu do viện khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh bến tre phối hợp tổ chức nhân kỷ niệm lần thứ 160 ngày mất của nhà thơ (sđd). *Nguyễn Đình Chiểu, cái mốc lớn trên tiến trình của tiếng Việt văn học* của Hồng Dân, (sđd). *Mấy nhận xét tổng quát về ngôn ngữ trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu* của Nguyễn Thạch Giang, (sđd). *Mấy ý kiến về công tác văn bản nhân đọc cuốn "Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu"* của Trần Nghĩa in trong tạp chí Văn học, H, số 4 (7, 8/1972). *Một số vấn đề cần quan tâm trong công tác văn bản của Nguyễn Đình Chiểu*, bài viết của

Bùi Đức Tịnh in trong cuốn: *Nguyễn Đình Chiểu về tác gia và tác phẩm,* Nhà xuất bản giáo dục, 1998. *Lời nói đầu bản dịch Lục Vân Tiên* của Ô Bare (Gabriel Auba ret) in trong: *Kỷ yếu Châu á, loại thứ 6, tập III*, 1864. *Vài nét về từ phương ngôn trong ngôn ngữ Nguyễn Đình Chiểu* của Nguyễn Công Đức, (sđd). *Vài nhận xét về tiếng địa phương Nam Bộ trong tác phẩm "Lục Vân Tiên"* của Nguyễn Công Lư, (sđd). *Văn bản Nôm với vấn đề phương ngữ trong "Lục Vân Tiên"* của Trần Kim Anh và Hoàng Thị Ngọ, (sđd). *Tiếng địa phương miền Nam trong tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu* của Hoàng Tuệ viết cùng Phạm Văn Hảo và Lê Văn Trường in trong Tạp chí ngôn ngữ 1984…

Trước đó ít lâu, tập thư mục về Nguyễn Đình Chiểu đã được ấn hành, tóm lược nội dung của 551 đơn vị tài liệu giúp vào việc nghiên cứu về nhà thơ từ nhiều phương diện.

Qua các công trình tiêu biểu nói trên cũng như một số chuyên luận khảo cứu sau đó cho chúng ta thấy việc nghiên cứu Nguyễn Đình Chiểu đã ngày càng được mở rộng và đào sâu trên cơ sở tư liệu về nhiều mặt. Chúng tôi thiết nghĩ công việc nghiên cứu về ngôn ngữ thơ văn Nguyễn Đình Chiểu vẫn cần được tiếp tục đề tài này của chúng tôi là một cố gắng theo hướng đó.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn này là toàn bộ các từ láy và việc sử dụng chúng trong tất cả các sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Luận văn tập trung nghiên cứu đặc điểm từ láy ở các mặt cấu trúc, ngữ nghĩa và giá trị sử dụng của chúng trong tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu.

4. Mục đích nghiên cứu

- Điều tra khảo sát để thống kê phân loại từ láy Nguyễn Đình Chiểu sử dụng trong thơ văn.

- Khảo sát nghiên cứu đặc điểm của từ láy trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu về các phương diện cấu tạo, đặc điểm ngữ pháp và đặc trưng ngữ nghĩa, phạm vi sử dụng.

- Bước đầu phân tích làm sáng tỏ vai trò, giá trị của từ láy được sử dụng trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu trong việc xây dựng, khắc họa các hình tượng văn học, gợi tả tâm trạng, thái độ của nhà thơ trước thời cuộc, từ láy với các biện pháp tu từ. Trên cơ sở đó rút ra một số nhận xét về nét đặc sắc của từ láy trong thơ văn ông.

- Đóng góp bước đầu cho việc tìm hiểu những tác giả, tác phẩm văn chương ở địa phương gắn với việc dạy học về thơ văn Nguyễn Đình Chiểu trong trường phổ thông.

5. Phương pháp nghiên cứu

Trong luận văn này chúng tôi sử dụng một số phương pháp sau đây:

5.1. Phương pháp thống kê, phân loại

Đây là phương pháp chúng tôi sử dụng để cung cấp những số liệu chính xác về từ láytạo cơ sở thực tế đáng tin cậy để từ đó đưa ra những nghiên cứu tiếp theo. Sử dụng phương pháp này chúng tôi đưa ra những con số thống kê về từ láy trong toàn bộ sáng tác của nguyễn Đình Chiểu, phân loại chúng về kiểu láy, tần số xuất hiện, khả năng biểu đạt giá trị nội dung của chúng.

5.2. Phương pháp phân tích ngôn từ nghệ thuật

Đây là phương pháp xuyên suốt luận văn. Chúng tôi sẽ trực tiếp phân tích các từ láy thể hiện trong các câu, trong đoạn văn, đoạn thơ. Khi nhận xét, đánh giá về từ láy chúng tôi đồng thời đưa ra những dẫn chứng cụ thể để chứng minh về những đặc điểm và giá trị của từ láy trong các sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu.

5.3. Phương pháp đối chiếu, so sánh

Vận dụng phương pháp này chúng tôi đối chiếu, so sánh các từ láy đang xem xét với các từ láy có trong một số cuốn từ điển mà chúng tôi sử dụng nghiên cứu và làm một số thống kê cần thiết.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn

6.1. Ý nghĩa lý luận

Luận văn góp phần tìm hiểu thêm về từ láy tiếng Việt và từ láy phương ngữ. Đây cũng là lớp từ đặc biệt quan trọng được sử dụng nhiều trong ngôn ngữ nghệ thuật, tạo nên những giá trị đặc sắc cho những tác phẩm văn chương, ngôn ngữ

văn chương nói chung và ngôn ngữ của tác giả, trong đó có Nguyễn Đình Chiểu nói riêng.

Luận văn góp phần nghiên cứu đặc điểm ngữ nghĩa, giá trị sử dụng của một lớp từ khi tham gia vào các văn bản cụ thể, để thấy rõ tài năng, nét riêng của tác giả văn học nói chung và nguyễn Đình Chiểu nói riêng trong nghệ thuật sử dụng ngôn từ.

6.2. Đóng góp về mặt thực tiễn

Việc tìm ra những đặc điểm của từ láy trong văn thơ Nguyễn Đình Chiểu giúp cho việc nghiên cứu và phân tích ngôn ngữ các tác phẩm văn chương của ông được đầy đủ, chính xác và toàn diện hơn.

Đề tài sẽ là tài liệu tham khảo cho những nghiên cứu về ngôn ngữ Nguyễn Đình Chiểu và có đóng góp nhất định trong việc giảng dạy tác phẩm văn thơ của các tác giả trong nhà trường ở các cấp học.

7. Cấu trúc của luận văn

Ngoài phần Mở đầu, phần Kết luận và Phụ lục, luận văn gồm ba chương với những nội dung chính sau:

Chương 1: Cơ sở lý luận và những vấn đề có liên quan

Chương 2: Đặc điểm từ láy trong các tác phẩm của nguyễn đình chiểu

Chương 3: Những đóng góp về mặt ngôn ngữ văn chương của Nguyễn Đình Chiểu qua việc sử dụng từ láy

NỘI DUNG

Chương 1

CƠ SỞ LÍ LUẬN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CÓ LIÊN QUAN

1.1. Vấn đề từ láy trong tiếng Việt

1.1.1. Các khái niệm và các quan niệm xung quanh vấn đề về từ láy

Láy là một phương thức cấu tạo từ quan trọng của tiếng Việt. Nói đến từ láy là nói đến một lớp từ có giá trị đặc biệt bởi khả năng gợi tả, gợi cảm, tạo âm thanh hình ảnh cao của nó. Trong Việt ngữ học đã có rất nhiều công trình nghiên cứu, đồng thời cũng có nhiều cách lý giải khác nhau về hiện tượng láy và từ láy. Ở đây chúng tôi xin nêu ra các khái niệm tiêu biểu với những quan niệm của các nhà nghiên cứu về hiện tượng láy tiếng Việt. Đây là một công việc cần thiết để hiểu rõ hơn cũng như thấy được tầm quan trọng, sự quan tâm đặc biệt của các nhà ngôn ngữ đối với lớp từ này. Những quan điểm nêu sau đây sẽ là cơ sở để chúng tôi lựa chọn một quan điểm nhất quán tạo sự thuận lợi cho việc thống kê, phân loại từ láy trong đề tài.

Như đã đề cập, xung quanh vấn đề về từ láy tiếng Việt có rất nhiều công trình nghiên cứu đề cập đến từ láy và hiện tượng láy, các đặc trưng của của từ láy như: đặc điểm cấu tạo, đặc trưng ý nghĩa, giá trị gợi tả âm thanh, hình ảnh, giá trị biểu cảm… Những kết quả đạt được cho thấy sự khám phá về hiện tượng láy trong tiếng Việt là hết sức khả quan. Tuy nhiên bên cạnh kết quả đó còn tồn tại không ít vấn đề còn đang được bàn cãi, tranh luận do còn có nhiều ý kiến khác nhau giữa các nhà nghiên cứu. Ngay trong khái niệm về từ láy cũng đã tồn tại nhiều tên gọi khác nhau: *từ phản điệp* (Đỗ Hữu Châu, 1962); *từ lắp láy* (Hồ Lê, 1976); *từ lấp láy* Nguyễn Nguyên Trứ, 1970); *Từ láy âm* (Nguyễn Tài Cẩn,1975; Nguyễn Văn Tu, 1976); *từ láý* (Đào Thản, 1970; Hoàng Văn Hành, 1979, 1985; Nguyễn Thiện Giáp, 1985; Đỗ Hữu Châu, 1986; Diệp Quang Ban, 1989). Có thể nêu ra một vài định nghĩa tiêu biểu cho các tên gọi trên như sau:

Nguyễn Tài Cẩn cho rằng: "Từ láy âm là loại từ ghép trong đó, theo con mắt nhìn của người Việt hiện nay, các thành tố trực tiếp được kết hợp lại với nhau chủ

yếu theo quan hệ ngữ âm. Quan hệ ngữ âm được thể hiện ra ở chỗ là các thành tố trực tiếp phải tương ứng với nhau về hai mặt: mặt yếu tố siêu âm đoạn tính (thanh điệu) và mặt yếu tố âm đoạn tính (phụ âm đầu, âm chính giữa, vần và âm cuối vần" [4, tr.109].

Đỗ Hữu Châu định nghĩa: "Từ láy là những từ được cấu tạo theo phương thức láy, đó là phương thức lặp lại toàn bộ hay bộ phận hình thức âm tiết (với những thanh điệu giữ nguyên hay biến đổi theo quy tắc biến thanh, tức là quy tắc thanh điệu, biến đổi theo hai nhóm, nhóm cao: thanh hỏi, thanh sắc, thanh ngang và nhóm thấp: thanh huyền, thanh ngã, thanh nặng) của một hình vị hay đơn vị có nghĩa" [7, tr.41].

Nguyễn Thiện Giáp nêu: "Ngữ láy âm là những cụm từ được hình thành do sự lặp lại hoàn toàn hay lặp lại có kèm theo sự biến đổi ngữ âm nào đó của từ đã có. Đặc trưng ngữ nghĩa nổi bật của ngữ láy âm là giá trị gợi tả (biểu cảm, mô phỏng, tượng hình, tượng thanh)" [23, tr.188].

Hoàng Văn Hành quan niệm: "Từ láy, nói chung, là từ được cấu tạo bằng cách nhân đôi tiếng gốc theo những quy tắc nhất định, sao cho quan hệ giữa các tiếng trong từ vừa điệp, vừa đối, vừa hài hoà với nhau về âm và về nghĩa, có giá trị biểu trưng hoá" [32, tr.27].

Hồ Lê nêu: "Từ đơn lắp láy là một loại từ khá đặc biệt, xét về mặt cấu tạo. Nó có tính chất của từ đơn nhưng không phải hoàn toàn là từ đơn; nó được tạo ra theo phương thức lắp láy. Nhưng trong không ít trường hợp, quan hệ lắp láy về mặt ngữ nghĩa lại không được hiện ra một cách rõ ràng" [49, tr.206].

Nguyễn Nguyên Trứ lại cho rằng: "Từ láy đôi trong tiếng Việt hiện đại là một loại từ đơn trong đó có sự láy lại hoặc là toàn bộ âm tiết, hoặc là phần phụ âm đầu hay phần vần trong kết cấu âm tiết của hai yếu tố tạo thành. Giữa hai âm tiết thường có mối quan hệ thanh điệu theo những quy luật nhất định" [76, tr.52].

Sự tồn tại nhiều tên gọi khác nhau về cùng một khái niệm như trên cũng cho thấy quan niệm về từ láy còn có nhiều điểm chưa thống nhất. Có hai cách nhìn khác nhau về hiện tượng láy của các nhà nghiên cứu.

* Cách nhìn thứ nhất coi láy là ghép: Lê Văn Lý xem từ láy là một trong hai kiểu từ ghép trong tiếng Việt (1972). Trương Văn Chình, Nguyễn Hiến Lê đã gộp từ láy và từ ghép vào một khái niệm chung, bao quát hơn là từ kép (1963). Nguyễn Văn Tu gọi là từ ghép láy âm, coi đó là "Những từ ghép vì thực chất chúng được cấu tạo ra bởi một từ tố với bản thân nó không bị biến âm hoặc bị biến âm" [78, tr.68]. Nguyễn Tài Cẩn có quan niệm rộng về từ láy, ông cho rằng "Từ láy là loại từ ghép, trong đó theo con mắt nhìn của người Việt hiện nay, các thành tố trực tiếp được kết hợp lại với nhau chủ yếu là theo quan hệ ngữ âm. Quan hệ ngữ âm được thể hiện ra ở chỗ là các thành tố trực tiếp phải có sự tương ứng với nhau về hai mặt: Mặt yếu tố siêu âm đoạn tính (thanh điệu) và mặt yếu tố âm đoạn tính (phụ âm đầu, âm chính giữa vần và âm cuối vần). Sở dĩ trong định nghĩa tác giả phải nói "trong con mắt nhìn của người Việt hiện nay" là vì có nhiều tổ hợp vốn trước đây thuộc vào kiểu ghép nghĩa, nhưng hiện nay đứng trên diện đồng đại mà xét thì chuyển sang thành kiểu láy âm [4, tr.109-111]. Đây là một quan niệm rộng, nhưng xét theo quan niệm này thì các loại từ sau cũng bị loại ra khỏi phạm vi của lớp từ này. Đó là những từ mà hai yếu tố chỉ có sự láy lại ở riêng thanh điệu, VD: *tình cờ, vững chãi, bẩn thỉu*…; những từ mà chỉ có sự láy lại ở riêng âm chính trong hai yếu tố, VD*: ton hót, tun hút, vườn tược*..; những tổ hợp mà sự láy lại chỉ là cách lặp của lời nói, không có khả năng tạo đơn vị cho ngôn ngữ, VD: *vâng vâng, không không, dạ dạ*…

Một số nhà nghiên cứu khác cũng coi láy là ghép nhưng lại đưa ra khỏi phạm vi từ láy những loại từ sau:

- Những từ vốn là từ ghép, nhưng một trong hai yếu tố hiện không còn rõ nghĩa, như: *chùa chiền, chim chóc, tuổi tác…*

- Những từ vốn là từ gốc Hán, đó là các từ: *bàng hoàng, hỗn độn, hùng hổ…*

- Những từ là danh từ định danh sự vật. Đó là các từ: *ba ba, cào cào, chuồn chuồn, tu hú…*

- Những tổ hợp thực chất chỉ là sự lặp lại của một đơn vị từ vựng. Đó là các từ: *ai ai, đêm đêm, ngày ngày, người người…*

Theo sự loại trừ như trên, từ láy chỉ bao gồm những từ được tạo ra bằng phương thức láy, trong đó mỗi từ có nhiều nhất là có một tiếng gốc. Vì đặc điểm

của từ láy là có sự hài hòa về ngữ âm và có sự biểu cảm, gợi tả, nhưng xét đặc điểm các đơn vị cấu tạo từ láy so với từ ghép, Nguyễn Thiện Giáp thừa nhận: "Có thể coi từ láy cũng là một hiện tượng ghép đặc biệt, một đơn vị được ghép với chính nó để tạo ra một đơn vị mới" [22, tr.92]. Hồ Lê coi "từ láy là một loại từ ghép thực bộ phận gồm hai từ tố" một từ tố vốn là nguyên vị thực và một từ tố vốn không phải là nguyên vị thực có quan hệ lắp láy với nhau. Có thể gọi nó là từ ghép thực bộ phận lắp láy, hoặc gọn hơn từ ghép lắp láy" [49, tr.261].

* Cách nhìn thứ hai coi láy là sự hòa phối ngữ âm có giá trị biểu trưng hóa. Đại diện cho cách nhìn này là Đỗ Hữu Châu, Hoàng Tuệ, Hoàng Văn Hành. Cách nhìn này thể hiện ở sự nhận định cho rằng trong từ láy có sự chi phối của quy luật hài âm hài thanh. Theo Hoàng Tuệ, từ láy nên được xem xét cả về mặt cơ trình cấu tạo của nó chứ không phải chỉ về mặt cấu trúc. "Nên hiểu láy là phương thức cấu tạo những từ mà trong đó có một tương quan âm-nghĩa nhất định. Tương quan ấy có tính chất tự nhiên, trực tiếp như: *gâu gâu, cu cu*… Nhưng tương quan ấy tinh tế hơn nhiều, được cách điệu hóa trong những từ: *lác đác, bâng khuâng, long lanh*… Sự cách điệu ấy chính là sự biểu trưng hóa ngữ âm. Cho nên láy là sự hòa phối giữa ngữ âm có tác dụng biểu trưng hóa" [79, tr.21-24].

Khi thừa nhận láy là sự hòa phối ngữ âm có giá trị biểu trưng hóa, thì chính là đã coi "láy là một cơ chế". Quá trình cấu tạo từ láy là một cơ trình phức tạp. Cơ trình này quán xuyến cả hai mặt ngữ âm và ngữ nghĩa. Cơ trình cấu tạo từ láy được Hoàng Văn Hành coi là có chịu sự chi phối của xu hướng hòa phối ngữ âm có giá giá trị biểu trưng hóa [32, tr.22].

"Xét về nhiều mặt, có thể nhận định rằng quan điểm coi láy là sự hòa phối âm có tác dụng biểu trưng hóa có nhiều ưu điểm hơn quan điểm coi từ láy là ghép" [32, tr.23]. Trước hết cách nhìn này chú ý đến cả mặt âm và nghĩa, tín hiệu ngôn ngữ. Nếu chỉ xét từ láy về mặt cấu tạo, thì hoàn toàn có thể lý giải láy là ghép. Nhưng như vậy sẽ không giải thích được mục đích của hiện tượng láy: láy để làm gì, và vì sao cùng một tiếng gốc lại có thể tạo ra nhiều từ láy khác nhau.

VD:

xinh > xinh, xinh xẻo, xinh xắn

xốp > xôm xốp, xốp xộp, xốp xồm xộp

Mặt khác cách nhìn này vừa xem xét láy trong cơ trình cấu tạo nó, vừa xem xét nó trong hành chức với tư cách một tín hiệu đặc thù của ngôn ngữ. Do đó cách nhìn coi "láy là sự hòa phối ngữ âm có tác dụng biểu trưng hóa" khác về bản chất so với cách nhìn coi "láy là ghép". Bởi nếu như cách nhìn coi láy là ghép cố gắng đi tới một sự khái quát hóa khoa học thiên về mặt hình thức, cấu trúc, thì cách nhìn thứ hai cố gắng đi tới một sự khái quát hóa quán xuyến cả mặt cấu trúc và mặt chức năng của từ láy.

1.1.2. Sự phân loại từ láy trong tiếng Việt

1.1.2.1. Quan hệ ngữ nghĩa giữa các thành tố trong từ láy

Đa số các nhà nghiên cứu đều quan niệm từ láy như một đơn vị từ vựng gồm hai thành tố: thành tố gốc và thành tố láy, trong đó thành tố gốc sản sinh ra thành tố láy, còn thành tố láy chính là thành tố gốc bị biến dạng đi ít nhiều theo những quy tắc nhất định trong quá trình láy.

VD:

đỏ (thành tố gốc) → *đo đỏ* (*đo* là thành tố láy)

rối (thành tố gốc) → *bối rối* (*bối* là thành tố láy)

"Phương thức cấu tạo nên các từ phức theo cách tạo ra hình vị láy là hình vị cơ sở" [5, tr.55]. Trong tiếng Việt, có những tiếng có giá trị như những hình vị, gọi là tiếng-hình vị. Để cấu tạo từ láy người ta nhân đôi tiếng-hình vị theo quy tắc nhất định. Tiếng-hình vị được dùng làm cơ sở để mà nhân đôi gọi là tiếng gốc, còn tiếng xuất hiện trong quá trình nhân đôi ấy gọi là tiếng láy [32, tr.85].

Những nhà nghiên cứu chủ trương có thành tố gốc (hay đơn vị cơ sở, hình vị cơ sở) để tạo ra từ láy đều cho rằng: hễ có thành tố nào trong từ láy có hình thức đồng nhất với một đơn vị từ riêng tự nhiên có nghĩa tồn tại độc lập ở bên ngoài thì đó là thành tố gốc, phần còn lại được xem là thành tố láy. Theo cách hiểu của nhiều nhà nghiên cứu, thành tố gốc là một tín hiệu có nghĩa, độc lập như *lạnh, bàn*, có khi

là một tín hiệu có nghĩa nhưng không độc lập như *khệ, hỗn*, trong *khệ nệ, hỗn độn*" [9, tr.55].

Trong tiếng Việt có rất nhiều từ láy mà trong thành phần cấu tạo dễ dàng xác định được những yếu tố tự thân có nghĩa, có khả năng hoạt động độc lập như một từ. Đó chính là những thành tố gốc hay hình vị cơ sở tạo nên các từ láy kiểu như: *lành lặn, nhỏ nhen, bập bồng, đẹp đẽ, sáng sủa, vội vàng*…[84, tr.8-9].

Bên cạnh đó tiếng Việt còn có rất nhiều từ láy, mà trên quan điểm đồng đại, rất khó và dường như không xác định được thành tố gốc. Đó là những từ láy kiểu: *đủng đỉnh, bâng khuâng, thình lình, băn khoăn, mang máng*… [84, tr.10]. Lý giải của các nhà nghiên cứu về vấn đề này không giống nhau:

Chỉ thừa nhận các từ láy được tạo ra bằng phương thức láy lại một tín hiệu đơn âm tiết cơ bản (tức là một tín hiệu có ý nghĩa độc lập, hoặc có khi là một tín hiệu có ý nghĩa nhưng không có tính độc lập) là những từ láy chân chính. Quan niệm này được thể hiện trong "Giáo trình Việt ngữ" tập I [1962, tr.262] và tập II [1962, tr.132-133]. Tuy nhiên trong cả hai giáo trình, các tác giả đều thừa nhận trong thực tế tồn tại khá nhiều trường hợp rất khó xác định hình thức cơ bản như: *chạng vạng, la đà, lê thê*… và không được coi là những từ láy chân chính những từ kiểu như: *đu đủ, bìm bịp*...

Vấn đề đặt ra là: "Trên cơ sở nào các từ láy xác định được yếu tố gốc là những từ láy chân chính, còn không xác định được yếu tố gốc là những từ láy không chân chính, trong khi nói đến hiện tượng láy, người bản ngữ trực cảm trước hết đến những đặc điểm hình thức ngữ âm đặc thù của nó? Trên thực tế số lượng các từ láy không thể xác định được thành tố gốc, và do đó, cũng không xác định được thành tố láy trong tiếng Việt hiện đại là khá lớn. Cho nên, sẽ khó có thể coi là một quan niệm khoa học về từ láy khi mà theo đó sẽ không giải thích được một số lượng từ lớn mà hầu như nhà Việt ngữ học nào cũng coi là từ láy, và phải coi chúng là những từ láy không chân chính [55, tr.12].

Hoàng Văn Hành lý giải: "Coi việc không xác định được thành tố gốc của từ láy là kết quả của quá trình mờ nghĩa của từ gốc" [32, tr.26]. Tác giả chia từ láy

thành hai loại: từ láy có lý do và từ láy không có lý do. Từ láy có lý do là từ láy mà nghĩa của nó được xác định nhờ cấu trúc của bản thân nó, VD: *chín chắn*, có thể giải thích được trên cơ sở nghĩa của từ tố chính và khuôn vần [ch-]-*ắn.* Từ láy không có lý do là từ láy mà nghĩa của nó không thể giải thích được bằng cấu trúc bản thân nó. Theo tác giả tính không có lý do của các từ láy loại này là do quá trình mờ nghĩa của từ tố gốc. Tác giả đã viện dẫn ra một số cứ liệu lịch sử tiếng Việt thế kỷ XV-XVIII, tiến hành thao tác phục nguyên nhằm lý giải quá trình xuất hiện của một số từ láy, như: *lê thê* (< thê thê < thê), *vằng vặc* (< vặc vặc < vặc), *leo lẻo* (< lẻo lẻo <lẻo). Tác giả cũng nêu hiện tượng một số từ tồn tại dưới hai biến thể như: *sẻ/ se sẻ, chuồn/ chuồn chuồn, bướm/ bươm bướm*, để khẳng định *sẻ, chuồn, bướm* vốn là những từ tố gốc của ba từ láy trên.

Theo Hà Quang Năng, cách lý giải trên cần được thảo luận thêm: "Trước hết trong vốn từ tiếng Việt hiện đại có rất nhiều từ láy, trên bình diện đồng đại không thể hoặc không có cơ sở để xác định thành tố gốc và thành tố láy. Theo thống kê, các từ láy loại này có khoảng 2000 từ. Với một số lượng lớn như vậy, lại rất đa dạng về cấu tạo, thì chắc chắn sẽ không thể tìm thấy dấu vết quá trình mờ nghĩa của tất cả các yếu tố ở trong các từ láy nhằm xác định tư cách yếu tố gốc của chúng…" [55, tr.12]. Từ đó tác giả khuyến cáo rằng: "Cố tìm cách chứng minh ở tất cả các từ láy đều có yếu tố gốc là điều vừa không phù hợp với thực tế tiếng Việt hiện nay, vừa mang tính gò ép, khiên cưỡng, do thiếu sức thuyết phục". Vì vậy nên khảo sát từ láy trên quan sát tâm và biên. Thuộc tâm là những từ láy thỏa mãn theo tiêu chuẩn về hình thức và nội dung ý nghĩa (thứ ý nghĩa biểu trưng, ấn tượng chứ không phải là phép cộng về nghĩa của từng thành tố). Đó là những từ láy xác định được thành tố gốc và những từ láy không xác định được những thành tố gốc. Thuộc phạm vi biên là những từ có hình thức giống từ láy, nhưng nội dung ý nghĩa không có đặc trưng biểu trưng do sự hòa phối ngữ âm tạo ra, kiểu như: *ba ba, chôm chôm, bìm bịp*… Và những từ có hình thức giống từ láy nhưng ý nghĩa lại do nghĩa các tiếng kết hợp với nhau tạo nên giống ý nghĩa các từ ghép hợp nghĩa, VD: *bèo bọt, xơ xác, nghênh ngang, chầu chực…*

Cũng như các ngôn ngữ khác, láy trong tiếng Việt cũng có những hiện tượng trung gian-đó là các từ láy thuộc phạm vi ngoại biên của hiện tượng láy. Vì vậy, mặc dù đã được nghiên cứu khá công phu và đã đạt được những kết quả đáng trân trọng, từ láy trong tiếng Việt vẫn cần tiếp tục được tìm tòi, khảo cứu.

Trong sự vận dụng khái niệm từ láy để thực hiện đề tài này, chúng tôi có thể khái quát về từ láy theo cách hiểu sau: "*Từ láy là từ đa âm tiết được cấu tạo theo phương thức láy, trong đó quan hệ giữa các âm tiết phải thể hiện được sự hòa phối và lặp lại về mặt ngữ âm, có giá trị biểu trưng và sắc thái hóa về ngữ nghĩa*".

1.1.2.2. Phân loại từ láy về mặt cấu tạo

Từ láy được cấu tạo theo phương thức hòa phối ngữ âm. Phương thức này biểu hiện ở quy tắc điệp và quy tắc đối. Điệp và đối ở đây được hiểu với nghĩa rộng: điệp là sự lặp lại, sự thống nhất về âm, nghĩa; đối là sự sai khác, sự dị biệt về âm và nghĩa. Đồng nhất và dị biệt có quy tắc chứ không phải là tùy tiện, là ngẫu nhiên" [32, tr.25].

Vì thế khi xem xét từ láy, mặt ngữ âm được coi là dấu hiệu cơ bản. Về mặt cấu tạo, từ láy tiếng Việt được phân loại trên hai cơ sở sau:

- Số lượng âm tiết trong từ láy
- Sự đồng nhất hay khác biệt trong thành phần cấu tạo của các thành tố trong từ láy là do cách phối hợp ngữ âm tạo nên.

Căn cứ theo số lượng tiếng trong từ láy, trong tiếng Việt, có các kiểu từ láy hai tiếng, từ láy ba tiếng, từ láy bốn tiếng mà trong truyền thống tiếng Việt thường gọi là từ láy đôi, từ láy ba, từ láy tư.

Trong cách phân loại này, theo Hà Quang Năng [55, tr.21] từ láy đôi chiếm vị trí hàng đầu không chỉ vì nó chiếm số lượng lớn nhất trong tổng số từ láy tiếng Việt, mà chính là vì ở từ láy đôi, các đặc trưng cơ bản thể hiện bản chất của hiện tượng láy cả ở bình diện thể hiện âm thanh, lẫn bình diện ngữ nghĩa đều được bộc lộ đầy đủ, VD: *ào ào, phau phau, đo đỏ, hây hẩy, nhàn nhạt, phơn phớt, róc rách…*

Từ láy ba là những đơn vị gồm ba tiếng có sự hòa phối ngữ âm, VD: *dửng dừng dưng, cỏn còn con, tất tần tật…*

Từ láy tư là từ láy gồm bốn tiếng trong thành phần cấu tạo của nó. Tuy nhiên đi vào cụ thể thì quan niệm của các nhà nghiên cứu còn khác nhau khá nhiều. Nguyễn Văn Tu coi từ láy tư là "những từ ghép láy âm phức tạp" [78, tr.72]. Nguyễn Tài Cẩn lại cho rằng từ láy tư là "loại từ láy xây dựng trên cơ sở từ láy đôi điệp âm". VD: *lơ thơ lẩn thẩn, lồm nhồm loàm nhoàm, lăng xăng lít xít, hăm hăm hở hở*…[4, tr.134].

Căn cứ vào sự đồng nhất hay khác biệt trong thành phần cấu tạo của các thành tố trong từ láy do hòa phối ngữ âm tạo nên (quy tắc điệp đối), các từ láy được phân loại thành từ láy hoàn toàn và từ láy bộ phận.

- Từ láy hoàn toàn

Đó là những từ láy có sự đồng nhất, tương ứng hoàn toàn giữa các thành phần cấu tạo của hai thành tố, như: đùng đùng, chằn chằn, bừng bừng… Từ láy hoàn toàn-các thành tố giống hệt nhau về thành phần cấu tạo, chỉ khác nhau về trọng âm, thể hiện ở độ nhấn mạnh và độ kéo dài trong phát âm đối với mỗi thành tố. Trọng âm thường rơi vào tiếng thứ hai của từ láy.

Tuy nhiên láy không phải là sự lặp lại âm thanh nguyên vẹn, mà là lặp lại âm thanh có biến đổi theo những quy tắc hòa phối ngữ âm chặt chẽ, và có tác dụng tạo nghĩa. Điều này thể hiện ở từ láy hoàn toàn như sau:

+ Từ láy hoàn toàn điệp phụ âm đầu và khuôn vần, thanh điệu được chuyển đổi để tạo thế đối. Do hiện tượng phát âm lướt nhẹ ở phụ âm đầu nên có thể xẩy ra hiện tượng biến thanh theo những quy tắc chặt chẽ. VD: *đo đỏ, tim tím, mơn mởn, chồm chỗm*...Sự khác biệt về thanh điệu được thể hiện theo hai dấu hiệu (luật phù trầm): Đối lập bằng-trắc, thanh bằng gồm có thanh ngang và thanh huyền; thanh trắc gồm thanh hỏi, thanh ngã, thanh sắc, thanh nặng. Đối lập âm vực cao-thấp theo quy tắc cùng âm vực: thuộc về âm vực cao có thanh không dấu (thanh ngang), hỏi, sắc; thuộc về âm vực thấp có thanh huyền, ngã, nặng.

+ Từ láy hoàn toàn giữa hai tiếng khác nhau về âm cuối. Do hiện tượng phát âm lướt nhẹ ở tiếng đầu tiên nên có thể xảy ra hiện tượng biến vần theo quy luật chặt chẽ: Các phụ âm tắc vô thanh -p, -t, -k (thể hiện bằng con chữ c và ch), sẽ

chuyển thành các phụ âm vang mũi cùng cặp -m, -n, -ŋ (thể hiện bằng con chữ ng và nh).

VD:	p-m:	*chiếp chiếp*	→	*chiêm chiếp*
	t-n:	*sát sát*	→	*san sát*
	k-ŋ:	*vặc vặc*	→	*vằng vặc*

Sự chuyển đổi âm cuối ở từ láy hoàn toàn, cũng như sự biến đổi nêu trên, nhằm tăng cường khả năng hòa phối ngữ âm tạo nên sự dễ đọc, dễ nghe, vì vậy không có tính bắt buộc.

Do quan niệm khác nhau, một số nhà nghiên cứu xem từ láy hoàn toàn là từ láy trong đó có sự lặp lại hoàn toàn của tiếng [9, tr.56].

- Từ láy bộ phận

Từ láy bộ phận là từ láy trong đó có sự phối hợp ngữ âm của từng bộ phận âm tiết theo những quy tắc nhất định. "Trong tiếng Việt, kiểu láy bộ phận là kiểu láy chính, xét cả về số lượng từ, cả về tính đa dạng, phong phú của quy tắc phối hợp âm thanh" [55, tr.26].

Đặc trưng của từ láy bộ phận là trong cấu của nó tiếng gốc chỉ được lặp lại một phần ở tiếng láy. Nếu phần được lặp lại là khuôn vần, còn phần dị biệt hóa là phụ âm đầu, thì chúng ta có phần láy vần (còn gọi là từ láy bộ phận điệp vần). Nếu phần được lặp lại là phụ âm đầu, còn phần dị biệt hóa là khuôn vần thì chúng ta có từ láy âm (còn gọi là từ láy bộ phận đối vần).

+ Từ láy vần: là từ láy trong đó phần vần được lặp lại ở cả hai âm tiết của từ láy đôi, còn phụ âm đầu khác biệt nhau (điệp khuôn vần, đối phụ âm đầu). VD: *lác đác, luẩn quẩn, lò dò, bịn rịn, lất phất, tần ngần*… Cả hai yếu tố phải giống nhau hoàn toàn ở phần vần, và thanh điệu phải phù hợp với luật cùng âm vực.

+ Từ láy âm: Là từ được cấu tạo bằng cách nhân đôi tiếng gốc, vừa bảo tồn phụ âm đầu, vừa kết hợp một khuôn vần mới từ ngoài vào tiếng láy để tạo thế vừa điệp vừa đối kiểu như: *thật > thật thà, bềnh > bập bềnh, nguýt > ngấm nguýt*… Như vậy có thể thấy từ láy âm gồm có hai loại: một loại tiếng gốc đứng trước, kiểu: *đỏ > đỏ đắn, xinh > xinh xắn;* một loại tiếng gốc đứng sau như: *lòe > lập lòe, chóe > chí chóe…*

Trong lịch sử nghiên cứu từ láy tiếng Việt, về cơ bản từ láy được phân loại như trên, nhưng trong từng tiểu loại tồn tại những trường hợp đặc biệt, ngoại lệ, đây không phải là vấn đề nghiên cứu chính của luận văn này. Việc phân loại từ láy chỉ là một trong những cơ sở để chúng tôi khảo sát và tìm hiểu những giá trị của chúng trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu.

1.1.2.3. Phân loại từ láy về mặt ngữ nghĩa

Phần lớn các nhà nghiên cứu về từ láy tiếng Việt khi phân loại hay miêu tả từ láy đều dựa trên tiêu chí hình thức cấu tạo của nó. Dựa vào tiêu chí nghĩa để phân loại sẽ gặp nhiều khó khăn dẫn đến trong lịch sử nghiên cứu từ láy tiếng Việt còn tồn tại nhiều kiểu phân loại khác nhau khi sử dụng tiêu chí này.

Dựa vào "sự tương quan âm-nghĩa" trong từ láy, Hoàng Tuệ chia từ láy thành 3 nhóm khác nhau [79, tr.21-24].

Nhóm thứ nhất gồm những từ như: *gâu gâu, cu cu*… "nói chung là những từ mô phỏng tiếng vang".

Nhóm thứ hai gồm những từ như: *làm lụng, mạnh mẽ, loanh quanh*... Đó là những từ "bao gồm một âm tiết-hình vị".

Nhóm thứ ba gồm những từ như: *lác đác, bâng khuâng, bịn rịn, long lanh*… Đó là những từ không bao gồm một âm tiết-hình vị, "nhưng lại là những từ có biểu cảm rất rõ".

Hoàng Văn Hành lại căn cứ vào tính có lý do của từ láy để chia từ láy thành ba nhóm:

- Nhóm từ láy mô phỏng âm thanh như: *bồm bộp, thánh thót, tí tách*...

- Nhóm từ láy biểu trưng hóa ngữ âm và chuyên biệt hóa về ngữ nghĩa: *dãi dầm, đau đớn, vàng vọt, xanh xao*...

- Nhóm từ láy biểu trưng hóa ngữ âm như: *lênh đênh, lác đác, bâng khuâng, lâng lâng*...[32, tr.73].

Trong quá trình nghiên cứu trên cơ sở tiếp nhận cách phân loại của các nhà nghiên cứu khác, tác giả đã hiệu chỉnh lại hệ thống phân loại từ láy trên cơ sở dùng một tiêu chí thỏa đáng hơn. Tiêu chí ấy theo tác giả là "đặc điểm của hình thái biểu

trưng hóa ngữ âm của từ" vì nó thỏa mãn được ba yêu cầu: Có tính đến mối tương quan âm-nghĩa trong từ láy; có tính đến vai trò ngữ nghĩa của tiếng gốc và khuôn vần; có tính đến khả năng làm bộc lộ nghĩa, hay là giá trị ngữ nghĩa của các kiểu từ láy khác nhau [32, tr.73]. Dựa vào tiêu chí này, từ láy được phân chia thành ba nhóm:

Nhóm 1: Từ láy biểu trưng hóa ngữ âm giản đơn từ "tượng thanh" từ "tiếng vang".

VD: *tí tách, lộp bộp…*

Nhóm 2: Từ láy biểu trưng hóa ngữ âm cách điệu.

VD: *lênh đênh, lác đác…*

Nhóm 3: Từ láy biểu trưng hóa ngữ âm vừa chuyên biệt hóa về nghĩa.

VD: *chắc chắn, đỏ đắn, xinh xắn…*

Cách phân loại từ láy trên cơ sở ngữ nghĩa của tác giả Hoàng Văn Hành đã thỏa mãn được mối tương quan giữa âm và nghĩa trong từ láy, tác giả có quan tâm đến vai trò nghĩa của tiếng gốc và khuôn vần. Đồng thời cách phân loại này cũng bộc lộ được giá trị ngữ nghĩa của các kiểu láy khác nhau.

Xem xét nghĩa của ba nhóm từ láy trên, tác giả đã nhắc đến vai trò của khuôn vần. Với loại từ láy nhóm một, VD: *lách tách, lộp bộp*…, thì "nghĩa của từ láy đối vần kiểu này cũng là sự mô phỏng âm thanh lặp đi lặp lại với cường độ và âm sắc khác nhau nhưng sự lặp đi lặp lại ấy là sự lặp đi lặp lại theo chu kỳ. Sự khác nhau về cường độ, âm sắc cũng như là về tính chất của chu kỳ là do kiểu cấu tạo của từ và bản chất khuôn vần được kết hợp vào tiếng láy quy định. Từ láy có khuôn vần *-i* kết hợp vào tiếng láy để mô phỏng âm thanh diễn ra theo chu kỳ khác với âm thanh được mô phỏng bằng từ láy có khuôn vần *-âm* hay *-ấp*, so sánh: *bì bõm, bập bõm, thì thùng, thập thùng, ì ạch, ậm ạch*" [32, tr.76-77].

Với từ láy nhóm 2, VD: *lênh đênh, lác đác, bâng khuâng*… để tìm ra ý nghĩa của chúng "có thể dựa ngay vào cơ chế láy để giải thích". Chẳng hạn, những từ *tấp tểnh, tập tễnh, khấp khểnh…* có thể dựa vào kiểu cơ cấu của các từ láy có khuôn vần *-ấp* để thể hiện những ấn tượng do tác động khép mạnh của đôi môi, nó biểu trưng cho trạng thái khép lại, sập xuống, tắt đi, chìm xuống…, hoặc trạng thái bám chặt, áp sát" [32, tr.86].

Còn với từ láy nhóm 3, vai trò của khuôn vần trong từ láy đối vần được tác giả chú ý hơn: "sự khác nhau về nghĩa giữa các từ láy đối vần trong sự so sánh với nghĩa của tiếng gốc còn do bản chất khuôn vần được dùng để kết hợp vào tiếng láy quy định [32, tr.93].

Như vậy khi xem xét cơ cấu nghĩa của từ láy, Hoàng Văn Hành có tính đến vai trò của khuôn vần. Khuôn vần theo tác giả, mang một ý nghĩa cụ thể nào đó chứ không phải là khuôn vần có giá trị biểu trưng ngữ âm, vì "nghĩa của khuôn vần được kết hợp vào tiếng láy" góp phần chuyên biệt hóa về nghĩa của từ láy.

Từ những vấn đề và sự phân loại từ láy trong tiếng Việt nêu trên, để có được sự thống nhất khi xác định từ láy chúng tôi có một số phân biệt và quy ước sau:

Những từ ghép mà tình cờ giữa hai tiếng có các yếu tố ngữ âm giống nhau như các từ: *buôn bán, leo trèo, tranh giành*... không được coi là những từ láy.

Khi khảo sát các hiện tượng láy dưới gốc độ đồng đại các từ kiểu như: *hỏi han, chùa chiền, tuổi tác* (những từ một trong hai yếu tố không còn rõ nghĩa), những vốn là từ gốc Hán như: *hùng hổ, bàng hoàng, lưỡng lự* cũng được coi là từ láy.

Không có sự phân biệt giữa từ láy và dạng láy nên các từ như: *ai ai, đêm đêm, người người*… cũng được xếp vào danh sách các từ láy.

Xét các hiện tượng láy trên quan điểm tâm và biên, *rồng rồng, đom đóm, bòng bong*, hay các từ kiểu như: *bèo bọt, nghênh ngang, chập chồng*... chúng tôi đều coi là từ láy.

1.2. Vài nét về PNNB và từ láy trong PNNB

Phương ngữ là một thuật ngữ của ngôn ngữ học để chỉ sự biểu hiện của ngôn ngữ toàn dân và là biến thể của ngôn ngữ này ở một địa phương cụ thể với những nét khác biệt của nó so với ngôn ngữ toàn dân hay với một phương ngữ khác [10, tr.29].

1.2.1. Đặc điểm của PNNB

1.2.1.1. Đặc điểm ngữ âm

Về đặc điểm ngữ âm trước hết có thể thấy ở các dấu giọng (thanh điệu), PNNB chỉ có 5 dấu: ngang, huyền, hỏi, sắc, nặng (không có dấu ngã như PNBB). Chất của dấu giọng, đặc biệt 3 dấu: hỏi, ngã, nặng của PNNB được phát âm nhẹ, lướt, khác với PNBB phát âm gần nặng, nghẹn và rung mạnh thanh đới.

- PNNB tận dụng 5 dấu giọng làm phương tiện tạo ra từ mới hoặc láy từ, VD: *tăn măn, tằn mằn, tẳn mẳn, tắn mắn, tặn mặn* đều mang ý nghĩa riêng gần nghĩa [1, tr.10].

- Cách phát âm phân biệt các âm đầu *tr-ch, gi-d- r, s-x* và cặp vần *ăm-âm, ắp-ấp* phản ánh đúng chữ viết của tiếng Việt.

- Âm đầu *v,* ở PNNB chỉ tồn tại trong chữ viết, không tồn tại trong phát âm, *v-d-gi* đều phát âm thành *d*. (Hiện nay cách phát âm v đã phổ biến ở Nam Bộ, đó là điều hợp lý).

- Phần vần có 3 điều đáng nói. Một là âm đệm *o* và *u*, như *loan, luyến*… vốn là âm lướt nhẹ, hoặc bị lước bỏ. Hai là âm đôi *iê, ươ, uô* và các âm đơn *o, ô, ơ* khi đứng trước *m* và *p* thì, các âm đôi, mất yếu tố sau VD: *tiêm-tim, lượm-lựm, luộm thuộm-lụm thụm*; còn ở các âm đơn đều phát âm thành ôm, ốp, VD*: nom-nơm = nôm, họp-hợp = hộp*. Ba là phát âm không phân biệt ba cặp âm cuối *n-ng, t-c, y-i*, VD: *tan-tang, tác-tát, tay-tai.*

1.2.1.2. Đặc điểm từ vựng

Việc nhận diện từ ngữ Nam Bộ chỉ có thể có khi so sánh với phương ngữ khác. Căn cứ vào tư liệu [47, tr.33-69] So sánh PNNB với PNBB để tìm ra những nét khác biệt về từ vựng-ngữ nghĩa giữa hai phương ngữ này, chúng ta có thể chia PNNB thành những kiểu nhóm sau:

- Kiểu 1: Những từ khác âm, khác nghĩa

+ Nhóm những từ ngữ miền Nam không có từ ngữ tương đương trong tiếng Việt văn hóa, dùng để gọi tên sự vật, hiện tượng hoàn cảnh… vốn chỉ có ở Nam Bộ: *chôm chôm, măng cụt, sầu riêng, tràm, đước*… nhóm từ này, một mặt đặc trưng cho diện mạo riêng của PNNB, mặt khác chúng dần trở thành yếu tố từ vựng của toàn dân.

+ Nhóm những từ và từ tố hoàn toàn chỉ có ở PNNB: *(cao) nhòng, (gầy) hều, (dơ) cảy…*

- Kiểu 2: Nhóm những từ khác âm nhưng gần nghĩa với PNBB: *vô* (*vào), lì xì (mừng tuổi), áo ngắn (áo cộc) …*

- Kiểu 3: Nhóm những từ khác âm nhưng đồng nghĩa với PNBB: *(bẩn) dơ, (ốm) đau, (đón) rước…*

- Kiểu 4: Nhóm những từ gần âm nhưng khác nghĩa với PNBB: VD: *kính* và *kiếng. Kiếng* trong PNNB là biến âm của kính: *tủ kiếng, cửa kiếng*. Nhưng kiếng cũng được dùng để chỉ cái gương: *coi kiếng* (= soi gương).

- Kiểu 5: Nhóm những từ gần âm và gần nghĩa với PNBB: VD: *bệu* và *rệu. Bệu* trong PNBB thường được dùng để nói người béo, nhưng nhão, không chắc thịt: *béo bệu*. Còn nói về nhà cửa, máy móc, tổ chức, hoạt động… cũ kỹ, sắp sập, sắp rã, PNBB dùng *rệu rã.* Trong những trường hợp này, từ *rệu* trong PNNB có khả năng dùng độc lập.

- Kiểu 6: Nhóm những từ là biến thể ngữ âm, là trường hợp của các biến thể ngữ âm ở hai phương ngữ. Các biến thể ngữ âm này có thể do hệ thống ngữ âm của từng phương ngữ tạo nên hoặc do biến đổi lịch sử của từng vùng mà có sự sai khác. Những sai khác này không đáng kể hoặc ở âm đầu, VD: *dĩa/đĩa, lạt/nhạt, thẹo/sẹo, nhớn nhác/dớn dác, chánh/chính, sanh/sinh…*

- Kiểu 7: Nhóm những từ đồng âm khác nghĩa, là những trường hợp của những từ đồng âm khác nghĩa ở hai phương ngữ. Những từ này không có quan hệ nguồn gốc gì với nhau, VD: *té* trong PNBB có nghĩa là "hắt nước", còn *té* trong PNNB lại ứng với nhiều nghĩa: *ngã, sinh ra, vãi ra…*

- Kiểu 8: có hiện tượng giống âm giữa những từ có những bộ phận nghĩa giống nhau, chúng chỉ khác nhau ở một bộ phận nghĩa nào đó.

+ Nói đúng hơn, những từ này phải coi là một từ, nhưng qua diễn biến lịch sử của từng vùng đã có thêm một nghĩa phái sinh khác, hoặc đã thay đổi ít nhiều về nghĩa, VD: Phản ánh quan hệ họ hàng, từ cậu ở cả PNBB và PNNB đều được dùng để chỉ "người em trai của mẹ". Nhưng ở Nam Bộ còn dùng "cậu" để chỉ "người anh trai của mẹ", mà nghĩa này trong PNBB được thể hiện bằng một từ khác: *bác* (cũng có vùng gọi là cậu). Từ *dì* cũng tương tự như vậy.

+ Cùng một từ nhưng phạm vi ý nghĩa ở hai phương ngữ lại khác nhau, VD: PNNB có cả hai yếu tố: *màn/mùng, mủ /nhựa, thuốc tẩy/thuốc sổ…* thì ở phương ngữ Bắc Bộ, ta chỉ gặp có yếu tố thứ nhất.

Ngược lại, trong khi PNBB có cả hai yếu tố, như: nón/mũ, bông/hoa, cây/gỗ… thì ở PNNB, ta chỉ gặp có một-yếu tố thứ nhất.

1.2.2. Từ láy trong PNNB

Trong phương ngữ học vấn đề xác định từ láy PNNB không phải là mới, có thể nêu ra một số công trình như: *Từ láy tư trong phương ngữ Nam Bộ* của Trần Thị Ngọc Lang in trong tạp chí ngôn ngữ số 3, 1992 (tr.55-59) và in trong chuyên luận *Phương ngữ Nam Bộ những khác biệt về từ vựng-ngữ nghĩa so với phương ngữ Bắc Bộ* (tr.107-136). Bài *Về một hiện tượng láy trong phương ngữ miền Nam* của Trịnh Sâm đăng trong tập Những vấn đề về ngôn ngữ học và các ngôn ngữ phương Đông, Viện Ngôn ngữ học, 1986 (tr.358-362*). Yếu tố "cà" trong phương ngữ Nam Bộ*, in trong ngôn ngữ SP1, 1982… Nhưng nhìn chung các công trình nghiên cứu về từ láy PNNB còn rất ít. Cho tới nay chưa có công trình nào nghiên cứu đầy đủ, toàn diện về các đặc điểm của từ láy PNNB. Vì vậy việc xác định từ láy là PNNB trong thơ văn cụ Đồ chiểu chắc chắn sẽ gặp những khó khăn nhất định. Tuy nhiên từ láy PNNB cũng như các lớp, loại từ khác ở các phương ngữ, từ láy cũng có những đặc điểm phương ngữ nhất định như đặc điểm ngữ âm, đặc điểm từ vựng… Để tiện cho việc xác định từ láy là PNNB trong văn thơ Nguyễn Đình Chiểu chúng tôi căn cứ vào tài liệu [46, tr.121-127]. Sau đây là vài nét sơ lược về các kiểu từ láy trong PNNB.

1.2.2.1. Từ láy đôi

a. Có những từ láy đồng nghĩa với PNBB, chỉ khác không đáng kể ở âm đầu, như: *lạt lẽo/nhạt nhẽo, lẫm đẫm/lẫm chẫm, dớn dác/nhớn nhác*… hoặc ở khuôn vần, như: *bạng nhạng/bạc nhạc, thung dung/thong dong, hỉ hả/hể hả, rần rộ/rầm rộ*…

Sự chuyển hóa về vần của từ láy đôi trong PNNB tương ứng với từ láy đôi trong PNBB:

ênh → inh: *bình bồng/bềnh bồng, dình dàng/dềnh dàng, linh đinh/lênh đênh…*

ang → ương, ư →ơ, ất → iết: *phưởng phất/phảng phất, thơ thớ/thư thái, thiệt thà/thật thà.*

PNNB có những từ riêng nên cũng hình thành các từ láy khác với PNBB, dù vẫn theo cùng một khuôn vần, VD: *mắc = đắt* nên theo khuôn *đắt đỏ* ta cũng có *mắc mỏ.*

Một số từ láy khác ở khuôn vần và thanh, như: *chặt chịa/chặt chẽ, nhiều nhỏi/ nhiều nhặn, sơ sịa/sơ sài…*

Hoặc đơn thuần khác ở thanh điệu: *dọ dẫm/dò dẫm, khắng khít/khăng khít, nhân nha/nhẩn nha, bợ ngợ/bỡ ngỡ…*

b. Có những từ láy đồng nghĩa với PNBB nhưng không liên quan gì về ngữ âm: *nguôi ngoai/khuây khỏa, bể nghể/bải hoải, bươn bả/vội vã, cắc cớ/trớ trêu, xửng vửng/choáng váng…*

c. Có những từ láy đồng âm nhưng không đồng nghĩa với PNBB, như: *bông lông* trong PNBB có nghĩa là "lung tung, không đâu vào đâu về nghề nghiệp, tính cách" nhưng trong PNNB còn là "ăn nói trống không".

d. Ở lớp từ láy bao giờ cũng có hiện tượng phát triển khá tự do, hiện tượng này có thể thấy dễ dàng trong PNBB cũng như PNNB. Người nói có thể dựa vào ngữ âm mà phát âm biến dạng đi, hoặc nói trại đi một bộ phận nào đó trong âm tiết, miễn là âm hưởng chung không biến khác hoàn toàn thì người nghe vẫn nhận ra được từ láy gốc, như: *nhễu nhãi/nhễu nhẽo* cùng có nghĩa chỉ động tác nhai lại cỏ của loài trâu, *thúng thắng/khúng khắng/húng hắng* đều nói về sự ho rời rạc, chút ít, chốc chốc lại ho.

Trong PNNB, hiện tượng phát triển khá tự do các từ láy, phần lớn là do phát âm chưa ổn định, dẫn đến chữ viết chính tả chưa nhất quán được, như: do không phân biệt vần ai/ay, nên có hiện tượng dùng *mại mại* hoặc *mạy mạy;* do phát âm không phân biệt d/gi/v nên có thể viết *dục dặc* hay *giục giặc*... Do đó PNNB có nhiều từ láy hầu như đồng nghĩa: người ta có thể nói *hệch hoạc* hay *hịch hoạc, bồn chồn* hay *bôn chôn, gọ gạy* hay *rọ rạy…*

e. Trong số các từ láy PNNB, chúng ta cũng bắt gặp rất nhiều từ phản ánh cách đánh giá của người Nam Bộ về sự vật, hiện tượng hay tính cách. Vì thế có nhiều từ láy Nam Bộ độc đáo, khó thấy mà người ở các phương ngữ khác khó có thể hình dung được, VD: trái với *lộng lạc* thì có *xập xệ, xập xụi, lèn xèn, lài xài, lùi xùi*; trái với *gọn gàng* thì có *bầy hày, tầy huầy, lượt bượt, xấp xải, tùm lum…*

Từ những đặc điểm trên, dẫn đến từ láy trong PNNB chẳng những nhiều về số lượng mà còn còn đa dạng về hình thức. Cho nên có nhiều từ láy không thấy các từ điển ghi lại. Đây cũng là trường hợp bình thường.

Các khuôn láy trong PNNB cũng rất đa dạng và đặc sắc nên việc hình dung và đoán nhận về nghĩa cần phải đặt trong ngữ cảnh xuất hiện.

1.2.2.2. Từ láy ba, tư

Từ láy ba trong PNNB không cấu tạo theo kiểu: *cỏn con → cỏn còn con, sạch sanh → sạch sành sanh, dửng dưng → dửng dừng dưng*… như trong PNBB. Có thể do PNNB đã dùng nhiều từ chỉ mức độ và từ láy tư để nhấn mạnh, chẳng hạn, để diễn tả ý "mất sạch", "hết sạch" như *sạch sành sanh*, PNNB có: *sạch bách, sạch bóc, sạch bon, sạch ráo, sạch trơn, sạch trọi, sạch trụi*… và các lối nói*: sạch trơn sạch trọi (sạch trọi sạch trơn), hết trơn hết trọi (hết trọi hết trơn)…*

Về từ láy tư, hầu hết các công trình nghiên cứu đều cho rằng từ láy tư là "loại từ láy xây dựng trên cơ sở từ láy đôi" [4, tr.131], là "kết quả của phép nhân đôi từ láy dưới sự chi phối của quy tắc điệp và đối" [32, tr.66].

Tuy nhiên Hải Dân đã chứng minh có có một kiểu láy đặc biệt trong PNNB, như "cà dịch cà tang", "cà xịch cà đụi" [17], ở đó "dịch tang", "xịch đụi" không phải là một từ láy. Ta cũng cần phân biệt với cụm từ 4 âm tiết có hình thức điệp lại một từ nào đó nhưng không phải từ láy tư, như: "ăn đứng ăn ngồi" đã có sự điệp lại của ăn, nhưng cơ cấu nghĩa của chúng khác hẳn cơ cấu nghĩa của từ láy tư. Trong kiểu này từng cụm đôi đều có nghĩa: "ăn đứng", "ăn ngồi", đều là những tổ hợp có nghĩa và đối lập nhau. Khi kết hợp lại sẽ tạo ra ý nghĩa toàn khối. "ăn đứng ăn ngồi" nói về tư cách, tư thế ăn uống. Còn "cà dịch cà tang", tuy cũng có một ý nghĩa khái quát nào đó, nhưng không phải là ý nghĩa của *cà*, bản thân yếu tố cà chỉ như những hình vị có tác dụng làm rõ nghĩa hơn và bổ sung nghĩa cho cặp từ mà nó đi kèm.

Như vậy, có một hình thức của từ láy tư cũng giống hình thức của quán ngữ 4 âm tiết, ở đó có sự điệp lại yếu tố đứng đầu: abac. Từ láy được xác định như sau: Nếu đứng riêng, có ít nhất một trong hai cặp ab hoặc ac không có nghĩa nhưng cả khối abac có một nghĩa khái quát nào đó thì đó là một từ láy tư.

Tóm lại, từ láy tư thường được xây dựng qua từ láy đôi nhưng cũng có thể qua một "phép điệp từ đặc biệt".

1.3. Cuộc đời và sự nghiệp văn chương của Nguyễn Đình Chiểu

1.3.1. Con người và cuộc đời

Về vấn đề tiểu sử Nguyễn Đình Chiểu là vấn đề được bàn luận và tranh cãi từ hơn một trăm năm mươi năm nay, cho đến nay vẫn còn khá nhiều ý kiến bàn luận. Tuy nhiên đa số các tài liệu đều thống nhất:

Nguyễn Đình Chiểu tục gọi là Đồ Chiểu, sinh ngày mười ba tháng năm năm Nhâm Ngọ (1-7-1822) tại làng Tân Khánh, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định (thuộc Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay).

Cha ông là Nguyễn Đình Huy, giữ chức thơ lại tại Văn hàn ty tả quân dinh Lê Văn Duyệt ở Gia Định, lấy người vợ lẽ là bà Trương Thị Thiệt, người làng Tân Thới, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định và sinh được bốn trai, ba gái, Nguyễn Đình Chiểu là con đầu lòng.

Cuộc đời ông sớm gặp bất hạnh. Vừa lớn lên, ông đã gặp cơn binh lửa. Năm 12 tuổi Nguyễn Đình Chiểu đã phải theo cha từ Nam ra Huế vì cuộc khởi nghĩa của Lê Văn Khôi. Cha ông đã gửi ông cho một người bạn ở Huế để ăn học. Khoảng 1840, Nguyễn Đình Chiểu trở về Nam và đến 1843 thi đỗ tú tài, đúng vào năm ông 21 tuổi. Có một nhà họ Võ hứa gả con gái cho ông.

Thành công bước đầu và niềm vui hứa hôn đã là động lực lớn cho ông thêm nỗ lực, ra công đèn sách. Năm 1847, ông lại ra Huế để chuẩn bị dự thi năm Kỷ dậu (1849). Ngày thi vừa đến thì ông được tin mẹ mất tại Sài Gòn. Ông bỏ thi để về Nam chịu tang mẹ. Dọc đường vất vả lại khóc thương mẹ nhiều, ông bị ốm nặng và mù cả hai mắt, ông đã phải xin trọ tại nhà của một thầy thuốc thuộc dòng ngự y ở Quảng Nam để chữa bệnh. Nhưng vì bệnh nặng, đôi mắt của ông đã vĩnh viễn không còn nhìn được nữa. Cũng chính trong thời gian này ông đã nghĩ đến cuộc đời, nghĩ đến con người, và mặc dù đã mù nhưng ông vẫn cố công học nghề thuốc, đó cũng là mục đích cao cả của ông, học thuốc không phải để mưu sinh hay màng danh lợi mà học để cứu người:

"Đứa ăn mày cũng trời sinh,
Bệnh còn cứu được, thuốc dành cho không"

Trở về quê nhà trong cảnh mù lòa, gia đình họ Võ trước kia hứa gả con gái cho ông nay kiếm cớ từ hôn. Những nỗi buồn lớn kế tiếp nhau đó cũng khó làm cho Nguyễn Đình Chiểu gục ngã. Không thể lập thân bằng con đường thi cử thì ông về quê mở trường dạy học và làm thuốc. Học trò theo ông rất đông, trong số học trò của ông có Lê Tăng Quýnh, cảm thông với nỗi nhà neo đơn và tình cảnh éo le của thầy, đã xin gia đình gả em gái thứ năm của mình cho thầy học. Khoảng năm 1854, Nguyễn Đình Chiểu lấy vợ là bà Lê Thị Điền (người làng Thanh Ba, huyện Phước lộc, tỉnh Gia Định). Gần ngót chục năm ông vừa dạy học, vừa làm thuốc và cũng vừa sáng tác truyện "Lục Vân Tiên" và "Dương Từ Hà Mậu", sống yên vui bên gia đình ấm cúng và trong tình yêu thương quý trọng của nhân dân và môn sinh của mình.

Năm 1859, quân Pháp sau khi đánh chiếm Đà Nẵng đã kéo vào Sài Gòn, tràn vào sông Bến Nghé, quan quân triều đình chống trả yếu ớt. Thành Gia Định bị giặc chiếm đóng (17-2-1859). Từ đây, cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu chuyển sang trang để bắt đầu ghi nhận những sự kiện oai hùng của đất nước chống ngoại xâm.

Nguyễn Đình Chiểu sống ở Sài Gòn cho đến khi thực dân Pháp đánh chiếm Gia Định (17-2-1859) ông lui về quê vợ tại làng Thanh Ba huyện Cần Giuộc. Bị mù, không trực tiếp cầm gươm giết giặc nhưng ông vẫn cùng với các lãnh tụ nghĩa quân như Trương Định, Đốc binh Là bàn mưu định kế. Giặc đánh vào quê hương ông, ông lui về quê vợ. Khi giặc chiếm hết lục tỉnh, ông sức yếu lại bệnh tật, đành ở lại trong vùng giặc chiếm. Biết ông là người có uy tín lớn, giặc Pháp tìm mọi cách mua chuộc, nhưng ông vẫn nêu cao khí tiết, không chịu khuất phục.

Ngày 24 tháng 5 năm Mậu Tý, tức ngày 3 tháng 7 năm 1888, Nguyễn Đình Chiểu trút hơi thở cuối cùng. Nhân dân Ba Tri, trẻ già, gái trai cùng đông đảo bạn bè, học trò và các con cháu xa gần đến đưa tiễn ông rất đông. Cánh đồng Ba Tri rợp khăn tang khóc thương Đồ Chiểu.

Có thể nói cuộc đời Đồ Chiểu là một tấm gương sáng ngời về nghị lực và đạo đức, đặc biệt là về thái độ suốt đời gắn bó và chiến đấu không mệt mỏi cho lẽ phải,

cho quyền lợi của nhân dân, đất nước. Trong một Đồ Chiểu có ba con người đáng quý: một nhà giáo mẫu mực, đặt việc dạy người cao hơn dạy chữ, một thầy lang lấy việc chăm lo sức khỏe của nhân dân làm y đức, một nhà văn coi trọng chức năng giáo huấn của văn học trên cơ sở sáng tạo nghệ thuật và là ngọn cờ tiêu biểu của nền văn học yêu nước chống ngoại xâm đầu thời Pháp thuộc.

1.3.2. Sự nghiệp văn chương

1.3.2.1. Quan điểm sáng tác

Trong sự nghiệp văn chương của mình Nguyễn Đình Chiểu đã để lại nhiều tác phẩm văn học quý báu. Có ba tác phẩm dài: *Lục Vân Tiên, Dương Từ-Hà Mậu, Ngư Tiều Y thuật vấn đáp.* Có một số bài văn tế nổi tiếng như: *Văn tế nghĩa sỹ Cần Giuộc, Văn tế Trương Định, Văn tế nghĩa sỹ trận vong lục tỉnh…* và nhiều bài thơ Đường luật. Văn chương của Đồ Chiểu không có loại thuần túy giải sầu, mà nhằm mục đích chiến đấu, bảo vệ đạo đức của nhân dân và quyền lợi của tổ quốc.

Học theo ngòi bút chí công,
Trong thơ cho ngụ tấm lòng xuân thu.

Hay:

Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm,
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà.

Đồ Chiểu còn viết:

Văn chương ai chẳng muốn nghe
Phun châu nhả ngọc báu khoe tinh thần

Nghĩa là văn chương vừa phải có ý đẹp, vừa phải có lời hay.

1.3.2.2. Nội dung sáng tác

Sự nghiệp văn chương của Nguyễn Đình Chiểu chia làm hai giai đoạn liên quan khá mật thiết với hai giai đoạn trong đời sống riêng của ông và trong vận mệnh chung của cả dân tộc: giai đoạn trước và sau khi đế quốc Pháp đánh chiếm Việt Nam.

Giai đoạn đầu là những năm 50 của thế kỷ XIX. Trong thời gian này ông vừa dạy học vừa làm thuốc và sáng tác hai tập truyện dài là Lục Vân Tiên và Dương Từ-

Hà Mậu. Theo nhận định của Nguyễn Thạch Giang thì đây là thời kỳ tiếp tục hoàn thành và khẳng định tư tưởng yêu nước yêu dân, tư tưởng nhân nghĩa coi như một bộ phận của triết lý nhân sinh của ông.

Lục Vân Tiên là sáng tác đầu tiên bằng thơ Nôm, trong đó thông qua các mối quan hệ tích cực và tiêu cực trong gia đình và xã hội, thông qua những nhân vật lý tưởng như: Lục Vân Tiên, Kiều Nguyệt Nga, Vương Tử Trực, Hớn Minh, Tiểu Đồng, những người lao động giàu lòng nhân nghĩa như vợ chồng ông Ngư, ông Tiều… Nguyễn Đình Chiểu muốn khẳng định cuộc sống của con người tương thân tương ái với nhau trên cơ sở nhân nghĩa. Đó cũng là khúc ca của những người kiên quyết vì chính nghĩa mà hành đạo. Người đọc xưa nay yêu quý Lục Vân Tiên vì chàng là người con hiếu thảo, người thanh niên có lý tưởng cao cả sẵn sàng quên hết mọi lợi ích riêng tư, dũng cảm đánh cướp Phong Lai cứu dân, đánh giặc Ô Qua bảo vệ đất nước; yêu quý Kiều Nguyệt Nga vì nàng có tấm lòng thủy chung son sắt; yêu quý Hớn Minh vì chàng là người bất chấp quyền uy, thẳng tay trừng trị hạng người ỷ thế làm càn; yêu quý ông Quán vì ông Quán yêu ghét rạch ròi theo lợi ích của nhân dân

Quán rằng: "Ghét việc tầm phào,
Ghét cay, ghét đắng, ghét vào tận tâm.
Ghét đời Kiệt, Trụ mê dâm
Để dân đến nỗi sa hầm sẩy han
Ghét đời U, Lệ đa đoan,
Khiến dân luống chịu lầm than muôn phần"
(Lục Vân Tiên)

Tác phẩm *Lục Vân Tiên* cũng là bản án kết tội những kẻ bất nhân, phi nghĩa, những kẻ ỷ thế cậy quyền hãm hại người lương thiện như vợ chồng nhà Võ Công, Trịnh Hâm, Bùi Kiệm…

Dương Từ-Hà Mậu. Theo Nguyễn Thạch Giang cũng như kết quả nghiên cứu của nhiều người, thì *Dương Từ-Hà Mậu* có thể được soạn từ năm 1851 và hoàn chỉnh vào những năm trước khi thành Gia Định rơi vào tay giặc Pháp.

Trong giai đoạn này nước ta đang đứng trước thảm họa xâm lược của quân đội viễn chinh Pháp. Bọn chúng đã âm mưu lợi dụng hội truyền giáo, cho các giáo sỹ sang trước để làm nhiệm vụ quan sát, dò la tình hình, hoặc để mê hoặc, chia rẽ hàng ngũ đấu tranh của nhân dân. Bọn chúng đã ru ngủ quần chúng bằng những giáo lý huyễn hoặc về thiên đường, địa ngục nhằm làm họ quên mất nhiệm vụ đối với tổ quốc, nhằm tạo ra một thế đối lập bằng cách đề cao xui giục các hành động cuồng tín "tử vì đạo" để từ đó làm bình phong "bảo vệ công giáo" cho các cuộc viễn chinh xâm lược của chúng.

Nguyễn Đình Chiểu đã thấy trước điều đó, ông đã lên tiếng, vạch rõ âm mưu của kẻ thù, thức tỉnh nhân dân cứu nguy cho tổ quốc. *Dương Từ-Hà Mậu* ra đời với một tinh thần yêu nước thiết tha, chiến đấu sôi nổi, ông kêu gọi đồng bào nhận rõ kẻ thù chung của dân tộc đồng thời chỉ rõ trách nhiệm của mọi người dân đối với tổ quốc mình.

Có thể nói *Dương Từ-Hà Mậu* là một tác phẩm lớn với một tinh thần yêu nước yêu nước nồng nàn và lòng căm thù giặc sâu sắc, đồng thời còn là một lời kêu gọi mọi người trở về với chính đạo trở về với truyền thống đạo đức tốt đẹp của dân tộc, tinh thần ấy đã có từ ngàn đời, đó là tinh thần bất khuất, chống giặc ngoại xâm của cha ông ta.

Giai đoạn thứ hai giai đoạn này là những năm 60 và 70 của thế kỷ XIX từ khi giặc Pháp bắt đầu tràn vào sông Bến Nghé cho đến khi cả sáu tỉnh Nam Kỳ bị chiếm đóng. Giai đoạn này thơ văn Đồ Chiểu chuyển hẳn sang đề tài đánh giặc cứu nước.

Tư tưởng yêu nước vốn có trong *Lục Vân Tiên*-một tư tưởng yêu nước thuần túy lý tưởng thông qua nhân vật trong tưởng tưởng và kẻ thù cũng là bọn giặc trong tưởng tượng của nhà văn, giặc "Ô Qua". Đến lúc này tư tưởng yêu nước đó được bộc lộ trực tiếp, được đem thể nghiệm trong thực tế xã hội Việt Nam với kẻ thù là bọn thực dân xâm lược Pháp và vì vậy ngọn bút của ông càng hăng hái "chở đạo" và "đâm gian", nó trở thành một vũ khí sắc bén như gươm, như giáo đâm thẳng vào quân thù cướp nước và bè lũ tay sai bán nước.

Trong giai đoạn này, Nguyễn Đình Chiểu đã sáng tác một số thơ, văn tế và một tập truyện dài là *Ngư Tiều vấn đáp nho y diễn ca* (Ngư Tiều y thuật vấn đáp).

Thơ-Văn tế của Nguyễn Đình Chiểu mang tính chất thời sự, tính chiến đấu cao và trực tiếp. Ông đã tố cáo tội ác của giặc ngoại xâm và vạch trần bộ mặt xấu xa của bè lũ tay sai bán nước, đồng thời nói lên mơ ước của nhân dân về nước nhà được giải phóng và nói lên lòng căm thù vô hạn của quần chúng đối với bọn giặc xâm lược.

Nhân nhân miền Nam đã anh dũng đứng lên chống lại kẻ thù, họ là những người dân lao động nghèo khổ, thuần phác. Hình ảnh của họ đã được Nguyễn Đình Chiểu "chạm khắc" rõ nét qua những cuộc chiến đấu chống Pháp.

Có thể nói đến Nguyễn Đình Chiểu cuộc chiến tranh nhân dân, hình ảnh người nông dân, người du kích chống Pháp với ý thức trách nhiệm của mình đối với tổ quốc lần đầu tiên đi vào những trang văn học hết sức hào hùng và đẹp đẽ. Đối với những lãnh tụ nghĩa quân xả thân vì đất nước như Trương Định, Phan Công Tòng, ông cũng đã dành cho họ những lời thơ hết sức rung cảm và đạt đến mức nghệ thuật về trữ tình và anh hùng ca.

Trong cuộc kháng chiến không cân sức này, Nguyễn Đình Chiểu đã thấy được mối quan hệ giữa lãnh tụ nghĩa quân với quần chúng, tình yêu thương của quân sỹ đối với lãnh tụ cũng như lòng ưu ái của lãnh tụ đối với quân sỹ. Đó là quan niệm rất mới về anh hùng của ông, rất khác với các quan niệm phong kiến về trung quân ái quốc.

Ngư Tiều vấn đáp nho y diễn ca, vẫn gọi là *Ngư tiều y thuật vấn đáp* là tác phẩm được ra đời sau khi ông lánh về Ba Tri (1862), lúc đó cả ba tỉnh miền đông rộng lớn rơi vào tay giặc.

Đây là một cuốn sách với nội dung dạy nghề thuốc chữa bệnh được sáng tác bằng văn vần. Mục đích của Nguyễn Đình Chiểu là thông qua câu chuyện vấn đáp giữa hai nhân vật ông Ngư và ông Tiều để tiếp tục biểu dương đạo đức làm người. Ông đã mượn lời những nhân vật trong truyện để nói lên tinh thần yêu nước, lòng căm thù giặc, sự khinh ghét bọn người vô sỉ, cam tâm làm tay sai sai cho quân xâm lược.

Có thể khẳng định thơ văn yêu nước chống Pháp của Nguyễn Đình Chiểu là mảng sáng tác có giá trị lớn nhất của ông, ông đã khái quát được hiện thực lịch sử của một giai đoạn với những nét bi hùng bề thế, xứng đáng là những trang sử biên niên đầy oanh liệt của dân tộc ta "một thời khổ nhục nhưng vĩ đại". Đó còn là một bức tranh biếm họa sắc sảo, sinh động về hiện thực xã hội lúc bấy giờ trong đó nổi bật lên là hai hình ảnh tương phản, một bên là triều đình nhà Nguyễn phong kiến thối nát, ươn hèn, chối bỏ trách nhiệm trước bước ngoặt lịch sử; một bên là hình ảnh nhân dân và sỹ phu yêu nước đang chiến đấu hết mình vì sự bình yên của đất nước, của nhân dân.

1.3.2.3. Đặc điểm ngôn ngữ văn chương

Tác giả Hồng Dân trong bài viết "Nguyễn Đình Chiểu, cái mốc lớn trên tiến trình của tiếng việt văn học" [58,tr.544] đã nhận định: "Mặt chủ yếu góp phần tạo ra cái bản sắc riêng, độc đáo ở Nguyễn Đình Chiểu là ở chỗ… cụ làm cho ngôn ngữ của tác phẩm văn học gần gũi hơn nữa với ngôn ngữ sinh động, phong phú và đa dạng trong lời ăn tiếng nói hàng ngày của đại chúng, của nhân dân". Tác giả ví cái đẹp của ngôn từ trong văn thơ Nguyễn Đình Chiểu có phần giống với cái đẹp của cây đa, cây đề mọc ở đầu làng, ở giữa cánh đồng, ở một bến nước, bờ sông nào đó của thôn quê Việt Nam, mộc mạc và bình dị, chân thực và hồn nhiên lạ thường. Đặc điểm này quán xuyến toàn bộ văn thơ Nguyễn Đình Chiểu. Ta có thể bắt gặp trong thơ văn ông những từ ngữ cửa miệng, những từ ngữ phương ngôn, những thành ngữ, tục ngữ, những cách nói quen thuộc trong lối nói năng hằng ngày của đại chúng nói chung, của nhân dân Nam Bộ nói riêng. Ta cũng còn có thể tìm thấy ở đây những từ ngữ dù chỉ mới xuất hiện trong đời sống xã hội Việt Nam lúc bấy giờ, nhưng đã được Nguyễn Đình Chiểu nhanh chóng đưa vào trong văn học; và chính những từ nhữ này, đến lượt nó, lại góp phần làm cho thơ văn Nguyễn Đình Chiểu, nhất là những áng thơ văn yêu nước chống Pháp chứa chan hơi thở của đời sống hiện thực, cả về phương diện ngôn từ. Có thể nói ngôn ngữ trong các tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu đã không tỏ ra xa lạ với ngôn ngữ trong nền văn học hiện thực của chúng ta ngày nay. Chính đặc điểm trên đây đã tạo nên nét độc đáo trong phong

cách ngôn ngữ của Nguyễn Đình Chiểu [81, tr.400-401]. Nghiên cứu về "Tiếng địa phương miền Nam trong tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu" Các tác giả Hoàng Tuệ, Phạm Văn Hảo, Lê Văn Trường cũng nhận định "Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu thật đậm đà tiếng nói miền Nam… thêm vào đó, những từ láy có tư cách ngữ pháp là động từ, tính từ hay phó từ thường quen dùng ở miền Nam như *băng xăng; bĩ bể, bĩ bàng; chào rào; chàng rang; ganh ghẻ; chộn rộn; dể duôi; chuyển chê; xửng vửng; nhộn nhàng*...Đây là những từ mà tính chất đặc phương ngữ có thể coi là rõ hơn ở chỗ chúng không có những đơn vị tương ứng về âm hay về nghĩa ở phương ngữ khác. Như vậy phương ngữ miền Nam chính là một yếu tố trong giá trị hiện thực của thơ văn Nguyễn Đình Chiểu [80, tr.537- 538].

Nguyễn Đình Chiểu chủ yếu sáng tác bằng chữ Nôm, tuy nhiên bất kỳ một nhân vật nào trong lịch sử cũng chỉ là sản phẩm của thời đại cho nên việc Nguyễn Đình Chiểu còn sử dụng nhiều tiếng Hán là điều hiển nhiên. Đó cũng là điều mà nhà nghiên cứu Nguyễn Thạch Giang đã nhận xét về ngôn ngữ trong văn chương Đồ Chiểu:

Trong tác phẩm của mình, Nguyễn Đình Chiểu thường hay nói, kể lại những vấn đề lịch sử và văn hóa Trung Hoa… song nói như vậy không có nghĩa là ông đã dùng quá nhiều tiếng Hán. Nguyễn Đình chiểu đã có những cố gắng trong việc hạn chế dùng tiếng Hán, bằng cách cố dịch sát từng chữ ra tiếng Việt. Ví như: *chín trùng, chăn dân, sâu dân mọt nước, dân gầy nước ốm, vóc dê da cọp, thờ trên nuôi dưới, vòng danh xiềng lợi, ngồi giếng xem trời, hình hươu lốt chó. v.v*…Và phần lớn trong số này đã nhập vào tiếng của ta một cách tự nhiên, làm giàu thêm cho tiếng nói của dân tộc. Bên cạnh đó là một số từ phổ thông của tiếng Việt có mang sắc thái ngữ nghĩa riêng của Nam Bộ. Ví dụ: *Ầm ầm* trong các câu "Lưng eo đau nhức ầm ầm tai kêu", "Phong môn cây gió ầm ầm", "Làm ngôi phong mộc ầm ầm gió cây" có một nghĩa mới mẻ, không như nghĩa bây giờ… Hàng loạt từ ngữ dân gian Nam Bộ được đưa vào tác phẩm văn học làm giàu vốn từ ngữ chung của tiếng nói dân tộc, góp phần giao lưu văn hóa giữa hai miền [81, tr.414].

Biện pháp tu từ như phép điệp và đối cũng là một trong những đặc điểm đáng lưu ý trong ngôn ngữ văn chương Nguyễn Đình Chiểu. Nhà nghiên cứu Hồ Lê trong

bài viết "*Phép điệp và đối với ngòi bút của Nguyễn Đình Chiểu*" [81, tr.419-426], đã chỉ ra một trong những nguyên nhân làm nên nét cá tính nổi bật đáng quý ở Nguyễn Đình Chiểu đó là "Cái sở trường sử dụng phép đối và phép điệp rất linh hoạt của nhà thơ" và ông cũng đã đưa ra những dẫn chứng điệp, đối gây ấn tượng sâu trong tác phẩm của Đồ Chiểu:

Quán rằng: "ghét việc tầm phào"
Ghét cay ghét đắng, ghét vào tận tâm.
Ghét đời Kiệt, Trụ mê dâm,
Để dân đến nỗi sa hầm sẩy hang...

Hồ Lê còn chỉ ra trong thơ Đồ Chiểu không chỉ có sự điệp và đối trong từng đoạn thơ mà còn có cả sự điệp và đối trong từng câu thơ:

- *Dữ răn việc trước, lành dè thân sau.*
- *Danh tôi đặng rạng, tiếng thầy bay xa.*
- *Của tiền chẳng có, bạc vàng cũng không.*

Nhà nghiên cứu còn nhấn mạnh hiện tượng này còn xuất hiện trong cả từng cụm từ: *Tính thiệt so hơn, Má đào mày liễu, Lũ kiến chòm ong, Tấc đất ngọn rau…* Ở lĩnh vực này Nguyễn Đình Chiểu không phải là người đi đầu, song cái độc đáo của ông là ở nội dung của sự điệp và ở tần số sử dụng hình thức này.

Hồ Lê đã khẳng định thông qua kết quả nghiên cứu rằng: Trong ngòi bút của Nguyễn Đình Chiểu phép điệp và đối đã trở thành một vũ khí sắc bén, có thể xem đây là một trong những nét độc đáo của nhà thơ yêu nước Nguyễn Đình Chiểu.

Qua kết quả cũng như sự nhận định trên về đặc điểm ngôn ngữ văn chương của Nguyễn Đình Chiểu, các nhà nghiên cứu đã cho chúng ta thấy những đóng góp hết sức quan trọng của ông về mặt ngôn ngữ đối với sự phát triển ngôn ngữ văn học dân tộc. Trong thơ văn Đồ Chiểu, không phải không có ít nhiều hạn chế. Nhưng với những giá trị tư tưởng và nghệ thuật như trên, thơ văn đồ chiểu xứng đáng là "ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc" [văn 11], là ngọn cờ tiêu biểu của thơ văn chống thực dân Pháp thời kỳ nửa sau thế kỷ XIX.

1.4. Tiểu kết chương 1

Trong chương 1 chúng tôi đã trình bày toàn bộ những vấn đề về cơ sở lý luận có liên quan đến luận văn như: Vấn đề về từ láy tiếng Việt, PNNB và từ láy trong phương ngữ Nam Bộ, Nguyễn Đình Chiểu con người và sự nghiệp văn chương. Chúng tôi có thể khái quát lại toàn bộ vấn đề trên như sau:

Về vấn đề từ láy tiếng Việt: Chúng tôi đã trình bày một số khái niệm từ láy và các quan niệm về từ láy của các nhà nghiên cứu trong lịch sử. Đó là cơ sở lý luận đầu tiên giúp chúng tôi nhìn nhận và đánh giá một cách đúng đắn về trạng thái hiện nay của từ láy tiếng Việt. Đó cũng là cơ sở để chúng tôi tiến hành khảo sát thống kê từ láy trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu. Từ các khái niệm và các quan niệm về từ láy của các nhà nghiên cứu chúng tôi đã có một cách hiểu khái quát về từ láy của mình để làm việc: *Đó là từ đa âm tiết được cấu tạo theo phương thức láy mà trong đó quan hệ giữa các âm tiết phải thể hiện được sự hòa phối và lặp lại về mặt ngữ âm, có giá trị biểu trưng hóa và sắc thái hóa về ngữ nghĩa*.

Để nhận diện và xác định được từ láy trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu chúng tôi đã khái quát lại ý kiến của một số nhà nghiên cứu đang tồn tại trong thực tế về từ láy. Chúng tôi quan niệm những từ láy chân chính xét cả về nội dung ý nghĩa lẫn hình thức cấu tạo của từ thì đó là những từ mà cả hai tiếng đều vô nghĩa hoặc chỉ một tiếng có nghĩa trên quan điểm đồng đại. Không có sự đối lập giữa từ với dạng thức của từ có nghĩa là không nên phân biệt sự khác nhau giữa từ láy và dạng láy.

Sự phân loại từ láy trong tiếng Việt được dựa trên hai tiêu chí hình thức ngữ âm và ngữ nghĩa của từ láy bởi cấu tạo từ láy trong tiếng Việt là rất đa dạng, phong phú về kiểu loại.

Từ láy là một lớp từ quan trọng và đặc sắc của tiếng Việt, sự tồn tại của nó có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong các sáng tác văn chương bởi các giá trị mà nó hàm chứa. Khi sử dụng từ láy vào sáng tác thì hiệu quả nghệ thuật của từ láy sẽ rất cao.

Bên cạnh đó chúng tôi cũng đi vào tìm hiểu khái quát về PNNB và vấn đề từ láy trong PNNB, từ đó giúp chúng tôi xác định được các từ láy là PNNB và đi vào tìm hiểu các giá trị của từ láy mang đặc điểm phương ngữ trong các tác phẩm của

Nguyễn Đình Chiểu. Nguyễn Đình Chiểu là một nhà thơ lớn của dân tộc nhưng với nhân dân Nam Bộ ông còn là một nhà thơ lớn của quê hương mình, cho nên ngôn ngữ văn chương của ông trong đó có từ láy cũng mang màu sắc phương ngữ Nam Bộ. Đây chính là một trong những đặc điểm trong ngôn ngữ văn chương của ông.

Tìm hiểu về con người và sự nghiệp thơ văn cũng như những đặc điểm ngôn ngữ trong văn chương của Đồ Chiểu là cơ sở cho chúng tôi hiểu được giá trị tư tưởng và nghệ thuật. Từ những cơ sở trên, chúng ta có điều kiện đi sâu khám phá ý nghĩa, tác dụng của việc sử dụng từ láy trong các tác phẩm văn chương của ông.

Chương 2
ĐẶC ĐIỂM TỪ LÁY TRONG CÁC TÁC PHẨM CỦA NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

2.1. Kết quả khảo sát thống kê chung

Căn cứ vào cuốn "Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu", Nxb Văn học, Hà Nội-1971 chúng tôi đã tiến hành khảo sát và thu được kết quả như sau:

- Lượng tác phẩm sử dụng từ láy là: 23/29 tác phẩm, chiếm 79,31% tác phẩm sử dụng từ láy.

- Số lượng từ láy mà Nguyễn Đình Chiểu đã sử dụng trong các tác phẩm là: 346 từ/ 695 lần sử dụng, trong đó láy hoàn toàn là 88 từ, số lần xuất hiện là 170. Láy bộ phận là 258 từ, số lần xuất hiện là 525.

Sau đây chúng ta sẽ xem xét từng mặt của các từ láy trong thơ văn của ông về đặc điểm cấu tạo, đặc điểm ý nghĩa, đặc điểm ngữ pháp.

2.2. Đặc điểm cấu tạo

2.2.1. Phân loại từ láy trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu

2.2.1.1. Phân loại từ láy theo số lượng âm tiết

Theo kết quả khảo sát, chúng tôi thấy trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu có cả ba loại láy lớn: láy đôi, láy ba và láy tư. Tuy nhiên trong tổng số 346 từ với 695 lần xuất hiện thì chỉ có 1 từ láy ba với 2 lần xuất hiện, và 1 từ láy bốn với 1 lần xuất hiện. Như vậy từ láy đôi chiếm số lượng gần như tuyệt đối với 344 từ và 692 lần xuất hiện.

2.2.1.2. Phân loại từ láy theo quy tắc điệp và đối

Dựa trên sự đồng nhất hay khác biệt trong thành phần cấu tạo của các thành tố trong từ láy do cách phối hợp ngữ âm tạo nên (quy tắc điệp và đối), từ láy trong văn thơ Nguyễn Đình Chiểu được chia thành các loại nhỏ sau:

a. Từ láy hoàn toàn

Theo kết quả thống kê có 88 từ với 170 lần xuất hiện, từ láy hoàn toàn chiếm 25,43% tổng số từ láy và chiếm 51,76% tổng số lần xuất hiện.

Xét về mặt ngữ âm, các từ láy hoàn toàn trong thơ văn Đồ Chiểu có những đặc điểm chung của quy luật hòa phối ngữ âm trong từ láy (lặp lại hoàn toàn hay lặp lại nhưng có sự biến đổi về thanh điệu và phụ âm cuối theo quy tắc nhất định). Hình thức này được biểu hiện cụ thể như sau:

* Từ láy có hình thức ngữ âm hoàn toàn giống nhau

Từ láy có hình thức ngữ âm hoàn toàn giống nhau trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu có 76 đơn vị, chiếm 86,36% tổng số từ láy hoàn toàn. Có thể kể ra một số từ như: *Ai ai, nơi nơi, ngùi ngùi, vơi vơi, bon bon, thôi thôi, phừng phừng, chừ chừ, sao sao, làu làu, song song, xa xa, chênh chênh, dàu dàu, dòng dòng, xanh xanh, người người, bôn bôn, ràng ràng, rưng rưng, trơ trơ, nằng nằng, xàng xàng…*

Đặc trưng của từ láy thuộc loại này điệp toàn bộ âm tiết. Trong điều kiện ấy trọng âm trở thành nét dị biệt trong quan hệ giữa tiếng gốc và tiếng láy, đồng thời cũng tạo nên vế đối trong từ. Ở các từ này trọng âm thường rơi vào tiếng thứ hai, khiến cho tiếng này được nhấn mạnh và có trường độ dài còn tiếng thứ nhất được đọc lướt nhẹ và ngắn hơn.

* Từ láy hoàn toàn giữa hai tiếng có sự biến đổi về thanh điệu

Theo kết quả thống kê cho thấy có 9 từ láy hoàn toàn giữa hai tiếng nhưng khác nhau về thanh điệu, chiếm 10,23% tổng số từ láy hoàn toàn trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu. Đó là cá từ: *Bòng bong, đom đóm, hơn hớn, ngài ngại, sồ sộ, thăm thẳm, văng vẳng, vò võ, vòi vọi.*

Sở dĩ có hiện tượng từ láy hoàn toàn giữa hai tiếng có sự khác nhau về thanh điệu là do hiện tượng phát âm lướt nhẹ ở tiếng đầu, nên có thể xảy ra hiện tượng biến thanh theo quy luật chặt chẽ:

- Đối lập bằng-trắc: Thanh bằng gồm có thanh ngang và thanh huyền; thanh trắc gồm có thanh hỏi, thanh sắc, thanh ngã, thanh nặng.

- Đối lập âm vực cao thấp theo quy tắc cùng âm vực, thuộc về âm vực cao có thanh không, thanh hỏi, thanh sắc; thuộc về âm vực thấp có thanh huyền, thanh ngã và thanh nặng.

Với sự phối hợp thanh điệu tuân theo quy luật trên đã hình thành quy tắc hài thanh giữa các tiếng của từ láy trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu. Đối lập các thanh

điệu bằng-trắc cùng âm vực, tức là trong từ láy hoàn toàn nếu cả hai tiếng đều là thanh trắc thì bao giờ một tiếng cũng chuyển sang thanh bằng cùng âm vực.

VD:

Sồ sồ	→	*sồ sộ*
Lặng lặng	→	*lẳng lặng*
Ngại ngại	→	*ngài ngại*
Vẳng vẳng	→	*văng vẳng*

Việc biến đổi thanh điệu ở từ láy hoàn toàn trong văn thơ Nguyễn Đình Chiểu giúp cho người tiếp cận tác phẩm dễ đọc hơn, nghe thuận tai, và dễ nhớ, tức là tăng cường sự hòa phối ngữ âm có tác dụng biểu trưng hóa.

* Từ láy hoàn toàn giữa hai tiếng có sự khác nhau về âm cuối

Trong tổng số 88 từ láy hoàn toàn trong thơ văn Đồ Chiểu, chỉ có 3 từ biến đổi phụ âm cuối, kèm biến thanh trong những trường hợp cụ thể, chiếm 3,41%. Đó là các từ láy: *rậm rạp, sùng sục, sớn sát.*

Đặc trưng của các từ láy thuộc loại này là sự chuyển âm cuối theo những quy tắc nhất định: các phụ âm tắc vô thanh -p, -t, -k sẽ chuyển thành những phụ âm mũi cùng cặp -m, -n, -ŋ (quy tắc đồng khác thanh tính). Sự chuyển đổi này diễn ra ở ba cặp: m-p, n-t, ŋ- k.

Sự chuyển đổi trong hai từ trên cũng diễn ra theo quy luật phù trầm. Đây là hệ quả tất yếu của sự chuyển đổi phụ âm cuối khi cấu tạo từ láy. Do đặc điểm như vậy, nên tiếng láy được đọc lướt với trường độ ngắn hơn tiếng gốc, mặc dù trường độ của tiếng gốc đã bị giảm đi do khuôn vần khép.

Trong các âm: âm đệm, âm chính, âm cuối (yếu tố nằm trong phần vần) thì âm chính có chức năng quan trọng nhất bởi nó làm nên đỉnh âm tiết và quy định âm sắc chủ yếu của âm tiết, là hạt nhân của âm tiết. Do đó nếu âm chính đã khác nhau thì diện mạo của âm tiết cũng khác nhau. Với chức năng kết thúc âm tiết, âm cuối chỉ làm thay đổi âm sắc của âm tiết chứ không làm thay đổi âm tiết. Vì vậy sự biến đổi âm phụ cuối không làm cho âm tiết thay đổi về diện mạo ngữ âm và âm sắc chủ yếu của âm tiết vì vậy hai từ láy trên tuy có biến đổi về phụ âm cuối nhưng vẫn được coi

là từ láy hoàn toàn. Tuy nhiên kết quả khảo sát cho ta thấy từ láy thuộc loại này chiếm số lượng ít ỏi trong thơ văn Đồ Chiểu.

b. Từ láy bộ phận

Từ láy bộ phận trong thơ văn Đồ Chiểu có 258 từ với 525 lần xuất hiện, chiếm 74,56% trong tổng số từ láy và chiếm 49,14% tổng số lần xuất hiện. Căn cứ vào sự phối hợp các bộ phận khác nhau của âm tiết, có thể chia từ láy bộ phận trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu thành hai kiểu sau:

* Từ láy âm

Từ láy âm là những từ láy trong đó âm đầu được điệp lại, vần của hai tiếng trong từ láy là đối nhau. Theo khảo sát thống kê kết quả thu được của từ láy thuộc loại này là 179 từ, với 384 lần xuất hiện, chiếm 69,38% tổng số từ láy bộ phận và chiếm 46,61% tổng số lần xuất hiện. Các từ láy âm được sử dụng nhiều là: *bàn bạc, dở dang, nhọc nhằn, ngỡ ngàng, dặn dò* (3 lần), *ngẩn ngơ, lạ lùng, sẵn sàng, hỏi han, lỡ làng*, (4 lần), phôi pha (8 lần), *vội vã, lạnh lùng* (9 lần), *rõ ràng* (16 lần), *vội vàng* (17 lần).

Các từ láy âm được sử dụng trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu phụ âm đầu kết hợp với nhau khá phong phú, đa dạng, hầu hết các phụ âm đầu đều có mặt:

- Phụ âm môi

|b|: *Báo bổ, bàn bạc, bạn bè, bầu bạn, bịt bùng, bộn bề, bĩ bàng*

|m|: *mặn mà, mơ màng, mê man, mùa màng, máy móc, mắc mớ, mỉa mai, mặn mòi.*

|f|: *phỉnh phờ, phanh phui, phập phồng, phảng phất, phôi pha*

|v|: *vội vã, vội vàng, vui vầy, vẫng vẻ, vang vầy, vui ve, vấy vá, vui vầy, vẽ vời, vững vàng, vấn vương, vất vơ, vậy vay, vật vờ, ve vãn.*

- Phụ âm đầu lưỡi (bẹt)

|t'|: *thanh thao, thẹn thùng, thơm tho, thật thà, thao thức, thấm thoắt, thấp thoáng, thong thả, thỉnh thoảng.*

|t|: *tuổi tác, tan tành, tối tăm.*

|d|: *đẹp đẽ, đùng đùng, đùm đậu*

|n|: *nết na, nặng nề, nói năng, no nao, não nùng, nôm na.*

|s|: *xót xa, xốn xang, xong xả, xây xoa, xăm xỉ.*

|z|: *dở dang, dặn dò, dầm dề, dãi dầu, dật dờ, dùng dằng, dáo dát, dỗ dắc, dể duôi.*

|l|: *lạnh lùng, lạ lùng, lặng lẽ, lỡ làng, lân la, lạnh lẽo, lẫy lừng, líu lo, lén lút, leo lét, lây lất, lưu luyến, lòn lỏi.*

- Phụ âm đầu quặt lưỡi

|ṣ|: *sẵn sàng, sửa sang, sơ sài, sợ sệt, sụt sùi, se sua, săn sóc, sùi sụt, sảng sốt, sung sục, sớn sát*

|z|: *rõ ràng, rắp ranh, rỡ ràng, rao rân, rậm ri, rẽ ròi, rửa rạch, rập rình, rềnh rang, rổn rảng, ràng rạc.*

|t|: *trớ trinh, trăng trói, trằn trọc*

- Phụ âm mặt lưỡi

|c|: *chứa chan, chống chỏi, chiu chít, chùa chiền*

| |: *nhọc nhằn, nhiễu nhương, nhảy nhót, nhăn nhó, nhảy nhôn, nhúm nhem, nhộn nhàng*

- phụ âm gốc lưỡi

|k|(c-q): *côi cút, quày quả, cặn kẽ*

|ŋ|: *ngẩn ngơ, ngỡ ngàng, nguôi ngoai, ngâm nga, ngao ngán, ngạt ngào, nghênh ngang, nghêu ngao, ngõ ngàng, ngậm ngùi, nghẽ ngóc, ngỏa nguê, ngập ngừng.*

|χ|: *khoe khoang, khách khí, khắt khe, khao khát, khoe khoan.*

| |: *gượng gạo, gai gốc, gập ghềnh*

- Phụ âm thanh hầu

|h|: *hẳn hoi, hãi hùng, hẹp hòi, hung hăng, hôi hám, hớn hở, hào hoa, hiu hắt, hồi hộp.*

Theo kết quả thống kê về các phụ âm đầu trong từ láy âm cho thấy phụ âm thanh hầu | | không có mặt.

Trong việc tạo từ vai trò của các phụ âm là không như nhau, có những phụ âm đầu có khả năng tạo thành nhiều từ láy âm cụ thể như các âm: |z| (9 từ), |m| (10 từ), |z| (11 từ), |ŋ| (13 từ), |v|, |l| (15 từ) trong khi đó phụ âm |t|, |k| (c-q) chỉ có 3 từ.

* Từ láy vần

Từ láy vần là từ láy trong đó phần vần lặp lại ở cả hai âm tiết, còn phụ âm đầu khác biệt nhau. Căn cứ vào đặc điểm này chúng tôi thống kê được 79 từ láy vần với 141 lần xuất hiện, tương đương với 30,62% tổng số từ láy bộ phận trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu. Các từ láy vần được sử dụng nhiều nhất là: *bối rối, bôn chôn, đồ sộ, lênh chênh* (3 lần), *chàng ràng, hoạn nạn, lênh đênh, luông tuồng* (4 lần), *lao đao* (6 lần), *bơ vơ* (7 lần), *bâng khuâng, lao xao* (8 lần).

Nguyên tắc cấu tạo của từ láy vần là phần vần trong thành tố gốc và phần vần trong thành tố láy phải giống nhau hoàn toàn, thanh điệu giữa hai thành tố phải tuân theo nguyên tắc cùng âm vực. Khảo sát văn thơ Nguyễn Đình Chiểu có 79 từ láy vần, nhưng lại rất đa dạng về phụ âm đầu. Các phụ âm đầu thường kết hợp với nhau theo quy luật: Trong mỗi cặp, hai phụ âm đầu phải khác nhau về phương thức và bộ vị cấu âm. Đáng chú ý là có đến 29 từ láy vần có phụ âm đầu là |*l*| ở tiếng thứ nhất trên tổng số 79 từ láy vần. Có thể do |*l*| là một phụ âm bên, đối lập với tất cả phụ âm khác còn lại làm phụ âm đầu trong tiếng Việt, nên nó có thể kết hợp rộng rãi với hầu hết các phụ âm khác trong việc cấu tạo từ láy vần.

VD:

l-ch: lanh chanh, lao chao, lênh chênh

l-d: lâm dâm, lây dây

l-đ: lác đác, lao đao, lận đận, lật đật, lênh đênh, lừ đừ

l-m: liêm miên

l-ng: lăng nhăng, lam nham

l-nh: lằng nhằng

l-q: lầy quầy

l-r: liu riu

l-t: le te, lung tung, luông tuồng,

l-th: lạo thảo,

l-s: lơ sơ

l-x: lao xao, lài xài, lổm xổm

Các phụ âm đầu khác gặp ở từ láy vần trong văn thơ Nguyễn Đình Chiểu cũng rất đa dạng:

b-x: bái xái

b-nh: bàu nhàu

b-ng: bát ngát

b-r: bình rĩnh, bối rối, bịn rịn

b-h: bàng hoàng, bồi hồi

b-kh: bâng khuâng

b-ch: bôn chôn

b-v: bơ vơ

ch-r: chàng ràng, chào rào, chộn rộn

ch-nh: chộn nhộn

ch-l: cheo leo

ch-b: chề bê

đ-r: đành rành

đ-n: đinh ninh

đ-h: đoái hoài

đ-s: đồ sộ

ø-h:ê hề

gi-n: gian nan

h-đ: hồ đồ

h-n: hoạn nạn

ø-l:im lìm

k-d: kinh dinh

kh-l: khéo léo, khép lép

m-t: mường tượng

ng-t: ngang tàng

ø-t: om sòm

th-v: thon von

th-d: thong dong, thung dung

th-l: tham lam, thình lình, thuồng luồng

t-d: tiêu diêu

t-b: tưng bừng

v-c: vô cô

x-v: xăng văng

x-r: xơ rơ

x-m: xếu mếu

Sự đối lập của các phụ âm đầu ở từ láy vần trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu tương đối đều đặn. Điều này được thể hiện rõ ở mỗi quan hệ giữa các phụ âm *b, ch, l,* (đứng trước) với phần lớn các phụ âm khác (đứng sau). Tuy nhiên vẫn chưa đủ dữ liệu để giải thích rõ vì sao có đặc điểm như vậy trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu nói riêng và trong từ láy tiếng Việt nói chung. "Phải chăng hiện tượng này là kết quả không chỉ của quy tắc dị hóa, mà còn là kết quả của quá trình chia tách và phân bố nhóm phụ âm đầu để tạo ra thế đối [32, tr.50].

2.2.2. Thanh điệu trong từ láy

Các thanh điệu trong từ láy tiếng Việt bao giờ cũng kết hợp với nhau theo nguyên tắc cùng âm vực. Theo đó thuộc âm vực thấp là những thanh: huyền, ngã, nặng; còn thuộc âm vực cao là những thanh: ngang, hỏi, sắc. Nguyên tắc thanh điệu cùng âm vực trong từ láy tiếng Việt được thể hiện nghiêm ngặt, chặt chẽ đến mức nếu sự phân bố thanh điệu không tuân theo quy luật này thì các từ láy như vậy đều bị các nhà nghiên cứu coi không phải là từ láy chân chính.

Theo kết quả khảo sát cho thấy có 26 từ láy có sự kết hợp không theo quy tắc thanh điệu cùng âm vực, chiếm 7,51%, trong đó có 1 từ láy hoàn toàn. Đó là từ: *lẳng lặng*, lẳng (âm vực cao) lặng (âm vực thấp).

25 từ còn lại là từ láy bộ phận có sự kết hợp thanh điệu không theo quy tắc cùng âm vực, cụ thể là:

- Ngang-huyền: *im lìm, luông tuồng, mơ màng, ngang tàng, om sòm, sơ sài, tan tành, tưng bừng, vui vày, vang vày.*

- Huyền-ngang: *chề bê, rềnh rang*
- Huyền-sắc: *thề thốt*
- Hỏi-huyền: *hẳn hòi, phỉnh phờ*
- Huyền-hỏi: *lòn lỏi, mình mẩy, quày quả*
- Hỏi-nặng: *rửa rạch*
- Nặng-hỏi: *lạo thảo*
- Nặng-Ngang: *rậm ri*
- Ngang-ngã: *ve vãn*
- Ngã-ngang: *ngỗ ngang, nhiễu nhương*
- Ngã-sắc: *nghẽ ngóc*

Như vậy trong toàn bộ sáng tác thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu với 26 từ láy, có tới 11 cặp kết hợp thanh điệu giữa hai thành tố không đúng theo quy tắc cùng âm vực. Theo Hà Quang Năng trong tiếng Việt có khoảng 350 từ láy có sự kết hợp thanh điệu không đúng luật âm vực. Đây là con số không nhiều so với vốn từ láy của tiếng Việt, nhưng cũng cần được nghiên cứu và có lý giải thỏa đáng. Tuy nhiên cho đến nay cũng chưa có cơ sở khoa học nào để lý giải hiện tượng trên.

2.3. Đặc điểm ngữ nghĩa

2.3.1. Quan hệ ngữ nghĩa giữa các thành tố trong từ láy

So với việc nhận diện từ láy thông qua một số đặc điểm về cấu tạo (phụ âm đầu, khuôn vần, thanh điệu), thì việc phân loại và xác định những thuộc tính chung của từ láy về mặt ngữ nghĩa, có phần phức tạp hơn. Song khi xem xét quan hệ ngữ nghĩa giữa các thành tố trong từ láy trong toàn bộ sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu chúng ta có thể phân thành các mối quan hệ cơ bản sau:

2.3.1.1. Từ láy xác định được thành tố gốc

Đây là loại từ láy đôi có một thành tố có nghĩa và một thành tố không có nghĩa. Thành tố có nghĩa là thành tố làm nòng cốt, dựa vào nó thành tố láy được tạo thành bằng cách láy lại toàn bộ hay bộ phận các yếu tố của thành tố gốc như: *lặng lẽ, mê man, nhiễu nhương*… Về mặt ngữ nghĩa, thành tố gốc quy định ý nghĩa của từ láy cũng như quy định đặc điểm ngữ pháp của nó. Nếu thành tố gốc chỉ màu sắc

thì ý nghĩa của từ láy cũng chỉ màu sắc, nếu thành tố gốc chỉ tính chất, hành động, thì ý nghĩa của toàn bộ từ láy cũng biểu thị tính chất, hành động.

Khảo sát thống kê toàn bộ sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu có 108 từ láy xác định được thành tố gốc, chiếm 31,21% tổng số từ láy trong tác phẩm. Đó là các từ: *lẳng lặng, ngài ngại, văng vẳng, rậm rạp, báo bổ, bàn bạc, xót xa, vội vã, lặng lẽ, hãi hùng, rõ ràng…*

Căn cứ vào vị trí của thành tố gốc trong từ láy đôi, có thể phân ra làm hai loại:

a. Từ láy có thành tố gốc đứng trước, thành tố láy đứng sau

Khảo sát thống kê văn thơ Nguyễn Đình Chiểu chúng tôi thấy 87 từ láy có thành tố gốc đứng trước, chiếm 80,56% trên tổng số108 từ láy xác định được thành tố gốc. Trong loại từ láy đang xét, do tiếng gốc là tiếng có nghĩa nên nó có thể tách riêng ra để sử dụng một cách độc lập mà không cần đến yếu tố láy, nó được xem là từ đơn tồn tại song song với từ láy.

VD: *xót > xót xa, vội > vội vã, lạnh > lạnh lùng, nặng > nặng nề, lạ > lạ lùng, đẹp > đẹp đẽ, nhọc > nhọc nhằn, vội > vội vàng, rộn > rộn ràng, vui > vui vày, hẹp > hẹp hòi*…quan hệ giữa hai thành tố trong từ láy kiểu này là quan hệ chính phụ, thành tố gốc có vai trò chính còn thành tố láy có vai trò phụ. Có thể biểu thị quan hệ này trong từ láy như sau:

b. Từ láy có thành tố láy đứng trước, thành tố gốc đứng sau

Theo thống kê toàn bộ tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu có 21 từ láy thuộc kiểu này, chiếm 19,44% trên tổng số 108 từ láy xác định được thành tố gốc, gồm cả từ láy hoàn toàn và từ láy bộ phận như: *thao thức, sung sướng, thấm thoắt, ngao ngán, thấp thoáng, mịt mù, mịt mờ, lẳng lặng, ngài ngại, thăm thẳm, văng vẳng…*

Quan hệ chính phụ giữa các thành tố trong từ láy loại này có thể hình dung như sau:

Ý nghĩa của tiếng gốc bao giờ cũng mang tính chất khái quát tổng hợp còn ý nghĩa của từ láy xác định được thành tố gốc bao giờ cũng mang tính chất cụ thể, rõ ràng, với những sắc thái biểu trưng hóa khác nhau. Chúng ta có thể thấy rõ tính chất này qua các dẫn chứng về từ láy trong thơ văn Đồ Chiểu:

1. Thao thức

Nguyệt nga trong dạ như bào
Canh chày chẳng ngủ những ***thao thức*** *hoài*
(C1400-LVT).

- Từ láy *thao thức* trong câu thơ trên có thành tố gốc là *thức* với nghĩa "ở trạng thái không ngủ hoặc chưa ngủ, trong thời gian thông thường dùng để ngủ" [61, tr.1505]

- Khi thành tố gốc *thức* kết hợp với thành tố láy *thao* tạo thành từ láy *thao thức* thì có nghĩa là "trằn trọc, trăn trở không sao ngủ được vì có điều phải suy nghĩ, không yên" [61, tr.1418].

2. Vội vã

Nàng bèn tỏ thiệt một khi
Vân Tiên ***vội vã*** *xuống quỳ vòng tay*
(C1854-LVT)

- Thành tố gốc của từ láy này là *vội* có nghĩa thứ nhất là (làm việc gì) hết sức nhanh cho kịp, do bị thúc bách về thời gian hay (làm việc gì) sớm hơn bình thường do không muốn chờ hoặc sợ để chậm" [61, tr.1732].

- Khi thành tố gốc *vội* kết hợp với thành tố láy tạo thành từ láy *vội vã* thì nghĩa của từ đã được nhấn mạnh hơn nhiều về sự vội và mang một sắc thái cụ thể là "Tỏ ra rất vội, hết sức muốn tranh thủ thời gian cho kịp hay với nghĩa thứ hai là tỏ ra vội, không kịp có sự suy nghĩ, cân nhắc" [61, tr.1732].

3. Ngao ngán

Ngao ngán *bầy cái thân chuột thối, biết ngày nào Ô thước phanh phui; nực cười thay cái bụng chuột tham, trông bao thủa Hoàng-hà ráo cạn.*
(C29-Thảo thử hịch)

- Thành tố gốc *ngán* có nghĩa là "Ở trạng thái không thể tiếp nhận, không thể chịu đựng thêm được nữa. 2. ngại đến mức sợ" [61, tr.1033].

- Từ láy *ngao ngán* đã nhấn mạnh hơn nghĩa gốc, có nghĩa cụ thể là buồn rầu, chán nản, không còn thấy thích thú gì nữa [61, tr.1035].

Qua việc phân tích một số ví dụ về nghĩa của từ láy xác định được thành tố gốc, có thể nói thành tố láy không thể tách ra khỏi thành tố gốc hay nói khác đi là không có cơ sở để tồn tại nếu tách ra khỏi thành tố gốc, bởi vì khi đứng một mình bản thân nó hoàn toàn không có ý nghĩa về mặt từ vựng. Nhưng khi đi vào cơ chế cấu tạo từ láy thì những yếu tố này không chỉ quan hệ về mặt ngữ âm với thành tố gốc mà nó còn mang tính chất khu biệt và giá trị biểu trưng của từ.

Dù thành tố gốc đứng trước hay đứng sau thì nghĩa của từ láy không phải chỉ dựa vào thành tố gốc và do yếu tố gốc mang lại. Thành tố láy cũng có vai trò quan trọng tạo nên ý nghĩa của từ. Vì vậy Hoàng Văn hành đã khẳng định "Khi đi vào phân tích nghĩa của từ láy, không thể chỉ dựa vào nghĩa của tiếng gốc" [32, tr.96].

2.3.1.2. Từ láy không xác định được thành tố gốc

Là những từ láy mà các thành tố tạo nên nó hoàn toàn không có nghĩa, nghĩa của từ láy không thể giải thích nhờ vào từng thành tố trong cấu trúc của bản thân nó.

Theo thống kê, từ láy không xác định được thành tố gốc có 170 từ, chiếm 49,13% trên tổng số 346 từ láy trong toàn bộ sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu. Đó là các từ: *bịt bùng, bôn ba, bộn bề, dãi dầu, dật dờ, giăng giỏi, hẩm hút, phôi pha, mênh mông, ngạt ngào, nghêu ngao, ngơ ngáo, sụt sùi, thảnh thơi, quày quả, vật vờ, vất vơ, vò võ, xăng văng, xong xả, xốn xang, xửng vửng, trằn trọc, thơ thẩn, trớ trinh…*

Tuy các thành tố tạo nên từ láy loại này không thể tồn tại độc lập, vì các thành tố này đều không rõ nghĩa từ vựng nhưng khi chúng kết hợp với nhau trong một từ thì lại tạo nên một nội dung ý nghĩa rất rõ ràng.

VD:

1. Lơ sơ, dáo dát

*Bỏ nhà lũ trẻ **lơ sơ** chạy*
*Mất ổ bầy chim **dáo dát** bay*
(Chạy giặc)

- Lơ sơ: Ở tình trạng rối loạn, mất phương hướng, không biết làm gì, chạy đi đâu, do quá hoảng sợ [31, tr.215].

- Dáo dát: ở tình trạng hỗn loạn do quá sợ hãi, hoảng hốt [31,tr.73].

2. Bàng hoàng:

Kiều Công trong dạ ***bàng hoàng***
Trở vào thuật lại cùng nàng Nguyệt nga
(C1281-LVT)

- Bàng hoàng: ở trạng thái tâm thần rối loạn, bất định tạm thời, do bị xúc động quá mạnh và đột ngột [31, tr.15]

3. Xốn xang

Biệt tin từ ấy nhẫn nay
Phút nghe người hỏi dạ này ***xốn xang***
(C1280-LVT)

- Xốn xang: cảm thấy trong lòng rạo rực, bồn chồn không yên [31, tr.408]

2.3.1.3. Những từ láy mà cả hai thành tố đều có nghĩa

Trên thực tế, như đã nói ở phần trên, còn có một loại từ láy mà cả hai yếu tố đều có thể xác định được nghĩa. Những từ láy cả hai thành tố đều có nghĩa theo thống kê gồm có 68 từ, chiếm 19,66% tổng số từ láy trong tác phẩm. Chúng bao gồm từ láy hoàn toàn và từ láy bộ phận.

Những từ láy bộ phận cả hai cùng có nghĩa như: *nghênh ngang, chập chồng, bầu bạn, lưu luyến…*

Các từ láy hoàn toàn giống hệt nhau về thành phần cấu tạo, chỉ khác nhau về trọng âm, thể hiện ở độ nhấn mạnh, và độ kéo dài trong phát âm đối với mỗi thành tố. Trọng âm thường rơi vào tiếng thứ hai của từ láy như: *bạc > bạc bạc, mờ > mờ mờ, xanh > xanh xanh…* những từ láy thuộc kiểu này cả hai thành tố đều có nghĩa.

Những từ có hình thức giống từ láy, nhưng cả hai thành tố đều có nghĩa, có khả năng hoạt động độc lập, ý nghĩa của chúng lại do nghĩa của các tiếng kết hợp với nhau tạo nên sẽ không phải là từ láy chân chính. Chúng được coi là những từ ghép láy âm hay từ ghép láy (Trương Văn Chình, Nguyễn Hiến Lê, Nguyễn Tài Cẩn).

Các thành tố của những từ láy ghép (kể cả láy bộ phận hay láy hoàn toàn) đều có ý nghĩa tương đồng với nhau về cơ bản chúng được ghép lại theo một mối quan hệ duy nhất là ghép đồng nghĩa, tức là các yếu tố có nghĩa gần nhau, tương đồng nhau.

Đối với từ láy hoàn toàn, đa số các thành tố được ghép với nhau có quan hệ ngang bằng cả về mặt ngữ âm lẫn ngữ nghĩa (vì yếu tố láy được thực hiện bằng cánh láy lại yếu tố gốc), kiểu như: *phừng → phừng phừng, làu → làu làu, giăng→ giăng giăng…*

Đối với những từ ghép láy bộ phận, mối quan hệ về ngữ nghĩa giữa các thành tố đều cùng nằm trong một phạm trù, tức là chúng có nội dung ngữ nghĩa tương đồng với nhau. Những trường hợp này cả hai thành tố ghép đều là danh từ, tính từ, hay động từ: danh từ (*bạn bè, chùa chiền, tuổi tác…*), tính từ (*chập chồng, nghênh ngang, khép nép, ngơ ngẩn, tả tơi…*), cả hai thành tố ghép đều là động từ (*nghỉ ngơi, rã rời, thề thốt…*)

Về quan hệ ngữ pháp, các thành tố trong từ láy ghép có mối quan hệ bình đẳng (đẳng lập). Có thể biểu thị như sau:

bạn bè

Trong vốn từ tiếng Việt có một số lượng đáng kể các từ kiểu như: *nhún nhảy, tội tình, vùng vẫy, vung văng, tung tóe…* đó là những từ xét về hình thức ngữ âm giống các từ láy, nhưng về ý nghĩa lại do nghĩa các tiếng kết hợp với nhau tạo nên. Ý nghĩa của chúng được tạo thành theo cơ chế tạo nghĩa của các từ ghép hợp nghĩa. Vì vậy có thể xếp chúng vào từ láy hoặc từ ghép đều được. Khảo sát từ láy trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu chúng tôi cũng bắt gặp một số không nhỏ những từ thuộc kiểu trên. Trước tình hình như vậy chúng tôi đồng tình quan điểm cho rằng: "Nên khảo sát hiện tượng láy nói chung và từ láy nói riêng trên quan điểm tâm và biên. Thuộc tâm là những từ láy thỏa mãn tiêu chuẩn về hình thức nội dung" (thứ ý nghĩa "biểu trưng", "ấn tượng", chứ không phải là phép cộng về nghĩa của từng thành tố) [84, tr.24]. Thuộc phạm vi biên là những từ có hình thức giống từ láy,

nhưng nội dung ý nghĩa không có đặc trưng biểu trưng do sự hòa phối ngữ âm tạo ra [84, tr.24]. Về nguyên lý cấu tạo từ láy thì trong thành phần cấu tạo của từ láy, chỉ có thể có tối đa một thành tố có nghĩa và có khả năng hoạt động độc lập. Vì vậy, những từ láy mà cả hai thành tố cùng có nghĩa trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu như kiểu các từ: *bạn bè, chùa chiền, ngơ ngẩn, rã rời, nghênh ngang, khép nép, lân la, thề thốt*… không phải là từ láy chân chính, và thuộc phạm vi biên của từ láy.

2.3.2. Sự biến đổi nghĩa của từ láy theo tiến trình lịch sử

Như ai cũng rõ, ngôn ngữ luôn luôn vận động và phát triển theo tiến trình lịch sử của loài người. Trong quá trình phát triển của ngôn ngữ, vốn từ tiếng Việt cũng biến đổi và phát triển không ngừng.

Qua khảo sát và tìm hiểu từ láy trong Văn thơ Nguyễn Đình Chiểu, chúng tôi nhận thấy từ láy trong thơ văn ông có một số khác biệt về mặt ngữ nghĩa và cấu tạo so với từ láy được sử dụng hiện nay (theo Từ điển từ láy tiếng Việt, 2003). Sự biến đổi, phát triển về hình thức cấu tạo và nội dung ý nghĩa được thể hiện ở các phương diện sau:

2.3.2.1. Những từ láy hiện nay không còn được sử dụng

Căn cứ để chúng tôi khẳng định như vậy là có nhiều từ láy trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu không xuất hiện trong "Từ điển từ láy tiếng Việt, 2003", có 18 từ, chiếm 5,2% số từ láy trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu. Đó là: *bình dĩnh, bôn bôn, chuân chuân, dể duôi, kinh dinh, xếu mếu, sồ sộ, se sua, lạo thảo, lài xài, luông tuồng, thon von, xững vững, lổm xổm, thanh thao, nằng nằng, ngõ ngàng, rần rần.* Do những từ láy trên không còn được sử dụng trong tiếng Việt hiện đại, nên khi tìm hiểu nghĩa của chúng trong những ngữ cảnh cụ thể, chúng tôi phải dựa theo cuốn từ điển "Đại Nam quấc âm tự vị" của Huỳnh Tịnh Paulus Của (1895-1986), và "Từ điển từ cổ, 2001" của Vương Lộc để giải thích. Các trường hợp đó như sau:

1. Bình rĩnh: Đầy mà trống [13].

Đứa thì đau chứng cấp kinh,
Đứa thì cam tích bụng ***bình rĩnh*** *ra;*

(P1-NTYTVĐ-292)

2. Bôn bôn: bon bon [71]

Tiểu đồng mới chạy ***bôn bôn***

Hỏi thăm Đạo sĩ Hương chốn nào

(C755-LVT)

3. Dể duôi: Khinh bạc, không coi ra cái gì [13]

Khiến nên mọi rợ ***dể duôi***

Tôi loàn, con giặc, phanh phui sự đời.

(P4-NTYTVĐ-463)

4. Chuân chuân: rõ ràng, đinh linh [71]

Mấy ngày nghe đạo chuân chuân,

Như mình ngồi giữa gió xuân hơi hòa.

(P3-NTYTVĐ-362)

5. Kinh dinh: Sửa sang sắp đặt, việc lớn [13]

Đạo nhu lo việc kinh dinh

Giúp trong nhà nước cho minh cương thường

(Đ6-DTHM)

6. Xếu mếu: Thế hòng ngã nghiêng, muốm xiêu, muốn ngã [13].

E nỗi dạ đài quan lớn hỏi

Cớ sao xếu mếu cõi Ba - tri.

(Đ5-TĐPCT)

7. Ngõ ngàng: Thông sáng, sáng láng; đoái đến [13]

Sở Vương nghe tấu ngõ ngàng

Phán rằng: Trẫm tưởng rằng nàng ở Phiên.

(C1907-LVT)

8. Rần rần: Rầm rột; mạnh mẽ [13]

Người thời mắc tội vô luân

Kẻ thời vô đạo rần rần, dẫn ra.

(Đ7-DTHM)

9. Sồ sộ: đồ sộ, to tướng, lớn hơn kích cỡ bình thường [13]

Xa xem mặt mũi đen sì

Mình cao sồ sộ dị kì rất hung

(C292-LVT)

10. Se sua: khoe trẽ, cho kẻ khác ngó thấy [13]

Sau dầu đặng lộc nhà vua

Thung huyên chếch mác se sua ai nhờ?

(Đ1-DTHM)

11. Lạo thảo: Sơ sài; không chủ ý [13]

Dùng phương gẫm lại xét đi,

Chẳng nên lạo thảo một khi lấy rồi

(P5-NTYTVĐ-502)

12. Luông tuồng: Phóng tứ, buông lung, không ai kiềm thúc [13]

Đương khi mưa gió luông tuồng

Người buồn lại gặp cảnh buồn khá thương

(C835-LVT)

13. Thon von: Cheo leo, nguy hiểm, gian nan [13]

Thử coi trong cuộc nước non,

Bốn chia, năm xé, thon von dường nào

(P4-NTYTVĐ-465)

14. Xững vững: Cháng váng, bất bình [13]

Mấy dặm non sông đều xững vững

Nạn dân ách nước để ai toan?

(Đ7-TĐTCĐ)

15. Lài xài: Ăn bận xài xề [13]

Tên rằng "thí nguyệt lộng thai",

Bụng đau xăm xỉ, lài xài nhặt lơi.

(P3-NTYTVĐ-442)

16. Lổm xổm: ngồi hỏng đít; ngồi không yên không nên nết [13]

Liu riu rừng quạnh nghe chim hót
Lổm xổm giường cao thấy chó ngồi

(Nước lụt)

17. Thanh Thao: Dịu dàng, lịch sự [52]

Phút nghe lời nói thanh thao
Vân Tiên há nỡ lòng nào phôi pha

(187-LVT)

18. Nằng nằng: dai dẳng, mãi không dứt, không thay đổi [52]

Tiếc thay dạ thỏ nằng nằng
Đêm thu chờ đợi bóng trăng bấy chầy.

(C1249-LVT)

Khi giải thích nghĩa, mặc dù chúng tôi có dựa trên cuốn các cuốn từ điển đáng tin cậy như: cuốn từ điển "Đại Nam quấc âm tự vị" Huỳnh Tịnh Paulus Của (1895-1896), "Từ điển từ cổ" của Vương Lộc, mặt khác "Đại Nam quấc âm tự vị" rất gần với thời đại Nguyễn Đình Chiểu, tác giả cũng là người Nam Bộ, sinh sống ở vùng Nam Bộ, nhưng xét về mặt ý nghĩa thì không phải tất cả các từ láy có trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu như đã liệt kê ở trên đều trùng với nghĩa từ láy có trong cuốn từ điển, của Huỳnh Tịnh Paulus Của, hay trong "Từ điển từ cổ" của Vương Lộc, bởi vì nghĩa của từ trong văn chương luôn được tác giả dùng theo cách riêng, có những sáng tạo riêng, với nhiều mục đích khác nhau. Còn từ và nghĩa trong từ điển thì ít nhiều phản ánh lối nói đương thời, được tác giả "điển chế hóa". Vì vậy có số ít từ chúng tôi dựa vào sự chú thích ngay trong tài liệu.

VD: các từ *thon von, lổm xổm, lài xài* là các từ có nghĩa không hoàn toàn như nghĩa từ điển. Chẳng hạn "Thon von" theo nghĩa từ điển là *cheo leo, nguy hiểm, gian nan.* Nhưng Nguyễn Đình Chiểu dùng từ *thon von* với nghĩa chỉ một triều đại, một xã hội suy vi, không còn chính cương, không vững chắc, là xã hội thối nát, mục ruỗng đang cơn hấp hối:

Cõi trong trời đất ***thon von***

Khói mây đen nghịt, nước non đeo sầu

(Đ3-DTHM)

Thử coi trong cuộc nước non,

Bốn chia, năm xé, ***thon von*** *dường nào*

(P4-NTYTVĐ-465)

Và một nghĩa khác nữa Nguyễn Đình Chiểu sử dụng với nghĩa là để nói về số phận của một con người "suy thoái, sa sút"

Thương thay tiền mất tật còn

Bơ vơ đất khách ***thon von*** *thế này*

(C830-LVT)

Như vậy chúng ta có thể thấy, trong các sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu có một số từ láy mà hiện nay không còn sử dụng nữa. Những từ láy này đã góp phần làm phong phú đặc điểm ngôn ngữ văn chương Nguyễn Đình Chiểu. Cũng nhờ có những tác phẩm được truyền lại cho hậu thế mà chúng ta được biết thêm vốn từ láy phong phú của dân tộc.

2.3.2.2. Những từ láy có sự biến đổi về ý nghĩa

Tìm hiểu từ láy trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu, chúng tôi bắt gặp những từ láy có cùng vỏ âm thanh với từ láy trong "Từ điển từ láy tiếng Việt" (Hoàng Văn Hành chủ biên), nhưng nghĩa của chúng có sự biến đổi nhất định, gồm 17 từ chiếm 4,91% số từ láy trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu. Đó là các từ: *ầm ầm, bát ngát, bộn bề, bon bon, bời bời, hãi hùng, làu làu, lạnh lẽo, lạnh lùng, lò mò, lẫy lừng, lâu la, nhộn nhàng, phôi pha, phân vân, rề rề, tưng bừng*. Cụ thể là:

1. Bát ngát: Trong sáng tác của nguyễn Đình Chiểu được dùng để nói về "trạng thái đau buồn, thương nhớ dai dẳng, bâng khuâng [52, tr.10], như:

Cám nỗi phụ huynh thêm ***bát ngát****; phận làm đệ tử há nguôi ngoai*

(C21-Thư gửi cho em)

Hiện nay nghĩa như trên không còn được sử dụng, từ này đã có sự biến đổi về nghĩa "Rộng và phẳng đến mức không có giới hạn" [31,tr.17].

2. Bộn bề: Từ láy này trong văn thơ Nguyễn Đình Chiểu được sử dụng tới 4 lần và đều có ý nghĩa chỉ tính chất nhiều của sự vật, như:

*Vật ăn khắc thuốc **bộn bề**,*
Mỡ, dầu, thịt, cá, ê hề...nói dai.

(P2-NTYTVĐ-tr 327)

Hiện nay từ *bộn bề* đã thay đổi về nghĩa, thể hiện ở sự mở rộng nghĩa của từ: 1. Có nhiều thứ và trong tình trạng lộn xộn. 2. Quá nhiều việc bận rộn [31,tr.25].

3. Bon bon: Từ này chỉ xuất hiện trong sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu 1 lần, và nó được dùng để chỉ hành động chạy rất nhanh, vội vã của con người, như:

Tiên rằng bớ chú cõng con
*Việc chi nên nỗi **bon bon** chạy hoài.*

(C94-LVT).

Ngày nay từ này không còn dùng để chỉ cho hành động chạy của người mà được sử dụng để chỉ tính chất chuyển động của vật: (Thường nói về xe cộ chạy) nhanh và êm, tựa như lướt trên đường, ít gây tiếng động [31, tr.30].

Như vậy từ láy bon bon đã có sự chuyển đổi ít nhiều về nghĩa.

4. Làu làu: Từ láy này trong sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu được sử dụng 2 lần đều có nghĩa là "Hoàn toàn, trọn vẹn" [52, tr.95], như:

***Làu làu** một tấm lòng thành*
Họa ra một bức tượng hình Vân Tiên

(C283-LVT)

Hiện nay từ này không còn sử dụng như nghĩa trong thơ văn ông, nó đã có sự chuyển đổi, mở rộng nghĩa: 1. (sạch) hoàn toàn không còn một chút gợi bẩn, không còn để lại một dấu vết gì. 2. (Thuộc) rất kỹ và chắc chắn đến mức có thể đọc trơn tru [31, tr.163-164].

5. Lạnh lùng: Từ này được sử dụng 10 lần trong thơ văn ông, ngoài hai nghĩa hiện nay đang sử dụng: 1. lạnh do thiếu hơi ấm, làm tác động mạnh đến tâm hồn tình cảm. 2. Tỏ ra thiếu hẳn tình cảm, thiếu thân mật vồn vã trong quan hệ tiếp xúc với người, việc. [31,tr.159], thì nó còn có nghĩa "Đạt tới mức cao, tuyệt vời" [52, tr.95], như:

Con ai vóc ngọc mình vàng

Má đào mày liễu dung nhan ***lạnh lùng***

(C110-LVT)

Áo xiêm đai mão ***lạnh lùng***

Tinh quân các vị ròng ròng tới nơi

(Đ7-DTHM)

6. Lò mò: Từ này trong sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu được sử dụng 2 lần và đều được dùng để chỉ tính chất yếu kém của con người, như:

Theo thầy mới biết ***lò mò****,*

Trở về làm bậy đỡ cho khỏi nghèo.

(P5-NTYTVĐ-tr.494)

Hiện nay từ này đã có sự chuyển đổi về nghĩa: 1. Đi lại hoặc làm gì trong tối không rõ, phải lần dò một cách chậm chạp, khó khăn. 2. Đi đến nơi nào đó một cách vụng trộn lén lút [31, tr.195].

7. Lâu la: từ này trong sáng tác của ông được sử dụng 3 lần với nghĩa "Bọn tay chân của tướng cướp hoặc của kẻ đầu sỏ gian ác" [61, tr.858].

Nhân dày có đảng ***lâu la***

Tên là Đỗ Dự, hiệu là Phong Lai

(C101-LVT)

Hiện nay nghĩa trên ít, hoặc không còn được sử dụng mà thay vào đó là nghĩa mới: Lâu (nói khái quát, thường dùng với ý phủ định) [31, tr.179].

8. Lẫy lừng: Trong sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu từ này có nghĩa "Âm ĩ, hung hăng" [52, tr.98].

Phong Lai mặt đỏ phừng phừng

Thằng nào lại dám ***lẫy lừng*** *vào đây.*

(C128-LVT)

Hiện nay từ này không còn được sử dụng với nghĩa trên, nó có sự chuyển nghĩa "Có tiếng tăm vang dội, lừng danh ở khắp mọi nơi, đâu đâu cũng biết" [31tr.180].

9. Nhộn nhàng: Từ này được sử dụng 8 lần trong toàn bộ sáng tác của ông, ngoài hai nghĩa có trong từ điển từ láy hiện đại: 1. Nhộn nhịp, vui vẻ do có nhiều âm thanh, mầu sắc và hoạt động từ nhiều hướng cùng một lúc tác động vào. 2. Cảm thấy sao xuyến do nhiều cảm xúc vui mừng dậy lên từ bên trong [31,tr.289] thì nó còn có nghĩa chỉ tính chất nhiều:

Thai nguyên gốc đã chẳng bền
Lại thêm bệnh hoạn dưới trên ***nhộn nhàng***
(P3-NTYTVĐ-tr.428]

10. Phân vân: Từ này được Nguyễn Đình Chiểu sử dụng 1 lần với nghĩa "Rối rắm, rối ren" [52, tr.131] như:

Ghét đời Ngũ Bá ***phân vân***
Chuộng bề dối trá làm dân nhọc nhằn
(C485-LVT)

Hiện nay từ này đã chuyển sang nghĩa mới "Đang mải nghĩ ngợi nhiều chưa biết nên như thế nào" [31, tr.309].

11. Phôi pha: Trong sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu từ này được sử dụng 8 lần, nó được dùng với các nghĩa sau:

- Làm cho nhẹ chuyện đi, che lấp việc đi [71, tr.115], như:

Trịnh Hâm giả tiếng kêu trời
Cho người thức dậy lấy lời ***phôi pha***
(C944-LVT)

- Chỉ sự sa sút, mất mát, như:

Thương ông Gia Cát tài lành
Gặp cơn Hán mạt đã đành ***phôi pha***
(C494-LVT)

- Phai, nhạt, mất dần đi cái đậm đà tươi tắn ban đầu [31, tr.312]

Vọng phu xưa cũng trông chồng
Ngày xanh mòn mỏi má hồng ***phôi pha***
(C1626-LVT)

Hiện nay từ này chỉ dùng trong văn chương với nghĩa "Phai, nhạt, mất dần đi cái đậm đà tươi tắn ban đầu" [31, tr.312].

12. Tưng bừng: trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu được sử dụng 5 lần. Nó được dùng với nghĩa "ồn ào, làm náo động khắp xung quanh" [52, tr.165], như:

*Việc chi than khóc **tưng bừng***
Đều đem nhau chạy vào rừng lên non.
(C91-LVT)

Chính làm lỗ miệng Trương tuần
*Tuy-dương mắng giặc **tưng bừng** đều kinh.*
(P4-NTYTVĐ-tr.500)

Với nghĩa trên hiện nay không còn được sử dụng, từ láy này hiện nay đã phát triển thêm hai nghĩa mới: 1. (quang cảnh không khí) nhộn nhịp, vui vẻ. 2. (ánh sáng màu sắc) có những biểu hiện rõ rệt, mạnh mẽ như bừng lên [61,tr.1665].

Việc đối chiếu, so sánh ý nghĩa của một số từ láy có cùng vỏ âm thanh được sử dụng trong các sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu và được sử dụng trong tiếng Việt hiện đại cho thấy ý nghĩa của chúng đã có sự biến đổi và phát triển. Theo tiến trình lịch sử, nội dung của chúng đã được bổ sung, mở rộng hoặc biến đổi hoàn toàn. Việc một từ láy có thêm những nét nghĩa mới, hay mất nghĩa cũ thay vào bằng một nghĩa hoàn toàn mới trong tiến trình phát triển, làm cho thành phần nghĩa của từ ngày càng đa dạng, phong phú hơn, là điều thường thấy và cũng hợp lý. Vì thế trong cùng một từ láy tồn tại những ý nghĩa khác nhau, qua các giai đoạn lịch sử cũng là điều tất yếu trong tiến trình lịch sử của ngôn ngữ.

2.3.2.3. Những từ láy có sự khác biệt về khả năng kết hợp

Khảo sát từ láy trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu chúng tôi thấy có những từ láy có cùng vỏ âm thanh và ngữ nghĩa với những từ láy hiện nay nhưng khả năng kết hợp của chúng thì có khác. Theo kết quả thống kê có 16 từ thuộc loại này, chiếm 4,62% số từ láy trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu. Đó là những từ: *ầm ầm, rề rề, bâng khuâng, chiu chít, hầm hầm, hơn hớn, lao đao, lanh chanh, lao xao, lênh chênh, liu riu, ngạt ngào, ngơ ngẩn, rồng rồng, sùng sục, tưng bừng.*

VD:

1. Ầm ầm

Từ láy này có nghĩa là (tiếng động) vang to và rền liên tiếp [31, tr.10]. Vì thế nó thường được kết hợp với tiếng nổ của bom mìn, sự chuyển động của xe cộ, máy móc, tiếng sóng, tiếng gió bão…VD: *Tiếng bom nổ ầm ầm, Đoàn xe chạy ầm ầm qua cầu…* Trong sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu nó được kết hợp với *mắc*:

Dân ngu chẳng biết lỗi lầm
Người khôn cũng mắc ***ầm ầm*** *nhiều nơi.*
(Đ10-DTHM)

Trong ngữ cảnh trên tác giả đã kết hợp với *mắc* để nhấn mạnh hơn tính chất của sự việc, nhiều và liên tiếp mắc những sai lầm. Cách diễn đạt này có thể là bình thường ở thời Nguyễn Đình Chiểu, nhưng lại là sự kết hợp mới lạ đối với hiện nay.

2. Lanh chanh

Xảy nghe trong bụi cây xanh
Có người đốn củi ***lanh chanh*** *hát rằng*
(Đ3-DTHM)

Từ láy này có nghĩa "Có dáng điệu nhanh nhảu, vội vàng, luôn tỏ ra muốn tranh lấy việc để làm" [31, tr.158]. Với ý nghĩa này, hiện nay nó thường được kết hợp với *làm, đòi* VD: *Lanh chanh đòi bưng cái bát rồi đánh đổ* [31, tr.158]. Trong ngữ cảnh trên nó lại được kết hợp với *hát*. Cách kết hợp này đã tạo cảm giác lạ, mới mẻ.

3. Lao xao

Xe ngựa ***lao xao*** *giữa cõi trần*
Biết ai thiên tử biết ai thần?
(Tự thuật I)

Nhảy vòng phú quý ***lao xao***
Sớm tôi, tối chúa, ra vào gươmg nhau
(P4-NTYTVĐ-tr.465)

Từ *lao xao* có nghĩa là "Có nhiều âm thanh nhỏ nhẹ hoặc tiếng người xen lẫn nhau, từ xa vẳng lại, nghe không rõ từng tiếng, nhưng đều và âm vang như tiếng gió

thổi làm lá cây chao động và phát ra. [31, tr.160]. Nó thường được kết hợp với gió, hoặc tiếng nói của con người.

Trong thơ văn của ông, từ này được sử dụng 8 lần, có 7 lần kết hợp giống hiện nay, như "Chợ đông buôn bán lao xao" (C757- LVT) và "Ngày gió thổi lao xao tinh dã mã…" (C35-VTNSTVLT). Sự kết hợp với *xe ngựa, nhảy* ở hai ngữ cảnh trên hiếm thấy trong tiếng Việt hiện đại. Cách kết hợp này của Nguyễn Đình Chiểu đặt trong toàn bộ ý thơ của ông có tác dụng khắc họa sâu hơn thảm cảnh của đất nước.

4. Lênh chênh

Lênh chênh *chữ phận, chữ duyên*
Lỡ tiên, lỡ phật, lỡ nguyền nho phong.
(P1-NTYTVĐ-tr.289)

Khiến nên thầy hốt thuốc dò,
Chứng không thấy sách, lò mò ***lênh chênh.***
(P3-NTYTVĐ-tr.442)

Từ láy *lênh chênh*, có nghĩa "Dễ nghiêng đổ do không có chỗ dựa vững chắc [31, tr.187], hiện nay thường thấy trong kết hợp với *kê*, như: *Kê lênh chênh quá khéo đổ mất*. Cách kết hợp với "chữ phận, chữ duyên", với "lò mò" trong hai ngữ cảnh trên có thể là sự lựa chọn của tác giả, nhằm thể hiện ý đồ nghệ thuật của ông.

5. Liu riu

Liu riu *rừng quạnh nghe chim hót*
Lổm xổm giường cao thấy chó ngồi.
(Nước lụt)

Từ *liu riu* có nghĩa (Tiếng lửa cháy, nước chảy), yếu rung động khẽ [31, tr.194]. Do vậy nó thường kết hợp với *chảy, cháy*, như: *Dòng sông nước chảy liu riu, Anh thấy em nhỏ xíu anh thương* (dân ca Nam Bộ và lời hát); *lửa cháy liu riu*. Ngữ cảnh trên nó được kết hợp với rừng quạnh, với tiếng chim. Vì vậy tạo nên một cảm giác buồn tha thiết. Đây là cách kết hợp lạ so với hiện nay.

6. Ngạt ngào

Từ này chỉ (Mùi thơm) "bốc lên, lan tỏa rộng và kích thích mạnh vào khứu giác" [31, tr.251], vì vậy nó thường được kết hợp với từ hương, thơm VD: Hoa

thơm ngào ngạt. Ở đây Nguyễn Đình Chiểu lại kết hợp với *xem thấy*, những yếu tố liên quan đến hoạt động của thị giác, cũng là một cách dùng lạ so với hiện nay:

Vân Tiên xem thấy ***ngạt ngào***
Ai dè sức gái tài cao bực này.
(C223-LVT)

7. Ngơ ngẩn

Ngựa trạm xăng văng miền bắc khuyết
Xe nhung ***ngơ ngẩn*** *cõi Tây-ninh*
(Đ11-TĐTCĐ)

Ngơ ngẩn có nghĩa "có trạng thái như người mất hồn vì tâm trí đang để ở đâu đâu" [31, tr.265]. Vì vậy nó thường được kết hợp với hình ảnh của con người, VD: *Khiến người ngồi đó mà ngơ ngẩn sầu* (Nguyễn Du). Nhưng trong ngữ cảnh trên *ngơ ngẩn* lại được kết hợp *xe nhung* (xe binh), tác giả đã lựa chọn sự kết hợp này để thể hiện nỗi đau xót của mình đối với tướng quân Trương Công Định.

8. Rồng rồng

Hay đâu việc học ***rồng rồng***
Còn ngoài cung bích luống trông ngỡ ngàng.
(P4-NTYTVĐ-tr.472)

Từ láy này có nghĩa chỉ "Cá quả, cá sộp con mới nở sống thành đàn" [31, tr.332]. Với nghĩa như vậy, hiện nay nó thường được kết hợp với các yếu tố so sánh *như, giống, giống như* để chỉ chỉ tính chất : *đông, nhiều*, VD: Đông như rồng rồng. Trong ngữ cảnh trên nó cũng được sử dụng với mục đích so sánh, nhưng sự kết hợp thì có khác. Đây là một cách kết hợp lạ so với hiện nay.

Qua một số ví dụ điển hình về những từ láy đều được sử dụng trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu và trong tiếng Việt hiện nay, nhưng khả năng kết hợp của chúng với các đơn vị ngôn ngữ là khác nhau. Đây có thể là do thói quen sử dụng ngôn ngữ giữa hai thời kỳ lịch sử, cũng có thể là cách sử dụng riêng, với mục đích riêng của tác giả. Dù cách sử dụng này bắt nguồn từ lý do nào đi chăng nữa, thì chúng ta vẫn đang được tiếp nhận những những giá trị riêng của ngôn ngữ văn chương Nguyễn Đình Chiểu.

Theo quan điểm của Vương Lộc, từ ngữ cổ là những từ ngữ "Chỉ còn gặp trong tác phẩm cổ chứ không tồn tại trong tiếng Việt hiện đại; Gặp trong tiếng Việt hiện đại nhưng đã thay đổi ít nhiều về mặt ngữ âm; Còn gặp trong tiếng Việt hiện đại nhưng ý nghĩa đã bị lu mờ do chúng không còn được dùng độc lập nữa; Còn gặp trong tiếng Việt hiện đại nhưng khả năng kết hợp có khác" [52]. Như vậy, theo quan điểm này một số từ láy trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu với đặc điểm trên sẽ có thể bổ sung vào từ điển từ cổ của ông.

2.4. Đặc điểm ngữ pháp

2.4.1. Đặc điểm về từ loại

Do đặc điểm không biến hình của từ tiếng Việt nên giữa các từ loại không có sự đối lập về hình thái (sự đối lập về hình thức ngữ pháp theo nghĩa hẹp). Đây chính là cơ sở cho phép có sự chuyển loại dễ dàng giữa các từ loại. Khảo sát từ láy trong văn thơ của Nguyễn Đình Chiểu chúng tôi cũng bắt gặp một số trường hợp có hình thức chung của cả tính từ lẫn động từ tương ứng: *chuân chuân, lây dây, lênh đênh, hãi hùng, phảng phất, rập rình*… Vì vậy để xác định đúng từ loại của các trường hợp như trên chúng tôi căn cứ vào khả năng kết hợp, chức năng ngữ pháp và trong ngữ cảnh cụ thể. Kết quả thu được như sau:

2.4.1.1. Danh từ

Theo thống kê những từ láy thuộc loại danh từ chỉ đối tượng, định danh sự vật được Nguyễn Đình Chiểu sử dụng trong thơ văn rất ít, chỉ có 28 từ, với 55 lần xuất hiện, chiếm 8,09% số từ láy trong văn thơ Nguyễn Đình Chiểu. Đó là những từ: *ai ai, bầy bầy, bạn bè, bòng bong, bữa bữa, câu câu, chùa chiền, chiều chiều, chừ chừ, đâu đâu, đêm đêm, đom đóm, đời đời, gai gốc, hoạn nạn, lâu la, mùa màng, mình mẩy, máy móc, người người, nơi nơi, rồng rồng, sinh sinh, thời thời, tuổi tác, thuồng luồng, ngày ngày.*

Những từ trên, về hình thức chúng giống từ láy, nhưng nội dung ý nghĩa của chúng không mang đặc trưng cho lớp từ này. Vì vậy chúng tôi tạm xếp chúng vào các từ láy coi như một nhóm đặc biệt. Tuy nhiên trong thơ văn Đồ Chiểu chúng

cũng đóng những vai trò hết sức quan trọng trong việc thể hiện nội dung chủ đề, và mang sắc thái nghĩa biểu trưng nhất định như:

*Một phương thà tránh đường **gai gốc***
Trăm tuổi cho tròn phận tóc da

(Từ biệt cố nhân)

Cẩm văn thêu dệt đời đời chuộng
*Mùi đạo trau giồi **bữa bữa** no*

(Sĩ)

*Nhờ gặp **mùa màng** trời đất thuận*
Cứ trăm giống thóc một tay thâu.

(Nông)

*Hóa công **máy móc** ở đâu mà*
Trăm thợ nhân gian nghẽ ngóc ra

(Công)

Các từ láy là danh từ có nghĩa định danh sự vật như: *bòng bong, đom đóm, thuồng luồng, rồng rồng* trong văn thơ Đồ Chiểu ngoài ý nghĩa định danh sự vật như nó vốn có thì nó còn có chức năng miêu tả và nhận xét, đánh giá:

*Bữa thấy **bòng bong** che trắng lốp, muốn tới ăn gan; ngày xem ống khói chạy đen sì, muốn ra cắn cổ.*

(C7-VT NSCG)

Từ *bòng bong* giống cây dây leo có nhiều râu (tay leo), hay xơ tre vót ra bị cuốn rối vo tròn lại. Từ *bòng bong* trong câu văn tế trên chỉ những lều bạt và buồm vải có nhiều dây của quân Pháp, tác giả sử dụng từ này để chỉ sự xuất hiện của kẻ thù trên quê hương, vì vậy mà lòng căm thù quân xâm lược vốn ẩn dấu trong dòng máu con lạc cháu rồng nay đã trỗi dậy.

Từ láy danh từ *đom đóm* trong đoạn thơ sau cũng có giá trị miêu tả đặc biệt:

Hai bên bờ bụi rậm rì
Đêm khuya vắng vẻ gặp khi trăng lờ
Lạ chừng đường sá bơ vơ
*Có bầy **đom đóm** sáng nhờ đi theo*

(C1646-LVT)

Nhờ có từ láy là danh từ *đom đóm* mà khung cảnh đêm tối (nàng Nguyệt Nga trốn khỏi nhà của cha con Bùi Kiệm) được hoàn thiện. Bởi ở câu lục bát thứ nhất tác giả đã miêu tả cảnh đêm khuya vắng vẻ, hai bên đường là những bụi cây rậm rì, đêm tối chỉ có "trăng lờ", thì từ *đom đóm* ở câu bát sau đã bổ sung nghĩa cho câu lục bát trước. Không gian bầu trời mặt đất đều tối đen, và như vậy mới có ánh sáng của đom đóm, và thứ ánh sang yếu ớt này đã giúp Nguyệt Nga có thể nhìn thấy đường đi, thoát khỏi nhà Bùi Kiệm.

Hay từ *rồng rồng* trong câu thơ sau cũng được sử dụng theo chủ đích của tác giả:

Hỡi ôi! Mạch quyết nhiều ông,
Ông nào ý nấy, ***rồng rồng*** *đua nhau.*

(P2-NTYTVĐ-tr.348)

Từ láy danh từ *rồng rồng* có nghĩa chỉ loài cá quả, cá sộp con mới nở sống thành từng đàn. Ở đây tác giả sử dụng nó với nghĩa so sánh là nhiều, rất nhiều, tác giả nên án bọn thầy thuốc cơ hội đương thời, đồng thời thể hiện thái độ đánh giá nhận xét của mình.

Từ *thuồng luồng* là từ láy danh từ định danh cũng được sử dụng với ý nghĩa hết sức sâu sắc trong đoạn thơ sau:

Trong thời gian nịnh dụm đầu
Ngoài thời đua mị, đua cầu tham quan
Chánh ra dữ quá cọp vàng
Lòng dùng độc quá hổ mang ***thuồng luồng***

(Đ3-DTHM)

Từ láy *thuồng luồng* có nghĩa chỉ quái vật trong trong truyền thuyết, sống dưới nước, hình giống con rắn to, hay hại người. Ở đây tác giả đã sử dụng để so sánh với hạng người trong xã hội, là những kẻ gian nịnh, tham quan cơ hội trong cảnh "*Nước thời chia bốn năm phần*". Qua đó tác giả cũng thể hiện rõ thái độ của mình đối với những hạng người này.

Qua một vài ví dụ trên có thể thấy từ láy là danh từ trong thơ văn Đồ Chiểu không chỉ có ý nghĩa về số lượng của sự vật, sự liên tục của thời gian, hay nghĩa

định danh, gọi tên các sự vật, hiện tượng thuần túy mà còn có chức năng miêu tả, đánh giá và thông qua đó chúng thể hiện chủ đề của tác phẩm.

2.4.1.2. Tính từ

Tính từ là từ loại chiếm số lượng cơ bản trong vốn từ láy tiếng Việt nói chung, PNNB nói riêng. Theo kết quả thống kê của chúng tôi có 230 từ là tính từ, với số lần xuất hiện là 476, chiếm 66,47% số từ láy trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu. Đó là những từ: *ào ào, ầm ầm, bạc bạc, bái xái, bàu nhàu, bảng lảng bơ lơ, bát ngát, bĩ bàng, bình rĩnh, bịt bùng, be be, bộn bề, bo bo, bon bon, bối rối, bôn bôn, bôn chôn, bâng khuâng, bồi hồi, bơ vơ, bời bời, cặn kẽ, chứa cha, chậm chậm, chênh chênh, lênh chênh, chiu chít, chập chồng, chớn chở, chuân chuân, côi cút, dáo dát, dàu dàu, dãi dàu, dầm dề, dể duôi, dở dang, dửng dừng dưng, đau đớn, đầm đầm, đẹp đẽ, đường đường, gượng gạo, giăng giăng, giăng giỏi, ê hề, hẳn hòi, hầm hầm, hẩm hút, hiu hắt, hiu hiu, hẹp hòi, hôi hám, hồ đồ, hơn hớn, hớn hở, hung hăng, kinh dinh, lác đác, lanh chanh, lao chao, lao đao, lâm dâm, lận đận, lật đật, lênh đênh, lênh chênh, lừ đừ, thong dong, thung dung, tưng bừng…*

Có thể nói rằng tính từ chiếm một tỉ lệ lớn trong tổng số từ láy trong toàn bộ sáng tác của cụ Đồ Chiểu, vì vậy nó phục vụ đắc lực cho việc biểu hiện tính chất, tình cảm, cảm xúc, miêu tả sự vật, hiện tượng cũng như giá trị xây dựng hình tượng con người, thiên nhiên trong thơ ông.

Hoa cỏ ***ngùi ngùi*** *ngóng gió đông*
Chúa xuân đâu hỡi có hay không?

(Xúc cảnh)

Để diễn tả tâm trạng mong mỏi của nhân dân Nam Bộ về một tin tốt lành, mong có một đạo quân từ Bắc tiến vào Nam, cũng như mong muốn có một vị quân vương có thể đứng ra lãnh đạo nhân dân đánh đuổi kẻ thù ra khỏi bờ cõi, nhưng càng mong mỏi bao nhiêu thì càng biệt vô âm tín bấy nhiêu, tác giả đã mượn hình ảnh của hoa cỏ trông ngóng gió đông cùng tính từ *ngùi ngùi* để diễn tả tâm trạng ấy, và từ này đã mang đến cho câu thơ cái hồn của cảnh vật, trong đó ẩn chứa tâm trạng của con người. Bởi lẽ *ngùi ngùi* có nghĩa "Cảm thấy buồn đến mức gần như muốn khóc vì thương cảm, nhớ tiếc" [31, tr.36].

Và đây là một phiên chợ vào một buổi sáng được miêu tả trong tác phẩm Lục Vân Tiên:

Mặt trời vừa khỏi mái hiên
Người buôn kẻ bán chợ phiên ***rộn ràng****.*
(C906-LVT)

Chỉ bằng một câu lục bát 14 tiếng người đọc có thể hình dung đây là một phiên chợ được diễn ra vào buổi sáng, phiên chợ thật đông vui, nhộn nhịp, người buôn kẻ bán qua lại tấp lập. Khung cảnh ấy hiện ra được trong trí tưởng tượng của người đọc bởi tính từ *rộn ràng* mang tính hình tượng cao. Rộn ràng chỉ tính chất "Nhộn nhịp, vui vẻ do có nhiều âm thanh, màu sắc và hoạt động từ nhiều hướng cùng một lúc tác động vào" [31, tr.331].

2.4.1.3. Động từ

Động từ là một trong những từ loại cơ bản để xây dựng hình tượng, tính cách nhân vật, bởi thông qua các hành động được miêu tả cử chỉ, điệu bộ, lời nói… tác giả đã để nhân vật tự bộc lộ mình. Theo kết quả thống kê trong toàn bộ sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu có 82 từ láy thuộc từ loại động từ với số lần xuất hiện là 149. Như thế từ láy là động từ chiếm 23,70% số từ láy trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu. Đó là những từ: *bàn bạc, bàng hoàng, báo bổ, bôn ba, chộn nhộn, đinh ninh, dùng dằng, dặn dò, dật dờ, lênh đênh, hỏi han, hổ hang, đoái hoài, han hỏi, hồi hộp, hãi hùng, khao khát, khoe khoang, lân la, lấp ló, lây dây, lò mò, mê man, mở mang, mơ màng, mỏi mê, mắc mớ, nao nức, ngâm nga, ngậm ngùi, ngập ngừng, nghênh ngáng, nghêu ngao, nói năng, nguôi ngoai, nhúm nhem, nhăn nhó, nhảy nhót, nhảy nhôn, phôi pha, phỉnh phờ, phanh phui, phừng phừng, tiêu diêu…*

VD: Để diễn tả sự xúc động mạnh trong lòng của Kiều Công khi được Lục ông (cha của Vân Tiên) cho hay Vân Tiên đã không còn nữa, tác giả viết:

Kiều Công trong dạ ***bàng hoàng***
Trở vào thuật lại cùng nàng Nguyệt Nga
(C1281-LVT)

Động từ *bàng hoàng* với nghĩa là "Ở trạng thái tâm thần rối loạn bất định tạm thời, do bị xúc động quá mạnh và đột ngột" [31, tr.15], đã diễn tả hết sức chính xác tâm trạng đó của Kiều Công.

Hay động từ *dùng dằng* trong câu lục bát sau:

Tri niên họ Lý theo đưa

***Dùng dằng** cửa động còn chưa chỉ đường*

(Đ11-DTHM)

Từ *dùng dằng* đã góp phần tích cực trong việc diễn tả khung cảnh chia tay giữa Dương Từ, Hà Mậu và người họ Lý đưa tiễn họ, khi 2 người phải từ biệt lão Nhan để trở về. Cả ba người còn bịn rịn, lưu luyến vì họ chưa muốn rời xa mặc dù giờ phút chia tay đã đến. Động từ dùng dằng có nghĩa "Còn phân vân lưỡng lự, chưa quyết định rứt khoát (thường là giữa đi hay ở vì còn muốn kéo dài thời gian)" [31, tr.78].

Ngoài ra, bên cạnh những từ loại cơ bản trên, từ láy trong thơ văn Đồ Chiểu còn có loại khác như:

Phụ từ có 6 từ với 15 lần lặp lại. Từ láy là phụ từ chiếm 1,74%. Đó là các từ: *đừng đừng, lần lần, lầy quầy, sao sao, thình lình, thỉnh thoảng*.

Từ loại phụ từ chỉ chiếm 1,74% nhưng chúng cũng góp phần vào việc biểu đạt, nhấn mạnh, hay khắc sâu ý của câu thơ, câu văn.

Qua kết quả khảo sát cho thấy, từ loại trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu là khá phong phú, bao gồm danh từ, động từ, tính từ, phụ từ. Trong đó tính từ chiếm số lượng lớn nhất 320 từ, chiếm 66,47%, động từ có số lượng lớn thứ hai, có 82 từ, chiếm 23,70% số từ láy trong thơ văn ông. Các tính từ và động từ này có giá trị tích cực trong việc miêu tả thiên nhiên, tính chất, hoạt động của nhân vật, đồng thời góp phần bộc lộ thái độ, cảm xúc của nhà thơ trước thời cuộc.

2.4.2. Sự kết hợp và chức năng cú pháp của từ láy

Xem xét cách kết hợp ngữ pháp và chức năng của từ láy trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu là việc làm quan trọng để có thể tìm hiểu về giá trị sử dụng của chúng. Thống kê số lượng của từ láy trong cách kết hợp ngữ pháp và chức năng cú pháp, chúng tôi dựa vào tổng số lượt dùng từ láy của Nguyễn Đình Chiểu, bởi có những từ láy được dùng tới 16 hoặc 17 lần như (từ láy "rõ ràng", "vội vàng"), mỗi lần sử dụng từ láy lại được thể hiện trong câu thơ, câu văn khác nhau và có cách kết hợp

ngữ pháp khác nhau và vì vậy chức năng cú pháp cũng khác. Qua khảo sát, thống kê cho chúng tôi thấy, các từ láy trong văn thơ Nguyễn Đình Chiểu đảm nhiệm nhiều chức năng khác nhau như: vị ngữ, chủ ngữ, định ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ.

2.4.2.1. Từ láy với chức năng là chủ ngữ và trạng ngữ

Từ láy trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu có chức năng làm chủ ngữ và trạng ngữ không nhiều, chỉ có 4 trường hợp có chức năng làm thành phần chủ ngữ bổ sung cho vị từ ý nghĩa cú pháp chủ thể, dạng này chiếm 0,58% tổng số lần xuất hiện của từ láy trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu. Và thành phần trạng ngữ, thành phần phụ tự do của câu bổ sung cho vị từ ý nghĩa về hoàn cảnh, tình trạng, dạng này có 20 trường hợp, chiếm 2,88%.

Từ láy là chủ ngữ:

Ai ai *trông thấy cũng thương*
Lỡ bề báo hiếu, lỡ đường lập thân
(C589-LVT)

Từ láy là trạng ngữ:

Lầy quầy *chưa kịp hạ xa*
Mụ bà tay chận kéo ra vội vàng
(Đ10-DTHM)

Tuy hai thành phần này chiếm số lượng không đáng kể nhưng chúng cũng có những giá trị nhất định khi xuất hiện trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu.

2.4.2.2. Từ láy với chức năng cú pháp là vị ngữ

Từ láy kết hợp với cụm danh, tính từ có chức năng làm vị ngữ trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu với 42 trường hợp trên tổng số 695 lần sử dụng, chiếm tỷ lệ 6,03%.

May rủi phải chăng trời đất biết
Một tay ***chống chỏi*** *mấy năm dài*
(Đ4-TĐTCĐ)

Từ láy *chống chỏi* kết hợp với cụm danh từ *mấy năm dài* có chức năng làm vị ngữ, nêu bật lên những đặc trưng, tính chất của cụm danh từ đứng trước nó, ở đây chỉ người anh hùng Trương Công Định.

Có khi được kết hợp với cụm tính từ có chức năng làm vị ngữ:

*Quân hầu **rầm rộ** quá đông*
Mang đao, cầm thẻ, chập chồng đi theo.

(P5-NTYTVĐ-tr.489)

Từ láy *rầm rộ* kết hợp với cụm tính từ *quá đông* có chức năng làm vị ngữ, nêu bật được tính chất của cụm danh từ *quân hầu* đứng trước nó. Với sự kết hợp đó người đọc cảm nhận cảnh quan tra án như đang diễn ra trước mắt.

Trong 42 trường hợp trên có một số ít từ láy là tính từ đứng sau danh từ làm chủ ngữ có chức năng làm vị ngữ nêu bật lên đặc trưng, tính chất của danh từ làm chủ ngữ đứng trước nó.

Vân Tiên khó nỗi làm thinh
*Chữ ân đã buộc, chữ tình **lây dây***

(C202-LVT)

2.4.2.3. Từ láy với chức năng cú pháp là bổ ngữ

Từ láy có sự kết hợp với động từ, tính từ, cụm vị từ có chức năng làm bổ ngữ trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu với 263 trường hợp trên tổng số 695 lượt dùng, chiếm 37,84%.

Từ láy kết hợp với động từ có chức năng làm bổ ngữ:

*Nguyệt Nga **khép nép thưa** qua*
Người trong bức tượng tên là Vân Tiên

(C1847-LVT)

Từ láy *khép nép* kết hợp với động từ *thưa* có tác dụng khắc họa cử chỉ "thưa" của Nguyệt Nga (một tiểu thư có nhan sắc nhưng rất mực gia giáo nết na) trong dáng vẻ như đang muốn thu nhỏ người lại, không dám tự nhiên để tỏ lễ phép, kính cẩn, có phần còn e ngại với người đang đứng trước mình.

Từ láy kết hợp với tính từ có chức năng bổ ngữ:

Người nay có khác xưa nào
*Đất **dày thăm thẳm**, trời **cao mù mù***

(Đ2-DTHM)

Các từ láy *thăm thẳm, mù mù* kết hợp với tính từ *dày, cao* có tác dụng nhấn mạnh, khắc sâu tính chất, đặc trưng của *trời* và *đất*, có ý nghĩa khắc họa không gian, thời gian giữa quá khứ và hiện tại.

2.4.2.4. Từ láy với chức năng cú pháp là định ngữ

Số lượng từ láy đi kèm với danh từ và cụm danh từ có chức năng là định ngữ trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu chiếm số lượng lớn nhất, với 295 trường hợp trên tổng số 695 lượt dùng, chiếm 42,45%. Từ láy khi kết hợp với danh từ, và cụm danh từ thường có tác dụng làm rõ nghĩa hoặc bổ sung nghĩa cho danh từ và cụm danh từ đó, như:

Thổi dốc miếu chùa ***hơi vụt vụt***
Xô nhào cây đá ***tiếng ào ào***
(Trời bão)

Những từ láy *"vụt vụt", "ào ào"* khi kết hợp với các danh từ *"hơi"* và *"tiếng"*, cả cụm có chức năng làm định ngữ, bổ sung nghĩa cho các danh từ này và tạo nên một khung cảnh bão gió dữ dội, gió thổi mạnh liên tiếp với một tốc độ rất nhanh đến mức như không nhận ra được, tiếng của cây, của đá xô vào nhau tạo nên những âm thanh mạnh, liên tục, đợt này đến đợt khác.

Hoa cỏ ngùi ngùi *ngóng gió đông*
Chúa xuân đâu hỡi có hay không?
(Xúc cảnh)

Từ láy "ngùi ngùi" trong ngữ cảnh trên đứng sau cụm danh từ *"hoa cỏ"* làm định ngữ có tác dụng nhấn mạnh, khắc họa tâm trạng buồn rầu của hoa cỏ khi mong đợi, trông ngóng *gió đông*, hay đó chính là một tâm trạng buồn rầu của những người dân khi trông ngóng mãi về một một tin tốt lành nhưng càng mong ngóng, trông đợi càng bặt vô âm tín.

Theo cấu trúc thông thường trong câu, từ láy với chức năng làm định ngữ khi kết hợp với danh từ, cụm danh từ thường đứng sau danh từ, cụm danh từ đó. Tuy nhiên để phát huy hết tác dụng của từ láy trong nhiều trường hợp Nguyễn Đình Chiểu đã đảo từ láy lên trước danh từ, cụm danh từ và đặt từ láy ở vị trí đầu.

Lênh đênh thuyền *giữa biển đông*

Riêng than một tấm cô bồng ngẩn ngơ

(C937-LVT)

Từ láy *lênh đênh* được đặt lên trước danh từ *thuyền* có tác dụng nhấn mạnh hơn tính chất nổi trôi, không nơi nương tựa không có định hướng (tác giả muốn nói tới hoàn cảnh hiện tại của Lục Vân Tiên).

Bâng khuâng ngày xế *cả than trời*

Ai đổ cho người gánh nạn đời

(Đ8-TĐPCT)

Bằng việc đặt từ láy *bâng khuâng* đặt lên trước cụm danh từ *ngày xế* Nguyễn Đình Chiểu đã cho người đọc một cảm nhận sâu sắc hơn, mạnh mẽ hơn ý thơ, đồng thời chạm khắc vào lòng người đọc nỗi băn khoăn, niềm trắc ẩn, xót xa trào dâng trong lòng tác giả.

2.4.2.5. Từ láy với các chức năng khác

Từ láy kết hợp với hư từ có 71 trường hợp trên tổng số 695 lần sử dụng, chiếm 10,22%. Khi kết hợp với hư từ, từ láy trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu có thể đảm nhiệm các chức vụ ngữ pháp là chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ và bổ ngữ.

- Từ láy kết hợp với hư từ có chức năng làm vị ngữ

Kiệm, Hâm còn ***hãy ngẩn ngơ***

Phút thơ, Tiên, Trực một giờ đều xong.

(C461-LVT)

Tây lầu trống điểm sang ba

Nguyệt Nga còn ***hãy xót xa*** *phận mình.*

(C272-LVT)

- Kết hợp với những từ láy, các hư từ có thể là phụ từ, quan hệ từ, tình thái từ, và giữ chức năng ngữ pháp là chủ ngữ

Nay đà gặp hội long vân

Ai ai mà *chẳng lập thân buổi này.*

(C20-LVT)

- Từ láy kết hợp với hư từ có vai trò làm bổ ngữ, bổ nghĩa cho cụm vị từ mà chúng kết hợp.

Nguyệt Nga dạ hãy ngùi ngùi
Nghĩ đòi cơn ***lại sụt sùi*** *đòi cơn*
(C260-LVT)

- Từ láy khi kết hợp với hư từ đảm nhiệm chức năng cú pháp là trạng ngữ chỉ trạng thái:

Chênh chênh vừa *xé mặt trời*
Hai người tìm quán nghỉ ngơi đợi kỳ
(C437-LVT)

Sao sao cũng *phải trở về*
Sửa sang nhà cửa chọn bề sẽ hay.
(Đ5-DTHM)

Giá trị biểu cảm, gợi tả của từ láy trong sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu đã được tăng lên rất nhiều nhờ có sự kết hợp với các hư từ. Các hư từ đã làm rõ thêm nét nghĩa của từ láy, giúp từ láy thể hiện rõ hơn nữa vai trò và ý nghĩa biểu hiện.

Như trên có thể thấy rằng cách kết hợp ngữ pháp và sự thể hiện chức năng cú pháp đa dạng, phong phú của từ láy trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu đã góp phần đem lại sự phong phú, uyển chuyển trong cách dùng từ, tạo nên những giá trị cần thiết cho ngôn ngữ văn chương của ông.

2.5. Phạm vi sử dụng

Khảo sát từ láy trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu chúng tôi thấy trong tổng số 346 từ láy thì từ láy là PNNB chiếm một số lượng không nhỏ. Bên cạnh đó còn có một số lượng đáng kể từ láy theo giả thuyết thì đây là những từ do tác giả sáng tạo ra.

2.5.1. Những từ láy là PNNB trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu

Sau khi khảo sát từ láy trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu chúng tôi thấy, bên cạnh việc sử dụng từ láy toàn dân, thì thơ văn ông còn sử dụng một số lượng tương đối lớn những từ láy là PNNB. Đây cũng là một điều hoàn toàn bình thường, bởi

ngoài 10 năm ông sống ở kinh đô Phú Xuân ra thì hầu hết cuộc đời ông gắn bó với nhân dân Nam Bộ, và hơn hết những tác phẩm văn thơ của ông hướng tới đối tượng là người dân Nam Bộ. Và từ láy là PNNB cũng đã đem đến những giá trị, những đặc trưng rất riêng trong phong cách văn chương ông.

Căn cứ để chúng tôi phân nhóm, đối chiếu và giải thích nghĩa của các từ láy PNNB là các cuốn từ điển, như "Đại Nam quấc âm tự vị"của Huỳnh Tịnh paulus Của (1895-1896), "Từ điển từ ngữ Nam Bộ" do Huỳnh Công Tín biên soạn, thuộc Hội ngôn ngữ học Việt Nam, Trường Đại học Cần Thơ-NXBKHXH-2007; "Sổ tay phương ngữ Nam Bộ" do Nguyễn Văn Ái (chủ biên), Nxb Cửu Long, 1987. Đây chỉ là sự đối chiếu và xem xét một cách tương đối, bởi lẽ các từ điển đều xuất hiện muộn hơn nhiều so với sự ra đời các tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu.

Kết quả thống kê thu được 61 từ, chiếm 17,63% tổng số từ láy trong thơ văn Đồ Chiểu. Đó là các từ: *bái xái, báo bổ, bảng lảng bơ lơ, bàu nhàu, bĩ bàng, bình rĩnh, bịt bùng, bôn chôn, bôn bôn, chàng ràng, chào rào, chề bê, chộn rộn, chộn nhộn, chống chỏi, chớn chở, dáo dát, dể duôi, đành rành, đùm đậu, hẩm hút, lài xài, lam nham, lao chao, lầy quầy, lần lần, lây lất, lổm xổm, luông tuồng, luồng tuồng, mặn mòi, mắc mớ, nằng nằng, ngỏa nguê, ngõ ngàng, ngơ ngáo, nhộn nhàng, quày quả, ràng ràng, rần rần, rẽ ròi, rổn rảng, sảng sốt, se sua, sồ sộ, sồn sồn, sớn sác, tiêu diêu, tăm tăm, thinh thinh, thung dung, trớ trinh, vấy vá, xa xuôi, xàng xàng, xăng văng, xếu mếu, xong xả, xốn xang, xơ rơ, xững vững*.

Hầu hết các từ trên đều được ghi trong từ điển từ ngữ Nam Bộ do Huỳnh Công Tín biên soạn. Tuy nhiên, trong PNNB, "người nói có thể dựa vào sự gần gũi về âm mà phát âm biến dạng đi hoặc nói trại đi một bộ phận nào đó trong âm tiết, miễn là âm hưởng chung của toàn âm tiết không biến khác hoàn toàn thì người nghe vẫn nhận ra được tiếng gốc" [47, tr.123]. Từ láy PNNB trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu cũng có hiện tượng này. Đó là các từ: *chề bê, chộn nhộn, dáo dát, luồng tuồng, sớn sát, xững vững*, ứng với các từ ghi trong từ điển là: *bôn bôn, chề bề, chộn rộn, dáo dác, luông tuồng, sớn sác, xửng vửng…*

Các từ láy là PNNB trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu có thể chia làm hai nhóm: nhóm các từ có từ tương ứng trong ngôn ngữ toàn dân và các từ đặc trưng của PNNB. Tuy nhiên sự phân chia này cũng chỉ mang tính chất tương đối.

* Nhóm các từ có từ tương ứng trong ngôn ngữ toàn dân có 20 trên tổng số 61 từ láy là PNNB, chiếm 32,80%. Đó là các từ:

Bàu nhàu/bèo nhèo, bôn chôn / bồn chồn, bịt bùng / mịt mùng, chống chỏi / chống chọi, dáo dát / nháo nhác, đành rành / rành rành, hẩm hút / hẩm hiu, lam nham / lem nhem, luầy quầy / lay hoay, lần lần /dần dần, lây lất / lay lắt, ngỏa nguê / thỏa thuê, ngơ ngáo / ngơ ngác, nhộn nhàng / rộn ràng, ràng ràng / rành rành, rần rần / rầm rầm, sảng sốt / thảng thốt, thinh thinh / thênh thênh, thung dung / thong dong, xa xuôi / xa xôi.

* Nhóm các từ đặc trưng của PNNB có 41 trên tổng số 61 từ láy là PNNB, chiếm 67,20%. Đó là các từ: *bái xái, báo bổ, bảng lảng bơ lơ, bình dĩnh, bôn bôn, chàng ràng, chào rào, chề bê, chộn nhộn, chớn chở, dể duôi, đùm đậu, lài xài, lao chao, luông tuồng, luồng tuồng, mắc mớ, nằng nằng, ngõ ngàng, quày quả, rẽ ròi, rổn rảng, se sua, sồ sộ, tiêu tiêu, tăm tăm, vấy vá, xàng xàng, xăng văng, xếu mếu, xong xả, xơ rơ, xững vững, trớ trinh…*

Như trên, có thể thấy rằng ngoài những trường hợp có từ tương ứng trong ngôn ngữ toàn dân thì từ láy PNNB trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu còn có một số lượng lớn từ láy đặc trưng của PNNB. Điều này cho thấy, từ láy trong PNNB hết sức phong phú về số lượng, đúng như Trần Thị Ngọc Lang nhận xét "Trong số các từ láy của PNNB, chúng ta bắt gặp rất nhiều các từ phản ánh cách đánh giá của người Nam Bộ về sự vật, hiện tượng hay tính cách. Nhiều từ láy ở PNNB độc đáo khó thấy và thật khó hình dung đối với những người ở PNBB và ở các phương ngữ khác" [47, tr.125].

Chúng ta thử đi vào xem xét cách dùng một số từ.

VD: **Bái xái**

*Tướng quân còn đó, các nơi đạo tặc thảy kiêng dè; tướng quân mất rồi mấy chỗ nghĩa binh thêm **bái xái**.*

(C29-VTTCĐ)

Trong câu văn tế trên, khó có thể thay vào bất cứ một từ nào có tính chất chỉ sự mất mát.

Từ *bái xái* có nghĩa là "thất điên bát đảo, điêu đứng, liểng xiểng, tơi bời" [73, tr.114]. Như vậy, với từ láy mang đậm tính phương ngữ đặt trong một câu văn tế, Nguyễn Đình Chiểu đã khái quát lại toàn bộ tình hình của nghĩa quân. Khi tướng quân còn thì các nơi đạo tặc đều tránh, không dám tiến đánh vì sợ, nay tướng quân không còn nữa thế cục của nghĩa quân đã thay đổi hoàn toàn. Nghĩa quân đã lâm vào hoàn cảnh khốn đốn do phải đối phó với những khó khăn, và đang trong một trạng thái bị liêu xiêu hỗn độn do bị đánh dồn dập, không còn khả năng trụ vững. Nếu ta thay vào vị trí của từ *bái xái* bằng bất cứ một từ láy toàn dân nào đều không thể được bởi phạm vi nghĩa của từ láy đặc phương ngữ này rất rộng và có sức gợi cảm lớn. Nó không chỉ phản ánh đúng tình hình hiện tại của nghĩa quân, mà còn cho thấy sự kính phục, lòng xót thương vô hạn của tác giả đối với lãnh tụ nghĩa quân Trương Công Định.

Xững vững

Cũng tương tự như vậy, từ *xững vững* được đặt trong thơ điếu Trương Công Định, khiến lời thơ trở nên bi tráng lạ thường:

Mấy dặm non sông đều ***xững vững***
Nạn dân ách nước để ai toan?
(Đ7-TĐTCĐ)

Xững vững có nghĩa: 1. choáng váng, ở tình trạng hoa mắt vì bị một tác động mạnh, bất ngờ. 2. có khả năng suy sụp, sụp đổ. 3. điêu đứng lao đao, nghiêng ngả, ở tình trạng không ổn định [73, tr.1368]. Như vậy, tác giả đã sử dụng *xững vững* ở nghĩa thứ 3, tướng quân mất đi đó là một điều tổn thất rất lớn của nghĩa quân và cả của non sông đất nước "Mấy dặm non sông đều xững vững". Từ láy đặc trưng của PNNB này không chỉ miêu tả chính xác, có sức gợi lớn mà còn mang lại âm hưởng bi tráng cho lời thơ điếu.

Xơ rơ

Từ láy là PNNB trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu cũng góp một phần không nhỏ trong miêu tả cảnh vật:

Dàu dàu cỏ héo hoa tàn
Xơ rơ *biên bãi cát vàng buồn thay*
(Đ9-DTHM)

Từ láy *xơ rơ* có nghĩa: 1. xơ xác, còi cọc, trơ trụi, ở tình trạng không còn gì nguyên vẹn, lành lặn. 2. xớ rớ quanh quẩn ở một nơi, gây cảm giác chật chội [73, tr.1378]. Trong câu thơ trên *lơ xơ* được tác giả sử dụng với nghĩa thứ nhất: Cảnh vật nơi bãi cát vàng xơ xác, cây cối còi cọc, trơ trụi, hoa cỏ héo tàn không có sự sống.

2.5.2. Từ láy giả thuyết được tác giả sáng tạo trong quá trình sáng tác

Theo thống kê có 27 từ trên tổng số 346 từ láy trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu, chiếm 7,41%. Có thể chia thành các nhóm sau:

2.5.2.1. Nhóm từ do tác giả tạo ra trong việc vận dụng từ với dụng ý nghệ thuật

Đây là những từ láy được tác giả tạo ra trong việc vận dụng từ. Nhóm này có 19 trên tổng số 27 từ được tác giả sáng tạo, chiếm 70,37%. Đó là những từ: *bầy bầy, bạc bạc, chênh chênh, chừ chừ, đầm đầm, đâu đâu, khôi khôi, minh minh, mù mù, sài sài, sao sao, sâm sâm, sinh sinh, vụt vụt, xầy xầy…*

Trong quá trình sáng tác, những trường hợp khi muốn nhấn mạnh lời hay làm rõ ý nào đó ông thường sử dụng cách nói lặp lại một đơn vị ngôn ngữ ban đầu vốn là một từ toàn dân, như: *bầy → bầy bầy, câu → câu câu, chậm → chậm chậm, chừ → chừ chừ, đầm → đầm đầm…*

Chúng ta có thể thấy rõ hơn cách sử dụng từ láy kiểu nhóm này qua việc tìm hiểu nghĩa của yếu tố ban đầu và việc vận dụng vào sáng tác như sau:

VD: **Bầy bầy**

Bầy dt. 1 Đám đông động vật cùng loài sống với nhau hoặc tạm thời tập hợp tại một chỗ: *bầy sói, bầy thú dữ.* 2 Đám đông người có chung một tính chất nào đó: *bầy con thơ, bọn du côn kéo đến cả bầy* [61, tr.88].

Để nhấn mạnh tính chất xấu xa của bọn người lợi dụng đạo để làm những điều xằng bậy, Nguyễn Đình Chiểu đã sử dụng từ *bầy bầy* trong câu thơ như sau:

Từ đời Đông Hán đến đây,
Phật vào Trung-quốc ***bầy bầy****, chẳng an.*
(P5-NTYTVĐ-500)

Trong câu thơ trên xét về mặt câu chữ thì tác giả đã dùng từ theo nghĩa thứ hai, nhưng xét theo ngữ cảnh, với sự xuất hiện của các câu thơ liền kề "*Bày ra ba*

cảnh, sáu đàn; Đám chay nhà thí, nhộn nhàng tăng ni; Nghênh ngang hòa thượng pháp sư; Đua nhau làm phép Mâu Ni tưng bừng" thì ta thấy ý thơ bao hàm cả nghĩa thứ nhất.

Bữa bữa

Bữa (dt)1 tổng thể nói chung những thức ăn uống cùng một lần vào một lúc nhất định, theo lệ thường. *Bữa cơm khách.* 2 lần ăn uống thường lệ trong ngày, theo lệ thường. *Mỗi ngày ba bữa*. 3 (kng) lần phen phải chịu đựng việc gì. *Một bữa no đòn.* 4 (kng.). Ngày, hôm. *Ở chơi dăm bữa nửa tháng* [61, tr.154].

Để khắc sâu hơn sự rèn luyện phẩm chất, khí tiết của kẻ sĩ với tính chất lặp lại, đều đặn, Nguyễn Đình chiểu đã viết như sau:

*Cẩm văn thêu dệt **đời đời** chuộng*
*Mùi đạo trau dồi **bữa bữa** no,*
(Sĩ)

Ở đây Nguyễn Đình Chiểu đã sử dụng từ theo nghĩa thứ nhất và thứ hai và bằng cách lặp lại từ để nhấn mạnh ý.

Cũng cần lưu ý thêm là cách tạo từ mới như trên không phải chỉ ở Nguyễn Đình Chiểu mới có mà trong quá trình sáng tác các nhà văn, nhà thơ cũng thường sáng tạo theo cách đó nhằm mục đích thể hiện nhấn mạnh ý cho câu văn, lời thơ.

VD: Từ *chênh* có hai nghĩa: 1 có một bên cao, một bên thấp, nằm nghiêng so với vị trí bình thường trên một mặt bằng. 2 Cao thấp khác nhau, không ngang nhau

Đại thi hào Nguyễn Du cũng đã sáng tạo từ *chênh* theo nghĩa thứ nhất trong câu thơ sau: *Chênh chênh* bóng nguyệt xế mành… (Truyện Kiều).

Bên cạnh đó còn có những trường hợp do yếu tố tạo vần, gieo vần giữa các câu thơ nên có từ mới, như: *rậm ri, nghênh ngáng, hẳn hòi, vui ve*

Nghênh ngáng

*Núi non đầy nhiều cây **nghênh ngáng***
Dọn trống đường, nhờ cán búa ta
(Đ3-DTHM)

Trong từ điển từ láy tiếng Việt chỉ có từ *nghênh ngang* có nghĩa là "choán hết chỗ, bất chấp trật tự chung, gây trở ngại cho việc đi lại" và nghĩa thứ hai chỉ "vênh vang muốn tỏ ra oai vệ, ngang nhiên làm những việc biết rằng có thể bị phản đối". Đặt từ *nghênh ngang* hay *nghênh ngáng* vào ngữ cảnh thì chúng đều có nghĩa thứ nhất có tính chất nhiều, choán hết chỗ. Nhưng nếu đặt từ *nghênh ngang* vào vị trí của từ *nghênh ngáng* trong câu thơ thất ngôn này thì câu thơ mất tính nhạc, không đúng thanh điệu. Vì vậy sự sáng tạo từ láy này của tác giả đem lại sự hài hòa cho câu thơ.

Hay từ **Hẳn hòi** trong các trường hợp sau:

*Sắc phong một thủa **hẳn hòi***
Hiếu từ hai chữ dấu roi để đời
(Đ3-DTHM)

Khuyên người lòng chớ sai ngoa,
*Coi lời thơ tặng thầy ta **hẳn hòi.***
(P4-NTYTVĐ-tr.469)

Trong quá trình sáng tác cũng có những trường hợp, tác giả tự tạo để phản ánh sự vật, hiện tượng nào đó. Vì vậy mà phát sinh ra các từ mới, như: *giăng giỏi, lao chao, sài sài, nghẽ ngóc*

Qua chuông rồi lại lên đèo
*Dế kêu **giăng giỏi**, sương gieo lạnh lùng*
(C1648-LVT)

Từ *giăng giỏi* trong ngữ cảnh trên có tác dụng miêu tả những âm thanh nhỏ, kéo dài, liên tục như ran lên trong đêm vắng.

Như vậy, những từ theo giả thuyết được tác giả sáng tạo trong quá trình sáng tác một mặt tạo nên số lượng từ mới nhiều hơn, mặt khác chúng cũng đóng một vai trò khá quan trọng trong dụng ý nghệ thuật của tác giả.

2.5.2.2. Nhóm do tác giả sáng tạo dựa trên sự gần gũi với từ địa phương

Đây có thể là những từ do tác giả sáng tạo dựa vào sự gần gũi với từ địa phương, hay dựa trên một đơn vị vốn là một từ địa phương. Nhóm từ này chiếm số

lượng ít, chỉ có 8 từ trên tổng số 27 từ láy được tác giả sáng tạo trong quá trình sáng tác, chiếm 29,63%. Đó là các từ: *nhúm nhem, nhảy nhôn, chộn nhộn, vang vày, vơi vơi, xăn xăn, xây xoa, xừng xừng.*

VD: **Vơi Vơi**

Vơi trong tiếng Việt chung có nghĩa là: *Ít*. còn thiếu một ít nữa mới đầy. II *đt* bớt dần, cạn dần đi, không còn đầy nữa [61, tr.1735]. Ở đây, tác giả dùng theo tiếng Nam Bộ: Vơi (dt) khơi, vùng biển ở xa bờ, vị trí nước ở xa đất liền. "*Linh đinh thuyền đã ra vơi, Rồi thuyền vô cửa mấy đời gặp nhau*" (cd) [73,tr.11312].

Đoái nhìn phong cảnh thêm thương
***Vơi vơi** dặm cũ, nẻo đường còn xa.*
(C88-LVT)

Có câu xúc cảnh hứng hoài
*Đường xa vòi vọi, dặm dài **vơi vơ***
(C234-LVT)

***Vơi vơi** đất rộng trời dài*
Hỡi ai nỡ để cho ai đeo phiền
(C279- LVT)

Chúng ta thấy, *"vơi vơi"* trong cả ba trường hợp trên Nguyễn Đình Chiểu dùng theo nghĩa mới, nghĩa là *thăm thẳm, mênh mông* (tt). Như vậy tác giả đã tạo ra từ láy cách dựa trên một từ địa phương có sẵn và láy lại yếu tố đó.

Xừng xừng

Xừng nổi lên, dửng lên (thường nói về lông tóc) [13]. Trong *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* chỉ có từ *Xừng cồ*, có nghĩa là "phản ứng mạnh mẽ, hung hăng khi gặp chuyện trái ý" VD: *có chuyện gì thì thủng thẳng từ từ nói, làm gì mà xừng cồ lên vậy* [73, tr.1386].

***Xừng xừng** giành đất, giành thành,*
Ngựa xe rầm rộ, bụi binh tối trời
(P4 NTYTĐ-tr.466)

Bằng cách sử dụng một yếu tố vốn có sẵn trong PNNB, tác giả đã tạo ra một từ mới với nghĩa chỉ hành động có tính chất hung hăng, đột ngột của những kẻ xâm lược.

Xây xoa

Từ *xây* trong *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* với nghĩa là "bằng mọi cách để có được cái mình muốn" VD: *Ba cái tiền ăn sài của gia đình, một tay anh hai em, ảnh xây không đó, chớ chị em em có đóng góp gì đâu* [73, tr.1343].

Sáu tỉnh đều làm nghề khéo léo
Năm châu sắm đủ của ***xây xoa***
(Công)

Từ láy *xây xoa* đã được Nguyễn Đình Chiểu tạo ra từ sự gần gũi với từ ngữ địa phương. Lấy yếu tố sẵn có *xây* trong PNNB và tạo ra một từ mới bằng cách lặp lại âm đầu của yếu tố này.

Tóm lại, các từ láy được tác giả tạo ra trong việc vận dụng từ với dụng ý nghệ thuật hay dựa trên sự gần gũi với từ địa phương thì đây cũng là những trường hợp sáng tạo cá nhân có lợi cho sự diễn đạt. Tuy số lượng có ít song nhóm từ này đã góp phần tạo nên sự đa dạng, phong phú trong việc sử dụng vốn từ láy trong sáng tác của tác giả và làm giầu có hơn vốn từ láy tiếng Việt cũng như làm phong phú thêm vốn từ ngôn ngữ địa phương.

2.6. Tiểu kết chương 2

Qua phần tìm hiểu về đặc điểm từ láy trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu chúng tôi rút ra những nhận xét cơ bản sau:

1. Kết quả khảo sát cho thấy toàn bộ thơ văn Nguyễn Đình Chiểu có 23/29 tác phẩm sử dụng từ láy. Tổng số 346 từ, số lần xuất hiện là 695.

2. Về đặc điểm cấu tạo: Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu sử dụng phần lớn là từ láy đôi (2 âm tiết), 344/ 346 từ láy, tổng số lần xuất hiện là 692 lượt, chiếm 99,43% từ láy trong toàn bộ sáng tác. Chỉ có duy nhất 1 từ láy ba "dửng dừng dưng", số lần xuất hiện là 1 và một từ láy tư "bảng lảng bơ lơ", số lần xuất hiện là 2. Trong 344 từ láy đôi có 88 từ láy hoàn toàn, với số lần xuất hiện là 170, chiếm 25,43%. Từ láy bộ

phận có 258 từ, số lần xuất hiện là 525, chiếm 74,57% số từ láy trong văn thơ Nguyễn Đình Chiểu. Có 26 từ láy có sự kết hợp không theo quy tắc thanh điệu, chiếm 7,51% từ láy trong toàn bộ tác phẩm, trong đó có 1 từ láy hoàn toàn và 25 từ láy bộ phận.

3. Về đặc điểm ngữ nghĩa: Có 108 từ láy xác định được thành tố gốc, chiếm 31,21% số từ láy trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu. Trong đó thành tố gốc đứng trước gồm 87/108 từ, chiếm 80,56% từ láy xác định được thành tố gốc, thành tố gốc đứng sau gồm 21/108 từ, chiếm 19,44%. Từ láy không xác định được thành tố gốc gồm 170/346, chiếm 49,13% số từ láy trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu. Những trường hợp cả hai yếu tố cùng có nghĩa 68 từ, chiếm 19,66%.

Theo tiến trình lịch sử từ láy đã có sự biến đổi về mặt ngữ nghĩa. Những từ láy trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu hiện không còn được sử dụng 18 từ, chiếm 5,2%. Từ láy có cùng vỏ âm thanh với từ láy hiện nay nhưng có sự biến đổi về mặt ý nghĩa 17 từ chiếm 4,91%. Từ láy có cùng vỏ âm thanh và ngữ nghĩa với từ láy hiện nay nhưng khả năng kết hợp của chúng thì có khác có 16 từ, chiếm 4,62% số từ láy trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu. Sự biến đổi về ý nghĩa của từ láy là tất yếu trong tiến trình lịch sử của ngôn ngữ. Khảo sát thống kê và tìm hiểu đặc điểm biến đổi về ý nghĩa của từ láy trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu giúp chúng ta hiểu biết thêm về những đặc điểm ngữ nghĩa cũng như vốn từ hết sức phong phú của từ láy tiếng Việt.

4. Về đặc điểm ngữ pháp: Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu sử dụng từ láy khá linh hoạt, đa dạng về từ loại: Danh từ có 28/346 từ, chiếm 8,09%, tính từ có 230/346 chiếm 66,47%, động từ có 82/346 từ chiếm 23,69%, phụ từ có 6/346, chiếm 1,73%. Với đặc điểm từ loại phong phú, từ láy trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu có thể gọi tên được nhiều sự vật hiện tượng khác nhau theo ý đồ của tác giả (danh từ), hay có thể miêu tả những diễn biến tâm trạng của nhân vật, tính chất của sự vật hiện tượng, bày tỏ thái độ của tác giả (tính từ). Với ba truyện thơ Nôm dài các hình tượng nhân vật được xây dựng trong đó có các chi tiết hành động, từ láy là động từ đã diễn tả một cách chính xác, sống động về hành động của các nhân vật.

Sự kết hợp và chức năng ngữ pháp của từ láy trong thơ văn ông cũng rất đa dạng. Từ láy kết hợp với danh từ, cụm danh từ có chức năng làm định ngữ có 295 trường hợp trên 695 tổng số lần xuất hiện của từ láy trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu, chiếm 42,45%. Từ láy kết hợp với động từ, tính từ, cụm vị từ có chức năng làm bổ ngữ có 263 tường hợp, chiếm 37,84% tổng số lần xuất hiện. Từ láy kết hợp với cụm danh, tính từ có chức năng làm vị ngữ có 42 trường hợp, chiếm 6,03%. Từ láy kết hợp với hư từ có 71 trường hợp, chiếm 10,22% và đảm nhiệm hầu hết các chức năng cú pháp trong câu như chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ, bổ ngữ. Từ láy là thành phần chủ ngữ đứng liền trước vị từ bổ sung cho vị từ ý nghĩa cú pháp chủ thể có 4 trường hợp, chiếm 0,58% và trạng ngữ thành phụ tự do bổ sung cho vị từ ý nghĩa về hoàn cảnh, tình trạng có 20 trường hợp, chiếm 2,88%. Ở mỗi một vị trí nhất định từ láy đã đảm nhiệm các chức năng ngữ pháp khác nhau trong câu. Dù ở vị trí nào trong mỗi một dòng thơ câu văn, nghĩa của từ láy cũng khắc sâu những chi tiết nghệ thuật, mang lại giá trị thẩm mĩ cho câu văn, câu thơ.

6. Về phạm vi sử dụng: Bên cạnh những từ láy toàn dân thì thơ văn ông còn sử dụng một số lượng không nhỏ từ láy là PNNB, với 61 từ là PNNB trên 346 từ láy trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu, chiếm 17,63%. Ngoài ra còn có những từ láy được tác giả sáng tạo trong quá trình sáng tác với 27 từ, chiếm 7,41%. Tuy số lượng không nhiều nhưng với 27 trường hợp này, Nguyễn Đình Chiểu đã góp phần tạo nên những nét đặc trưng, rất riêng trong ngôn ngữ văn chương của ông và làm phong phú hơn vốn từ láy trong tiếng Việt.

Chương 3
ĐÓNG GÓP VỀ MẶT NGÔN NGỮ VĂN CHƯƠNG CỦA NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU QUA VIỆC SỬ DỤNG TỪ LÁY

Trước khi tìm hiểu những đóng góp về mặt ngôn ngữ văn chương của Nguyễn Đình Chiểu qua việc sử dụng từ láy chúng ta cùng điểm qua đôi nét về những đóng góp nói chung của Nguyễn Đình Chiểu đối việc phát triển ngôn ngữ văn chương của dân tộc.

3.1. Nguyễn Đình Chiểu đối với việc phát triển ngôn ngữ văn chương của dân tộc

Theo cuốn Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu in lần thứ hai, Nxb Văn học Hà Nội-1971 thì toàn bộ sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu gồm 29 tác phẩm trừ sáu bài thơ: *Thầy thuốc; Câu cá; Đốn củi; Hoàng trùng trập khởi; Ngũ luân tuyệt cú và Thất Kinh Châu* là sáu tác phẩm được đưa vào phần phụ lục bởi đây là những tác phẩm còn chưa xác minh rõ có phải là của Nguyễn Đình Chiểu hay của tác giả khác.

Với 29 tác phẩm này hầu hết đều được ghi lại bằng chữ Nôm, chỉ duy nhất một tác phẩm được sáng tác hoàn toàn bằng chữ Hán là bài thứ hai nằm trong hai bài thơ "Thơ điếu Phan Thanh Giản". Nói như nhà nghiên cứu Hồng Dân thì "Đây là một hiện tượng khá đặc biệt, hiếm thấy ở những lớp nhà văn, nhà thơ thuở trước". [81, tr.398].

Như chúng ta đã biết sau khi chữ Nôm xuất hiện được một thời gian, khi được dùng để sáng tác văn học đã đạt được thành tựu vẻ vang đầu tiên bằng Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi, tác phẩm được ví như "Bông hoa đầu mùa"của văn học dân tộc. Tiếp nối truyền thống đáng tự hào cùng lòng tự tôn của dân tộc qua các thế kỷ tiếp theo tiếng Việt vẫn được trau dồi và nó phát triển mạnh mẽ nhất, vào thế kỷ thứ XVIII-XIX bằng thành tựu sáng tác của một loạt tác gia tiêu biểu: Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du, Nguyễn Khuyến, mà đỉnh cao là Truyện Kiều của Nguyễn Du. Nguyễn Đình Chiểu đã hoàn toàn được thừa hưởng, được kế thừa một di sản văn học vô giá bằng cả chữ Hán và chữ Nôm của các thế hệ trước. Đương nhiên sự kế thừa thực sự có tính khoa học và có ý nghĩa lịch sử bao giờ cũng gắn chặt với sự phủ định và sự phát triển. Nguyễn Đình Chiểu xuất thân là con người của khoa cử, hiểu biết sâu sắc

về Hán học, song ông lại không sáng tác văn chương bằng chữ Hán. Như vậy có nghĩa là ông đã phủ định đối với quá khứ, sự phủ định gắn liền với sự kế thừa ấy chính là động lực của sự phát triển. Nói như Hồng Dân thì đó là "Sự phủ định song tồn hai ngôn ngữ văn học (tiếng Hán và tiếng Việt) trong phạm vi sáng tác văn học ở quốc gia Việt Nam. Sự phủ định này mở đường cho thế phát triển địa vị ưu thắng của tiếng Việt đối với tiếng Hán, trong chức năng là ngôn ngữ của dân tộc Việt…". Như vậy Nguyễn Đình Chiểu chính là người đã tạo ra cái mốc báo hiệu một giai đoạn mới trong quá trình phát triển của tiếng Việt văn học. Và chúng ta có thể hiểu được việc Nguyễn Đình Chiểu sáng tác hầu hết bằng chữ Nôm là bắt nguồn từ ý thức, từ lòng tự tôn dân tộc và đó là quan điểm chủ đạo của nhà thơ về sáng tác văn chương.

Nguyễn Đình Chiểu đã kế thừa một di sản văn học dân tộc bằng tiếng Việt vô cùng lớn cả về số lượng và chất lượng. Mặt chủ yếu góp phần làm nên bản sắc riêng, vẻ đẹp độc đáo ở Nguyễn Đình Chiểu là ở chỗ, cùng với tác các tác giả khuyết danh của một loạt truyện Nôm giàu giá trị, *Nguyễn Đình Chiểu đã làm cho ngôn ngữ của văn học gần gũi với hiện thực hơn, gần gũi với lời ăn tiếng nói, của quần chúng nhân dân hơn*. Hồng Dân có nhận định như sau: Cái đẹp của ngôn từ trong cung oán ngâm khúc, trong Truyện Kiều… có phần giống cái đẹp của cây đa, cây đề được chăm chút gọt tỉa khéo léo trong vườn thượng uyển, trong công viên, còn cái đẹp của ngôn từ trong loạt truyện Nôm, mà ngày nay vẫn chưa tìm ra tên tác giả, cũng như cái đẹp của ngôn từ trong văn thơ Nguyễn Đình Chiểu lại có cái đẹp của cây đa, cây đề mọc ở đầu làng, ở giữa cánh đồng, ở một bến nước, bờ sông nào đó của thôn quê Việt Nam, mộc mạc và bình dị, chân thực và hồn nhiên lạ thường [81, tr.400].

Tính bình dị, mộc mạc, chân thực trong ngôn ngữ của Đồ Chiểu là đặc điểm xuyên suốt trong toàn bộ sáng tác của ông.

Rồi cũng chính những từ ngữ hết sức dung dị, chân chất, mộc mạc ấy lại được Đồ Chiểu đưa vào những áng thơ văn yêu nước chống Pháp làm nên một hơi thở mới của đời sống hiện thực trong giai đoạn chống Pháp, một thời kỳ "khổ nhục

nhưng vĩ đại" của lịch sử Việt Nam. Lịch sử ấy đã được ghi lại trong những áng văn thơ bằng chính chất liệu của đời sống chiến đấu dũng cảm, trần trụi, gân guốc của nhân dân với ngôn ngữ hàng ngày. Vì vậy đọc thơ văn Nguyễn Đình Chiểu có thể thấy ngôn ngữ trong các tác phẩm của ông không hề xa lạ với ngôn ngữ trong nền văn học hiện thực của chúng ta ngày nay. "Đó là dấu hiệu của một thi pháp nghệ thuật mới sẽ được tiếp tục phát triển sau này" [81, tr.386].

Theo đánh giá của Giáo sư Nguyễn Đình Chú thì thơ văn Nguyễn Đình Chiểu đã đạt tới thành tựu chung trong lịch sử văn học nước nhà cụ thể là: Ở thể loại thơ luật đường, Nguyễn Đình Chiểu còn đứng sau nhiều tác giả như Nguyễn Trãi, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến, Tú Xương… nhưng một đôi bài của Đồ Chiểu (*Xúc cảnh, Làm thuốc*…) lại vẫn xứng đáng xếp vào hàng những bài thơ luật Đường hay nhất của thơ luật Đường nước ta. Về truyện thơ Lục Vân Tiên của Nguyễn Đình Chiểu chỉ đứng hàng sau Truyện Kiều của Nguyễn Du. Riêng về văn tế, tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu là số một trong kho tàng văn tế Việt Nam [58, tr.581]. Với những thành tựu đó, ông thực sự là nhà văn tiêu biểu cho dòng văn chương đạo đức, lá cờ đầu của văn thơ chống ngoại xâm thời Pháp thuộc.

Cùng với các tác gia tiêu biểu của thế hệ trước: Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương… Nguyễn Đình Chiểu là người đã có những đóng góp to lớn trong việc tạo nên những bước phát triển mới cho ngôn ngữ văn chương tiếng Việt.

Trong chương 3 chúng tôi sẽ dành cho việc tìm hiểu về những đóng góp của ông cho ngôn ngữ văn chương qua việc sử dụng từ láy.

3.2. Hiệu quả đặc biệt của từ láy trong tư duy hình tượng

Để chiếm lĩnh đối tượng của mình, trong lĩnh vực văn nghệ hình thành một kiểu tư duy đặc biệt gọi là tư duy nghệ thuật. Tất cả các môn nghệ thuật đều nhận thức, phản ánh cuộc sống của con người và biểu đạt nội dung của nó bằng hình tượng nhưng hình tượng văn học không giống với hình tượng âm nhạc, hội họa hay điêu khắc. Chất liệu của âm nhạc là âm thanh, giai điệu; của hội họa là màu sắc, đường nét; của điêu khắc, kiến trúc là mảng khối. Văn học lấy ngôn từ làm chất liệu xây dựng hình tượng. Như vậy ngôn từ là công cụ, là phương tiện sáng tác "duy

nhất và bắt buộc" của văn học, là yếu tố thứ nhất của văn học. mỗi nhà thơ, mỗi nhà văn là một nghệ sỹ ngôn từ. Tư tưởng tình cảm của nhà văn và mọi yếu tố khác trong tác phẩm (giọng điệu, kết cấu, nhân vật, hình ảnh…) đều được thể hiện trực tiếp hoặc gián tiếp bằng ngôn từ, thông qua ngôn từ. Các nhà văn xây dựng hình tượng để tái hiện cuộc sống thông qua ngôn từ, lấy ngôn từ làm chất liệu mà từ láy là một trong những chất liệu đặc biệt.

Chúng ta có thể thấy rõ vai trò của từ láy trong tư duy nghệ thuật qua sự so sánh về cách miêu tả hình ảnh cánh cò trong hai câu thơ sau:

- *Lạc hà dữ cô lộ tề phi*
  Thu thủy cộng trường thiên nhất sắc

(Vương Bột)

- *Mây biếc về đâu bay gấp gấp*
  Con cò trên ruộng cánh phân vân

(Xuân Diệu)

Cả hai câu thơ của hai thi sỹ đều là cảnh thu tuyệt đẹp, với những cánh cò, làn nước mùa thu, bầu trời thu trong xanh, với mây biếc. Điều dễ ràng nhận thấy ở đây là cả hai nhà thơ này đều miêu tả cánh cò, nhưng trong nghệ thuật vận dụng ngôn từ khác nhau và hiệu quả nghệ thuật tạo ra cũng không như nhau. Hình ảnh cánh cò trong câu thơ của Vương Bột được miêu tả trong một trạng thái tĩnh, lặng lẽ bay với ráng chiều nhưng bằng việc sử dụng từ láy *phân vân* thì hình ảnh cánh cò trong câu thơ của Xuân Diệu đã trở thành một cánh cò trong một trạng thái động. Người đọc như cảm nhận được nhịp đập, sự vận động trong gân cốt của cánh cò, con cò bay mà không hẳn là bay mà nửa như muốn đậu.

Cũng bằng sự vận dụng từ láy mà tất cả những biến thái tinh vi nhất của tự nhiên đã được diễn tả một cách chính xác:

*Con đường **nhỏ nhỏ** gió **xiêu xiêu***
***Lả lả** cành hoang nắng trở chiều*

(Xuân Diệu)

Câu thơ đã hiện ra trước mắt chúng ta một con đường tình với tất cả vẻ xinh xắn, duyên dáng của nó. Con đường "nhỏ nhỏ" chứ không phải là "nhỏ", gió "xiêu xiêu" mà chưa hẳn đã "xiêu". Con đường đang dập dìu cùng gió, cành hoang đang lơi lả cùng nắng "lả lả". Có thể nói rằng với các từ láy hình ảnh con đường đã trở nên đầy tình tứ, mời mọc những bước chân tình ái.

Và đây là một bức tranh lao động:

Cày đồng đang buổi ban trưa
Mồ hôi ***thánh thót*** *như mưa ruộng cày…*

Hình tượng trong câu ca dao trên là cảnh lao động nông nghiệp vất vả, nặng nhọc. Nếu như ở câu lục tác giả dân gian giới thiệu về công việc và thời điểm của công việc thì câu bát nói về sự vất vả, nặng nhọc của công việc đó. Từ láy *thánh thót* đã tái hiện được hình ảnh người nông dân đang cày đồng, những giọt mồ hôi không phải chỉ là rơi mà là rơi rất nhiều, rơi lien tục, qua từ "thánh thót". Qua đó tác giả dân gian cũng đã bộc lộ nỗi niềm, sự cảm thông sâu sắc đối với những người nông dân một nắng hai sương vất vả làm ra hạt gạo.

Chúng ta cũng có thể thấy rõ giá trị của từ láy trong tư duy hình tượng qua những câu thơ sau của nhà thơ Nguyễn Khuyến:

Năm gian nhà cỏ thấp ***le te***
Ngõ tối đêm sâu đóm ***lập lòe***
Lưng giậu ***phất phơ*** *mầu khói nhạt*
Làn ao ***lóng lánh*** *bóng trăng loe…*
(Thu ẩm)

Bức tranh thu được tái hiện qua hình ảnh ngôi nhà, ngõ tối, giậu và bóng trăng. Tuy nhiên ở đoạn thơ trên, người đọc chỉ thực sự cảm nhận được bức tranh thu cụ thể với những nét buồn bao phủ lên cảnh vật, cũng như tâm trạng con người nhờ có các từ láy: *le te, lập lòe, phất phơ, lóng lánh*. Ngôi nhà năm gian của thi nhân không chỉ được miêu tả là thấp mà là "thấp le te", có nghĩa là rất thấp, cái mái như úp chụp xuống gợi cho người đọc một cảm giác về sự chật chội, nóng bức. Ngõ tối, đêm sâu được kết hợp với ánh sáng *lập lòe* của đom đóm càng gợi cho người

đọc cảm nhận về ngõ tối của làng quê như sâu hơn, hun hút hơn. Từ *phất phơ* miêu tả khói bay trên lưng giậu và từ láy *lóng lánh* miêu tả mặt nước ao với bóng trăng loe… tất cả là điểm nhấn cho một bức tranh thu buồn, mang đầy mầu sắc tâm trạng của tác giả.

Như vậy, hình tượng nghệ thuật văn học chính là khách thể đời sống được nghệ sỹ tái hiện một cách sáng tạo trong những tác phẩm nghệ thuật. Hình tượng nghệ thuật văn học có thể là một đồ vật, một nhành cây, một thoảng gió chiều, một phong cảnh thiên nhiên hay một sự kiện xã hội được cảm nhận. Nhưng nói tới hình tượng nghệ thuật văn học người ta thường nói tới hình tượng con người, tức là hình tượng nhân vật. Đó là hình tượng của những nhân vật có tên như cô Tấm, Thạch Sanh trong truyện cổ tích, Thúy Kiều, Từ Hải trong Truyện Kiều của Nguyễn Du, hay cả những nhân vật không tên như "thằng bán tơ" trong Truyện Kiều, hình tượng nhân vật còn bao gồm cả thần linh, ma quỷ, và những con vật mang tâm tính người, hình tượng còn bao gồm cả một tập thể người, một cộng đồng người… Đặc điểm cơ bản của hình tượng là tái hiện cuộc sống qua các chi tiết nghệ thuật, bao gồm các chi tiết nghề nghiệp, chi tiết tiểu sử, chi tiết ngoại hình hay nội tâm nhân vật, môi trường, ngoại cảnh, nội thất, chi tiết sự kiện xung đột… thông qua việc tổ chức các chi tiết nghệ thuật một cách đặc biệt, nhà văn tái hiện cuộc sống, làm cho con người và cảnh vật trong văn học trở lên có mầu sắc, hình khối âm thanh, hương vị, biết cựa quậy y như thật…

Tuy nhiên mỗi một nhà văn, nhà thơ, trong mỗi một thời đại khác nhau, sử dụng ngôn từ với một mục đích khác nhau và hiệu quả nghệ thuật đạt được là không như nhau. Tìm hiểu vai trò của từ láy trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu chúng ta sẽ thấy rõ điều đó.

3.3. Vai trò của từ láy trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu

3.3.1. Từ láy với nghệ thuật xây dựng hình tượng nhân vật trung tâm

Với ba truyện thơ Nôm dài, ba bài văn tế và hàng loạt các sáng tác khác như: thơ điếu, hịch, thơ luật Đường, chúng ta thấy thế giới nghệ thuật của Nguyễn Đình Chiểu hết sức phong phú, nói như nhà nghiên cứu La Yên thì trong đó "diễu hành cả một

nhân loại" [81, tr.387]. Từ người nông dân nghĩa sỹ, đến vua chúa, nguyên nhung tướng lĩnh, từ ông Ngư, ông Tiều, ông Quán đến tín đồ của các tôn giáo, từ người hàn sỹ đến bọn quan lại sang giàu, cô tiểu thư và tỳ tất, những nhân vật điển hình cho một tính cách sống trong đời sống thực như Bùi Kiệm và những nhân vật là cụ thể hóa một ý niệm trừu tượng như Mộng Thê Triền, Bào Tử Phược… Mỗi nhân vật đều có một vẻ riêng, không trùng lặp. Sự hiện diện của các nhân vật làm cho thế giới nhân vật trong thơ văn Đồ Chiểu hết sức phong phú. Nhưng có thể nói tựu trung lại hình tượng cơ bản, trung tâm được thể hiện rõ nhất trong hai giai đoạn sáng tác của ông là: hình tượng con người nghĩa khí, tiết hạnh và hình tượng người nghĩa binh, những anh hùng vô danh.

Với tư cách là một phương tiện miêu tả từ láy đã góp phần đáng kể vào việc xây dựng thành công các hình tượng trung tâm, cơ bản trong văn chương Nguyễn Đình Chiểu.

3.3.1.1. Hình tượng con người nghĩa khí, tiết hạnh

Nói tới hình tượng con người nghĩa khí, tiết hạnh trong văn chương Đồ Chiểu là nói tới hai nhân vật điển hình Lục Vân Tiên và Kiều Nguyệt Nga trong tác phẩm truyện thơ Nôm Lục Vân Tiên.

Khác với lối miêu tả tỉ mỉ của Nguyễn Du, Nguyễn Đình Chiểu đã ca ngợi vẻ đẹp của Nguyệt Nga, một nhân vật chính chuyên, là tiểu thư con một viên quan nhỏ, có vẻ đẹp sắc nước hương trời, đẹp đến nỗi nàng phải bị đưa đi cống phiên chỉ qua một câu thơ và là mượn lời của một kẻ thường dân. Ông viết:

Con ai vóc ngọc mình vàng
Má đào mày liễu dung nhan ***lạnh lùng****.*

Với số lượng 14 tiếng hạn chế trong một câu thơ lục bát để miêu tả về ngoại hình như vậy, có thể nói rất khó có thể lột tả được hết vẻ đẹp ngoại hình "dung nhan" của nhân vật. Tuy nhiên nhờ sử dụng từ láy và vận dụng theo một lối riêng nên người đọc vẫn cảm nhận, và hình dung vẻ đẹp của nhân vật qua trí tưởng tượng của mình.

Lạnh lùng ở PNNB có nghĩa là "đạt đến mức rất cao, tuyệt vời" [52, tr.95] bằng cách sử dụng theo lối nói của người miền Nam, tác giả đã cho người đọc cảm nhận vẻ đẹp của nhân vật Nguyệt Nga, đó là một vẻ đẹp toàn mĩ.

Khi miêu tả về vẻ cuốn hút trong lời nói của Nguyệt Nga, Nguyễn Đình Chiểu cũng để vẻ đẹp đó bộc lộ một cách tự nhiên qua cảm nhận, và qua tâm trạng của một nhân vật khác là Lục Vân Tiên:

Phút nghe lời nói ***thanh thao***
Vân Tiên há nỡ lòng nào ***phôi pha***

Từ láy *thanh thao* có nghĩa là "Dịu dàng, lịch sự" [52, tr.151] đã đem đến cho người đọc cảm nhận về nhân vật chính Nguyệt Nga, nàng không chỉ có vẻ đẹp của diện mạo "dung nhan" mà lời ăn, tiếng nói của nàng cũng hết sức nhẹ nhàng và mềm mại, tạo một cảm giác dễ chịu cho người tiếp xúc, cho nên Vân Tiên "há nỡ lòng nào phôi pha".

Để góp phần nhấn mạnh vẻ đẹp toàn diện của Nguyêt Nga, người con gái không chỉ có sắc mà còn có tài, Nguyễn Đình Chiểu đã sử dụng từ láy *ngạt ngào* cùng với cách kết hợp đặc biệt khác lạ "xem thấy" để miêu tả tài thơ của Nguyệt Nga trong câu thơ sau:

Vân Tiên xem thấy ***ngạt ngào***
Ai dè sức gái tài cao bực này

Ngạt ngào có nghĩa là "mùi thơm nức lên, ý nói lời và tứ thơ, sực nức như hương hoa thơm, nghĩa là hay lắm" [Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu, tr.53]. Cho đến sau này trải qua bao hoạn nạn Nguyệt Nga gặp lại Vân Tiên, khi Vân Tiên hỏi nàng về bức tượng nàng mang theo thì "Nguyệt Nga *khép nép* thưa qua; Người trong bức tượng tên là Vân Tiên". Từ láy *khép nép* có nghĩa "có cử chỉ như muốn thu nhỏ người lại, không dám tự nhiên để tỏ lễ phép, kính cẩn" được đặt sau động từ thấy bổ sung nghĩa cho động từ làm vị ngữ trong câu. Như vậy, từ láy này không chỉ diễn tả cử chỉ mà còn toát lên vẻ đẹp của một người con gái vốn không chỉ đẹp người, mà còn đẹp nết. Nguyệt Nga còn "rất kiêng dè" bởi người trước mặt nàng lúc này (chàng Lục Vân Tiên) "Mặt thời giống mặt, còn e lạ người".

Có thể nói chỉ bằng ba từ láy có chức năng miêu tả khái quát, chân dung nhân vật Nguyệt Nga được hiện lên với tài, sắc vẹn toàn, một người con gái đức hạnh.

Truyện thơ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu cũng rất ít miêu tả những diễn biến tâm trạng như Truyện Kiều của Nguyễn Du. Có thể lấy dẫn chứng cụ thể là theo thống kê của các tác giả bài tiểu luận "Thử tìm hiểu cách xây dựng nhân vật trong tác phẩm Lục Vân Tiên" [81, tr.313-318] thì chỉ có 26 câu thơ miêu tả nội tâm của nhân vật Nguyệt Nga trong khi đó Nguyễn Du sử dụng đến 111 câu thơ để miêu tả nội tâm của Thúy Kiều. Thông qua số lượng câu thơ diễn tả tâm trạng tâm trạng Nguyệt Nga theo toàn bộ tình tiết truyện thì quả đây là một con số ít ỏi. Vậy Nguyễn Đình Chiểu đã vận dụng ngôn ngữ như thế nào để xây dựng được nhân vật với những diễn biến khá phức tạp của tình tiết truyện. Thống kê các câu thơ miêu tả nội tâm nhân vật Nguyệt Nga chúng tôi thấy Nguyễn Đình Chiểu đã vận dụng từ láy để miêu tả như sau:

Sau khi Vân Tiên đánh bọn cướp Phong Lai cứu Nguyệt Nga, nàng đã làm thơ tặng Vân Tiên và đến lúc Vân Tiên phải "từ giã phản hồi" thì tâm trạng của Nguyệt Nga:

Nặng nề *hai chữ uyên ương*
Dây sầu ai khéo ***vấn vương*** *vào lòng*

Khó mà thay bằng những từ khác vào vị trí của hai từ láy *nặng nề, vấn vương* ở câu lục bát này, bởi những suy nghĩ của nàng về tình cảm mà nàng dành cho người đã cứu mình khỏi bọn cướp. Bằng cách đảo ngữ, đặt từ láy *nặng nề* lên trước danh từ *uyên ương*, nhấn mạnh và khu biệt nghĩa cho danh từ làm định ngữ trong câu lục và sử dụng từ láy *vấn vương* trực tiếp làm thành phần vị ngữ tác giả đã khắc họa thành công tâm trạng của nhân vật.

Khi trở về "phủ đàng" của tri phủ, Nguyệt Nga thưa lại sự việc xảy ra cho cha nàng là Kiều Công nghe thì nàng vẫn trong tâm trạng buồn, tiếc nhớ, như muốn khóc.

Nguyệt Nga dạ hãy ***ngùi ngùi***
Nghĩ đòi cơn lại ***sụt sùi*** *đòi cơn*

Từ láy: *ngùi ngùi* có nghĩa là "cảm thấy buồn đến mức gần như muốn khóc vì thương cảm nhớ tiếc" [31, tr.36] còn *sụt sùi* có nghĩa "Khóc không thành tiếng rõ

do cố nén giữ từng lúc" [31, tr.343] được sử dụng liên tiếp trong câu thơ lục bát đã giúp cho người đọc cảm nhận được nỗi lòng cũng như tâm trạng của Nguyệt Nga trong lúc này.

Sau khi nghe cha nàng khuyên nhủ và hứa sẽ "trả đặng ơn này" nàng trở về phòng mình nhưng vẫn không khỏi đau đớn trong lòng:

Tây lầu trống điểm sang ba
Nguyệt Nga còn hãy ***xót xa*** *phận mình*

Từ láy *xót xa* có nghĩa "cảm thấy đau đớn, như bị tổn thương sâu sắc trong lòng" [31, tr.407] được đặt sau ý thơ diễn tả thời khắc "canh ba", đã vẽ lên một bức chân dung về một người con gái, nàng Nguyệt Nga trằn trọc suốt canh khuya không ngủ cho đến khi trời trở sáng rồi mà nàng vẫn chưa hết dòng suy tư, nàng cảm thấy đau đớn vô cùng bởi sự việc diễn ra quá nhanh.

Và đến khi hay tin Vân Tiên chết thì nỗi đau đó càng trở nên nhức nhối hơn, xót xa hơn đến nhuốm bệnh. Từ *xốn xang* ở đây được tác giả dùng theo phương ngữ miền Nam có nghĩa là "cảm thấy đau nhức nhối, xót xa" [31, tr.408] được đặt lên trước cụm danh từ *lòng vàng* có tác dụng nhấn mạnh và khu biệt nghĩa cho cụm danh từ, nhấn mạnh nỗi đau đớn xót xa của người trong cuộc.

Nguyệt Nga nhuốm bệnh thở than
Năm canh lụy ngọc, ***xốn xang*** *lòng vàng*
Nhớ khi thề thốt giữa đàng
Chưa nguôi nỗi thảm, lại vương lấy sầu

Vì tên Thái sư gian ác có thù riêng, Nguyệt Nga phải bị cống Phiên, suốt đêm không ngủ. Biết bao điều bộn bề trong lòng hình ảnh chàng Lục Vân Tiên, mối ân tình mà nàng dành cho người cứu mình, nỗi trăn trở làm sao để trả ơn này cho chàng… Với từ láy động từ *thao thức* có nghĩa là "không ngủ được vào ban đêm vì có điều phải suy nghĩ không yên" đặt sau "*Canh chầy chẳng ngủ",* Nguyễn Đình Chiểu đã để người đọc tự cảm nhận và đồng cảm với nhân vật.

Nguyệt Nga trong dạ như bào
Canh chầy chẳng ngủ những ***thao thức*** *hoài*

Nguyệt Nga là nhân vật nữ điển hình cho tiết hạnh, lòng thủy chung kiên trinh. Điều đó được thể hiện qua hành động nàng đến nhà Lục ông "làm chay bảy bữa trọn cùng Vân Tiên"; "Lục ông ra rước một khi, Nguyệt Nga vào đặt lễ nghi sẵn sàng" rồi nàng "đem tiền bạc tạ rày Lục ông" đã làm trọn nghĩa tình vậy mà khi bước chân ra về nàng vẫn buồn vô hạn, từ láy *ngùi ngùi* lại một lần nữa được sử dụng nhưng được đặt ở đầu dòng thơ càng khắc họa sâu hơn nỗi đau trong bước chân từ giã gia đình họ Lục.

Lạy rồi nước mắt nhỏ sa

***Ngùi ngùi** từ giã bước ra trở về.*

Không chỉ là người con gái tiết hạnh, thủy chung một cách thụ động mà Nguyệt Nga còn là người phụ nữ can đảm mạnh mẽ, nàng đã chống lại mệnh lệnh của triều đình để giữ trọn tấm chân tình với Vân Tiên. Trên đường sang nước Phiên nàng đã tự vẫn cùng bức tượng hình Vân Tiên. Sau khi nhảy xuống nước, sóng thần đẩy nàng vào bờ, Nguyệt Nga được Quan âm đem đến để trong vườn hoa nhà Bùi ông cha của Bùi Kiệm, Nguyễn Đình Chiểu cũng sử dụng từ láy để diễn tả tâm trạng nàng lúc này

*Một mình luống những **bâng khuâng***

Phút đâu trời đã rạng hừng vừng đông

Chỉ bằng một từ *bâng khuâng* người đọc như cảm nhận thấy Nguyệt Nga đang ngổn ngang biết bao điều, cả những luyến tiếc, nhớ thương, cả những lo lắng mà bản thân nàng cũng khó phân định được.

Ngay khi nàng đã ở an trong nhà Bùi ông thì nàng vẫn không khỏi hết lo lắng "***Đêm đêm** nghĩ lượng sự đời gần xa*". Rồi Bùi ông tính chuyện hôn nhân giữa nàng với Bùi Kiệm con trai lão, nàng đi trốn và đã gặp một bà lão đưa nàng đến nơi ở của bà, trong nhà có rất nhiều phụ nữ khác đang làm nghề bô vải. Còn Vân Tiên được tiên ông đem cho linh dược chữa khỏi mắt, chàng thi đỗ trạng nguyên rồi đánh tan giặc Ô-qua, đuổi theo chém được đầu tướng giặc, lúc đó trời đã tối chàng lạc trong rừng, tình cờ đến đúng nơi ở của Nguyệt Nga chàng hỏi đường về quan ải, khi ấy:

Nguyệt Nga ngồi sợ ***hãi hùng***

Vân Tiên xuống ngựa thẳng xông bước vào

Từ láy *hãi hùng* đã diễn tả tâm trạng của Nguyệt Nga với trạng thái sợ hãi khủng khiếp bởi tiếng ngựa dừng chân nơi rừng vắng, trong khi nàng đang phải sống ẩn náu bởi bao tai ương đang rình rập mình: cha con Bùi Kiệm, tên Thái sư gian ác… có thể ập xuống đời nàng bất cứ lúc nào.

Có thể nói rằng với đặc điểm ngôn ngữ kể truyện phần lớn là diễn biến theo hành động của nhân vật nên người đọc cảm nhận diễn tiến truyện cũng như nhịp điệu truyện gấp gáp, khẩn trương. Số lượng 26 câu miêu tả nội tâm chúng tôi khảo sát thấy có đến hơn 10 từ láy được vận dụng vào việc miêu tả. Như vậy có thể khẳng định rằng với đặc điểm truyện kể thiên về hành động, ít về miêu tả nội tâm thì việc vận dụng từ láy vào biểu hiện tâm trạng nhân vật đã đem lại một hiệu quả lớn mà chúng ta không thể phủ định. Có thể nói các từ láy: *lạnh lùng, phôi pha, thanh thao, ngạt ngào, nặng nề, vấn vương, ngùi ngùi, xót xa, xốn xang, thao thức, ngùi ngùi, bâng khuâng, hãi hùng* đã góp phần đáng kể trong việc diễn tả tâm trạng nhân vật, nếu thiếu đi các từ láy diễn tả tâm trạng này thì lời thơ sẽ kém sức hấp dẫn đồng thời không kích thích được trí tưởng tượng của bạn đọc và lời thơ cũng khó có thể diễn đạt hết được những diễn biến hết sức phức tạp, những tình cảm, những rung động diễn ra trong tâm hồn con người. Đặc biệt trong cách vận dụng từ láy tác giả đã kết hợp giữa từ láy là PNNB và toàn dân đã tạo nên sự hài hòa giữa nét chung của ngôn ngữ toàn dân và nét riêng của ngôn ngữ Nam Bộ.

Hình tượng nhân vật Lục Vân Tiên hiện lên với vẻ đẹp của một mẫu người nghĩa khí. Ngay sau lời mở đầu truyện với quan niệm "*Trai thời trung hiếu làm đầu; Gái thời tiết hạnh là câu trau mình*", nhân vật Vân Tiên đã được giới thiệu về lai lịch:

Đặt tên là Lục Vân Tiên

Tuổi vừa hai tám nghề chuyên học hành.

Theo thầy nấu sử sôi kinh

Tháng ngày bao quản sân trình ***lao đao.***

Bằng từ láy *lao đao* với cách nói riêng tác giả với nghĩa là vất vả, gian nan phần nào đã cho người đọc thấy được phẩm chất đáng quý trong con người Vân Tiên, một chàng trai chăm chỉ, miệt mài đèn sách, không quản khó khăn.

Ngay trong suy nghĩ của chàng, làm người phải lo đền ơn thầy học, ơn cha mẹ, vừa phải lo xây dựng công danh sự nghiệp cho mình thì từ láy *báo bổ* đặc trưng PNNB cũng được tác giả lựa chọn để diễn đạt bởi tính cô đọng của nó.

Làm trai trong cõi người ta
*Trước lo **báo bổ** sau là hiển vang*

Động từ *báo bổ* có nghĩa là "đền đáp công ơn" [52, tr.10]. Hiện nay không còn được sử dụng vì thế cả câu thơ đã đem đến cho người đọc hôm nay một cảm giác là lạ, cổ xưa của ngôn từ.

Rồi sau khi nghe thầy dạy căn dặn, thầy đã trở vào nhà sau, Vân Tiên vẫn chưa hiểu hết được lời thầy nói.

Tôn sư trở lại hậu đàng
*Vân Tiên **ngơ ngẩn** lòng càng sinh nghi.*

Từ láy *ngơ ngẩn* đã diễn tả đúng, chính xác được tâm trạng của Vân Tiên lúc này. Bởi nghe thầy dạy nói trước về vận mệnh, cũng như sự nghiệp khoa cử của mình, rồi thầy cho Vân Tiên hai đạo bùa thiêng để hộ mệnh, vì vậy chàng đang trong trạng thái như người mất hồn, tâm trí đang để ở đâu đâu, không hiểu lời thầy. Bởi thế mà hàng loạt câu hỏi cứ liên tiếp đặt ra trong đầu chàng:

Tôn sư người dạy khoa kỳ còn xa
*Hay là **bối rối** việc nhà*
Hay là đức bạc, hay là tài sơ

Chàng Vân Tiên đầy ân nghĩa đã tạ ơn thầy:

*Vân Tiên **vội vã** tạ ơn*
Trăm năm dốc giữ keo sơn mọi lời.

Từ láy *vội vã* đặt trước cụm vị từ *tạ ơn* đã diễn tả hành động diễn ra rất nhanh của Vân Tiên như nhấn mạnh ý chí quyết tâm của chàng với thầy học, muốn tranh

thủ thời gian, cũng bởi chàng là một con người ân nghĩa nên tránh sao khỏi tâm trạng buồn, tiếc nhớ khi phải xa thầy, xa nơi mình đã dùi mài kinh sử bao năm:

Ra đi vừa rạng chân trời

***Ngùi ngùi** ngó lại nhớ nơi học đường*

Từ láy là tính từ *ngùi ngùi* có nghĩa là "Cảm thấy buồn đến mức gần như muốn khóc vì thương cảm, nhớ tiếc" [31, tr.267] được đặt lên trước động từ *ngó* (nhìn lại) bổ nghĩa cho động từ, có tác dụng diễn tả hết sức chính xác tâm trạng của chàng lúc này.

Cả ngay trong suy nghĩ của chàng trên bước đường cũng vậy:

*Quản bao thân trẻ **dãi dầu***

Mang đai Tử Lộ quảy bầu Nhan Uyên

Trong những lời nói hỏi rõ sự tình, hay lời nói quyết hành động vì việc nghĩa của Vân Tiên cũng được tác giả vận dụng từ láy:

- Tiên rằng: bớ chú cõng con

*Việc chi nên nỗi **bon bon** chạy hoài*

-Tôi xin ra sức anh hào

*Cứu người cho khỏi **lao đao** buổi này*

Nếu như từ láy *bon bon* với cách kết hợp lạ có tác dụng nhấn mạnh lời nói của nhân vật muốn hỏi rõ sự việc xảy ra với những người dân trên con đường nơi chàng đi qua, thì từ láy *lao đao* trong ngữ cảnh này có nghĩa là lâm vào tình cảnh phải chống đỡ với tai nạn ập đến lại có tác dụng khẳng định mạnh mẽ hành động của chàng là vì việc nghĩa mà làm.

Xây dựng nhân vật thông qua chi tiết, với cử chỉ, hành động, lời nói, để nhân vật bộc lộ tính cách, Nguyễn Đình Chiểu cứ để nhân vật của mình dần dần hiện ra qua các chi tiết nghệ thuật ấy, và đây là lời nói của con người nghĩa khí ấy:

Công danh phú quý màng chi

*Sao bằng **thong thả** mặc khi vui lòng*

*Rừng nhu biển thánh **mênh mông***

*Dễ ai **lặn lội** cho cùng vậy vay*

Mỗi câu lục bát tác giả dùng một từ láy để nói rõ hơn về quan điểm sống của Vân Tiên. Với chàng công danh là cái đích chàng phải tới, nhưng sự thanh thản trong tâm hồn, và tình bạn cũng là điều quan trọng. Không vì Kiệm, Hâm kém tài mà chàng coi khinh. Bởi chàng hiểu "*rừng nhu biển thánh mênh mông*" có nghĩa là đạo học cao rộng của Khổng Tử mấy ai mà nắm bắt hết được. Câu nói ấy đã toát nên vẻ đẹp của một con người cao thượng.

Vân Tiên là con người tình nghĩa cho nên nước mắt của chàng cũng là những giọt nước mắt bởi tình nghĩa, khóc bằng lòng trắc ẩn, bằng cả trái tim chan chứa tình người. Vì vậy khi hay tin mẹ mất:

Hai hàng lụy ngọc nhỏ sa
Trời Nam đất Bắc ***xót xa*** *đoạn tràng*

Rồi lại:

Hai hàng lụy ngọc ***ròng ròng***
Tưởng bao nhiêu lại đau lòng bấy nhiêu

Và khóc cho đến khi bị mù hai con mắt. Trịnh Hâm nói Tiểu Đồng bị cọp ăn thì:

Vân Tiên than khóc nằm lăn
Có đâu địa hãm thiên băng ***thình lình***.

Trong suốt cuộc hành trình gian khổ chàng thương xót Tiểu Đồng:

Trong khăn lụy nhỏ ***chứa chan***
Cám thương phận tớ mặc nàn khi không

Nhỏ ***chứa chan*** có nghĩa là khóc rất nhiều, bản thân mình cũng trong hoàn cảnh hoạn nạn vậy mà vẫn luôn nghĩ đến Tiểu Đồng, xót thương cho người hầu của mình.

Cho đến sau này khi đã thành đạt trở lại viếng tế Tiểu Đồng thì cũng "*Đôi hàng lụy ngọc tuôn ngay* ***ròng ròng****"*.

Có thể nói những giọt nước mắt của một con người đầy ân nghĩa ấy thật sự gây xúc động trong tâm khảm của người đọc mà từ láy chính là một trong những phương tiện thể hiện tích cực nhất, biểu đạt rõ nhất những rung động ấy.

Từ láy còn được Nguyễn Đình Chiểu sử dụng nhiều lần để diễn tả tâm trạng của nhân vật Lục Vân Tiên: Sau khi bị Trịnh Hâm xô xuống biển chàng được giao long dìu vào bãi khi chàng vừa tỉnh giậy:

Vân Tiên vừa ấm chân tay

***Ngẩn ngơ** hồn phách như say mới rồi*

Cũng khó có thể có từ nào để thay thế cho từ *ngẩn ngơ* để diễn đạt tâm trạng của Vân Tiên lúc này bởi lúc này chàng đang trong trạng thái của người mất hồn tâm trí đang để ở đâu đâu. Con người Vân Tiên vốn tin vào chính nghĩa, chàng tin là sẽ nhận được sự giúp đỡ của gia đình Võ Công vì vậy mà đã nhờ ông Ngư đưa đến gặp gia đình Võ Công và chàng đã bị Võ Công lừa bỏ vào hang tối, đến khi "*Lặng nghe văng vẳng hai bên; Tay lần hang tối đá trên chập chồng*" thì tâm trạng của chàng:

*Vân Tiên khi ấy **hãi hùng***

Nghĩ ra mới biết Võ Công hại mình

Từ *hãi hùng* đã diễn tả rất thực tâm trạng của Vân Tiên lúc này đó là một tâm trạng sợ hãi đến mức cực độ, "sợ hãi đến mức khủng khiếp" [31, tr.105]. Làm sao không hãi hùng cho được khi mắt không còn nhìn thấy, bản thân lại vừa bị đẩy xuống biển, giờ đây lại bị bỏ trong hang sâu. Có lẽ nỗi sợ hãi nhất vẫn là lúc chàng hiểu, Võ Công người mà chàng tin tưởng nhất lúc này, người đã hứa gả con gái cho mình, bố vợ tương lai, lại là người muốn giết chết chàng.

Từ láy còn được sử dụng nhiều lần trong việc miêu tả các hành động cũng như nỗi lòng của Vân Tiên. Khi chàng được Lão Tiều hỏi sự tình thì:

Vân Tiên nghe tiếng mừng thay

***Vội vàng** gượng dạy trình bầy trước sau*

Sau khi gặp được Hớn Minh cả hai người cùng "*vội vã phản hoàn am mây*". Nghe Hớn Minh kể sự việc khi xưa "*Anh thì trở lại viếng thân; Tôi thì mang gói trước lầm xuống kinh*" rồi chàng gặp con quan huyện ỷ thế cưỡng gian con gái nhà lành, chàng đã ra tay và giờ phải mai danh ẩn tích nơi chùa này. Nghe đến đó chàng hết sức xúc động, thương cho bạn, cho mình rồi lại nghĩ đến cha mẹ của hai người:

Tiên rằng: thương cội thung huyên

*Tuổi cao tác lớn chịu phiền **lao đao***

Cách kết hợp lạ của từ *lao đao* trong ngữ cảnh này có nghĩa chỉ những vất vả, phiền muộn mà cha mẹ chàng phải gánh chịu, khi chàng không có nhà. Những suy nghĩa này càng làm sáng lên vẻ đẹp tâm hồn của một người con hiếu thảo như chàng.

Trải qua bao gian nan vất vả Vân Tiên đã trở về nhà gặp cha, biết mọi chuyện đã xảy ra ở nhà. Rồi chàng đỗ trạng nguyên, được cử đi dẹp giặc Ô-qua, sau khi chém được đầu tướng giặc, tình cờ gặp được Nguyệt Nga biết được chính nàng là ân nhân của gia đình mình thì chàng đã không ngần ngại lạy tạ.

Nàng bèn tỏ thiệt một khi
*Vân Tiên **vội vã** xuống quỳ vòng tay*

Từ láy *vội vã* được đảo lên trước cụm vị từ đã diễn tả một hành động nhanh chóng, không một chút chần chừ của Lục Vân Tiên. Hành động ấy xuất phát từ chính bản chất trong con người của chàng.

Qua việc xây dựng hai nhân vật trung tâm, mẫu người điển hình về nghĩa khí và tiết hạnh Nguyễn Đình Chiểu đã cho chúng ta thấy từ láy luôn đem lại những giá trị đặc biệt.

3.3.1.2. Hình tượng người nghĩa binh

Có thể nói hình tượng văn học thành công nhất, độc đáo nhất cũng như có ý nghĩa văn học sử quan trọng nhất trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu là hình tượng người nghĩa binh, người anh hùng vô danh tiêu biểu cho lòng dũng cảm tuyệt vời và đức hy sinh cao cả, xứng đáng đại diện cho toàn bộ những giá trị tinh thần dân tộc lúc bấy giờ. Với những sáng tác thơ văn yêu nước chống Pháp, đặc biệt là Văn tế nghĩa sỹ Cần Giuộc, Nguyễn Đình Chiểu đã trở thành đại biểu xuất sắc cho văn học yêu nước chống Pháp không phải chỉ ở Nam Bộ mà trên phạm vi toàn quốc. Là đại diện cuối cùng cho thời kỳ văn học trung đại Việt Nam nhưng với việc xây dựng hình tượng văn học mới là người nghĩa binh vô danh đại diện cho kháng chiến của nhân dân, dân tộc, Nguyễn Đình Chiểu đã trở thành lá cờ đầu cho trào lưu văn học kháng chiến chống Pháp.

Trong VTNSCG sau hai câu đầu khái quát về bối cảnh bão táp của thời đại và ý nghĩa của cái chết bất tử của người nông dân nghĩa sỹ, tác giả đã tái hiện lại chân thực hình ảnh người nông dân nghĩa sỹ, hình tượng trung tâm của tác phẩm. Hình ảnh của họ đã được Nguyễn Đình Chiểu tạc vào lịch sử bằng tất cả tình yêu thương, lòng kính trọng và sự cảm phục. Đó là một bức tượng đài sừng sững được xây dựng

bằng chất liệu ngôn từ đặc biệt. Những nét "chạm khắc" của bức chân dung bắt đầu từ nguồn gốc xuất thân:

- *Nhớ linh xưa:* ***Côi cút*** *làm ăn; toan lo nghèo khó.*

- *Chưa quen cung ngựa, đâu tới trường nhung;Chỉ biết ruộng trâu, ở theo làng bộ.*

- *Việc cuốc việc cày, việc bừa, việc bừa, việc cấy, tay vốn quen làm; tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ, mắt chưa từng ngó.*

Ở cả ba câu trên đều có nội dung nói về nguồn gốc xuất thân của người nông dân nghĩa sỹ, họ vốn là những người nông dân, cuộc đời gắn bó với mảnh ruộng, với những công việc quen thuộc: cuốc, cày, bừa, cấy đó là những công việc mà "tay vốn quen làm", bởi thế mà việc nhà binh: tập khiên, súng, mác, cờ họ vốn "mắt chưa từng ngó". Nhưng có lẽ hình ảnh cô đọng nhất, có sức khái quát nhất vẫn là hình ảnh "côi cút làm ăn". Đúng như Hoài Thanh nhận xét thì "bao nhiêu yêu thương trong những lời ấy". Tác giả đã sử dụng từ láy là tính từ "côi cút" mà không phải là "cui cút" hay "cùi cụi". Nếu là "cui cút" hay "cùi cụi" thì nó chỉ đủ sức gợi ra dáng vóc con người trong hoạt động cặm cụi, vất vả, cần mẫn, nhưng với từ "côi cút" thì giá trị của câu văn đã khác hẳn. Ở đây không chỉ gợi ra hình ảnh người nông dân vất vả, cần mẫn, mà nó còn tác động mạnh đến tâm khảm của người đọc về hình ảnh con người lẻ loi, trơ trọi, không nơi nương tựa, bởi nguyên hình vị gốc "côi" có nghĩa là "người mất cha, mất mẹ hoặc cả hai" [13], vì vậy sử dụng từ láy "côi cút" có tác dụng biểu cảm hơn rất nhiều. Những nghĩa sỹ vốn xuất thân từ những nông dân nghèo trong xã hội phong kiến, cả đời họ quanh quẩn bên lũy tre làng, sống cuộc sống lam lũ, nhọc nhằn, âm thầm và lặng lẽ, họ chỉ mong được sống cuộc sống yên lành, thanh bình.

Nhưng ẩn sau bức chân dung âm thầm, lặng lẽ với bản tính rất mực hiền hòa ấy là dòng máu nóng của con lạc cháu hồng với truyền thống yêu nước từ ngàn đời. Khi đất nước có giặc ngoại xâm thì lòng căm thù trong họ trỗi dậy, mạnh mẽ quyết liệt và họ liền trở thành những dũng sỹ. Tinh thần yêu nước của họ được thể hiện trước hết ở thái độ đối với kẻ thù và ý thức, trách nhiệm của bản thân về đất nước.

*- Tiếng phong hạc **phập phồng** hơn mươi tháng, trông tin quan như trời hạn trông mưa, mùi tinh chiên **vấy vá** đã ba năm, ghét thói mạt như nhà nông ghét cỏ.*

*- Bữa thấy **bòng bong** che trắng lốp, muốn tới ăn gan; ngày xem ống khói chạy đen sì muốn ra cắn cổ.*

*- Một mối xa thư **đồ sộ**, há để ai chém rắn đuổi hươu; hai vầng nhật nguyệt chói lòa, đâu dung lũ treo dê, bán chó.*

Cùng với các nghệ thuật khác: sử dụng các hình ảnh thân thuộc, gần gũi với nhà nông như hình ảnh cỏ dại, và các biện pháp đối lập gay gắt như "trắng lốp", "đen sì", nghệ thuật so sánh… Nguyễn Đình Chiểu đã sử dụng tới 4 từ láy trong 3 câu liên tiếp để diễn tả thái độ, tinh thần và trách nhiệm của họ đối với đất nước. Từ láy "phập phồng" mang lại sức diễn tả rất mạnh cho người đọc cảm nhận được tất cả sự hồi hộp, chờ đợi, trông ngóng tin tức triều đình; trạng thái lo lắng của họ khi hay tin kẻ địch tiến đánh quê hương. Từ láy động từ "vấy vá" vốn là từ có nghĩa chỉ hành động vấy bẩn, dính bẩn ở nhiều chỗ, trông nhem nhuốc hay chỉ hành động gán bừa đổ vấy cho người khác, ở đây tác giả đã dùng nó với cả hai chức năng vừa là động từ vừa là tính từ "*mùi tinh chiên vấy vá đã ba năm*" thì tính chất tanh hôi, bẩn thỉu mà kể thù đem đến, đã gợi cho người đọc cảm giác nhức nhối căm giận tột độ của người nông dân đối với quân giặc. Vì vậy mà "*Bữa thấy bong bong che trắng lốp muốn tới ăn gan, ngày xem ống khói chạy đen sì muốn ra cắn cổ*". Từ Láy *"đồ sộ"* tác giả không chỉ cho chúng ta thấy bản chất vốn rất hiền lành, chăm chỉ làm ăn bên lũy tre làng của những người nông dân kia mà họ còn là những người có những nhận thức, ý thức cao về đất nước, đất nước ta là của toàn dân, một đất nước thống nhất (mối xa thư đồ sộ). Có thể nói bằng việc sử dụng từ láy Nguyễn Đình Chiểu không chỉ dựng lại một bức chân dung của người nông dân nghĩa sỹ mà còn diễn tả khá sâu sắc những biến chuyển về tư tưởng, tình cảm của người nông dân đối với quê hương đất nước cũng như lòng căm thù tột độ đối với kẻ thù xâm lược. Chính vì lẽ đó mà hình tượng người nghĩa sĩ nông dân trong tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu mang tính chân thực sâu sắc.

3.3.2. Từ láy trong nghệ thuật miêu tả thiên nhiên

Nói đến những tranh thiên nhiên thông qua nghệ thuật miêu tả trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu thì không có nhiều, và cũng không diễm lệ như những bức tranh thiên nhiên trong Truyện Kiều của Nguyễn Du.

Khác với cách miêu tả thiên nhiên trong Truyện Kiều của Nguyễn Du, hầu hết thiên nhiên trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu chỉ xuất hiện trong quá trình miêu tả diễn biến tình tiết truyện. Về số lượng cũng không nhiều. Tuy nhiên những hình ảnh thiên nhiên ấy cũng gây một ấn tượng mạnh mẽ trong lòng người đọc bởi nghệ thuật sử dụng từ láy của tác giả.

Sau khi từ biệt thầy dạy của mình Vân Tiên lên đường đến trường thi. Và đây là hình ảnh con đường trước mắt chàng:

Đoái nhìn phong cảnh thêm thương
***Vơi vơi** dặm cũ, lẻo đường còn xa.*

Từ láy *vơi vơi* là kết quả của sự sáng tạo đặc biệt, *vơi* "Khơi, vùng biển ở xa bờ, vị trí nước ở xa đất liền" [73, tr.1312], từ sự gần gũi với ngôn ngữ miền Nam tác giả đã tạo nên một nghĩa mới là thăm thẳm, mênh mông. Ở câu bát từ láy sáng tạo này được đặt ở đầu cùng dấu phẩy ở tiếng thứ tư đã cắt dòng thơ làm hai, ý thơ nhấn mạnh hơn hình ảnh con đường từ nhà của Vân Tiên cho đến giờ đã rất xa rồi mà con đường phía trước mặt đi tới kinh kỳ nơi ứng thí cũng còn xa lắm. Lời thơ cho người đọc cảm nhận rằng chàng Vân Tiên đang ở giữa chặng đường và biết bao vất vả gian nan đang chờ đón chàng.

Quả đúng như vậy trên đường đi thi Vân Tiên hay tin mẹ mất chàng vì trên đường vất vả, vì buồn khóc thương mẹ quá nhiều đến "khô héo lá gan" cho nên chàng đã bị mù "*Mịt mù nào thấy chi đâu, Chân đi đã mỏi mình đau như dần*". Và khung cảnh thiên nhiên hiện ra trước mắt người Tiểu Đồng theo hầu của Vân Tiên:

Một mình nhắm trước xem sau
***Xanh xanh** bờ cõi, **dàu dàu** cỏ cây*

Hai từ láy *xanh xanh* và *dàu dàu* tách dòng thơ làm hai vế và đều được đặt ở đầu mỗi vế trong dòng thơ có tác dụng diễn tả bao trùm lên toàn bộ cảnh vật, không gian lúc này là sự hoang vắng, buồn tẻ.

Tiểu Đồng lo lắng đi tìm thầy thuốc chữa cho chủ, giữa lúc đó mọi người đi thi đã lũ lượt ra về, "*Trịnh Hâm xem thấy lại kề hỏi thăm*", Vân Tiên kể lại sự tình, Trịnh Hâm nghe xong rồi nói Vân Tiên ngồi đó còn mình cùng Tiểu Đồng vào rừng đi tìm thuốc chữa cho chàng. Tên Trịnh Hâm độc ác đã trói Tiểu Đồng vào gốc cây hòng cho hùm cọp ăn thịt, sau đó trở về nói với Vân Tiên rằng Tiểu Đồng đã bị cọp ăn và tiếp tục âm mưu hại Vân Tiên. Đây là khung cảnh thiên nhiên trước khi diễn ra hành động như phân tích của Trịnh Hâm:

Lênh đênh *thuyền giữa biển đông*
Riêng than một tấm cô bồng ***ngẩn ngơ***
Đêm khuya ***lặng lẽ*** *như tờ*
Nghênh ngang *sao mọc,* ***mịt mờ*** *sương bay*

Trong hai câu lục bát có tới năm từ láy, trong đó 4 từ được tác giả sử dụng để miêu tả thiên nhiên. Bức tranh hiện ra là một con thuyền lênh đênh lẻ loi giữa biển đông. Từ láy *lặng lẽ* diễn tả một không gian im lặng, không có một tiếng động. Tiếp theo là hai từ *nghênh ngang* và *mịt mờ* tách câu bát làm thành một tiểu đối, đồng thời được đảo lên vị trí đầu của mỗi vế đã gây sự chú ý đặc biệt của người đọc bởi nhịp điệu và sức nhấn của lời miêu tả. Từ láy *nghênh ngang* vốn có nghĩa chỉ sự choán hết chỗ, bất chấp trật tự chung, gây trở ngại cho việc đi lại, thường được gắn với sự vật, phương tiện đi lại của con người như xe cộ, võng giá… Hay một nghĩa khác là vênh vang muốn tỏ ra oai vệ, ngang nhiên làm những việc biết rằng có thể bị phản đối [31, tr.258]. Ở đây tác giả gắn với hình ảnh *sao mọc* trong vế "Nghênh ngang sao mọc" làm hiện lên một không gian bầu trời đầy sao không theo một trật tự nào, như muốn choán toàn bộ bầu trời. Vế sau của câu bát với từ láy *mịt mờ* trong "mịt mờ sương bay" lại vẽ ra một không gian mặt đất sương giăng nhiều làm mờ đi khung cảnh xung quanh như không còn nhìn rõ được nữa. Sự đối lập đã tạo lên bức tranh thiên nhiên có phần dữ dội, đem lại cảm giác bất ổn, không gian như báo trước một điều chẳng lành sẽ đến với nhân vật Vân Tiên, hay như ẩn chứa hành động xấu xa, độc ác của Trịnh Hâm. Hay câu:

Đêm khuya ngọn gió thổi lò
Sương sa ***lác đác,*** *mưa tro* ***lạnh lùng***

Cũng trong một câu bát tác giả sử dụng đến hai từ láy khác nhau để miêu tả khung cảnh thiên nhiên. Từ láy *lác đác* gợi tả sương rơi không nhiều, không dày nhưng đem lại một cảm giác lạnh, còn *lạnh lùng* ở vế sau của câu bát có tác dụng làm tăng thêm không khí lạnh lẽo cho không gian. Đây cũng là bức tranh thiên nhiên trên nền xuất hiện nhân vật Vân Tiên khi bị Võ công bỏ trong hang tối, một mình chàng nằm co bên tảng đá, chịu đói chịu khát.

Về phần Nguyệt Nga nàng vì không chịu lấy con trai Thái sư nên hắn oán hận, dâng lên vua kế sách đưa Nguyệt Nga sang cống vua Phiên để tránh chiến tranh xảy ra. Để giữ tấm chân tình với Lục Vân Tiên, nàng đã nhảy xuống biển tự vẫn cùng bức tượng nàng vẽ chàng, bức tranh thiên nhiên được miêu tả trước hành động này là:

Mười ngày đã tới ải đồng
***Mênh mông** biển rộng **đùng đùng** sóng xao*
Đêm nay chẳng biết đêm nào
*Bóng trăng **vặc vặc**, bóng sao **mờ mờ.***

Trong đoạn văn này cả hai câu lục đều nói về thời điểm, cả câu bát đều miêu tả cảnh thiên nhiên trong những thời điểm đó, với bốn từ láy *mênh mông, đùng đùng, vặc vặc, mờ mờ* trong hai câu bát mỗi câu hai từ, đặt đối nhau ở nhịp 4/4. Câu bát thứ nhất hai từ láy *mênh mông* và *đùng đùng* được đặt ở đầu mỗi nhịp. Câu bát thứ hai với hai từ láy *vặc vặc* và *mờ mờ* được đặt ở cuối mỗi nhịp như một vòng khép kín có mở có đóng, tạo nên các âm hưởng đối nhau ở nhịp thơ nên làm cho hình ảnh thiên nhiên hiện ra vừa dữ dội vừa huyền bí.

Hẳn bạn đọc không thể quên được cái cảnh Nguyệt Nga bỏ trốn khỏi nhà của cha con Bùi Kiệm. Sau đây là bức tranh trên nền của hành động ấy:

*Hai bên bờ bụi **rậm rì***
Đêm khuya vắng vẻ gặp khi trăng lờ
*Lạ chừng đường sá **bơ vơ***
*Có bầy **đom đóm** sáng nhờ đi theo*
Qua truông rồi lại lên đèo
*Dế kêu **giăng giỏi**, sương gieo **lạnh lùng***

Chỉ trong ba câu lục bát, sáu dòng mà tác giả sử dụng tới năm từ láy, trong đó chỉ có một từ chỉ hoàn cảnh của Nguyệt Nga "bơ vơ", còn bốn từ láy dùng miêu tả cảnh vật. Cái khung cảnh ấy hiện ra có phần rùng rợn, ớn lạnh đối với một tiểu thư khuê các thường có người hầu theo sau. Giờ đây trong đêm khuya "lúc canh ba" vắng vẻ, không có trăng, hai bên đường cây cối rậm rạp đến mức chỉ còn thấy một khối dày đặc "rậm rì", chỉ có một mình nàng lần theo ánh sáng của bầy *đom đóm* mà đi qua những vùng đất bỏ hoang "truông" rồi lại lên đèo, không gian yên lặng chỉ có tiếng dế kêu "giăng giỏi" như bào, như khoét sâu vào lòng người và sương rơi "lạnh lùng" thấu tâm can người trong cuộc.

Qua những dẫn chứng trên cho chúng ta thấy từ láy không chỉ có tác dụng xây dựng hình tượng nhân vật mà còn mang lại giá trị lớn trong việc miêu tả cảnh, những bức tranh thiên nhiên, góp phần vào việc xây dựng tình tiết cũng như diễn biến của truyện thơ Nôm Nguyễn Đình Chiểu.

3.3.3. Từ láy trong việc thể hiện tâm trạng, thái độ nhà thơ trước thời cuộc

Nói đến thơ văn Nguyễn Đình Chiểu không thể không nhắc đến những giá trị hiện thực được phản ánh. Có thể nói ông chính là nhân chứng sống của một thời đại lịch sử đau thương mà vĩ đại của dân tộc. Hiện thực đã tạo nên giá trị cơ bản trong thơ văn ông.

Cái làm nên giá trị hiện thực có sự đóng góp không nhỏ của từ láy. Bởi bản thân từ láy luôn chứa đựng những giá trị gợi tả và biểu cảm. Nó thể hiện ở khả năng khơi gợi hình ảnh và khả năng diễn đạt, thái độ đánh giá, cảm xúc của người nói đối với đối tượng được nói đến, được phản ánh đồng thời khơi dậy ở người nghe một thái độ tương tự. Nhà văn khi phản ánh hiện thực bằng văn học bao giờ cũng gửi gắm vào đó những nhận thức, tình cảm, thái độ của mình về cuộc đời.

Cảm xúc, thái độ do đó trở thành một nội dung quan trọng trong tác phẩm văn chương. Có thể nói cái đẹp của văn học là cái đẹp của cảm xúc. Cảm xúc làm nên chất thơ cho tác phẩm, là cơ sở để phân biệt tác phẩm văn chương với tác phẩm khoa học. Với ý nghĩa đó cái quan trọng nhất của văn học nghệ thuật không phải là dung lượng hiện thực được phản ánh mà ở cách đánh giá, thái độ đánh giá, sự lý

giải hiện thực của nhà văn. Tất nhiên, tư tưởng cảm xúc của nhà văn bao giờ cũng được bộc lộ qua các hiện tượng đời sống. Hay nói khác đi nhà văn bộc lộ cảm xúc bao giờ cũng dựa trên sự phản ánh hiện thực. Văn tế, thơ luật Đường, Hịch là những thể loại văn học cơ bản trong mảng thơ văn yêu nước chống Pháp. Khảo sát từ láy trong văn thơ yêu nước chống Pháp chúng tôi thấy giá trị gợi tả và biểu cảm của lớp từ này được phát huy tối đa, mang lại những giá trị đích thực cho văn thơ ông.

3.3.3.1. Từ láy với giá trị gợi tả, biểu cảm trong các bài văn tế

Văn tế một loại văn bản gắn với phong tục tang lễ chủ yếu nhằm bày tỏ sự thương tiếc của tác giả và của những người thân đối với người đã mất, nội dung của nó thường xoay quanh hai ý chính: một là kể về cuộc đời, tính cách của người quá cố; hai là bộc lộ tình cảm, thái độ của người sống trong giờ phút vĩnh biệt. Mặc dù có những đoạn tự sự, kể lại cuộc đời của người quá cố, nhưng căn bản nó thuộc loại trữ tình nên sắc thái biểu cảm của văn tế rất đậm nét. Vì vậy sự hiện diện của từ láy trong văn tế là một điều không thể thiếu. Tuy nhiên sắc biểu cảm và tính chất thẩm mỹ cụ thể ở thì mỗi bài có một vẻ riêng bởi do đối tượng được đề cập trong mỗi bài văn tế là khác nhau, thái độ của tác giả đối với từng trường hợp cũng khác nhau.

Nếu như toàn bộ phần lung khởi và phần thích thực trong VTNSCG tác giả dựng lại hình tượng người nông dân nghĩa sỹ, trong VTTCĐ là hình tượng người anh hùng vì dân vì nước, ở VTNSTVLT tác giả khái quát lại thảm cảnh của người dân vô tội và sự hy sinh của họ thì bao trùm toàn bộ phần ai vãn và phần kết (phần còn lại) của các bài văn tế là tiếng khóc thương của non sông đất nước của những người thân cho sự hy sinh cao đẹp của họ, những tiếng khóc cho thời đại đau thương quật khởi.

Cả bài VTNSCG là một tiếng khóc dài, tiếng khóc lớn, tiếng khóc của người viết văn tế, tiếng khóc của già trẻ gái trai chợ Trường Bình, tiếng khóc của người mẹ già, người vợ yếu, của chùa Tông Thạnh, của cỏ cây, của sông Cần Giuộc… Tiếng khóc được bắt đầu ngay từ phần lung khởi với lời than "Hỡi ôi!'đau xót và trong lời tưởng nhớ "*Nhớ linh xưa*", từ tiếng kêu thảng thốt đau đớn "Ôi thôi thôi"… Có lúc nước mắt trào ra, không kìm nén được "nước mắt anh hùng lau

chẳng ráo, thành những dấu hỏi "*vì ai*" liên tiếp… Nhưng có lẽ câu văn miêu tả về tiếng khóc gây xúc động nhất là câu 25 của bài văn tế. Để diễn tả nỗi đau thương vô bờ của những người còn sống đối với người đã mất vì quê hương, đất nước tác giả đã sử dụng tới 4 từ láy trong một câu văn 30 tiếng này, trong đó có tới 3 từ láy là tính từ "*đau đớn*", "*leo lét*", "*não nùng*", và một từ láy là động từ "*dật dờ*".

*"**Đau đớn** bấy mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya **leo lét** trong lều, **não nùng** thay vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng xế **dật dờ** trước ngõ.*

Có thể nói đây là câu văn đậm đặc từ láy nhất của tác giả và đồng thời cũng là một trong những câu văn có sức lay động lòng người nhất. Bởi còn gì đau đớn hơn, tội nghiệp hơn là mẹ già khóc con trẻ bên ngọn đèn trong túp lều giữa đêm khuya. Hình ảnh người mẹ già càng được khắc họa đậm nét hơn bởi từ láy gợi hình ảnh, gợi tả đặc biệt "*leo lét*" người mẹ già bên ngọn đèn nhỏ, yếu, chập chờn như sắp tắt như quãng đời còn lại của mẹ. Còn gì đau đớn, đáng thương hơn khi lúc chiều về là thời điểm gia đình tụ họp thì lại là lúc người vợ yếu chạy tìm chồng trong "*cơn bóng xế dật dờ trước ngõ*". Bằng các từ láy mang tính tượng hình, gợi tả và có sức biểu cảm cao cùng biện pháp tạo tiểu đối trong câu văn, tác giả đã khắc sâu vào lòng người đọc hình ảnh và tiếng khóc của những người mẹ mất con, người vợ mất chồng, đồng thời tác giả cũng bộc lộ niềm cảm thông sự chia sẻ nỗi đau mất mát của những người mẹ có con, người vợ có chồng hy sinh trong cuộc chiến vì quê hương đất nước.

Ở VTTCĐ khi nói về sự tiếc thương của người còn sống đối với người đã mất Nguyễn Đình Chiểu cũng đã sử dụng đến 8 từ láy trong 14 câu từ câu 19 cho đến hết câu 32. Ở câu 20 niềm tiếc thương được khắc họa bởi hai từ láy là tính từ "chiu chít" và "om sòm" đều là tính từ đã khắc họa được hình ảnh cùng hai thái độ, tình cảm hoàn toàn trái ngược nhau là sự nhớ thương và sự căm giận.

*"Trạnh lòng tướng sĩ, thương quan tướng, nhắc quan tướng **chiu chít** như gà; bực trí nhân dân, giận thằng tà, mắng thằng tà, **om sòm** như nhái".*

Nỗi nhớ cùng niềm tiếc thương ở đây là tình cảm của quần chúng đối với lãnh tụ nghĩa quân Trương Định còn sự căm giận là căm giận đứa gian tà, phản bội dẫn đường cho giặc khiến tướng quân phải hy sinh.

Nét đặc biệt riêng của tác giả trong việc sử dụng từ láy để diễn tả ở đây là ông có cách nói ví mang đậm màu sắc dân gian, tính chất khẩu ngữ mà cũng thật độc đáo trong cách kết hợp bởi "*chiu chít*" vốn là tính từ chỉ (tiếng rít) nhỏ, sắc lạnh do những vật nhỏ chuyển động nối tiếp nhau rất nhanh trong không khí phát ra: *Đạn bay chiu chít,* ở đây ta thấy tác giả lại có cách nói, sự liên tưởng khác lạ mà cụ thể *"chiu chít như gà".* Tính từ *"om sòm"* dùng chỉ tính chất lời nói của con người (lớn tiếng với nhau, gây náo động ầm ĩ). Với cách nói, so sánh có phần nôm na, bình dị này, Nguyễn Đình Chiểu đã làm sống lại những hình ảnh, đã cho chúng ta thấy tình cảm cao đẹp của lãnh tụ nghĩa quân cũng như tình thương của quân sĩ đối với lãnh tụ. Đây là một quan niệm rất mới về anh hùng của Nguyễn Đình Chiểu, khác với quan niệm trung quân ái quốc trong xã hội phong kiến đồng thời dựng lại một không khí căm giận sôi sục của nhân dân đối với kẻ gian tà, phản bội. Đây cũng là tư tưởng xuyên suốt toàn bộ sáng tác của Đồ Chiểu:

"Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà"

Tiếp tục những tiếng khóc thương trong VTTCĐ tác giả đã sử dụng các từ láy: "*nhọc nhằn*", "*lây lất*", "*ngơ ngẩn*", "*bái xái*" "*sùi sụt*", "*ủ ê*". Trong 6 từ láy này chỉ có một từ "sùi sụt" là từ láy là động từ còn lại là tính từ, song tất cả đều là những từ mang tính gợi hình ảnh, và biểu cảm cao, trực tiếp, có tác dụng tác động mạnh đến người đọc, người nghe:

"Cuộc trung nghĩa hai năm làm đại tướng, ***nhọc nhằn*** *vì nước nào hờn tiếng thị phi; cõi An, Hà một chức chịu lãnh binh,* ***lây lất*** *theo thời chưa chắc đâu thành, đâu bại.*

Khóc là khóc nước nhà cơn bấn loạn, hôm mai vắng chúa, thua buồn nhiều nỗi khúc nôi; than là than bờ cõi lúc qua phân, ngày tháng trông vua, ***ngơ ngẩn*** *một phương tớ dại.*

Tướng quân còn đó, các nơi đạo tặc thảy kiêng dè;tướng quân mất rồi mấy chỗ nghĩa binh thêm ***bái xái****...*

Ôi trời Bến Nghé, mây mưa ***sùi sụt****, thương đấng anh hùng gặp bước gian truân; đất Gò Công cây cỏ* ***ủ ê****, cám niềm thần tử hết lòng trung ái.*

Các từ láy "*lây lất*", "*ngơ ngẩn*", "*sụt sùi*" đều là những từ gợi tả, gợi cảm, gợi nỗi buồn thương, sự hụt hẫng. Từ láy "*bái xái*" (liểng xiểng, rối loạn) từ láy với đặc tính phương ngữ này vừa gợi tả sự mất mát to lớn của nghĩa quân khi tướng quân không còn, đồng thời vừa dựng lại không gian buồn đau của lịch sử dân tộc. "*Bái xái*" đã đem lại màu sắc phương ngữ rõ nét trong đặc trưng ngôn ngữ Nguyễn Đình Chiểu đã góp phần làm nên những nét riêng cho văn tế của ông.

VTNSTVLT là một bài văn tế lớn được ra đời trong hoàn cảnh: Hồi ấy khi tên tỉnh trưởng Bến Tre là Mi-sen Pông-sông (Michen Ponchon) tên thực dân xảo quyệt tìm đủ mội cách để mua chuộc cụ Đồ Chiểu, sau nhiều lần không được hắn lại tìm cớ quan tâm đến cảnh già nua, bệnh tật của cụ và đề nghị được giúp đỡ cụ, cụ Đồ Chiểu đã trả lời: Tôi có một điều mong ước, mà lâu nay chưa thực hiện được, đó là lễ tế vong hồn những người đã chết trận trong những năm qua… Trong tình thế bắt buộc tên tỉnh trưởng đành ưng thuận. Theo nhiều tài liệu nghiên cứu, bài VTNSTVLT được viết từ năm Đinh Mão (1867) tại Ba Tri bảy năm sau bài VTNSCG (1861) và ba năm sau VTTCĐ (1864). Có biết bao nhiêu biến cố xảy ra trong chặng đường ấy đã tác động đến tâm tư, tình cảm của Đồ Chiểu vì thế mà bao trùm toàn bộ bài văn tế này là những tình cảm tiếc thương sâu nặng những bạn bè, đồng chí đã lần lượt hy sinh, nỗi căm thù quân xâm lược không phút nguôi ngoai. Tuổi già sức yếu, bệnh tật ông không thể tiếp tục thực hiện tâm nguyện của mình. Vì vậy mà lời văn cũng man mác tâm sự, mỗi câu, mỗi chữ là đều chứa đựng nỗi niềm uất ức, oán hờn. Cũng chính vì thế mà bài văn tế 37 câu này có 16 từ láy hầu hết là những từ gợi cảm mang nặng tâm trạng ấy: "man mác", "phôi pha", "rã rời", "thấp thoáng", "bơ vơ", "dật dờ", "hiu hắt", "mỉa mai", "mường tượng", "phảng phất", "vấn vương", "bực tức"…

3.3.3.2. Từ láy với giá trị gợi tả, biểu cảm trong thơ luật Đường

Khảo sát, thống kê 44 bài thơ luật Đường trong toàn bộ mảng thơ văn yêu nước chống Pháp của Nguyễn Đình Chiểu chỉ có 46 lần tác giả sử dụng từ láy. Vậy trung bình một bài tác giả chỉ sử dụng một từ, con số cho chúng ta thấy số lượng sử dụng từ láy trong mảng thơ này là không nhiều. Ở trong từng tác phẩm, tác giả có

sự vận dụng khác nhau về số lượng từ láy, cụ thể là 44 bài thơ Đường luật thì chỉ có 26 bài tác giả sử dụng từ láy, trong đó có các bài: Tự thuật (III), TĐTCĐ (VII), (XI) sử dụng 3 từ. Công (4 từ), 22 bài còn lại sử dụng từ 1 đến 2 từ. Tuy nhiên, giá trị biểu hiện của những từ láy trong một số tác phẩm này thì không thể phủ định.

Trong bài thơ "Trời bão" tác giả viết:

Thổi dốc miếu chùa hơi ***vụt vụt***
Xô nhào cây đã tiếng ***ào ào***

Hai từ láy *vụt vụt* và *ào ào* có khả năng diễn tả một cách chính xác cơn bão. Nó đã gợi lên trong tâm trí người đọc những âm thanh, hình ảnh hết sức mạnh mẽ và quái ác. Từ láy *vụt vụt* kết hợp với danh từ *hơi* trước nó có tác dụng khu biệt, bổ sung và nhấn mạnh nghĩa cho danh từ, gợi tả được tốc độ của gió, của bão, đó là cái vô hình mà ta chỉ có thể cảm nhận bằng trí tưởng tượng chứ khó mà có thể nhận biết được bằng mắt thường. Từ láy *ào ào* đứng sau danh từ tiếng có tác dụng khu biệt, bổ sung nghĩa cho tiếng, gợi lên âm thanh mạnh, liên tục đợt này đến đợt khác.

Trong bài thơ "Nước lụt" những âm thanh, hình ảnh lại một lần nữa được gợi tả bằng từ láy:

Liu riu rừng quạnh nghe chim hót
Lổm xổm giường cao thấy chó ngồi

Ở hai câu 5 và 6 trong bài thơ "Nước lụt" tác giả đã tái hiện lại âm thanh, hình ảnh của cảnh nước lụt. Cách dùng từ láy tượng thanh *liu riu* có cách kết hợp khác lạ so với nghĩa hiện đại. Bởi theo cách nhìn của các tác giả *Từ điển từ láy* âm thanh này thường gắn với tiếng nước chảy, tiếng lửa cháy yếu, rung động khẽ. Ở đây tác giả gắn nó với âm thanh của tiếng chim hót, gợi một cảm giác buồn thê thiết. Từ láy phương ngữ *lổm xổm* là một từ láy đặc biệt gợi hình ảnh về "dáng ngồi ngỏng đít, không nên nết" [13]. Từ láy *lổm xổm* không chỉ miêu tả chính xác hình ảnh hiện thực của những con chó khi nước lụt chúng phải leo lên những chỗ cao để ngồi. Song đặt hình ảnh này vào cấu tứ của toàn bộ bài thơ thì nó không chỉ đơn thuần là tả cảnh nước lụt mà còn gợi cho người đọc về hình ảnh đất nước trước cảnh nước mất nhà tan:

Trời mưa từng trận gió từng hồi
Bốn mặt giang sơn ngập cả rồi.
Lũ kiến bất tài muôn khóm giạt
Giống bèo vô dụng một bèo trôi.
***Liu riu** rừng quạnh nghe chim hót*
***Lổm xổm** giường cao thấy chó ngồi*
Nỡ để dân đen chìm đắm mãi
Này ông Hạ Vũ ở đâu ơi!

Trong hoàn cảnh mù lòa, ngòi bút trong tay nhà thơ đã trở thành vũ khí sắc bén để giết giặc, vì vậy những từ láy miêu tả trong thơ luật Đường của ông phần lớn đã được chuyển chức năng. Chức năng biểu hiện đã lấn át chức năng miêu tả. Do đó từ láy trong trường hợp trên được dùng để biểu thị một sắc thái trừu tượng của đối tượng nhiều hơn là dựng lên diện mạo cụ thể của đối tượng. Từ láy trong các tác phẩm *Xúc cảnh; Tự thuật I; Làm thuốc* cũng không phải là ngoại lệ:

- *Xe ngựa **lao xao** giữa cõi trần,*
  Biết ai thiên tử biết ai thần
- *Trời đông **sùi sụt** gió mưa tây*
  Đau ốm lòng dân cậy có thầy
- *Hoa cỏ **ngùi ngùi** ngóng gió đông*
  Chúa xuân đâu hỡi có hay không?

Và ẩn sau những hình ảnh về đối tượng ấy bao giờ cũng là thái độ, tâm trạng của nhà thơ.

Có lẽ một trong những bài thơ luật Đường hay nhất, với những hình ảnh gây xúc động lòng người nhất là bài *Chạy giặc*. Bởi đây là một bài thơ được viết trong cảm hứng hiện thực, nó được nhìn từ cái nhìn của một trái tim yêu nước nhiệt thành, được cảm nhận từ chính nỗi đau của một người dân mất nước. Mà đặc sắc nhất vẫn là hai câu thơ:

*Bỏ nhà lũ trẻ **lơ sơ** chạy*
*Mất ổ bầy chim **dáo dát** bay*

Tiếng súng xâm lược của thực dân Pháp đã thực sự bắt đầu vang lên trên quê hương, sau tiếng súng ấy, là khung cảnh đau thương, tan tác của những người dân vô tội. Bức tranh đau thương ấy đã được nhà thơ khắc họa bằng những nét đầu tiên đó là hình ảnh những em bé chạy trong cơn hoảng loạn khi cha mẹ chúng còn đi làm đồng xa chưa về, trong cơn sợ hãi chúng chỉ biết chạy mà không biết chạy đi đâu, về đâu. Từ láy *lơ sơ* có nghĩa "ở tình trạng mất phương hướng, không biết làm gì, chạy đi đâu, do quá hoảng sợ" đã được tác giả sử dụng chính xác, tính chính xác của từ này không chỉ cho người đọc thấy được dáng dấp thấp, bé của những đứa trẻ đang chạy mỗi đứa một hướng mà còn gợi cho người đọc cảm nhận được cả nỗi sợ hãi của những em bé vô tội bởi tiếng súng bất thình lình vang lên.

Để khắc họa đậm nét hơn sự thật lịch sử đau thương ấy nhà thơ đã miêu tả hình ảnh đàn chim mất tổ "Mất tổ bầy chim *dáo dát* bay". Từ láy *dáo dát* có nghĩa "nháo nhác, hỗn loạn lên với vẻ đầy sợ hãi, hốt hoảng" mang màu sắc PNNB, không chỉ gợi hình ảnh bầy chim đang bay táo tác mỗi con một nơi mà trong cơn hoảng loạn ấy chúng vừa bay vừa kêu, những âm thanh phát ra hoảng loạn trong những nhịp vỗ cánh hoảng loạn. Có thể thấy đây là hai từ láy vừa có tác dụng gợi hình, vừa có tác dụng gợi cảm xúc, ta không thể thay bất kỳ một từ nào khác vào vị trí của hai từ láy này, kể cả những từ láy có nghĩa tương đồng như: *Bơ vơ,* hay *tan tác*. Bởi từ *bơ vơ* chỉ có giá trị gợi cảm, từ *tan tác* chỉ có giá trị gợi hình. Trong khi đó hai từ *lơ sơ* và *dáo dát* là hai từ vừa có giá trị gợi hình, vừa có sức gợi cảm lớn. Nét đặc sắc ở sự lựa chọn từ này còn được kết hợp với nghệ thuật đảo ngữ, và tạo vế đối hoàn chỉnh giữa hai câu thơ khiến cho cảnh và tình càng trở nên đậm nét hơn, mang tính hiện thực sâu sắc hơn.

3.3.3.3. Từ láy với giá trị gợi tả, biểu cảm trong Hịch

Nói đến giá trị gợi tả gợi cảm của từ láy ta không thể không nhắc tới biểu hiện của nó trong tác phẩm *Hịch đánh chuột.* Có thể nói một trong những giá trị nổi bật nhất của mảng thơ văn yêu nước chống Pháp chính là nội dung đánh vào bọn thực dân cướp nước và bè lũ tay sai và niềm tin vào một ngày mai bọn chúng sẽ bị quét sạch khỏi bờ cõi nước Nam. Nguyễn Đình Chiểu đã mượn "Hịch đánh chuột" để

thực hiện tư tưởng đó. Tuy nhiên ông không phải ám chỉ mà nhờ giá trị gợi tả và gợi cảm của từ láy mà lời văn viết hiện lên rất rõ trong tâm tưởng của người đọc, chuột ở đây không phải là lũ nào khác.

- *Nay có con chuột: lông mọc **xồm xoàm**;tục kêu chù lắt.*

- *Nghe hơi động **vội vàng** chạy mất, nhát quá mẹ cheo; chờ đêm khuya **lén lút** rủ nhau, liến hơn cha khỉ.*

- *Gọi danh hiệu, chuột xạ, chuột lắt, chuột chù, chuột cống, anh em dòng họ nhiều tên; tra quán chỉ ở nhà, ở ruộng, ở lạch, ở ngòi, **bầu bạn** non sông lắm lối.*

- *Lớn nhỏ răng đều bốn cái, ăn của người thầm kín biết bao nhiêu; vắn dài râu mọc hai chia, vắng mặt chủ **hung hăng** đà lắm lúc.*

Từ láy *xồm xoàm* là một từ có sức gợi tả lớn bởi nghĩa của nó thường gắn với hình ảnh lông tóc, nhiều, rậm và xù lên. Sử dụng từ *xồm xoàm* tác giả đã miêu tả chính xác hình ảnh của giống chuột. Mượn hình ảnh lũ chuột với thuộc tính luôn gây hại cho con người, tác giả đã khái quát lên bộ mặt thật của bè lũ bán nước và cướp nước. Câu văn chứa từ láy *xồm xoàm* của Nguyễn Đình Chiểu này gợi cho chúng ta nhớ tới câu văn của "ông vua phóng sự đất Bắc" Vũ Trọng Phụng trong tiểu thuyết trào phúng Số Đỏ khi ông miêu tả chi tiết về đặc điểm trên khuôn mặt của đám bọn người Tây đi đưa đám ma cụ Cố tổ "*…trên mép và cằm đều đủ râu ria, hoặc dài hoặc ngắn, hoặc đen hoặc hung hung, hoặc lún phún hay rầm rậm, loăn quăn…*". Đặc biệt hình ảnh của chúng hiện rõ hơn với các từ láy có giá trị gợi tả như: cử chỉ khi thì *vội vàng*, lúc thì *lén lút* cùng với thái độ bộc lộ bản chất độc ác *hung hăng*, hành động "***bầu bạn** non sông lắm lối*", bộ mặt và bản chất của quân xâm lược đã được hiện rõ.

- *Nền xã tắc là nơi **báo bổ,** can chi mi đào lỗ đào hang? chốn miếu đường là chốn thanh tân, cớ chi mi cắn màn cắn sáo.*

- ***Ngao ngán** bầy cái thân chuột thối, biết ngày nào Ô thước **phanh phui**; nực cười thay cái bụng chuột tham, trông bao thủa Hoàng-hà ráo cạn.*

Trước bộ mặt thật của chúng tác giả đã thể hiện rõ thái độ của mình bằng lời khẳng định "*Nền xã tắc là nơi báo bổ*" tức là nơi "đền đáp, báo đáp công ơn" cùng

những câu hỏi đặt ra liên tiếp *can chi? cớ chi?* với mong ước "*ngày nào Ô thước* ***phanh phui***". Và lời kêu gọi "*Chớ để con nào sơ lậu, phải ra tay lấp lỗ tam bành; đừng cho chúng nó sẩy ra, phải hết sức trừ đồ lục tặc"*. Có lẽ một trong những nét đặc trưng nhất trong ngôn ngữ thơ văn Nguyễn Đình Chiểu vẫn là sự hòa quện của hai yếu tố của ngôn ngữ toàn dân toàn dân và nét riêng Nam Bộ, khiến cho lời thơ, câu văn vừa quen, vừa lạ, vừa sâu sắc cũng vừa nôm na bình dị lạ thường. Trong hịch đánh chuột cũng vậy yếu tố Nam Bộ luôn được hòa quện vào yếu tố toàn dân, đã tạo ra một nét rất riêng, tác phẩm không chỉ đơn thuần là một tác phẩm nghệ thuật ngôn từ mà còn là một vũ khí sắc bén, kêu gọi nhân dân đứng lên đánh đuổi quân xâm lược.

3.3.4. Từ láy với các biện pháp tu từ

3.3.4.1. Biện pháp so sánh

So sánh (còn gọi: so sánh hình ảnh, so sánh tu từ) là một biện pháp tu từ ngữ nghĩa, trong đó người ta đối chiếu hai đối tượng khác loại của thực tế khách quan không đồng nhất với nhau hoàn toàn mà chỉ có một nét giống nhau nào đó, nhằm diễn tả bằng hình ảnh một lối tri giác mới mẻ về đối tượng.

Ở dạng đầy đủ, cấu trúc so sánh tu từ gồm 4 yếu tố:

- Cái được so sánh: đối tượng đem ra so sánh.
- Cơ sở so sánh: tính chất, trạng thái của cái được so sánh.
- Từ so sánh: từ dùng để so sánh, nối liền giữa cái được và cái so sánh.
- Cái so sánh: đối tượng làm chuẩn để so sánh.

Sử dụng biện pháp so sánh có chứa từ láy là một nét đặc biệt trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu. Theo thống kê có tới 18 trường hợp tác giả sử dụng biện pháp này. Bằng cách vận dụng từ láy trong so sánh Nguyễn Đình Chiểu đã đem đến cho người đọc sự liên tưởng mới mẻ về đối tượng phản ánh.

Khi miêu tả khuôn mặt của Bùi Kiệm, một nhân vật phản diện trong tác phẩm Lục Vân Tiên tác giả viết:

Còn ngươi Bùi Kiệm máu dê
Ngồi ***chề bê*** *mặt như sề thịt trâu*
(C1976-LVT)

Cái được tác giả so sánh ở câu thơ trên là tên Bùi Kiệm, cơ sở so sánh là tính chất, trạng thái ngồi ***chề bê,*** từ dùng để so sánh là *như,* cái so sánh hay đối tượng làm chuẩn để so sánh là *sề thịt trâu.*

Như vậy, ***chề bê*** với cách nói mang đậm màu sắc PNNB, từ không có sự kết hợp đúng về thanh điệu, nhưng giá trị ngữ nghĩa mà từ biểu thị lại rất cao. Nó gợi cho người đọc hình dung được cái bộ mặt ê chệ khi bị nhơ nhuốc. Đặc biệt hơn, sự ê chệ nhơ nhuốc đó lại được bổ sung về nghĩa khi nó được so sánh với *sề thịt trâu* "ý nói như cái rổ thịt trâu trông nhầy nhụa ê chề [71, tr.189].

Hay khi nói về bản chất độc ác của những kẻ gian thần, bán nước, hại dân tác giả cũng sử dụng biện pháp so sánh chứa từ láy:

Chánh ra dữ quá cọp vàng
Lòng dùng độc quá hổ mang ***thuồng luồng***
(Đ3-DTHM)

Thuồng luồng từ láy định danh chỉ "quái vật trong truyền thuyết, sống dưới nước, hình giống con rắn to, hay hại người" [31, tr.366] được tác giả vân dụng so sánh để nhấn mạnh tính chất độc ác của những kẻ gian thần, những tên quan tham hại nước, hại dân. Khi đặt từ láy cùng biện pháp tu từ trên vào ngữ cảnh ta sẽ hiểu rõ hơn về ý nghĩa và giá trị của nó:

Nước thời chia bốn năm phần
Can qua chẳng biết mấy lần đánh nhau
Trong thời gian nịnh dụm đầu
Ngoài thời đua mị, đua cầu quan tham.

Tố cáo nên án những kẻ hại nước, hại dân đồng thời ca ngợi những anh hùng nghĩa sỹ, những lãnh tụ nghĩa quân là một trong những nội dung chính của tác phẩm. Không chỉ trong thơ mà trong văn tác giả cũng có những hình ảnh hết sức độc đáo với biện pháp tu từ so sánh này:

Trạnh lòng tướng sĩ, thương quan tướng, nhắc quan tướng, ***chiu chít như gà****; bực trí nhân dân, giận thằng tà, mắng thằng tà* ***om sòm như nhái.***

(C20-VTTCĐ)

Hai từ láy *chiu chít, om sòm* gắn với hai hình ảnh so sánh *như gà, như nhái*, nhưng cũng chính hình ảnh so sánh mang mầu sắc khẩu ngữ ấy đã tạo nên giá trị đặc biệt cho câu văn. Đó là tình cảm yêu thương, nỗi niềm đau xót, tiếc thương của tướng sĩ, nhân dân đối với người anh hùng dân tộc Trương Công Định và thái độ căm căm giận kẻ đã hãm hại tướng quân.

3.3.4.2. Biện pháp đảo ngữ

Đảo ngữ là hiện tượng vi phạm có chủ định trật tự chuẩn mực của các đơn vị lời nói nhằm mục đích tách ra một thành tố nghĩa-cảm xúc nào đó. Chức năng tu từ của đảo ngữ là làm thay đổi tiết tấu của câu, làm giàu âm hưởng, gợi màu sắc biểu cảm-cảm xúc, gây ấn tượng mạnh [44, tr.111].

Đọc thơ văn Nguyễn Đình Chiểu, một trong những điều chúng ta cảm nhận rõ nét nhất đó là biện pháp đảo ngữ. Nét đặc biệt đáng nói ở đây là trong nhiều trường hợp đảo ngữ ông đã sử dụng từ láy, vì vậy càng tăng thêm giá trị biểu hiện cho câu thơ, câu văn. Theo thống kê có tới 29 trường hợp và xuất hiện hầu hết trong các thể loại truyện thơ Nôm, văn tế, hịch, thơ luật Đường:

Trong bài thơ nước lụt tác giả viết:

Liu riu *rừng quạnh nghe chim hót*
Lổm xổm *giường cao thấy chó ngồi*

(Nước lụt)

Theo cấu trúc thông thường các từ láy *liu riu* và *lổm xổm* phải đứng sau các động từ *hót* và *ngồi*, ở đây tác giả đã đưa chúng lên vị trí đầu các câu thơ chúng lại đứng trước các cụm danh từ *rừng quạnh* và *giường cao*. Biện pháp đảo ngữ này có tác dụng khắc sâu giá trị biểu hiện của từ láy. Cũng theo cấu trúc thông thường hai từ láy là tính từ *lơ xơ* và *dáo* dát phải đứng sau hai động từ chạy và bay giữ vai trò là bổ ngữ. Cách sử dụng từ láy vào biện pháp đảo ngữ đã mang đến ấn tượng đặc biệt cho câu thơ.

Bỏ nhà lũ trẻ ***lơ xơ*** *chạy*
Mất ổ bày chim ***dáo dát*** *bay*

(Chạy giặc)

Không chỉ trong thơ mà trong văn ông cũng thường vận dụng biện pháp này.

Man mác *trăm chiều tâm sự, sống những lo trả nợ cho đời;* ***phôi pha*** *một mảnh hình hài, thác rồi bỏ làm phân cho đất.*

(C11-VTNSTVLT)

Các từ láy *man mác, phôi pha* là tính từ đều được đặt trước các cụm danh từ *chiều tâm sự, mảnh hình hài*, ngoài tính chất bổ sung và khu biệt nghĩa chúng còn có tác dụng tạo nên ấn tượng mạnh hơn.

3.3.4.3. Biện pháp đối

Trong thơ văn trung đại thường có sử dụng phép đối như một lối diễn đạt quen thuộc, đặc biệt là văn vần. Nhưng sử dụng biện pháp đối chứa từ láy thì không phải lúc nào cũng dễ gặp. Đối là một biện pháp có tính chất tu từ, nhờ đó mà tiềm lực của từ láy được phát huy tối đa. Tác dụng nghệ thuật của đối là khả năng tạo ra những hình ảnh đẹp, những sự liên tưởng bất ngờ, táo bạo và nhờ thế, mang lại cho thơ văn sức sống lâu bền trong trái tim và trí nhớ của người nghe, người đọc. Thông thường có hai hình thức đối: tiểu đối và bình đối. Trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu ngoài việc vận dụng các lớp từ khác cho nghệ thuật đối, trong nhiều trường hợp thơ văn ông đã sử dụng từ láy cho biện pháp đối vì vậy mà tạo nên được những hiệu quả đặc biệt. Khảo sát thơ văn Đồ Chiểu chúng tôi thấy xuất hiện cả hai hình thức đối trên, gồm 28 trường hợp, với 13/23 tác phẩm sử dụng cấu trúc đối. Trong đó tiểu đối là 18 trường hợp, và 10 trường hợp là bình đối.

a. Cấu trúc tiểu đối chứa từ láy

Tiểu đối được hiểu là biện pháp tu từ cú pháp, tạo sự đối xứng giữa hai vế trong cùng một dòng thơ hay một câu văn.

Khi sử dụng tiểu đối có chứa từ láy ngoài việc tạo ra âm điệu, tiết tấu cân đối, nhịp nhàng, còn góp phần thể hiện sâu sắc hơn, nhấn mạnh hơn nội dung, ý nghĩa mà tác giả phản ánh trong câu thơ, câu văn.

Để làm nổi bật khung cảnh thiên nhiên khắc nghiệt tác giả đã sử dụng biện pháp đối chứa từ láy:

Đêm khuya ngọn gió thổi lò
Sương xa ***lác đác*** */ mưa tro* ***lạnh lùng****.*

(C1076- LVT)

Nếu như câu lục có tác dụng giới thiệu khung cảnh đêm khuya, gió lạnh khi Lục Vân Tiên bị Võ Công lừa bỏ vào hang tối thì câu bát lại mang giá trị bổ sung ý nghĩa, nhấn mạnh, khắc sâu khung cảnh đó bằng việc sử dụng từ láy trong tiểu đối. Hai từ láy cùng nằm ở vị trí cuối trong mỗi vế, chúng đều là tính từ cùng có kết hợp với các cụm danh từ bổ sung ý nghĩa cho các cụm danh từ đứng trước chúng. Vế đối đã ngắt câu thơ bát theo cấu trúc nhịp thông thường là 2/2/2/2 thành nhịp 4/4 đã thu hút sự chú ý đặc biệt của người đọc.

Khi miêu tả tâm trạng nhân vật tác giả cũng sử dụng đối có chứa từ láy để làm nổi bật:

Nhập tràng phút lại gặp tang
***Ngẩn ngơ** người ở / **ngỡ ngàng** kẻ đi*
(C578-LVT)

Trong cặp lục bát trên đã xuất hiện tiểu đối ở câu bát. Câu bát được đối ở số tiếng giữa hai vế, mỗi vế là 4 tiếng và đều chứa một từ láy. Từ láy là tính từ *ngẩn ngơ* có vị trí ở đầu ở vế thứ nhất đối với từ láy là tính từ *ngỡ ngàng* có vị trí đầu ở vế thứ hai, cả hai từ này đều có thanh trắc ở tiếng thứ nhất và thanh bằng ở tiếng thứ hai. Về nghĩa chúng cùng chỉ những trạng thái tâm trạng của con người. Phép đối đã tách câu thơ bát ra làm hai vế, tạo ra một nhịp khác thường trong thơ lục bát (thông thường là nhịp 2/2/2/2). Ở vị trí đầu mỗi vế đối là từ láy bổ sung nghĩa cho cụm danh từ ngay sau nó đã khắc sâu hơn tâm trạng của kẻ đi người ở.

Không chỉ sử dụng từ láy vào tiểu đối trong thơ lục bát mà tác giả còn sử dụng trong văn.

*Cám nỗi phụ huynh thêm **bát ngát** / phận làm đệ tử há **nguôi ngoai**.*
(C21- Thư gửi cho em)

Tính từ *bát ngát* mang cách nói của người Nam Bộ "ở một trạng thái lo buồn, thương nhớ dai dẳng, bâng khuâng" [52, tr.10], được đối với động từ *nguôi ngoai* "nguôi dần đi, lắng dịu dần đi" [31, tr.17]. Chúng được kết hợp với *thêm* và *há* (làm sao, có thể nào) tạo ý nghĩa có tính chất đối lập tăng tiến, bổ sung, nhấn mạnh và khu biệt nghĩa cho các danh từ trước nó. Cách tạo ra biện pháp đối lập này đã giúp tác giả gửi gắm được chính nỗi lòng của mình.

Để làm nổi bật hơn hình tượng người anh hùng dân tộc Trương Công Định, tác giả đã vận dụng từ láy trong hai vế đối:

*Văn thì nhờ tham biện, thương biện, giúp các cơ **bàn bạc** nhung công / võ thì dùng tổng binh, đốc binh, coi mấy đạo **sửa sang** khí giới*

(C9-VTTCĐ)

Câu văn trên có đối ở hai vế mỗi vế chứa một từ láy. Từ láy *bàn bạc* có thanh điệu B -T, đối từ láy *sửa sang* có thanh điệu T-B. Hai từ này cùng nằm ở vị trí tiếng thứ 11 và 12 ở mỗi vế, chúng cùng là động từ chỉ hoạt động của con người. Các từ này đã bổ sung lượng nghĩa cho nhau, nhấn mạnh hành động vì dân vì nước của người anh hùng dân tộc Trương Công Định.

b. Cấu trúc bình đối chứa từ láy

Bình đối được hiểu là biện pháp tu từ tạo sự đối xứng về mặt ngữ âm, ngữ nghĩa và ngữ pháp giữa hai câu thơ, câu văn. Tác giả đã sử dụng từ láy trong kiểu đối này:

*Nghe chốn Lý-nhân người **sảng sốt***
*Nhìn cồn Đa-phước kiểng (cảnh) **bâng khuâng***

(Đ3-TĐTCĐ)

Khi Trương Định mất, Nguyễn Đình Chiểu đã vô cùng đau xót, ngoài bài văn tế ông còn viết 12 bài thơ liên hoàn để điếu người anh hùng. Cặp câu thơ trên được ra đời trong hoàn cảnh đó. Bằng việc tạo cấu trúc đối có chứa từ láy, tác giả đã tạo nên những vần thơ đầy xúc động. Từ *sảng sốt* đối với với từ *bâng khuâng* ở vị trí cuối của mỗi câu thơ. Về thanh điệu: thanh B ở từ láy trong câu trước đối thanh T ở từ láy trong câu sau. Về nghĩa, chúng đều có nghĩa biểu thị tâm trạng, đều được kết hợp với các danh từ đứng trước nó là *người* và *cảnh* có tác dụng nhấn mạnh tâm trạng buồn đau, nỗi xót thương vô hạn của nhân dân Nam Bộ nói chung và của tác giả nói riêng đối với người anh hùng dân tộc.

*Cẩm văn thêu dệt **đời đời** chuộng*
*Mùi đạo trau giồi **bữa bữa** no*

(Sĩ)

Trong cặp câu thất ngôn trên từ láy *đời đời* ở câu trước đối với *bữa bữa* ở câu sau. Cả hai từ đều đứng ở vị trí tiếng thứ 5 và 6, cùng có nghĩa biểu thị lặp lại kéo dài, thường xuyên. Về thanh điệu, hai thanh bằng ở từ láy trong câu trên đối với hai thanh trắc ở từ láy trong câu dưới. Tất cả những yếu tố này đã tạo nên cặp đối hoàn chỉnh về hình thức và ngữ nghĩa.

Tạo cặp câu đối chứa từ láy không chỉ trong thơ thất ngôn mà trong văn cũng là một trong những biện pháp quen thuộc của tác giả:

C26-Việc oán hận chẳng nên cưu; thói ***ve vãn*** *ăn chơi đừng bắt chước.*

C27-Hàng đi đứng tua dè nước bước; lời ***nói năng*** *phải dữ miệng môi.*

(Thư gửi cho em)

Cặp câu trên từ láy *ve vãn* được đối với *nói năng* ở vị trí thứ hai trong vế sau của mỗi câu. Từ *ve vãn* có thanh B-T được đối với thanh T-B ở từ *nói năng*. Chúng đều có giá trị bổ sung cho thành phần trước và sau nó. Đó là một lời bảo răn của một người anh đối với người em trai của mình kết hôn trong hoàn cảnh đất nước tao loạn. Vì vậy ẩn trong bức thư viết cho em tác giả đã gửi gắm vào đó tâm trạng của một người dân trong hoàn cảnh nước mất.

Cũng cần thấy nét đặc biệt của bình đối trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu là ông còn tạo đối chứa từ láy vế cuối và vế đầu trong một cặp câu, tạo tính chất hài âm, gây cảm giác mở cho câu văn:

C33-Nghe nhiều kẻ tiếng đời nhơ bợn; muốn cho em mùi đạo ***thơm tho.***

C34- Khá nhớ lời gia giáo ***dặn dò****; khuyên chớ để xử thân lầm lỗi.*

(Thư gửi cho em)

Những dẫn chứng cụ thể trên cho thấy đối là một biện pháp quen thuộc trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu. Nét đặc biệt là tác giả đã vận dụng từ láy để tạo nên những vế đối, cặp đối hoàn chỉnh là những nét tài hoa của tác giả.

Trong một số trường hợp, đặc biệt là miêu tả cảnh hiện thực tác giả kết hợp hài hòa cả biện pháp đối, và đảo có chứa từ láy vì vậy mà tạo nên được những câu thơ, đoạn văn không chỉ giàu về nhạc điệu, phong phú về màu sắc, đường nét mà còn có sức lay động lòng người bởi trong cảnh đã chứa tình, trong tình có cảnh.

Có thể nói rằng tạo đối có chứa từ láy cũng là một trong những nét đặc trưng của thơ văn ông. Qua một số biện pháp tu từ tiêu biểu trên chúng ta có thể thấy trong rất nhiều trường hợp Nguyễn Đình Chiểu không chỉ sử dụng một biện pháp tu từ mà có sự kết hợp của nhiều hình thức, chủng loại khác nhau để khắc họa sâu nghĩa biểu hiện.

Có thể nói rằng thơ văn Nguyễn Đình Chiểu không phải không có ít nhiều hạn chế nhưng đặc điểm nghệ thuật phong phú cũng là nét tiêu biểu trong thơ văn ông. Khi phân tích thơ văn ông cũng cần khai thác những nghệ thuật ấy.

3.4. Vấn đề giảng dạy thơ văn và ngôn ngữ văn chương Nguyễn Đình Chiểu trong nhà trường

Ngay trong phần lý do chọn đề tài chúng tôi đã nêu một trong những lý do chúng tôi chọn đề tài này bởi vì Nguyễn Đình Chiểu là một trong những tác giả lớn của nền văn học Việt Nam cận đại, một cây bút Nam Bộ tiêu biểu, lá cờ đầu trong phong trào kháng chiến chống Pháp vì vậy nghiên cứu về ông là một việc làm có ý nghĩa.

Hiện nay thơ văn ông được đưa vào hầu hết các cấp học: Trung học Cơ sở, Trung học Phổ thông, Cao đẳng, Đại học. Tuy nhiên khi giảng dạy thơ văn Nguyễn Đình Chiểu, có nhiều người làm công tác giảng dạy đã có nhiều băn khoăn, trăn trở về sự đánh giá giá trị văn của ông và cả trước sự phản ứng của người học. Nói về vấn đề này Giáo sư, Nhà giáo Nhân dân Nguyễn Đình Chú trong bài viết "Từ thực tế giảng dạy trong nhà trường" cho biết: Với hơn hai mươi lăm năm được phân công giảng dạy tại khoa văn Đại học Sư phạm Hà Nội I, và đã tham gia giảng dạy thơ văn cụ Đồ ở hầu hết các trường Đại học trong cả nước và cũng ít nhiều biết đến tình hình dạy và học văn thơ Đồ Chiểu ở nhà trường PTTH. Thì dường như đây là một sự thật: các thế hệ trẻ của chúng ta khi tiếp cận với văn thơ Đồ Chiểu hầu hết học sinh, sinh viên còn lấn cấn, chưa thực sự thích thú say mê như khi đến với các tác phẩm của Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Xuân Diệu… Họ có thể nghe, khâm phục, kính trọng Đồ Chiểu với tất cả những gì cụ làm được nhưng "Qua ánh mắt và nét mặt của phần đông học trò, chúng tôi vẫn như đọc thấy một chút gì là dè dặt, ngập ngừng khi nói đến giá trị văn chương của Đồ Chiểu… Một số (trong đó có cả

sinh viên miền Nam) nói thẳng với chúng tôi: tư tưởng của Đồ Chiểu lớn thật nhưng văn chương thì thế nào ấy (ý muốn nói là không hay lắm)".

Điều trên cũng được chứng minh bằng một sự kiện gây xôn xao dư luận. Đó là bài viết của em Nguyễn Phi Thanh-học sinh giỏi văn của trường THPT Việt Đức (Hà Nội), trong kỳ thi học sinh giỏi văn không chuyên tháng 3 năm 2005, với đề bài là giới thiệu vẻ đẹp của tác phẩm Văn tế nghĩa sỹ Cần Giuộc của Nguyễn Đình Chiểu "Em không thích tác phẩm này vì nó quá cứng nhắc, khó hiểu. Em đọc xong mà không có một chút xúc động hay xót thương". Như vậy lỗi này do đâu mà có?

Giáo sư Nguyễn Đình Chú đã nhận định: trước hết là lỗi ở phía người dạy "chúng tôi luôn tự trách mình còn bất lực trong việc khám phá và truyền thụ cái hay, cái đẹp của văn chương Đồ Chiểu cho học sinh của mình và cũng đang cố gắng hơn nữa vươn lên làm tốt công tác của mình". Bên cạnh đó, Giáo sư cũng chỉ ra rằng: "Về phía học trò, có thể không quy trách nhiệm về họ, vì nghĩ rằng khi đến với Nguyễn Du chẳng hạn, họ không như thế… nhưng cũng phải ghi nhận hiện thực sau: Những người chưa yêu thích thơ văn Đồ Chiểu là những người chưa đọc kỹ thơ văn Đồ Chiểu (lý do có thể không phải vì lười). Thường thì họ đọc thoáng qua, gặp phải những câu không hợp với khẩu vị của mình… thế là bỏ không đọc... Mặt khác năng lực cảm thụ nghệ thuật của họ nói chung cũng còn nghèo nàn, đơn điệu, trong khi cái đẹp của thế giới văn chương vốn dĩ là muôn màu, muôn vẻ. Đã thế họ lại thường bị giam hãm vào một vài định nghĩa văn học đã bị họ giản đơn hóa tới mức cản trở sự đón nhận nghệ thuật" [58, tr.578].

Một lần nữa Giáo sư khẳng định: "kinh nghiệm cho hay rằng chừng nào người thầy giáo chưa gỡ lối, chưa dọn đường giúp cho họ vượt qua những hạn chế như trên thì chừng đó họ vẫn chưa tiếp cận được với văn chương Đồ Chiểu như mọi người mong muốn" [58, tr.578].

Để khẳng định vẻ đẹp văn chương của Đồ Chiểu Giáo sư Nguyễn Đình Chú đã trích dẫn lời của thủ tướng Phạm văn Đồng "Trên trời có những vì sao có ánh sáng khác thường. Chúng ta phải chăm chú nhìn và càng nhìn thì càng thấy sáng.

Văn thơ Nguyễn Đình Chiểu là như vậy" (*Nguyễn Đình Chiểu, một ngôi sao sáng trên bầu trời văn nghệ dân tộc*, bài viết năm 1963).

Thực tế cho thấy hiện nay thơ văn Đồ Chiểu đã được chú ý đúng mức, thơ văn ông được đưa vào giảng dạy ở hầu hết các cấp học ở nhà trường cụ thể là: THCS (lớp 9) với các trích đoạn trong Lục Vân Tiên: "Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga", "Lục Vân Tiên gặp nạn"; THPH (lớp 11), học sinh lại được học một cách khái quát, đầy đủ hơn, toàn diện hơn về thời đại con người cùng sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu với trích đoạn trong Lục Vân Tiên "Lẽ ghét thương", tác phẩm "Chạy giặc", "Văn tế nghĩa sỹ Cần Giuộc". Trong các chương trình của Cao đẳng, Đại học thơ văn Nguyễn Đình Chiểu được đưa vào giảng dạy với một dung lượng tương đối lớn. Chính vì vậy chúng tôi mong muốn đề tài này sẽ có đóng góp nhất định trong công việc nghiên cứu, học tập và giảng dạy thơ văn Nguyễn Đình Chiểu.

3.5. Tiểu kết chương 3

Chúng tôi có thể khái quát những điều trình bày ở chương 3 như sau:

1. Được kế thừa một di sản văn hóa vô giá bằng cả chữ Hán và Chữ nôm của các thế hệ trước, Nguyễn Đình Chiểu lại có xuất thân từ con người khoa cử nhưng trong toàn bộ sáng tác của ông chỉ có duy nhất một bài thơ thất ngôn là được viết bằng chữ Hán. Đây là một hiện tượng đặc biệt hiếm thấy ở những lớp nhà văn, nhà thơ thủa trước. Sự phủ định gắn liền với sự kế thừa chính là động lực của sự phát triển. Như vậy Nguyễn Đình Chiểu chính là người tạo ra cái mốc báo hiệu một giai đoạn mới trong quá trình phát triển của tiếng Việt văn học. Mặt chủ yếu làm nên bản sắc riêng trong thơ văn ông là ông đã làm cho ngôn ngữ văn học gần gũi với hiện thực, gần gũi với lời ăn tiếng nói của quần chúng nhân dân. Ông đã đưa vào thơ văn kháng chiến chống Pháp một hơi thở mới của hiện thực. Lần đầu tiên hình ảnh người nông dân Việt Nam được đi vào văn chương một cách chân thực, sinh động và được khẳng định về vai trò của họ trong vũ đài lịch sử.

2. Khác với tư duy hành động-trực quan và tư duy khái niệm logic, tư duy hình tượng cảm tính là kiểu tư duy đòi hỏi tái hiện khách thể một cách toàn vẹn, tách khỏi hiện thực khách quan, chuyển nó thành một sự thực của ý thức. Cách tái

hiện này không tạo nên sự sao chép hiện thực, mà tạo thành một hình tượng hoàn chỉnh. Nó là cơ sở của tư duy nghệ thuật, cho phép người nghệ sỹ cùng một lúc vừa phát hiện khách thể, vừa biểu lộ thái độ của chủ thể, cho phép tư duy nghệ thuật có thể sử dụng hư cấu tưởng tượng để xây dựng những hình tượng có tầm khái quát lớn lao. Cùng với các lớp từ khác, từ láy là một chất liệu đặc biệt để xây dựng lên những hình tượng nghệ thuật trong văn học.

3. Một trong những yếu tố tạo nên thành công của tác phẩm văn học là do nhà văn đã công phu lựa chọn và tổ chức ngôn từ một cách chính xác, độc đáo. Tuy nhiên trong tác phẩm nhà văn không nói về sự lựa chọn của mình, chỉ những cái đã được lựa chọn hiện lên như là kết quả cuối cùng của lao động nghệ thuật. Người đọc phải nhận ra sự sáng tạo ấy thì mới mong hiểu được vẻ đẹp của nghệ thuật văn chương. Tìm hiểu đóng góp về mặt ngôn ngữ văn chương của cụ Đồ Chiểu qua việc sử dụng từ láy chính là đi tìm những giá trị của lớp từ này trong việc thể hiện những nội dung tư tưởng và những cảm xúc, thái độ của nhà thơ trong các sáng tác. Xuất phát từ mục đích sáng tác văn chương nhằm mục đích chiếu đấu, bảo vệ đạo đức của nhân dân và quyền lợi của tổ quốc mà ngôn từ trong văn chương Đồ Chiểu cũng được sử dụng theo mục đích ấy. Lớp từ láy trong văn thơ Đồ Chiểu đã mang lại những giá trị cơ bản như sau:

Với giá trị gợi hình, gợi cảm cao, từ láy trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu đã góp phần vào xây dựng thành công hình tượng nhân vật trung tâm trong tác phẩm truyện thơ Nôm mà tiêu biểu là hình tượng con người nghĩa khí và tiết hạnh, hình tượng người nghĩa binh trong thơ văn kháng chiến chống Pháp, hình tượng thiên nhiên.

Đặc biệt với hai giá trị cơ bản, chủ yếu của lớp từ này là giá trị gợi tả và giá trị biểu cảm trong văn thơ Đồ Chiểu gắn bó mật thiết với nhau, bao hàm, bổ sung hỗ trợ lẫn nhau đã đem lại những cảm xúc đích thực cho thơ văn ông, đồng thời phản ánh chính xác sự vật, hiện tượng khách quan, một trong những yếu tố tạo nên giá trị hiện thực, giá trị lịch sử trong thơ văn ông.

Giá trị của từ láy trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu còn được thể hiện qua nghệ thuật sử dụng, nó trở thành những đặc điểm nghệ thuật trong thơ văn ông đó

là: từ láy với các biện pháp so sánh, đảo ngữ, cấu trúc đối. Bản thân từ láy đã chứa những khả năng đặc biệt như gợi tả, biểu cảm… khi được kết hợp với các biện pháp tu từ thì giá trị đó luôn được nhân lên.

4. Vấn đề giảng dạy thơ văn Nguyễn Đình Chiểu trong nhà trường là một trong những vấn đề đang được nghành giáo dục quan tâm, nó được thể hiện bằng số lượng chương trình dành cho giảng dạy trong các bậc học, đặc biệt là THPT. Chúng tôi tha thiết mong muốn đề tài này ít nhiều sẽ đóng góp vào công việc giảng dạy, học tập thơ văn của ông.

KẾT LUẬN

Tìm hiểu về đặc điểm của từ láy trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu và những đóng góp về mặt ngôn ngữ văn chương của ông qua việc sử dụng từ láy là đích mà chúng tôi hướng tới và đặt ra cho luận văn.

1. Để đạt được mục đích trên, trong chương một chúng tôi đã tiến hành tìm hiểu và trình bày những vấn đề cơ bản nhất về từ láy trong tiếng Việt như: các khái niệm và các quan niệm xung quanh vấn đề về từ láy; sự phân loại từ láy trong tiếng Việt. Về vấn đề từ láy trong tiếng Việt, luận văn quan niệm *từ láy là từ đa âm tiết được cấu tạo theo phương thức láy, trong đó quan hệ giữa các âm tiết phải thể hiện được sự hòa phối và lặp lại về ngữ âm, có giá trị biểu trưng và sắc thái hóa về ngữ nghĩa*. Theo quan niệm truyền thống, dạng láy biểu thị ý nghĩa ngữ pháp, còn từ láy biểu thị ý nghĩa từ vựng nhưng ngữ pháp truyền thống lại chưa có sự phân biệt rõ ràng thế nào là ý nghĩa ngữ pháp, thế nào là ý nghĩa từ vựng. Mặt khác tiếng Việt là ngôn ngữ không biến hình, từ của nó chỉ tồn tại dưới hình thức duy nhất, nghĩa là không tồn tại hình thái dạng (biến thể của từ). Vì thế luận văn không thừa nhận sự phân biệt từ láy với dạng láy và sắp xếp những từ như: *người người, ngày ngày, đêm đêm, sao sao, chừ chừ, xanh xanh, dửng dừng dưng*… vào loại từ láy.

Luận văn cũng đồng tình với quan niệm nên khảo sát hiện tượng từ láy nói chung và từ láy nói riêng trên quan điểm tâm và biên, vì vậy xếp những từ như: *đom đóm, rồng* rồng và những trường hợp như *ngẩn ngơ, gai gốc, nghênh ngáng, lưu luyến* vào loại từ láy.

Luận văn khảo sát các từ láy trên quan điểm đồng đại vì vậy những trường hợp như: *thuồng luồng, chùa chiền, hùng hổ, bàng hoàng* cũng được đưa vào loại từ láy.

Ngoài vấn đề về từ láy trong tiếng Việt, luận văn cũng trình bày khái quát về PNNB và từ láy trong PNNB. Đây là cơ sở để chúng tôi xác định được từ láy là PNNB trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu.

Tìm hiểu về con người, cuộc đời và sự nghiệp văn chương Nguyễn Đình Chiểu là điều cần thiết, bởi đó là cơ sở để chúng tôi tìm hiểu về những đóng góp về mặt ngôn ngữ văn chương của ông qua việc sử dụng từ láy.

2. Trên cơ sở lĩnh hội những vấn đề lý thuyết, chúng tôi đã tiến hành khảo sát từ láy trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu. Thống kê kết quả khảo sát và tìm hiểu đặc điểm của từ láy trong thơ văn ông là nhiệm vụ đặt ra ở chương hai.

Kết quả khảo sát cho thấy, số lượng tác phẩm sử dụng từ láy trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu là 23/29 tác phẩm, chiếm 79,31%. Số lượng từ láy được dùng là 346 từ, số lần xuất hiện là 695.

Về đặc điểm cấu tạo, các từ láy dùng trong thơ văn ông có cấu tạo giống như từ láy tiếng Việt hiện đại gồm: từ láy đôi, từ láy ba và từ láy tư trong đó số lượng từ láy đôi chiếm tỷ lệ gần như tuyệt đối 344/346 từ.

Về đặc điểm ngữ nghĩa có những điểm sáng đáng chú ý đó là một số từ láy trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu mang nghĩa cổ, không còn được dùng trong tiếng Việt hiện đại như: bình dĩnh, chuân chuân, dể duôi, kinh dinh, xếu mếu, lạo thảo… Một số từ láy có vỏ âm thanh giống với từ láy trong vốn từ láy tiếng Việt hiện đại, nhưng về mặt ngữ nghĩa lại khác, có sự mở rộng, thu hẹp hoặc khác hoàn toàn, như: bộn bề, bon bon, lạnh lùng, lẫy lừng, lâu la, tưng bừng… hay có những từ láy được sử dụng trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu có khả năng kết hợp khác với từ láy trong tiếng Việt hiện đại. Những nhóm từ này đã giúp cho bạn đọc ngày nay hiểu biết thêm vốn từ hết sức phong phú của tiếng Việt. Những nhóm từ trên hiện một số đã được đưa vào cuốn từ điển từ cổ của Vương Lộc (2001), như vậy vẫn có thể lựa chọn thêm một trong số từ để bổ sung vào cuốn từ điển này.

Về đặc điểm ngữ pháp: từ loại trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu khá phong phú, bao gồm cả danh từ, tính từ, động từ và phụ từ. Sự kết hợp và chức năng ngữ pháp của từ láy trong thơ văn ông cũng hết sức phong phú đã góp phần tích cực trong việc biểu đạt nội dung của tác phẩm.

Phạm vi sử dụng từ láy trong thơ văn ông cũng hết sức phong phú, ngoài những từ láy có tính toàn dân còn có một số lượng khá lớn từ láy là PNNB và cả những từ láy do chính ông tự sáng tác. Trong đó, có những từ được tạo ra trong việc vận dụng từ với dụng ý nghệ thuật, lại có những từ được sáng tạo dựa trên sự gần gũi với từ địa phương. Với phạm vi sử dụng từ láy như vậy, Nguyễn Đình Chiểu đã

tạo nên một đặc điểm ngôn ngữ văn chương rất riêng, thơ văn ông vừa mang những nét chung của ngôn ngữ toàn dân vừa có những nét riêng của ngôn ngữ vùng miền Nam Bộ, đồng thời lại có những dấu ấn sáng tạo của cá nhân. Ngôn ngữ thơ văn Nguyễn Đình Chiểu không chỉ góp phần vào giao lưu văn hóa giữa hai miền mà còn làm giàu có thêm vốn từ láy chung của tiếng Việt.

3. Ở chương 3 chúng tôi đã trình bày khái quát về những đóng góp của Nguyễn Đình Chiểu đối với việc phát triển ngôn ngữ văn chương của dân tộc và trình bày về hiệu quả đặc biệt của từ láy trong tư duy hình tượng. Đây cũng là những vấn đề có tính chất khái quát để chúng tôi nhấn mạnh mục đích chính của chương 3 là những đóng góp về mặt ngôn ngữ văn chương của Nguyễn Đình Chiểu qua việc sử dụng từ láy.

Đóng góp chính của Nguyễn Đình Chiểu về mặt ngôn ngữ Văn chương qua việc sử dụng từ láy đó là: từ láy trong thơ văn ông đã góp phần tích cực vào vệc xây dựng thành công những hình tượng nghệ thuật, tiêu biểu là các hình tượng nhân vật trung tâm như: nhân vật Lục Vân Tiên (hình tượng con người nghĩa khí), Kiều Nguyệt Nga (hình tượng con người tiết hạnh), những nhân vật điển hình trong mảng văn chương đạo đức, trữ tình của ông. Từ láy cũng đóng góp không nhỏ vào việc xây dựng hình tượng người nông dân nghĩa sỹ, một trong những hình tượng chính trong mảng thơ văn yêu nước chống Pháp. Từ láy trong thơ văn ông cũng đóng vai trò đặc biệt trong nghệ thuật miêu tả thiên nhiên, yếu tố quan trọng không thể thiếu trong việc xây dựng hình tượng con người. Nó không chỉ là nền cho sự xuất hiện của các nhân vật mà còn là những yếu tố để tác giả triển khai cốt truyện, hay miêu tả những diễn biến tâm trạng của nhân vật.

Với giá trị gợi tả biểu cảm, từ láy trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu cũng đã góp phần không nhỏ vào việc gợi tả tâm trạng, thái độ của nhà thơ trước thời cuộc, thông qua đó tác giả đã thể hiện được, tư tưởng, tình cảm và ước mơ, khát vọng của mình.

Cách sử dụng từ láy của Nguyễn Đình Chiểu cũng mang những nét riêng đó là tác giả đã vận dụng từ láy vào các biện pháp tu từ như: biện pháp so sánh, đảo ngữ, biện pháp đối chứa từ láy.

Vấn đề giảng dạy thơ văn Nguyễn Đình Chiểu trong nhà trường, là một trong những mục đích hướng tới của luận văn. Hiện nay thơ văn ông đã được chú ý và được đưa vào một số lượng khá lớn trong mọi cấp học. Điều đó chứng tỏ thơ văn ông đã khẳng định được vị trí của mình. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn mong rằng luận văn này sẽ đóng góp một phần nhất định vào việc tìm hiểu ngôn ngữ văn chương Nguyễn Đình Chiểu trong nhà trường, đặc biệt là đối với chương trình THPT.

Luận văn này chỉ là những tìm hiểu khái quát về một phương diện nhỏ của hệ thống ngôn ngữ cụ thể là từ láy trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu. Viết luận văn này chúng tôi mong muốn hình thành cho mình khả năng nghiên cứu khoa học cũng như đóng góp một phần nhỏ vào việc phát hiện, khám phá những đặc điểm và giá trị của từ láy trong thơ văn ông. Qua luận văn này chúng tôi có cơ sở để tìm hiểu sâu sắc hơn về cách thức, nét riêng trong việc dùng từ ở mỗi tác giả, điều đó không chỉ hỗ trợ cho việc tìm hiểu phong cách ngôn ngữ, nghệ thuật của các tác giả trong bộ môn văn học mà còn góp phần đắc lực cho việc giảng dạy môn từ vựng học trong nhà trường. Tuy vậy, luận văn chắc chắn còn có những vấn đề chưa được giải quyết một cách thấu đáo, triệt để. Chúng tôi hy vọng có dịp được nghiên cứu một cách quy mô, sâu sắc và toàn diện hơn trong sự so sánh với tác giả Nam Bộ khác cùng thời với Nguyễn Đình Chiểu.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ

Hoàng Thị Lan (2009), *Giá trị của từ láy trong văn tế Nguyễn Đình Chiểu*, Tạp chí ngôn ngữ và đời sống, số 8/ 2009. (tr.26-29).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Ái (1987), *Sổ tay phương ngữ Nam Bộ*, Nxb Cửu Long.
2. Diệp Quang Ban (2000), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb GD.
3. Diệp Quang Ban, Hữu Thung (1998), *Ngữ pháp tiếng Việt* (tập 1), Nxb GD.
4. Nguyễn Tài Cẩn (1999), *Ngữ pháp tiếng Việt,* Nxb ĐHQG Hà Nội.
5. Đỗ Hữu Châu (1986), *Các bình diện của từ và từ tiếng Việt*, Nxb GD.
6. Đỗ Hữu Châu (1998), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, Nxb GD.
7. Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt,* Nxb GD.
8. Đỗ Hữu Châu (1962), *Giáo trình Việt ngữ* (tập I), Nxb GD.
9. Đỗ Hữu Châu (1962), *Giáo trình Việt ngữ* (tập II), Nxb GD.
10. Hoàng Thị Châu (2004), *Phương ngữ học tiếng Việt*, Nxb ĐHQG Hà Nội.
11. Hoàng Thị Châu (1982), *Tiếng Việt trên các miền đất nước*, Nxb KHXH, Hà Nội.
12. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (2006), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb GD.
13. Huỳnh Tịnh Paulus Của (1995-1996), *Đại Nam quấc âm tự vị*.
14. Hoàng Cao Cương (1984) "Nhận xét về một đặc điểm ngữ âm các từ láy đôi tiếng Việt", *Tạp chí ngôn ngữ*, (số 4).
15. Hoàng Cao Cương, Nguyễn Thu Hằng (1985), "Thanh điệu trong từ láy đôi", *Tạp chí ngôn ngữ* (số 4).
16. Hoàng Cao Cương (1989), "Thanh điệu Việt qua giọng địa phương trên cứ liệu FO", *Ngôn ngữ*, (số 4).
17. Hải Dân (1982),"Yếu tố Cà trong phương ngữ Nam Bộ", *Ngôn ngữ*, (số phụ 1).
18. Xuân Diệu (1998), *Các nhà thơ cổ điển Việt Nam* tập 2. Nxb. VH.
19. Hữu Đạt, Trần Trí Dõi, Đào Thanh Lan (1998), *Cơ sở tiếng Việt*, Nxb GD.
20. Nguyễn Công Đức (1994), "Về kết cấu song tiết láy âm tiếng Việt hiện đại" *Ngôn ngữ* (số 4).
21. *Giảng văn Văn học Việt Nam* (1997), Nxb GD.
22. Nguyễn Thiện Giáp (1998), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb GD.
23. Nguyễn Thiện Giáp. *Từ và nhận dạng từ tiếng Việt.* Nxb. GD. 1996.

24. Nguyễn Thiện Giáp, ĐoànThiện Thuật, Nguyễn Minh Thuyết (2000), *Dẫn luận ngôn ngữ học*, Nxb GD.
25. Nguyễn Thị Thanh Hà (2000), "Bàn thêm về hiện tượng láy đảo được trật tự" *Tạp chí ngôn ngữ* (số 11).
26. Nguyễn Thị Thanh Hà (2002), "Hiện tượng láy với việc tạo tính nhạc trong thơ ca", *Tạp chí ngôn ngữ* (số 5).
27. Nguyễn Thị Thanh Hà (2002), *Giá trị nghệ thuật và phương thức sử dụng hiện tượng láy trong thơ ca Việt Nam*, Luận án tiến sỹ ngữ văn, Hà Nội.
28. Nguyễn Thị Hai (1982), "Từ láy tượng thanh trong sự tương ứng giữa âm và nghĩa", *Tạp chí ngôn ngữ* (số 4).
29. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (1997), *Từ điển thuật ngữ Văn học*. Nxb GD.
30. Hoàng Văn Hành (1991), *Từ ngữ tiếng Việt trên đường hiểu biết và khám phá*, Nxb KHXH.
31. Hoàng Văn Hành (1998), *Từ điển từ láy tiếng Việt*, Nxb KHXH.
32. Hoàng Văn Hành (1985), *Từ láy trong tiếng Việt*, Nxb KHXH.
33. Hoàng Văn Hành (1984), "Về những nhân tố quy định trật tự các thành tố trong đơn vị song tiết của tiếng Việt", *Tạp chí ngôn ngữ* (số 2).
34. Hoàng Văn Hành (1979), "Về một hiện tượng láy trong tiếng Việt" *Tạp chí ngôn ngữ* (số 2).
35. Hoàng Văn Hành, Hà Quang Năng, Nguyễn Văn Khang (1998), *Từ tiếng Việt hình thái-cấu trúc-từ láy-từ ghép-chuyển loại*, Nxb KHXH.
36. Dương Thu Hằng (2003), *Mối quan hệ giữa đạo đức và văn chương trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*, Luận văn thạc sĩ, ĐHSP Hà Nội.
37. Phi Tuyết Hinh (1983), "Từ láy và sự biểu trưng ngữ âm", *Tạp chí ngôn ngữ* (số 3).
38. Phi Tuyết Hinh (1998), "Từ láy không rõ thành tố gốc và vấn đề biểu trưng ngữ âm trong từ biểu tượng tiếng Việt", *Ngôn ngữ* (số 1).
39. Phi Tuyết Hinh (1990), "Về tính có lí do trong sự phối hợp giữa các thành tố gốc với thành tố láy ở từ láy âm đầu", *Ngôn ngữ* (số 1).

40. Nguyễn Văn Hoàn (1980), *Lịch sử văn học Việt Nam* tập I, Nxb KHXH.
41. Phan Văn Hoàn (1985), "Từ láy trong tiếng Việt và sự cần thiết phải nhận diện nó", *Tạp chí ngôn ngữ* (số 4).
42. Phan Văn Hoàn (1991), "Bước đầu tìm hiểu sự hoạt động của từ láy trong văn học", *Tạp chí khoa học ĐHTH Hà Nội* (số 6).
43. Phan Văn Hoàn (1990), "Tiếp tục thảo luận về cơ sở của sự phân biệt láy và ghép trong tiếng Việt", *Tạp chí khoa học trường ĐHTH Hà Nội* (số 2).
44. Lê Nhật Ký (1991), *Từ láy trong truyện Kiều*. Luận văn tốt nghiệp sau đại học, ĐHSP Hà Nội.
45. Đinh Trọng Lạc (2008), *99 phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt*, Nxb GD.
46. Trần Thị Ngọc Lang (1992), "Từ láy tư trong phương ngữ Nam Bộ", *Ngôn ngữ* (số 3).
47. Trần Thị Ngọc Lang (1985), *Phương ngữ Nam Bộ những khác biệt về từ vựng-ngữ nghĩa so với phương ngữ Bắc Bộ*, Nxb KHXH Hà Nội.
48. Hồ Lê (1973), "Về sự phân biệt từ ghép song song trong tiếng Việt hiện đại", *Tạp chí ngôn ngữ* (số 1).
49. Hồ Lê (1976), *Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại*. Nxb KHXH, Hà Nội.
50. Nguyễn Lộc (1997), *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII-hết thế kỷ XIX,* Nxb GD.
51. Nguyễn Văn Lộc (2007), *Một số vấn đề ngữ pháp tiếng Việt*-Giáo trình cao học dùng cho học viên chuyên nghành ngôn ngữ học, Thái Nguyên.
52. Vương Lộc (2001), *Từ điển từ cổ*. Nxb Đà Nẵng.
53. Phương Lựu (2002), *Lý luận Văn học* tập I, Nxb ĐHSP.
54. Hà Quang Năng (1998), *Vấn đề từ láy trong tiếng Việt*, Nxb KHXH.
55. Hà Quang Năng (2003), *Dạy và học từ láy ở trường phổ thông*, Nxb GD.
56. Hà Quang Năng, Bùi Xuân Mai (1994), "Đặc trưng ngữ pháp của từ tượng thanh trong tiếng Việt", *Ngôn ngữ* (số 2).
57. *Nguyễn Đình Chiểu tác phẩm và lời bình* (2007), Nxb VH.
58. *Nguyễn Đình Chiểu về tác gia và tác phẩm* (1998), Nxb GD.

59. Đái Xuân Ninh (1985), *Hoạt động của tiếng Việt*, Nxb KHXH.
60. Đái Xuân Ninh (1978), *Hoạt động của từ tiếng Việt*, Nxb KHXH.
61. Hoàng Phê (2007), *Từ điển tiếng Việt* Nxb Đà Nẵng.
62. Nguyễn Phú Phong (1977), "Vấn đề từ láy trong tiếng Việt", *Ngôn ngữ* (số 2).
63. Nguyễn Thị Phương (2002) *Từ láy trong thơ Nôm Hồ Xuân Hương*, Khóa luận tốt nghiệp, ĐHSP Thái Nguyên.
64. Nguyễn Hữu Quỳnh (1998), *Tiếng Việt hiện đại*, Nxb GD.
65. *Sách giáo viên Văn 11* (2000), Nxb GD.
66. Trịnh Sâm (1986), "Về một hiện tượng láy trong phương ngữ miền Nam", in trong *Tiếng Việt và các ngôn ngữ phương Đông*. Viện ngôn ngữ Xb.
67. Trương Văn Sinh (1976), "Điểm qua về việc nghiên cứu phương ngữ Việt Nam", *Tạp chí ngôn ngữ* (số 3).
68. Đào Thản (1970), "Những đặc điểm của từ láy tiếng Việt", *Tạp chí ngôn ngữ* (số 1).
69. Nguyễn Thị Xuân Thân (2005) *Bước đầu tìm hiểu tình hình nghiên cứu thơ văn Nguyễn Đình Chiểu từ sau 1954 đến nay*, Luận văn thạc sĩ, ĐHSP Hà Nội.
70. *Thiết kế bài học Ngữ văn 11* (2007), Nxb GD.
71. *Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu* (1971), Nxb VH Hà Nội.
72. Nguyễn Thị Thu Thủy (2004), *Tìm hiểu giá trị của từ láy trong sử dụng (khảo sát qua thơ Nôm Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến, Tú Xương)*, Luận văn thạc sĩ, ĐHSP Hà Nội.
73. Huỳnh Công Tín (2007), *Từ điển từ ngữ Nam Bộ*, Nxb KHXH, 2007.
74. Bùi Minh Toán (1999), *Từ trong hoạt động giao tiếp tiếng Việt*, Nxb GD.
75. Nguyễn Đức Tồn (2003), *Mấy vấn đề lý luận và phương pháp dạy-học từ ngữ tiếng Việt trong nhà trường*, Nxb ĐHQG Hà Nội, Hà Nội.
76. Nguyễn Nguyên Trứ (1970), "Một số suy nghĩ xung quanh việc xác định từ láy đôi trong tiếng Việt hiện đại", *Tạp chí ngôn ngữ* (số 2).
77. Nguyễn Văn Tu (1968), *Từ vựng học tiếng Việt hiện đại*, Nxb GD.
78. Nguyễn Văn Tu (1976), *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*, Nxb ĐH và THCN.
79. Hoàng Tuệ (1978), "Về những từ gọi là từ láy trong tiếng Việt", *Tạp chí ngôn ngữ* (số 3).

80. Hoàng Tuệ, Phạm Văn Hảo, Lê Văn Trường (1998) "Tiếng địa phương miền Nam trong tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu", in trong *Nguyễn Đình Chiểu tác gia và tác phẩm* (1998) và *Nguyễn Đình Chiểu* (1984).
81. UBKHXH Việt Nam, Viện KHXH TP Hồ Chí Minh (1984), *Nguyễn Đình Chiểu,* Sở VH&TT và Hội VN Nguyễn Đình Chiểu Bến Tre XB.
82. UBKHXH (1983), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb, KHXH Hà Nội.
83. *Văn và tác phẩm trong nhà trường* (2000), Nxb GD.
84. Viện Ngôn ngữ học (1998), *Từ láy những vấn đề còn bỏ ngỏ*, Nxb KHXH, Hà Nội.
85. Viện Ngôn ngữ học (1998), *Từ tiếng Việt hình thái-cấu trúc-từ láy-từ ghép-chuyển loại*, Nxb KHXH.

PHỤ LỤC

STT	Từ láy	Tần số	Thể hiện trong câu thơ- văn	Xuất xứ
1.	Ai ai	5	Nay đà gặp hội long vân Ai ai mà chẳng lập thân buổi này.	C20 - LVT
			Ai ai cũng ở trong trời Gặp nhau ta đã cạn lời thì thôi.	C235 - LVT
			Ai ai trông thấy cũng thương Lỡ bề báo hiếu, lỡ đường lập thân	C589 - LVT
			Ai ai cũng ở trong trời Chính chuyên, trắc nết, chết thời cũng ma	C1607 - LVT
			Ai ai cũng có tấm lòng, Biển sâu chưa hẳn đục trong lẽ nào.	P3 - NTYTVĐ - tr. 355
2.	Ào ào	1	Thổi rốc miếu chùa hơi vụt vụt Xô nhào cây đá tiếng ào ào.	TRỜI BÃO
3.	Ầm ầm	4	Dân ngu chẳng biết lỗi lầm Người khôn cũng mắc ầm ầm nhiều nơi.	Đ10 - DTHM
			Ty, hợi, cặp đối quyết âm, Làm ngôi phong mộc, ầm ầm gió cây.	P2 - NTYTVĐ - tr. 313
			Phong môn cây gió ầm ầm, Có mùi cay mát giữ cầm cửa phong.	P2 - NTYTVĐ - tr. 322
			Thận hư lạnh lẽo như dầm, Lưng eo đau nhức, ầm ầm tai kêu	P3 - NTYTVĐ - tr. 411
4.	Bạc bạc	1	Gió âm hiu hắt lá cây Mưa tuôn bạc bạc, bóng mây mờ mờ	Đ9 - DTHM
5.	Bái xái	1	Tướng quân còn đó, các nơi đạo tặc thảy kiêng dè; tướng quân mất rồi mấy chỗ nghĩa binh thêm bái xái.	C29 - VTTCĐ
6.	Bàn bạc	3	Cùng nhau bàn bạc gần xa Chữ tài chữ mệnh xưa hòa ghét nhau	C429 - LVT
			Mảng còn bàn bạc thị phi Xảy nghe trống điểm một khi nhập trường	C547 - LVT
			Văn thì nhờ tham biện, thương biện, giúp các cơ bàn bạc nhung công; võ thì dùng tổng binh, đốc binh, coi mấy đạo sửa sang khí giới.	C9 - Văn tế TCĐ
7.	Bạn bè	1	Đêm trăng ngày gió bạn bè, Vui câu hát xướng, vui ve rượu đào.	Đ2 - DTHM
8.	Bàng hoàng	1	Kiều Công trong dạ bàng hoàng Trở vào thuật lại cùng nàng Nguyệt Nga	C1281- LVT
9.	Bảng lảng bơ lơ	1	Nguyệt Nga bảng lảng bơ lơ Nửa tin rằng bạn, nửa ngờ rằng ai.	C1861- LVT
10.	Báo bổ	2	Làm trai trong cõi người ta Trước lo báo bổ, sau là hiển vang.	C24 - LVT
			Nền xã tắc là nơi báo bổ, can chi mi đào lỗ đào hang? chốn miếu đường là chốn thanh tân, cớ chi mi cắn màn cắn sáo?	C21- Thảo thử hịch

11.	Bát ngát	1	Cám nỗi phụ huynh thêm bát ngát; phận làm tử đệ há nguôi ngoai.	C21 - Thư gửi cho em
12.	Bàu nhàu	1	Nằm hoài, biếng nói, biếng cười, Rề rề đau máu, da tươi bàu nhàu.	P1- NTYTVĐ - tr. 291
13.	Bâng khuâng	8	Quán rằng: Ta cũng bâng khuâng Thấy vầy nên mới tị trần đến đây.	C613 - LVT
			Một mình luống những bâng khuâng Phút đâu trời đã rạng hừng vừng đông.	C1535 - LVT
			Lòng môn chốn cũ lại bôn ba Non nước bâng khuâng cám họ Hà	Đ11 - DTHM
			Vả đang lúc sự đời bối rối; nào xiết lo nghiệp cả bâng khuâng.	C9 - Thư gửi cho em
			Nghe chốn Lý - nhân người sảng sốt Nhìn cồn Đa - phước kiểng bâng khuâng	Đ3 - TĐTCĐ
			Ai khiến cuộc hòa ra cuộc chiến Người qua An lái? luống bâng khuâng	Đ7 - TĐPCT
			Bâng khuâng ngày xế cả than trời Ai đổ cho người gánh nạn đời	Đ8 - TĐPCT
			Chỉ đàng rồi mới trở lui, Bâng khuâng phần hữu, ngậm ngùi phần sư	P5 - NTYTVĐ - tr. 485
14.	Bầu bạn	1	Gọi danh hiệu, chuột xạ, chuột lắt, chuột chù, chuột cống, anh em dòng họ nhiều tên; tra quán chỉ ở nhà, ở ruộng, ở lạch, ở ngòi, bầu bạn non sông lắm lối.	C10 - Thảo thử hịch
15.	Bầy bầy	1	Từ đời Đông Hán đến đây, Phật vào Trung-quốc bầy bầy, chẳng an.	P5 - NTYTVĐ - tr. 500
16.	Be be	1	Phải đặng lưỡi gươm người Hứa Chử, Be be đâu giám giậm vườn ta.	CON DÊ
17.	Bĩ bàng	1	Bĩ bàng trà rượu đã xong Bốn người ngồi lại một vòng làm thơ.	C 459 - LVT
18.	Bịn rịn	2	Ân tình càng kể càng ưa Mảng còn bịn rịn trời vừa sáng ngay.	C1868 - LVT
			Nửa đường đây lại chia nhau, Khiến lòng bịn rịn mặt sầu chẳng vui.	P3 - NTYTVĐ - tr. 361
19.	Bình rĩnh	1	Đứa thì đau chứng cấp kinh, Đứa thì cam tích bụng bình rĩnh ra;	P1 - NTYTVĐ - tr. 292
20.	Bịt bùng	3	Trước gây việc dữ tại mày Truyền quân bốn phía bủa vây bịt bùng	C130 - LVT
			Nghe rằng trong núi Thương - tòng Có hang thăm thẳm bịt bùng khôn ra	C1044 - LVT
			Bốn bề lấp đá bịt bùng Mẹ con than khóc khôn trông ra rồi	C2065 - LVT

21.	Bo bo	4	Ngư rằng: Lòng chẳng bo bo Phòng tham tiền bạc so đo với người.	Đ2 - DTHM
			Giữ câu phù ngưỡng bo bo Kính thờ trên dưới miễn cho xong mình	Đ3 - DTHM
			Trọn mình noi nghĩa, ở nhân, Bo bo giữ việc ra ân làm lành	P3 - NTYTVĐ - tr. 364
			Tổ sự lời dạy bo bo, Chứng soi: hư, thực, mạch dò: ngoài, trong.	P3 - NTYTVĐ - tr. 417
22.	Bon bon	1	Tiên rằng: Bớ chú cõng con Việc chi nên nỗi bon bon chạy hoài.	C94 - LVT
23.	Bòng bong	1	Bữa thấy bòng bong che trắng lốp, muốn tới ăn gan; ngày xem ống khói chạy đem sì, muốn ra cắn cổ.	C7 - VTNSCG
24.	Bồi hồi	2	Đêm khuya chong ngọn đèn ngồi Chẳng hay trong dạ bồi hồi việc chi	C1808 - LVT
			Xiết bao trong dạ bồi hồi, Trời đà hầu tối biết ngồi, nằm đâu?	P5 - NTYTVĐ - tr. 487
25.	Bôn ba	2	Đi vừa một dặm xa xa Phút đâu ông Quán bôn ba theo cùng.	C606 - LVT
			Lòng môn chốn cũ lại bôn ba Non nước bâng khuâng cám họ Hà	Đ11 - DTHM
26.	Bôn bôn	1	Tiểu đồng mới chạy bôn bôn Hỏi thăm Đạo sĩ Hương thôn chốn nào.	C755 - LVT
27.	Bôn chôn	3	Nên hư có số ở trời Bôn chôn sao khỏi, đổi rời sao xong.	C1996 - LVT
			Ngư, Tiều nhìn thấy Nhập Môn, Chạnh lòng bạn cũ, bôn chôn hỏi chào	P3 - NTYTVĐ - tr. 353
			Ngư, Tiều qua chỗ Nhập Môn, Riêng làm lễ tạ, bôn chôn tính về.	P5 - NTYTVĐ - tr. 484
28.	Bộn bề	4	Quán rằng: Thịt cá ê hề Khô lân, chả phụng bộn bề thiếu đâu	C454 - LVT
			Các quan xe giá bộn bề Năm mươi thể nữ hầu kề chân tay	C1465 - LVT
			Vật ăn khắc thuốc bộn bề, Mỡ, dầu, thịt, cá, ê hề… nói dai	P2 - NTYTVĐ - tr. 327
			Phép làm việc vớt, việc lề, Cúng sao, cúng hạn, bộn bề thiếu chi.	P5 - NTYTVĐ - tr. 496
29.	Bối rối	3	Hay là bối rối việc nhà Hay là đức bạc hay là tài sơ	C39 - LVT
			Vả đang lúc sự đời bối rối; nào xiết lo nghiệp cả bâng khuâng.	C9 - Thư gửi cho em
			Đang khi bối rối việc nhà Nào rồi hỏi việc lại qua cùng chàng?	P2 - NTYTVĐ - tr. 298
30.	Bời bời	1	Thật tình học chẳng biết chi, Coi vào châm cứu, sách y bời bời.	P5 - NTYTVĐ - tr. 492

31.	Bơ vơ	7	Phận mình còn mất chi màng Cám thương họ lục suối vàng bơ vơ	C892 - LVT
			Sợ bay mà mỏi cánh chim Bơ vơ cảnh lạ khôn tìm cây xua	C994 - LVT
			Bơ vơ lạ khách tha hương Nhân tình nào biết ai thương mà nhờ	C841- LVT
			Nàng rằng: Con kể chi con Bơ vơ chút phận, mất còn quản bao	C1428 - LVT
			Lạ chừng đường sá bơ vơ Có bầy đom đóm sáng nhờ đi theo	C1645 - LVT
			Thương thay tiền mất tật còn Bơ vơ đất khách thon von thế này	C830 - LVT
			Thấp thoáng hồn hoa bóng quế, lòng cố hương gửi lại bóng trăng thu; bơ vơ nước quỷ non ma, hơi âm sát về theo luồng gió bấc.	C16 - VTNSTVLT
32.	Bữa bữa	2	Cẩm văn thêu dệt đời đời chuộng Mùi đạo trau dồi bữa bữa no,	SĨ
			Để lòng bữa bữa ngâm nga, Thuộc hai bài ấy đủ ra làm thày.	P4 - NTYTVĐ - tr. 472
33.	Cặn kẽ	1	Thánh xưa cặn kẽ bảo răn, Hễ bưng thuốc uống, vật ăn phải dè.	P2 - NTYTVĐ - tr. 326
34.	Câu câu	1	Lại đem vấn đáp chuyện đầu, Tra vào sách thuốc, câu câu chẳng lầm.	P3 - NTYTVĐ - tr. 363
35.	Chàng ràng	4	Kẻ hòm, người tráp đầy đường Lao xao đoàn bảy, chàng ràng lũ ba.	C550 - LVT
			Gò - công binh giáp ngó chàng ràng Đoái Bắc, trông Nam luống thở than	Đ7 - TĐTCĐ
			Lại xong đến ải Thiên Can Thấy non Ngũ Vận chàng ràng, thêm lo.	P2 - NTYTVĐ - tr. 297
			Phong, hỏa, thử, thấp, táo, hàn, Bốn mùa qua lại, chàng ràng hơn thua.	P3 - NTYTVĐ - tr. 398
36.	Chào rào	2	Tiều rằng: Sách thuốc chào rào, Bọn ta tính học bộ nào cho hay?	P2 - NTYTVĐ - tr. 333
			Phép làm chuyên chữa dường nào, Âm hồn đến cửa chào rào kêu oan.	P5 - NTYTVĐ - tr. 496
37.	Chậm chậm	1	Tôi xin giám gởi lời này Hãy tua chậm chậm sẽ vầy nhân duyên	1632- LVT
38.	Chập chồng	2	Lặng nghe văng vẳng hai bên Tay lần hang tối đá trên chập chồng	C1060 - LVT
			Quân hầu rầm rộ quá đông, Mang đao, cầm thẻ, chập chồng đi theo.	P5 - NTYTVĐ - tr. 489
39.	Cheo leo	2	Đạo y lắm chỗ cheo leo, Chẳng nên chấp nhất làm nghèo người ta	P3 - NTYTVĐ - tr. 426
			Pháp làm bó giác cheo leo, Tà đâu chẳng thấy, thêm nghèo bệnh dân.	P5 - NTYTVĐ - tr. 498

40.	Chề bê	1	Còn ngươi Bùi Kiệm máu dê Ngồi chề bê mặt như sề thịt trâu.	C1976 - LVT
41.	Chênh chênh	1	Chênh chênh vừa xé mặt trời Hai người ngồi quán nghỉ ngơi đợi kỳ	C437 - LVT
42.	Chiều chiều	2	Chiều chiều lại nhớ đến chiều chiều	TỰ THUẬT III
			Chiều chiều lại nhớ đến chiều chiều, Cám cảnh giang sơn biết bấy nhiêu.	TỰ THUẬT III
43.	Chiu chít	1	Trạnh lòng tướng sĩ, thương quan tướng, nhắc quan tướng, chiu chít như gà; bực trí nhân dân, giận thằng tà, mắng thằng tà, om sòm như nhái.	C20 - VTTCĐ
44.	Chùa chiền	2	Đoạn này tới thứ ra đời Vân Tiên thủa ấy ở nơi chùa chiền	C1668 - LVT
			Ngư rằng: Người ở chùa chiền Đi đâu nên nỗi mà phiền ta đưa	Đ2 - DTHM
45.	Chứa chan	2	Trong khăn lụy nhỏ chứa chan Cám thương phận tớ mắc nàn khi không	C935 - LVT
			Tưởng thôi như cắt ruột gan Quặn đau chín khúc, chứa chan mấy lần	C1184 - LVT
46.	Côi cút	1	Nhớ linh xưa: côi cút làm ăn; toan lo nghèo khó.	C3 - VTNSCG
47.	Chộn nhộn	1	Làm tuồng chộn nhộn sợ hung Chủ nhà van van vái tứ tung, linh tàng.	Đ10 - DTHM
48.	Chộn rộn	2	Dùi mỏ Mặc, Dương thêm chộn rộn. Tiếng chuông Phật Lão rất vang ngầy.	P1- NTYTVĐ - tr. 290
			Còn e, khách, chủ, hai đàng, Theo niên chộn rộn, khó toan rẽ ròi.	P2 - NTYTVĐ - tr. 316
49.	Chống chỏi	2	Thế vạy răn mình đừng có vạy Cờ mao chống chỏi chớ cho xiêu.	TỰ THUẬT III
			May rủi phải chăng trời đất biết Một tay chống chỏi mấy năm dài.	Đ4 - TĐTCĐ
50.	Chớn chở	1	Ta nay ước nói việc Kinh, Máy trời chớn chở, ghập ghềnh sâu xa.	P2 - NTYTVĐ - tr. 319
51.	Chuân chuân	1	Mấy ngày nghe đạo chuân chuân, Như mình ngồi giữa gió xuân hơi hòa.	P3 - NTYTVĐ - tr. 362
52.	Chừ chừ	1	Vân Tiên ngó lại rằng: ừ Làm thơ cho kịp chừ chừ chớ lâu	C218 - LVT
53.	Dãi dầu	2	Quản bao thân trẻ dãi dầu Mang đai Tử Lộ quảy bầu Nhan Uyên.	C81- LVT
			Trải qua nắng hạ, lúc mưa thu Cày cấy ghe phen sức dãi dầu	NÔNG
54.	Dáo dát	1	Bỏ nhà lũ trẻ lơ sơ chạy Mất ổ bầy chim dáo dát bay	CHẠY GIẶC

55.	Dàu dàu	5	Thấy nhau khó nỗi giúp nhau Một vừng mây bạc, dàu dàu khá thương	C602 - LVT
			Một mình nhắm trước xem sau Xanh xanh bờ cõi, dàu dàu cỏ cây	C650 - LVT
			Nước non tan tành hệ bởi đâu Dàu dàu mây bạc cõi Ngao-châu	TĐPTG
			Dàu dàu cỏ héo, hoa tàn Xơ rơ hiên bãi cát vàng buồn thay	Đ9 - DTHM
			Ngư Tiều nghe thấy dàu dàu, Muốn theo Đạo Dẫn trước sau cho tròn.	P3 - NTYTVĐ - tr. 361
56.	Dặn dò	3	Khá nhớ lời gia giáo dặn dò; khuyên chớ để xử thân lầm lỗi.	C34 - Thư gửi cho em
			Nhờ ơn nhạc mẫu ở bên, Dặn dò gửi vợ rồi lên họ Bào.	P2 - NTYTVĐ - tr. 298
			Nói rồi Đạo Dẫn dặn dò, Anh em ai nấy chớ cho lậu tình.	P4 - NTYTVĐ - tr. 468
57.	Dầm dề	1	Mùa thu chẳng trọn khí lương, Dầm dề mưa, khó đi đường, kêu than.	P2 - NTYTVĐ - tr. 317
58.	Dật dờ	4	Khai phong mới tỏ sự cơ Mình gieo xuống đất dật dờ hồn hoa	C554 - LVT
			Khắp xem bốn phía bụi bờ Éo le cảnh vật dật dờ ở đây…	Đ9 - DTHM
			Đau đớn bấy mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong lều; não nùng thay vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng xế dật dờ trước ngõ.	C25 - VTNSCG
			Trời Gia-định ngày chiều rạng ráng, âm hồn theo cơn bóng ác dật dờ; đất Biên-hòa đêm vắng trăng lờ, oan quỷ nhóm ngọn đèn thần.	C18 - VTNSTVLT
59.	Dể duôi	1	Khiến nên mọi rợ dể duôi, Tôi loàn, con giặc, phanh phui sự đời.	P4 - NTYTVĐ - tr. 463
60.	Dở dang	3	Thương thầy Nhan Tử dở dang Ba mươi mốt tuổi, tách đàng công danh	C491- LVT
			Công rằng: Lão cũng thương thầm Tủi duyên con trẻ sắt cầm dở dang	C1222 - LVT
			Đã cam chút phận dở dang, "Trí quân" hai chữ mơ màng năm canh.	P4 - NTYTVĐ - tr. 466
61.	Dùng dằng	1	Tri niên họ Lý theo đưa Dùng dằng cửa động còn chưa chỉ đường	Đ11- DTHM
62.	Dửng dừng dưng	2	Thấy vầy nên dửng dừng dưng Làm người ta náy thì thì đừng bất nhân	C1991- LVT
			Thấy vầy nên dửng dừng dưng Ở đừng vô đạo, cũng đừng vô nhân	Đ7- DTHM
63.	Đành rành	2	Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc, linh hồn theo giúp cơ binh, muôn kiếp được trả thù kia; sống thờ vua, thác cũng thờ vua, lời dụ dạy đã đành rành, một chữ ấm đủ đền công đó.	C29 - VTNSCG
			Ngư rằng: Như gấm thêm hoa, Nhớ lời Đạo hữu dạy ta đành rành.	P3 - NTYTVĐ - tr. 386
64.	Đau đớn	1	Đau đớn bấy mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong lều; não nùng thay vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng xế dật dờ trước ngõ.	C25 - VTNSCG

65.	Đầm đầm	1	Tuổi cha rầy đã năm lăm Chạnh lòng nhớ tới đầm đầm châu sa.	C1674 - LVT
66.	Đâu đâu	5	Phân bua trời đất biết cho lòng Công việc đâu đâu cũng muốn xong	Đ6 - TĐTCĐ
			Khí cang thời có khi thừa. Lẽ trời báo ứng nào chừa đâu đâu.	P3 - NTYTVĐ - tr. 418
			Đâu đâu cũng kính cũng nhường Mòn đồ cũng đặng hiển vang trên đời.	Đ7 - DTHM
			Chín ngày trái chẳng quán nung, Đâu đâu cũng hốt "lộc nhung" thang thày.	P 5 - NTYTVĐ - tr. 490
			Nhớ câu "thiện ác đáo đầu", Phước đền, hoạ trả, đâu đâu không trời.	P5 - NTYTVĐ - tr. 503
67.	Đẹp đẽ	1	Nhắm đà đẹp đẽ hoà hai Kìa dâu nam giải, nọ trai đông sàng	C353 - LVT
68.	Đêm đêm	2	Nguyệt Nga ở đã an nơi Đêm đêm nghĩ lượng sự đời gần xa	C1556 - LVT
			Từ ngày thấy mặt Nguyệt Nga Đêm đêm trằn trọc phòng hoa mấy lần	C1564 - LVT
69.	Đinh ninh	1	Một lời vàng ngọc lão này, Đinh ninh gửi nói các thầy tục y.	P5 - NTYTVĐ - tr. 507
70.	Đoái hoài	1	Ông y, ông phó ôm tài Kẻ cày người cuốc đoái hoài chi đâu.	C514 - LVT
71.	Đom đóm	1	Lạ chừng đường sá bơ vơ Có bầy đom đóm sáng nhờ đi theo	C1646 - LVT
72.	Đồ sộ	1	Một mối xa thư đồ sộ, há để ai chém rắn đuổi hươu; hai vầng nhật nguyệt chói loà, đâu dung lũ treo dê, bán chó.	C8 - VTNSCG
73.	Đời đời	3	Trăm năm biết mấy tinh thần Sinh con sau nối gót lân đời đời.	C2080 - LVT
			Cẩm văn thêu dệt đời đời chuộng Mùi đạo trau giồi bữa bữa no,	SĨ
			Đến như âm chất gốc trời, Ở câu hiếu thuận đời đời bia son.	P3 - NTYTVĐ - tr. 366
74.	Đùm đậu	1	Bề ăn ở như cá núp trong nò; thân đùm đậu như én nằm trên gác.	C20 - Thư gửi cho em
75.	Đùng đùng	2	Mười ngày đã tới ải Đồng Mênh mông biển rộng đùng đùng sóng xao	C1488 - LVT
			Ngoại thương chứng cũng ố phong, Ghét luồng gió lớn thổi giông đùng đùng.	P3 - NTYTVĐ - tr. 414
76.	Đừng đừng	1	Đừng đừng theo thói mẹ con Thác đà mất kiếp, tiếng còn bia danh.	C2071 - LVT
77.	Đường đường	1	Tướng Phiên hai gã đường đường Một chàng Hỏa Hổ, một chàng Thần Long	C1771 - LVT

78.	Ê hề	2	Quán rằng: Thịt cá ê hề Khô lân, chả phụng bộn bề thiếu đâu	C453 - LVT
			Vật ăn khắc thuốc bộn bề, Mỡ, dầu, thịt, cá, ê hề… nói dai.	P2 - NTYTVĐ - tr. 327
79.	Gai gốc	1	Một phương thà tránh đường gai gốc Trăm tuổi cho tròn phận tóc da	TỪ BIỆT CỐ NHÂN
80.	Gian nan	3	Lênh đênh gió dập sống giồi Rầy đây mai đó, khôn rồi gian nan	C1132 - LVT
			Minh rằng: Người ở trong trần Có khi phú quý, có lần gian nan	C1186 - LVT
			Vả nay trời bước gian nan, Thà không mắt thấy khỏi mang dạ sầu.	P4 - NTYTVĐ- tr. 468
81.	Giăng giăng	1	Một bộ mộc thọ giăng giăng, Một trăm sáu chục bảy, rằng: giống cây.	P2 - NTYTVĐ - tr. 320
82.	Giăng giỏi	1	Qua truông rồi lại lên đèo Dế kêu giăng giỏi, sương gieo lạnh lùng	C1648 - LVT
83.	Giữ gìn	1	Sớm hôm thang thuốc giữ gìn Chờ ta vài bữa ra tràng sẽ hay	C567 - LVT
84.	Gượng gạo	1	Chẳng qua sợ thế gian cười Một lời gượng gạo chào người ngày xưa.	C1008 - LVT
85.	Hãi hùng	2	Vân tiên khi ấy hãi hùng Nghĩ ra mới biết Võ công hại mình	C1061- LVT
			Nguyệt Nga ngồi sợ hãi hùng Vân Tiên xuống ngựa thẳng xông bước vào	C1821- LVT
86.	Han hỏi	1	Nhân sư ngồi giữa xem đồ Thấy ta han hỏi , giở hồ linh đơn,	P2 - NTYTVĐ - tr. 297
87.	Hẳn hoi	1	Bói rằng: Ta bói hẳn hoi Bói hay đã dậy, người coi đã đầy	C713 - LVT
88.	Hẳn hòi	9	Sắc phong một thủa hẳn hòi Hiếu từ hai chữ dấu roi để đời	Đ3 - DTHM
			Hữu dư, bất túc, rẽ ròi, Xuất, nhập, thăng, giáng, hẳn hòi chẳng ngoa.	P2 - NTYTVĐ - tr. 319
			Đạo đời ai dễ dấu mòi? Dón nơi đại khái, hẳn hòi chỉ cho.	P2 - NTYTVĐ - tr. 333
			Thêm còn Y Quán dọn tra, Kiêm lời tiểu tự biên ra hẳn hòi.	P2 - NTYTVĐ - tr. 350
			Ba dương mạch thịnh: con trai, Ba âm mạch thịnh, gái trai hẳn hòi.	P3 - NTYTVĐ - tr. 428
			Tử, sinh, người đẻ có mòi, Xưa truyền phép tướng hẳn hòi chẳng ngoa.	P3 - NTYTVĐ - tr. 445
			Chứng hư, chứng thật xét coi, Sách đà rõ luận hẳn hòi chẳng sai.	P3 - NTYTVĐ - tr. 455
			Khuyên người lòng chớ sai ngoa, Coi lời thơ tặng thày ta hẳn hòi.	P4 - NTYTVĐ - tr. 469
			Thấy đi đèn đuốc sáng soi, Bảng đề "hồi tỵ" hẳn hòi chữ son.	P5 - NTYTVĐ - tr. 489

89.	Hầm hầm	1	Môn rằng: Nóng lạnh hầm hầm, Giả hàn, giả nhiêt, dễ lầm dung y.	P3 - NTYTVĐ - tr. 416
90.	Hẩm hút	1	Mấy năm hẩm hút tương rau Khó nghèo nỡ phụ, sang giàu đâu quên	C1685 - LVT
91.	Hiu hắt	3	Trời Gia - định ngày chiều rạng ráng, âm hồn theo cơn bóng ác dật dờ; đất Biên- hoà đêm vắng trăng lờ, oan quỷ nhóm ngọn đèn thần hiu hắt.	C18 - VTNSTVLT
			Gió âm hiu hắt lá cây Mưa tuôn bạc bạc bóng mây mờ mờ	Đ9 - DTHM
			Gió tre hiu hắt theo sau, Như tuồng xui giục đi mau tìm thày.	P2 - NTYTVĐ - tr. 299
92.	Hiu hiu	3	Hiu hiu gió thổi ngọn cây Ấy là hồn trẻ về rày thăm cha	C1479 - LVT
			Trải qua bờ liễu non tùng. Trời hiu hiu thổi, gió đông đưa mình	P2 - NTYTVĐ - tr. 299
			Mùa thu khí mát hiu hiu Gia vào vị ấm mới điều hơi dương.	P2 - NTYTVĐ - tr. 330
93.	Hẹp hòi	1	Hẹp hòi đặng chút nữ sinh Trông cho chồi quế trổ nhành mẫu đơn.	C1731- LVT
94.	Hoạn nạn	4	Làm người cho biết ngãi sâu Gặp cơn hoạn nạn cùng nhau cho tròn	C2070 - LVT
			Nước vẩn quanh, bầy kình rẽ bạn Thấy anh hùng, hoạn nạn, khá thương	Đ2 - DTHM
			Nhắm hình chẳng phải người xưa Lánh nơi hoạn nạn, tới trưa lỡ làng	Đ2 - DTHM
			Ối! Chí dốc đem về non nước cũ, ghe phen hoạn nạn, cây thương phá lỗ chưa lìa; nào hay trở lại cảnh quê xưa, tấm bảng phong thần vội quải.	C19 - VTTCĐ
95.	Hỏi han	4	Ngư ông khi ấy hỏi han Vân Tiên thưa hết mọi đàng gần xa	C997 - LVT
			Chi bằng lên tiếng hỏi han Nhân sao mắc việc tai nàn thế nay?	C1095 - LVT
			Minh rằng: Đây khó hỏi han Xin vào chùa sẽ luận bàn cùng nhau,	C1133 - LVT
			Ta nhân một thủa vội vàng, Gặp thầy chưa kịp hỏi han việc gì.	P2 - NTYTVĐ - tr. 297
96.	Hồ đồ	1	Kêu rằng: Bớ đảng hung đồ Chớ quen làm thói hồ đồ hại dân.	C126 - LVT
97.	Hổ hang	1	Hổ hang vậy cũng người ta So loài cầm thú vậy mà khác chi	C1257 - LVT
98.	Hôi hám	1	Vị hư cơm chẳng chịu ăn, Ẩu lên hôi hám, ỉa rằng chẳng tiêu.	P3 - NTYTVĐ - tr. 411
99.	Hồi hộp	1	Đảm thật thời khí mộc hừng, Trong mình hồi hộp ngập ngừng chẳng an.	P3 - NTYTVĐ - tr. 411

100.	Hớn hở	1	Kể từ định chước hại chàng Thể Loan hớn hở lòng càng thêm vui	C1202 - LVT
101.	Hơn hớn	1	Cỏ thơm hơn hớn bên đàng Như tuồng mừng khách đông hoàng đến đây	Đ11- DTHM
102.	Hung hăng	1	Lớn nhỏ răng đều bốn cái, ăn của người thầm kín biết bao nhiêu; vắn dài râu mọc hai chia, vắng mặt chủ hung hăng đà lắm lúc.	C11 - Thảo thử hịch
103.	Im lìm	1	Bên thềm cỏ lạ le te, Trước sân, tùng, bách, tàn che im lìm.	P5 - NTYTVĐ - tr. 503
104.	Khách khí	4	Chưa hay chủ khí ở đâu, Lại thêm khách khí, để âu việc gì?	P2-NTYTVĐ - tr. 311
			Kể từ sáu cặp đối xung, Định ngôi khách khí, xây dòng chia ra.	P2 - NTYTVĐ - tr. 313
			Sáu ngôi khách khí đổi xây, Giữ trời, giữ đất, từ đây chia miền.	P2 - NTYTVĐ - tr. 313
			Lại coi khách khí dưới trên, Chính hóa, đối hóa, hai bên chẳng đồng.	P2 - NTYTVĐ - tr. 316
105.	Khao khát	1	Đường xa khao khát rượu nồng, Hạnh - thôn muốn hỏi mục đồng vắng tin.	P5 - NTYTVĐ - tr. 487
106.	Khắt khe	1	Vật ăn nhiều món khắt khe, Miệng thèm chẳng nhịn, thời e hại mình	P2 - NTYTVĐ - tr. 326
107.	Khoe khoan	1	Đừng mơ sức tượng sức long, Khoe khoan phép Phật hại lòng dân ta.	P5 - NTYTVĐ - tr. 501
108.	Khoe khoang	3	Kia là thơ lại nhà quan Chuộng bề xảo trá, khoe khoang hơn người	Đ6 - DTHM
			Chẳng nên láo xược khoe khoang, Lấy tiền ăn trước, cuốn đàng chạy sau.	P3 - NTYTVĐ - tr. 364
			Biết sao mày giám làm ngang, Một phương "tiệt ngược" khoe khoang đủ rồi?	P5 - NTYTVĐ - tr. 498
109.	Khéo léo	1	Sáu tỉnh đều làm nghề khéo léo Năm châu xắm đủ của xây xoa	CÔNG
110.	Khép nép	1	Nguyệt Nga khép nép thưa qua: Người trong bức tượng tên là Vân Tiên	C1847 - LVT
111.	Khôi khôi	1	Tốt thay tướng mạo khôi khôi, Rồng chầu, cọp nép, thêm rồi oai nghi.	P5 - NTYTVĐ - tr. 504
112.	Kinh dinh	1	Đạo nhu lo việc kinh dinh Giúp trong nhà nước cho minh cương thường	Đ5 - DTHM
113.	Lạ lùng	5	Kiệm, Hâm xem thấy lạ lùng Gẫm nghi Tiên, Trực viết tùng cổ thi.	C463 - LVT
			Lại thêm Cốt Đột nguyên nhung Mắt hùm râu đỏ tướng hung lạ lùng	C1774 - LVT
			Phán rằng: Trẫm sợ nước Phiên Có người Cốt Đột phép tiên lạ lùng.	C1898 - LVT
			Gặp thai mấy chứng lạ lùng, Khuyên người chẩn mạch cho ròng, khỏi sai.	P3 - NTYTVĐ - tr. 428
			Một ông ngồi kiệu che tàn, Quạt lông, trần phất nghiêm trang lạ lùng.	P5 - NTYTVĐ - tr. 488

114.	Lác đác	2	Đêm khuya ngọn gió thổi lò Sương xa lác đác, mưa tro lạnh lùng	C1076 - LVT
			Giặc cỏ om sòm mưa lại nhóm Binh sương lác đác nắng liền thâu.	Đ8 - TĐ TCĐ
115.	Lài xài	1	Tên rằng "thí nguyệt lộng thai", Bụng đau xăm xỉ, lài xài nhặt lơi.	P3 - NTYTVĐ - tr. 442
116.	Lam nham	1	Thày chi sách vở lam nham, Nửa nam, nửa bắc, lại làm chia hai.	P5 - NTYTVĐ - tr. 493
117.	Lạnh lùng	10	Con ai vóc ngọc mình vàng Má đào mày liễu dung nhan lạnh lùng	C110 - LVT
			Xiết bao sương tuyết đêm đông Mình nằm giữa bãi lạnh lùng ai hay.	C1524 - LVT
			Áo xiêm đai mão lạnh lùng Tinh quân các vị ròng ròng tới nơi	Đ7 - DTHM
			Làm chi thiệt phận má hồng Năm canh gối phụng màn loan lạnh lùng	C1624 - LVT
			Qua truông rồi lại lên đèo Dế kêu giăng giỏi, sương gieo lạnh lùng	C1648 - LVT
			Bước vô trong miếu lạnh lùng Thây treo ba bức song song họa đồ	P2 - NTYTVĐ - tr. 297
			Tám tám tạng phủ đều thun, Rằng "thiên quý kiệt" lạnh lùng hơi dương.	P3 - NTYTVĐ - tr. 371
			Tiểu trường hư ắt lạnh lùng, Mấy hồi ruột nhỏ hơi sùng sục đau.	P3 - NTYTVĐ - tr. 411
			Nội thương chứng cũng ố hàn, Đặng mền nệm đắp bèn tan lạnh lùng.	P3 - NTYTVĐ - tr. 414
			Đêm khuya ngọn gió thổi lò Sương xa lác đác, mưa tro lạnh lùng	C1076 - LVT
118.	Lanh chanh	1	Xảy nghe bên cụm cây xanh Có người đốn củi lanh chanh hát rằng	Đ3 - DTHM
119.	Lao đao	6	Theo thày nấu sử sôi kinh Tháng ngày bao quản sân trình lao đao.	C12 - LVT
			Tôi xin ra sức anh hào Cứu người cho khỏi lao đao buổi này	C118 - LVT
			Lao đao phận trẻ chi sờn No nao trả đặng công ơn cho chàng	C261 - LVT
			Tiểu đồng vội vã ra đi Muốn cho đặng việc quản gì lao đao	C872 - LVT
			Tiên rằng: Thương cội thung huyên Tuổi cao tác lớn chịu phiền lao đao	C1176 - LVT
			Ngày ngày đốn củi rừng nghiêu, Hái rau non Thuấn, phận nhiều lao đao.	P1- NTYTVĐ - tr. 288

120.	Lao chao	1	Tâm hư sợ sệt lao chao, Cứng trong gốc lưỡi mặt sầu thường lo.	P3 - NTYTVĐ - tr. 411
121.	Lao xao	8	Kẻ hòm, người tráp đầy đường Lao xao đoàn bảy, chàng ràng lũ ba.	C550 - LVT
			Chợ đông buôn bán lao xao Người ta chỉ vào nhà ở chẳng xa,	C757 - LVT
			Tay lau nước mắt rưng rưng Xảy nghe tiếng nói đầu rừng lao xao.	C914 - LVT
			Xe ngựa lao xao giữa cõi trần Biết ai thiên tử, biết ai thần?	TỰ THUẬT I
			Ngày gió thổi lao xao tinh dã mã, thoạt nhóm, thoạt tan, thoạt lui, thoạt tới, như tuồng dạng bóng tinh binh; đêm trăng lờ réo rắt tiếng đề quyên, dường hờn, dường mếu, dường khóc, dường than, đòi đoạn tỏ tình oan khuất.	C35 - VTNSTVLT
			Ngựa xe lao xao giữa cõi trần, Biết ai thiên tử biết ai thần?	P1 - NTYTVĐ - tr. 293
			Nhảy vòng phú quý lao xao, Sớm tôi, tối chúa, ra vào gườm nhau.	P4 - NTYTVĐ - tr. 465
			Chớ nào binh tướng đi đâu, Để bày oan quỷ theo hầu lao xao?	P5 - NTYTVĐ - tr. 496
122.	Lạo thảo	1	Dùng phương gẫm lại xét đi, Chẳng nên lạo thảo một khi lấy rồi.	P5 - NTYTVĐ - tr. 502
123.	Làu làu	2	Làu làu một tấm lòng thành Họa ra một bức tượng hình Vân Tiên.	C283 - LVT
			Tam Công nghề nghiệp làu làu Coi kinh Tố Vấn thấy màu thợ hay.	P2 - NTYTVĐ - tr. 351
124.	Lạnh lẽo	1	Thận hư lạnh lẽo như dầm, Lưng eo đau nhức, ầm ầm tai kêu,	P3 - NTYTVĐ - tr. 411
125.	Lăng nhăng	2	Đong lưng, cân thiếu, lăng lăng, Đời còn ít oán mấy thằng con buôn.	P5 - NTYTVĐ - tr. 493
			Dù làm một thợ bện đăng, Còn hơn thày thuốc lăng nhăng khuấy đời.	P5 - NTYTVĐ - tr. 498
126.	Lăng xăng	2	Gông cùm, trăng trói dẫn ra Lăng xăng, kẻ bảy đoàn ba chật đàng	Đ6 - DTHM
			Lăng xăng kẻ cuốc người cày, Vườn dâu, đám ruộng, cùi đày làm ăn.	P5 - NTYTVĐ - tr. 504
127.	Lằng nhằng	1	Ghét đời Thúc Quý phân băng Sớm đầu tối đánh, lằng nhằng rối dân.	C488 - LVT
128.	Lẳng lặng	1	Hỡi ai lẳng lặng mà nghe Dữ răn việc trước, lành dè thân sau.	C3 - LVT
129.	Lâm dâm	2	Lỡ khiến anh hùng rơi giọt lụy Lâm dâm ba chữ điếu linh hồn.	Đ1 - TĐ TCĐ
			Hai người lòng sợ kính vì, Lâm dâm vái lạy xin tỳ hộ tôi.	P5 - NTYTVĐ - tr. 504

130.	Lân la	1	Vân Tiên từ đấy lân la. Ôn nhuần kinh sử chờ khoa ứng kỳ.	C1737 - LVT
131.	Lây dây	1	Vân Tiên khó nỗi làm thinh Chữ ân đã buộc, chữ tình lây dây.	C202 - LVT
132.	Lận đận	1	Ngư rằng: Phược cũng như người, Hôm mai lận đận về mười đứa con.	P1- NTYTVĐ - tr. 291
133.	Lấp ló	1	Chưa hay lành dữ thế nào, Hai người lấp ló ra vào nom coi.	P5 - NTYTVĐ - tr. 488
134.	Lâu la	3	Nhân rày có đảng lâu la Tên là Đỗ Dự, hiệu là Phong Lai.	C101 - LVT
			Lâu la bốn phía vỡ tan Đều quăng gươm giáo tìm đàng chạy ngay.	C133 - LVT
			Vân Tiên nghe nói động lòng, Đáp rằng ta đã trừ dòng lâu la.	C144 - LVT
135.	Lật đật	2	Lão Tiều lật đật bôn trình Hớn minh theo hỏi sự tình một khi	C1123 - LVT
			Lão bà lật đật hỏi chào Ở đâu mà tới rừng cao một mình	C1823 - LVT
136.	Lần lần	4	Lần lần qua bến Ngũ Hành, Nẻo sanh, nẻo khắc, chưa rành khó đi.	P2 - NTYTVĐ - tr. 296
			Gái sinh, bảy tuổi răng thay, Tóc lần lần rậm, phần đầy hơi âm,	P3 - NTYTVĐ - tr. 370
			Ngư, Tiều từ biệt lão nhân, Hỏi thăm đường sá, lần lần ra đi.	P5 - NTYTVĐ - tr. 507
			Lần lần rồi trị các kinh, Học cho tột lẽ bệnh tình bách gia.	P5 - NTYTVĐ - tr. 510
137.	Lây lất	2	Cuộc trung nghĩa hai năm làm đại tướng, nhọc nhằn vì nước nào hờn tiếng thị tiếng phi; cõi An, Hà một chức chịu lãnh binh, lây lất theo thời chưa chắc đâu thành, đâu bại.	C27 - VTT TCĐ
			Hới ôi! Một việc làm thày, "U, minh" hai chữ, khó lây lất rồi.	P5 - NTYTVĐ - tr. 508
138.	Lân la	1	Vân Tiên từ đấy lân la. Ôn nhuần kinh sử chờ khoa ứng kỳ.	C1737 - LVT
139.	Lầy quầy	1	Lầy quầy chưa kịp hạ xa Mụ bà tay chận kéo ra vội vàng	Đ10 - DTHM
140.	Lẫy lừng	3	Phong Lai mặt đỏ phừng phừng Thằng nào lại dám lẫy lừng vào đây	C128 - LVT
			Ngoại thương: tiếng nói lẫy lừng, Lời ca trước nhẹ, sau ngừng nặng hơi.	P3 - NTYTVĐ - tr. 415
			Bệnh ai giới dưới lẫy lừng, Phép đi hỏa thán, lửa hừng dặm: chuyên.	P5 - NTYTVĐ - tr. 496
141.	Lặng lẽ	2	Đêm khuya lặng lẽ như tờ Nghênh ngang sao mọc, mịt mờ sương bay.	C939 - LVT
			Trên trời lặng lẽ như tờ Nguyệt Nga nhớ nỗi tóc tơ chẳng tròn	C1491 - LVT

142.	Le te	1	Bên thềm cỏ lạ le te, Trước sân, tùng, bách, tàn che im lìm.	P5 - NTYTVĐ - tr. 503
143.	Lem nhem	1	Học nho vài chữ lem nhem, "Mân" coi ra "kiển", "lỗ" nhèm ra "ngư".	P5 - NTYTVĐ - tr. 509
144.	Lén lút	1	Nghe hơi động vội vàng chạy mất, nhát quá mẹ cheo; chờ đêm khuya lén lút rủ nhau, liến hơn cha khỉ.	C9 - Thảo thử hịch
145.	Leo lét	1	Đau đớn bấy mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong lều; não nùng thay vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng xế dật dờ trước ngõ.	C25 - VTNSCG
146.	Lênh chênh	3	Lênh chênh chữ phận, chữ duyên, Lỡ tiên, lỡ phật, lỡ nguyền nho phong.	P1- NTYTVĐ - tr. 289
			Đọc thư chẳng khá lênh chênh, Một phơi, mười lạnh, dối mình biết chi.	P5 - NTYTVĐ - tr. 502
			Khiến nên thầy hốt thuốc dò, Chứng không thấy sách, lò mò lênh chênh	P3 - NTYTVĐ - tr. 442
147.	Lênh đênh	4	Lênh đênh thuyền giữa biển đông Riêng than một tấm cô bồng ngẩn ngơ.	C937- LVT
			Lênh đênh gió dập sóng giồi Rầy đây mai đó, khôn rồi gian nan	C1131- LVT
			Lênh đênh một chiếc thuyền tình Mười hai bến nước gửi mình vào đâu	C1585 - LVT
			Công danh bọn trước rủi xiêu bè, Biển bụi lênh đênh sóng gió đè.	P3 - NTYTVĐ - tr. 359
148.	Liền liền	1	Cho hay trời có hậu, tiên, Mười con trên dưới, liền liền xây đi.	P2 - NTYTVĐ - tr. 311
149.	Liên miên	1	Sửu, mùi, thái âm, thấp thổ thượng, Thái dương, hàn thuỷ, vũ liên miên;	P2 - NTYTVĐ - tr. 314
150.	Liu riu	1	Liu riu rừng quạnh nghe chim hót Lổm xổm giường cao thấy chó ngồi	NƯỚC LỤT
151.	Líu lo	2	Líu lo chim nói trên cây Như tuồng chào hỏi khách nay đến nhà	Đ11 - DTHM
			Líu lo chim nói trên cành Như tuồng kẻ mác tình hình dân đau.	P2 - NTYTVĐ - tr. 299
152.	Lò mò	2	Khiến nên thày hốt thuốc dò, Chứng không thấy sách, lò mò lênh chênh.	P3 - NTYTVĐ - tr. 442
			Theo thày mới biết lò mò, Trở về làm bậy đỡ cho khỏi nghèo.	P5 - NTYTVĐ - tr. 492
153.	Lòn lỏi	1	Môn rằng: Ta rất dày công, Hôm mai lòn lỏi theo ông Đan Kỳ.	P3 - NTYTVĐ - tr. 403
154.	Lổm xổm	1	Liu riu rừng quạnh nghe chim hót Lổm xổm giường cao thấy chó ngồi	NƯỚC LỤT
155.	Lơ sơ	1	Bỏ nhà lũ trẻ lơ sơ chạy Mất ổ bầy chim dáo dát bay	CHẠY GIẶC

156.	Lỡ làng	4	Người đời như bóng phù du Sớm còn tối mất công phu lỡ làng	C1304 - LVT
			Thương vì hai tám trên đầu Người đời như bóng phù du lỡ làng	C1338 - LVT
			Học trò ai nấy đều than Ba năm một hội lỡ làng công phu	Đ1 - DTHM
			Nhắm hình chẳng phải người xưa Lánh nơi hoạn nạn, tới trưa lỡ làng	Đ2 - DTHM
157.	Lung tung	1	Sáu năm chính hóa gốc trồng, Ngựa, dê, cọp, heo, rồng, lung tung;	P2 - NTYTVĐ - tr. 316
158.	Luông tuồng	4	Lắm cơm mưa gió luông tuồng, Núi, đầm, khe, suối, dọc đuồng hơi bay.	P3 - NTYTVĐ - tr. 400
			Đương khi mưa gió luông tuồng Người buồn lại gặp cảnh buồn khá thương	C835 - LVT
			Hỡi ôi! sách thuốc luông tuồng, Chữ "y" chữ "ý" tiếng luôn trắc bình.	P4 - NTYTVĐ - tr. 482
			Tham lam là thói con buôn, Chưa làm vượt phép, luông tuồng hại nhân.	P5 - NTYTVĐ - tr. 493
159.	Luồng tuồng	1	Bốn phương mọi rợ luồng tuồng Nay giành ải hổ, mai ruồng ải lang	Đ3 - DTHM
160.	Lừ đừ	1	Thật là khí thanh có dư, Hư, là bấc túc: lừ đừ ốm o.	P3 - NTYTVĐ - tr. 410
161.	Man mác	1	Man mác trăm chiều tâm sự, sống những lo trả nợ cho đời; phôi pha một mảnh hình hài, thác rồi bỏ làm phân cho đất.	C11- VTNSTVLT
162.	Mau mau	1	Thấy người đau giống mình đau, Phương nào cứu đặng, mau mau trị lành.	P3 - NTYTVĐ - tr. 364
163.	Máy móc	1	Hoá công máy móc ở đâu mà Trăm thợ nhân gian nghẽ ngóc ra	CÔNG
164.	Mắc mớ	1	Nhưng nghĩ rằng: Tấc đất ngọn rau ơn chúa, tài bồi cho nước nhà ta; bát cơm manh áo ở đời, mắc mớ chi ông cha nó.	C20 - VTNSCG
165.	Mặn mà	1	Con người là Võ Thể Loan Tuổi vừa hai bảy dung nhan mặn mà	C326 - LVT
166.	Mặn mòi	1	Mặn thời máu chạy làm nhăng, Hỡi ôi! bệnh máu chớ ăn mặn mòi.	P2 - NTYTVĐ - tr. 326
167.	Mê man	1	Du thần trở lại sơn trung Vân Tiên còn hãy giấc nồng mê man	C1086 - LVT
168.	Mênh mông	2	Rừng nhu biển thánh mênh mông Dễ ai lặn lội cho cùng vậy vay	C539 - LVT
			Mười ngày đã tới ải Đồng Mênh mông biển rộng đùng đùng sóng xao	C1488 - LVT
169.	Mình mẩy	1	Tỳ thật thời bụng đầy no, Nặng nề mình mẩy, mỏi giò lộ hung	P3 - NTYTVĐ - tr. 411
170.	Minh minh	1	Dẫn rằng: Chuyện ấy minh minh, Ta từng trước hỏi sự tình U, Yên.	P4 - NTYTVĐ - tr. 471

171.	Mịt mờ	1	Đêm khuya lặng lẽ như tờ Nghênh ngang sao mọc mịt mờ sương bay	C940 - LVT
172.	Mịt mù	2	Mịt mù nào thấy chi đâu Chân đi đã mỏi, mình đau như dần	C643 - LVT
			Ngư rằng: Nhiệm bấy cơ trời, Coi vào sách thuốc nhiều nơi mịt mù.	P3 - NTYTVĐ - tr. 418
173.	Mỏi mê	1	Kể từ tách dặm đến nay Mỏi mê tính đã mấy ngày xông sương	C86 - LVT
174.	Mở mang	1	Thôi thôi đã vậy thôi thì vậy Một túi kiền khôn mặc mở mang.	P4 - NTYTVĐ - tr. 469
175.	Mơ màng	5	Tiểu đồng thức dạy mơ màng Xem qua dấu vết ràng ràng mới hay	C901 - LVT
			Hoặc theo bên động Bì Nang, Hăm hiêu hoa mẫu mơ màng gió xuân.	P2 - NTYTVĐ - tr. 296
			Đảm hư hay ẩu nước toan Đắng mồm nhăn nhó, mơ màng luống nghi	P3 - NTYTVĐ - tr. 411
			Chỉn lo một chứng mơ màng, Nghén chưa đủ, số bụng nàng liền đau.	P3 - NTYTVĐ - tr. 442
			Đã cam chút phận dở dang, "Trí quân" hai chữ mơ màng năm canh.	P4 - NTYTVĐ - tr. 466
176.	Mờ mờ	2	Gió âm hiu hắt lá cây Mưa tuôn bạc bạc, bóng mây mờ mờ	Đ9 - DTHM
			Đêm nay chẳng biết đêm nào Bóng trăng vặc vặc, bóng sao mờ mờ	C1490 - LVT
177.	Mù mù	2	Người nay có khác xưa nào Đất dày thăm thẳm, trời cao mù mù	Đ2- DTHM
			Thà cho trước mắt mù mù, Chẳng thà ngồi thấy kẻ thù quân thân.	P4-NTYTVĐ - tr. 466
178.	Mùa màng	1	Nhờ gặp mùa màng trời đất thuận Cứ trăm giống thóc một tay thâu.	NÔNG
179.	Mường tượng	1	Ôi nhìn mấy chặng cờ lau chống sấm, mỉa mai trận nghĩa gửi binh tình; thảm đòi ngần ngựa gió xe mây, mường tượng vong linh về chiến luật.	C20 - VTNSTVLT
180.	Não nùng	3	Trông chừng dặm cũ thẳng xông Nghĩ đòi cơn lại não nùng đòi cơn	C622 - LVT
			Đau đớn bấy mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong lều; não nùng thay vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng xế dật dờ trước ngõ.	C25 - VTNSCG
			Nhập Môn nghe nói não nùng, Trách rằng Minh Nguyệt, Thanh Phong phụ thày.	P4 - NTYTVĐ - tr. 460
181.	Nao nức	1	Nghĩ nỗi anh hùng nạn nước, bãi khô lâu nào mấy kẻ khóc than; tưởng câu danh lợi tuồng đời, trường khôi nỗi mặc dầu ai nao nức.	C12 - VTNSTVLT
182.	Nằng nằng	1	Tiếc thay dạ thỏ nằng nằng Đêm thu chờ đợi bong trăng bấy chầy	C1249 - LVT

183.	Nặng nề	2	Nặng nề hai chữ uyên ương Dây sầu ai khéo vấn vương vào lòng	C241- LVT
			Tỳ thật thời bụng đầy no, Nặng nề mình mẩy, mỏi giò lộ hung.	P3 - NTYTVĐ - tr. 411
184.	Nết na	1	Vân Tiên ngơ mặt chẳng nhìn Nguyệt Nga liếc thấy càng thìn nết na.	C196 - LVT
185.	Nói năng	1	Hàng đi đứng tua dè nước bước; lời nói năng phải giữ miệng môi.	C27- Thư gửi cho em
186.	Nôm na	2	Thiên này nhiều tiếng ngọc vàng, Chớ nề lời tục phụ phàng nôm na.	P3 - NTYTVĐ - tr. 420
			Dến đây tuyệt bút hết lời, Nôm na một bản để đời hậu lai.	P5 - NTYTVĐ - tr. 511
187.	Ngang tàng	1	Trượng phu có chí ngang tàng, Rộng cho phóng tứ làm bàn thi tiên.	P3 - NTYTVĐ - tr. 356
188.	Ngài ngại	1	Tiên rằng: Cúi đợi ơn cho Tấm lòng ngài ngại hãy lo xa gần	C612 - LVT
189.	Ngao ngán	2	Ngao ngán bầy cái thân chuột thối, biết ngày nào Ô thước phanh phui; nực cười thay cái bụng chuột tham, trông bao thuở Hoàng - hà ráo cạn.	C29 - Thảo thử hịch
			Trăm tuổi trọn nhờ duyên cá nước, Dù lòng ngao ngán giữa dòng nhu.	P1- NTYTVĐ - tr. 289
190.	Ngạt ngào	1	Vân Tiên xem thấy ngạt ngào Ai dè sức gái tài cao bực này	C223 - LVT
191.	Ngày ngày	2	Ngày ngày trang điểm phấn giồi Phòng khi gặp gỡ đứng ngồi cho xuê	C1203 - LVT
			Ngày ngày đốn củi rừng nghiêu, Hái rau non Thuấn, phận nhiều lao đao	P1 - NTYTVĐ - tr. 288
192.	Ngâm nga	1	Để lòng bữa bữa ngâm nga, Thuộc hai bài ấy đủ ra làm thày.	P4 - NTYTVĐ - tr. 472
193.	Ngậm ngùi	2	Khắp nơi bờ cõi ngậm ngùi Gió tây dìu dắt mấy mùi kỳ hoa	Đ1 - DTHM
			Chỉ đàng rồi mới trở lui, Bâng khuâng phần hữu, ngậm ngùi phần sư.	P5 - NTYTVĐ - tr. 485
194.	Ngẩn ngơ	5	Kiệm, Hâm còn hãy ngẩn ngơ Phút thơ, Tiên, Trực một giờ đều xong.	C461- LVT
			Nhập tràng phút lại gặp tang Ngẩn ngơ người ở, ngỡ ngàng kẻ đi	C578 - LVT
			Lênh đênh thuyền giữa biển đông Riêng thân một tấm cô bồng ngẩn ngơ.	C938 - LVT
			Vân Tiên vừa ấm chân tay Ngẩn ngơ hồn phách như say mới rồi	C954 - LVT
			Dương Từ đi đến sông Châu Ngẩn ngơ nào biết đó đâu đưa mình.	Đ2 - DTHM

195.	Ngập ngừng	2	Đảm thật thời khí mộc hừng, Trong mình hồi hộp ngập ngừng chẳng an.	P3 - NTYTVĐ - tr. 411
			Ngư, Tiều nghe nói ngập ngừng, E khi lũ ấy kiện sừng sẻ chi.	P5 - NTYTVĐ - tr. 489
196.	Ngất ngơ	1	Tiên rằng: đi đã ngất ngơ Tìm nơi cây cối bụi bờ nghỉ chân.	C843 - LVT
197.	Nghẽ ngóc	1	Hóa công máy móc ở đâu mà Trăm thợ nhân gian nghẽ ngóc ra	CÔNG
198.	Nghênh ngang	6	Đêm khuya lặng lẽ như tờ Nghênh ngang sao mọc mịt mờ sương bay	C940 - LVT
			Thả trôi ghềnh hạc, bãi ngao Thú vui non nước mặc dầu nghênh ngang	Đ2 - DTHM
			Cội cây yên phải tìm núp bóng Mặc người đời dù lọng nghênh ngang	Đ3 - DTHM
			Nghênh ngang trên nước một thuyền câu. Chèo sóng buồm dong, trải mấy thu.	P1- NTYTVĐ - tr. 289
			Nghênh ngang chẳng sợ lẽ trời, Không kiêng phép nước, coi đời có ai!	P5 - NTYTVĐ - tr. 492
			Nghênh ngang hoà thượng pháp sư, Đua nhau làm phép mâu ni tưng bừng.	P5 - NTYTVĐ - tr. 500
199.	Nghênh ngáng	1	Núi non đầy nhiều cây nghênh ngáng Dọn trống đường, nhờ cán búa ta.	Đ3 - DTHM
200.	Nghêu ngao	1	Nghêu ngao nay chích mai dầm Một bầu trời đất vui thầm ai hay	C973 - LVT
201.	Nghỉ ngơi	2	Đồng rằng: chốc nữa khỏi rừng Tìm nơi quán xá sẽ dừng nghỉ ngơi	C846 - LVT
			Chênh chênh vừa xé mặt trời Hai người ngồi quán nghỉ ngơi đợi kỳ	C438 - LVT
202.	Ngõ ngàng	1	Sở Vương nghe tấu ngõ ngàng Phán rằng: Trẫm tưởng rằng nàng ở Phiên	C1907 - LVT
203.	Ngoả nguê	1	Ngư, Tiều, Nhập, Dẫn bốn người. Cùng nhau ăn, uống,vui cười ngoả nguê	P3 - NTYTVĐ - tr. 356
204.	Ngỗ ngang	1	Cớ sao lắm kẻ ngỗ ngang, Đau thời cầu phép dị đoan độ mình?	P3 - NTYTVĐ - tr. 426
205.	Ngỡ ngàng	1	Nhập tràng phút lại gặp tang Ngẩn ngơ người ở, ngỡ ngàng kẻ đi.	C578 - LVT
			Miễn cho thấy đạo rõ ràng Chớ e hỏi dưới ngỡ ngàng hổ ngươi	P3 - NTYTVĐ - tr. 363
			Hay đâu việc học rồng rồng, Còn ngoài cung bích luống trông ngỡ ngàng.	P4 - NTYTVĐ - tr. 472
206.	Ngơ ngáo	1	Lại xem đường liễu dặm hòe Tin ong ngơ ngáo, tiếng ve vang dầy.	C336 - LVT

207.	Ngơ ngẩn	7	Tôn sư trở lại hậu đàng Vân Tiên ngơ ngẩn lòng càng sanh nghi	C36 - LVT
			Một mình ngơ ngẩn đường mây Khác nào chiếc nhạn lạc bầy kêu sương	C631 - LVT
			Tiều rằng: Lão vốn tay không Một mình ngơ ngẩn non tòng hôm mai	C1142 - LVT
			Ngựa trạm xăng văng miền Bắc khuyết Xe nhung ngơ ngẩn cõi Tây - ninh	Đ11 - TĐTCĐ
			Khóc là khóc nước nhà cơn bấn loạn, hôm mai vắng chúa, thua buồn nhiều nỗi khúc nôi; than là than bờ cõi lúc qua phân, ngày tháng trông vua, ngơ ngẩn một phương tớ dại.	C28 - VTTCĐ
			Cùng nhau ngơ ngẩn ngày trưa, Lại may gặp bạn cưỡi lừa ngâm thơ.	P2 - NTYTVĐ - tr. 299
			Cùng nhau ngơ ngẩn trông nhìn, Có nơi hang đá, dạng in nhà rừng.	P5 - NTYTVĐ - tr. 487
208.	Ngùi ngùi	10	Ra đi vừa rạng chân trời Ngùi ngùi ngó lại nhớ nơi học đường	C78 - LVT
			Nguyệt Nga dạ hãy ngùi ngùi Nghĩ đòi cơn lại sụt sùi đòi cơn	C259 - LVT
			Thương thầy Nguyên Lượng ngùi ngùi Lỡ bề giúp nước, lại lui về cày	C497 - LVT
			Lạy rồi nước mắt nhỏ sa Ngùi ngùi từ giã bước ra trở về	C1464 - LVT
			Buồm trương thuyền vội tách vời Các quan đưa đón ngùi ngùi đứng trông	C1486 - LVT
			Thiên thai xa cách cõi Nam Khương Hoa cỏ ngùi ngùi cám họ Dương	Đ11- DTHM
			Hoa cỏ ngùi ngùi ngóng gió đông Chúa xuân đâu hỡi! có hay không?	XÚC CẢNH
			Thê Triền từ tạ chân lui, Về nhà thấy vợ ngùi ngùi đau rên.	P2 - NTYTVĐ - tr. 298
			Hoa cỏ ngùi ngùi ngóng gió đông, Chúa xuân đâu hỡi có hay không?	P3 - NTYTVĐ - tr. 353
			Bèn đem việc thấy đầu đuôi, Nói cùng lão trượng ngùi ngùi thở than.	P5 - NTYTVĐ - tr. 506
209.	Nguôi ngoai	1	Cám nỗi phụ huynh thêm bát ngát; phận làm tử đệ há nguôi ngoai.	C21-Thư gửi cho em
210.	Người người	2	Vừa may gặp khách qua làng Người người đều chỉ vào làng Đồng-văn	C654 - LVT
			Người người xem thấy thương ôi Kêu nhau vác cuốc đều lui ra đàng	C925 - LVT
211.	Nhảy nhót	1	Sao ra nhảy nhót giữa vòng danh Son đóng chưa khô ấn đốc binh	Đ4 - TĐPCT
212.	Nhảy nhôn	1	Tiểu trường thật ít hỏa suy, Nóng khô khát uống, dưới đì nhảy nhôn.	P3 - NTYTVĐ - tr. 411

213.	Nhăn nhó	1	Đảm hư hay ẩu nước toan, Đắng mồm nhăn nhó, mơ màng luống nghi.	P3 - NTYTVĐ - tr. 411
214.	Nhiễu nhương	1	Hay đâu thời buổi nhiễu nhương Lỡ bề báo hiếu, lỡ đường lập thân.	Đ1 - DTHM
215.	Nhọc nhằn	3	Ghét đời Ngũ Bá phân vân Chuộng bề dối trá làm dân nhọc nhằn	C486 - LVT
			Cuộc trung nghĩa hai năm làm đại tướng, nhọc nhằn vì nước nào hờn tiếng thị tiếng phi; cõi An, Hà một chức chịu lãnh binh, lây lất theo thời chưa chắc đâu thành, đâu bại.	C27 - VTTCĐ
			Hay đâu trời đã định phần, Chẳng đành cho sĩ tấm thân nhọc nhằn.	P5 - NTYTVĐ - tr. 486
216.	Nhộn nhàng	8	Có mười hai bộ ở ngang, Ra vào sáu cửa, nhộn nhàng thiên binh.	P2 - NTYTVĐ - tr. 297
			Cho hay dưới dõi u minh Rất nhiều âm tướng âm binh nhộn nhàng	Đ9 - DTHM
			Vận mà sinh khí, lỗi nghì, Gọi rằng "tiểu nghịch" thị phi nhộn nhàng	P2 - NTYTVĐ - tr. 319
			Kìa như tạp bệnh nhộn nhàng, Đan - khê phép cũ, khuyên chàng sử đương.	P2 - NTYTVĐ - tr. 333
			Thai nguyên gốc đã chẳng bền, Lại thêm bệnh hoạn dưới trên nhộn nhàng	P3 - NTYTVĐ - tr. 428
			Phép coi chừng ấy cũng xong Chẳng câu bộ vị ngoài trong nhộn nhàng.	P3 - NTYTVĐ - tr. 450
			Vốn không tạp bệnh nhộn nhàng, Có mười lăm chứng nguy nàn khó coi.	P3 - NTYTVĐ - tr. 454
			Bày ra ba cảnh, sáu đàn, Đám chay nhà thí, nhộn nhàng tăng ni.	P5 - NTYTVĐ - tr. 500
217.	Nhúm nhem	1	Lò tạo hoá nhúm nhem khắp vật, vật nào hay khuấy rối sự nhà; thợ hoá công đúc nặn nhiều loài, loài nào dám soi hao mạch nước.	C5 - Thảo thử hịch
218.	Nhút nhát	1	Học rồi phải tính có hành, Làm đừng nhút nhát mà danh chẳng tròn.	P4 - NTYTVĐ - tr. 482
219.	Nơi nơi	5	Tuy là soi khắp nơi nơi Khi mờ, khi tỏ, khi vơi, khi đầy.	C61 - LVT
			Nơi nơi trộm cướp dây loàn Lê dân hết sức của toan chẳng còn	Đ3 - DTHM
			Một bộ mễ cốc nuôi đời, Ba mươi tám giống, nơi nơi gieo trồng.	P2 - NTYTVĐ - tr. 321
			Rộng coi kinh lạc nơi nơi, Mình người độ ứng độ trời một niên.	P3 - NTYTVĐ - tr. 374
			Nơi nơi, tang, giá, bóng day, Canh lui dặm liễu, mục quày đường lê.	P4 - NTYTVĐ - tr. 459

220.	Om sòm	2	Giặc cỏ om sòm mưa lại nhóm Binh sương lác đác nắng liền thâu	Đ8 - TĐTCĐ
			Trạnh lòng tướng sĩ, thương quan tướng, nhắc quan tướng, chiu chít như gà; bực trí nhân dân, giận thằng tà, mắng thằng tà, om sòm như nhái.	C20 - VTTCĐ
221.	Phảng phất	1	Người lạc phách theo miền giang hải, cung ngao lầu thần, đành một câu thân thế phù trầm; kẻ du hồn ở cõi sơn lâm, luỹ kiến đồn ong, còn bốn chữ âm dung phảng phất.	C21- VTNSTVLT
222.	Phanh phui	2	Ngao ngán bầy cái thân chuột thối, biết ngày nào Ô thước phanh phui; nực cười thay cái bụng chuột tham, trông bao thuở Hoàng-hà ráo cạn.	C29 - Thảo thử hịch
			Khiến nên mọi rợ dể duôi, Tôi loàn, con giặc, phanh phui sự đời.	P4 - NTYTVĐ - tr. 463
223.	Phân vân	1	Ghét đời Ngũ Bá phân vân Chuộng bề dối trá làm dân nhọc nhằn	C485 - LVT
224.	Phập phồng	2	Tiếng phong hạc phập phồng hơn mươi tháng, trông tin quan như trời hạn trông mưa; mùi tinh chiên vấy vá đã ba năm, ghét thói mạt như nhà nông ghét cỏ.	C6 - VTNSCG
			Đang đi lo sợ phập phồng, May đâu lại gặp một ông bạc đầu	P5 - NTYTVĐ - tr. 504
225.	Phỉnh phờ	1	Bửu rằng: Danh lợi phỉnh phờ Ví như hình vẽ khôn dò sâu nông.	Đ1- DTHM
226.	Phôi pha	8	Phút nghe lời nói thanh thao Vân Tiên há lỡ lòng nào phôi pha.	C188 - LVT
			Thương ông Gia Cát tài lành Gặp cơn Hán mạt đã đành phôi pha	C494 - LVT
			Trịnh Hâm giả tiếng kêu trời Cho người thức dậy lấy lời phôi pha	C944 - LVT
			Hạnh Ngươn nhảy xuống Trì - linh Thương người Lương Ngọc duyên lành phôi pha	C1412 - LVT
			Vọng phu xưa cũng trông chồng Ngày xanh mòn mỏi má hồng phôi pha	C1626 - LVT
			Trời cao đất rộng thinh thinh Non xanh nước biếc đã đành phôi pha	Đ5 - DTHM
			Man mác trăm chiều tâm sự, sống những lo trả nợ cho đời; phôi pha một mảnh hình hài, thác rồi bỏ làm phân cho đất.	C11- VTNSTVLT
			Ngư rằng: Hai chữ công danh, Hoàng lương nửa gối đã đành phôi pha.	P1- NTYTVĐ - tr. 289
227.	Phừng phừng	2	Phong Lai mặt đỏ phừng phừng Thằng nào lại dám lẫy lừng vào đây	C127 - LVT
			Trạng nguyên mặt đỏ phừng phừng Bèn đem bức tượng quỳ dưng làm bằng	C1915 - LVT

228.	Quày quả	1	Nói rồi quày quả ra đi Vân Tiên xem thấy càng ghi trong lòng.	C619 - LVT
229.	Rã rời	1	Gần Côn- lôn, xa Đại -hải, máu thây trôi nổi ai nhìn; hạng cai đội bậc quản cơ, xương thịt rã rời ai cất.	C14 - VTNSTVLT
230.	Ràng ràng	1	Tiểu đồng thức dậy mơ màng Xem qua dấu vết ràng ràng mới hay	C902 - LVT
231.	Rảnh rang	1	Sáu hơi quân hỏa cao nơi, Chẳng dung làm việc, một ngồi rảnh rang.	P3 - NTYTVĐ - tr. 423
232.	Rắp ranh	1	Thấy người trung chính chẳng ưa Rắp ranh kế độc, lập lừa mưu sâu	C1938 - LVT
233.	Rậm rạp	1	Từ thủa Đông Chu xuống đến nay, Đạo trời rậm rạp mấy ai hay.	P1- NTYTVĐ - tr. 290
234.	Rậm ri	1	Hai bên cây núi rậm ri, Tiếng chim, dấu thỏ, đường đi lộn nhầu.	P5 - NTYTVĐ - tr. 487
235.	Rậm rì	2	Hai bên bờ bụi rậm rì Đêm khuya vắng vẻ gặp khi trăng lờ	C1643 - LVT
			Đó rồi đến ải Địa Chi, Thấy non Lục khí rậm rì, khôn toan.	P2 - NTYTVĐ - tr 297
236.	Rập rình	1	Hoặc cầu thầy sãi tụng kinh, Hoặc cầu thầy pháp rập rình chữa chuyên.	P3 - NTYTVĐ - tr. 426
237.	Rần rần	2	Người thời mắc tội vô luân Kẻ thời vô đạo rần rần, dẫn ra.	Đ6 - DTHM
			Đua theo làm giặc Hoàng Cân, Tướng rơm binh đậu, rần rần kéo đi,	P5 - NTYTVĐ - tr. 497
238.	Rầm rộ	2	Xừng xừng giành đất, giành thành, Ngựa xe rầm rộ, bụi binh tối trời.	P4 - NTYTVĐ - tr. 466
			Quân hầu rầm rộ quá đông, Mang dao, cầm thẻ, chập chồng đi theo.	P5 - NTYTVĐ - tr. 489
239.	Rẽ ròi	2	Còn e, khách, chủ, hai đàng, Theo niên chộn rộn, khó toan rẽ ròi.	P2 - NTYTVĐ - tr. 316
			Hữu dư, bất túc, rẽ ròi, Xuất, nhập, thăng, giáng, hẳn hòi chẳng ngoa.	P2 - NTYTVĐ - tr. 319
240.	Réo rắt	2	Lá cây vàng rụng trơ chà Chim kêu réo rắt người xa thêm sầu	Đ1- DTHM
			Ngày gió thổi lao xao tinh dã mã, thoạt nhóm, thoạt tan, thoạt lui, thoạt tới, như tuồng dạng bóng tinh binh; đêm trăng lờ réo rắt tiếng đề quyên, dường hờn, dường mếu, dường khóc, dường than, đòi đoạn tỏ tình oan khuất.	C35 - VTNSTVLT
241.	Rề rề	3	Nằm hoài, biếng nói, biếng cười, Rề rề đau máu, da tươi bàu nhàu.	P1- NTYTVĐ - tr. 291
			Nội thương nóng lạnh chẳng tề, Thoạt nóng, thoạt mát, rề rề nào kham.	P3 - NTYTVĐ - tr. 414
			Đều rằng nay phải trở về, Một nhà con, vợ rề rề chưa xong.	P5 - NTYTVĐ - tr. 484

242.	Rềnh rang	1	Đánh cồng, gióng trống, rềnh rang, Sai đồng, gióng tướng, lên đàn đại hô.	P5 - NTYTVĐ - tr. 496
243.	Rõ ràng	16	Trạng nguyên quỳ tấu trước ngôi Nguyệt Nga các việc khúc nôi rõ ràng.	C1906 - LVT
			Dầu cho nhật nguyệt rõ ràng Khôn soi chậu úp cũng mang tiếng đời	C1921- LVT
			Trong mình đủ chước kinh luân, Thêm trau đạo đức mười phân rõ ràng.	P1- NTYTVĐ - tr. 293
			Dẫn rằng: mười chữ Thiên Can, Anh, em, thứ lớp, rõ ràng chẳng sai.	P2 - NTYTVĐ - tr. 308
			Nội kinh có chữ rõ ràng: "cang hai, thừa chế", khuyên chàng gắng coi.	P2 - NTYTVĐ - tr. 319
			Một bộ thảo thượng giàu sang, Chín mươi lăm giống, rõ ràng: hột hoa	P2 - NTYTVĐ - tr. 320
			Dẫn rằng: Tên mạch rất nhiều, Hai mươi tám trạng sách nêu rõ ràng.	P2 - NTYTVĐ - tr. 334
			Miễn cho thấy đạo rõ ràng, Chớ e hỏi dưới ngỡ ngàng hổ ngươi.	P3 - NTYTVĐ - tr. 363
			Thử coi Tố Vấn thiên đầu, Kỳ, Hoàng, tôi chúa hỏi nhau rõ ràng	P3 - NTYTVĐ - tr. 368
			Môn rằng: Bệnh mới cảm vào, Sáu kinh kiến chứng, xưa rao rõ ràng	P3 - NTYTVĐ - tr. 389
			Bùa linh thày vẽ rõ ràng, Cầm coi các đạo cứu an hỏa tà.	P3 - NTYTVĐ - tr. 413
			Chia ngôi nam chính rõ ràng, Lấy trong mười chữ thiên can hóa vời.	P3 - NTYTVĐ - tr. 424
			Sách y mấy chuyện sản nan, Đều biên phép trị rõ ràng, khá coi.	P3 - NTYTVĐ - tr. 445
			Hai ông khí tượng tinh thần Một người một vẻ, mười phân rõ ràng	P4 - NTYTVĐ - tr. 458
			Thánh môn lời dạy rõ ràng, Nước an làm trí, nước loàn làm ngu.	P4 - NTYTVĐ - tr. 468
			Gặp chàng ở nước, nước loàn, Ở nhà, nhà bại, rõ ràng sách ghi.	P5 - NTYTVĐ - tr. 497
244.	Ròng ròng	5	Hai hàng lụy ngọc ròng ròng Tưởng bao nhiêu lại đau lòng bấy nhiêu	C581- LVT
			Vái rồi lụy nhỏ ròng ròng Đêm khuya ngồi dựa cội tòng ngủ quên,	C 897 - LVT
			Áo xiêm, đai mão lạnh lùng Tinh quân các vị ròng ròng tới nơi	Đ7 - DTHM
			Nghe qua Tử Trực chạnh lòng Hai hàng nước mắt ròng ròng như mưa	C1212 - LVT
			Đọc văn nhớ tới chau mày Đôi hàng luỵ ngọc tuôn ngay ròng ròng	C2004 - LVT
245.	Rổn rảng	1	Thấy quân phủ dẫn một người, Mang xiềng rổn rảng vào nơi quán này.	P5 - NTYTVĐ - tr. 507

246.	Rộn ràng	2	Mặt trời vừa khỏi mái hiên Người buôn kẻ bán chợ phiên rộn ràng	C906 - LVT
			Chưa hay chủ vận là chi? Lại thêm khách vận, sách ghi rộn ràng?	P2 - NTYTVĐ - tr. 308
247.	Rồng rồng	3	Hỡi ôi! Mạch quyết nhiều ông, Ông nào ý nấy, rồng rồng đua nhau.	P2 - NTYTVĐ - tr. 348
			Hay đâu việc học rồng rồng Còn ngoài cung bích luống trông ngỡ ngàng.	P4 - NTYTVĐ - tr. 472
			Cho hay phong thuỷ rồng rồng, Trọn gây nghiệp báo lại đông âm hồn.	P5 - NTYTVĐ - tr. 506
248.	Rỡ ràng	3	Nguyệt Nga là gái tiết trinh Sắc phong quận chúa hiển vinh rỡ ràng	C1946 - LVT
			Khá thương ôi! Tiền vàng ân chúa, trót đã rỡ ràng; ấn bạc mưu binh, nào còn trễ nải.	C10 - VTTCĐ
			Muốn cho dẹp lũ dị đoan, Dò theo phép tổ, rỡ ràng đạo ta.	P3 - NTYTVĐ - tr. 428
249.	Rửa rạch	1	Giàu thời bắt chước xưa minh, Án từ rửa rạch tình hình dân oan.	P3 - NTYTVĐ - tr. 366
250.	Rưng rưng	1	Tay lau nước mắt rưng rưng Xẩy nghe tiếng nói đầu rừng lao xao.	C913 - LVT
251.	Sài sài	1	Hai người nói chuyện sài sài, Nửa ngày đi mới khỏi ngoài Y - lâm.	P5 - NTYTVĐ - tr. 487
252.	Sao sao	4	Sao sao chẳng kíp thì chầy Cha nguyền trả đặng ơn này thì thôi	C267 - LVT
			Sao sao một thác thời xong Lấy mình báo chúa, lấy lòng sự phu	C1419 - LVT
			Tiên rằng: Phước gặp khoa này Sao sao cũng tính sum vầy cùng nhau.	C1684 - LVT
			Sao sao cũng phải trở về Sửa sang nhà cửa chọn bề sẽ hay.	CĐ5 - DTHM
253.	Sẵn sàng	5	Bày ra sáu lễ sẵn sàng Các quan đi họ cưới nàng Nguyệt Nga	C2075 - LVT
			Ngư rằng: Phược nguyện đem đi, Anh về sắm sửa lễ nghi sẵn sàng.	P2 - NTYTVĐ - tr. 298
			Lão Tiều cơm gói sẵn sàng Sớm mai xách búa đi ngang qua rừng	C1087 - LVT
			Lục ông ra rước một khi Nguyệt Nga vào đặt lễ nghi sẵn sàng	C1446 - LVT
			Sẵn sàng nghề nghiệp thầy truyền, Vầy nhau bàn luận, hỏi biên phép mầu.	P3 - NTYTVĐ - tr. 363
254.	Sảng sốt	2	Nghe chốn Lý - nhân người sảng sốt Nhìn cồn Đa - phước kiểng bâng khuâng	Đ3 - TĐTCĐ
			Ngư, Tiều nghe chuyện đêm nay, Ngó nhau sảng sốt như ngây một hồi.	P5 - NTYTVĐ - tr. 506
255.	Săn sóc	1	Năm phẩm rừng nhu săn sóc lấy Ấy là đạo vị ở mình ta	ĐẠO NGƯỜI

256.	Sâm sâm	1	Qua nơi phép chế, phép châm, Trông chừng lại thấy sâm sâm bốn lần.	P2- NTYTVĐ - tr. 297
257.	Se sua	1	Sau dầu đặng lộc nhà vua Thung huyên chếch mác se sua ai nhờ?	Đ1- DTHM
258.	Sinh sinh	1	Học thầy nào dạy cho mày, Làm ngang không phép hại bày sinh sinh?	P5 - NTYTVĐ - tr. 492
259.	So đo	3	Ngư rằng lòng chẳng bo bo Phòng tham tiền bạc so đo với người.	Đ2 - DTHM - tr. 213
			Kiệm, Hâm là đứa so đo Thấy Tiên dường ấy thêm lo trong lòng	C543 - LVT
			Đồng rằng tôi chẳng so đo Khuyên thầy ra sức chớ lo khó giàu	C777 - LVT
260.	Song song	2	Song song hai gã giao kề Lục, Vương hai họ đua nghề một khi.	C373 - LVT
			Bước vô trong miếu lạnh lùng, Thây treo ba bức song song hoạ đồ	P2 - NTYTVĐ - tr. 297
261.	Sồ sộ	1	Xa xem mặt mũi đen sì Mình cao sồ sộ dị kì rất hung	C292 - LVT
262.	Sồn sồn	1	Các thầy học thuốc sồn sồn, Hại người sao khỏi âm hồn theo sau.	P5 - NTYTVĐ - tr. 506
263.	Sờ sờ	2	Tiều rằng: Trước mặt sờ sờ Xưa qua nay lại dễ chờ đợi chi	Đ3 - DTHM
			Phương là: đại, tiểu, ngẫu, cơ, Phức, cùng hoãn, cấp, sờ sờ khá trông	P2 - NTYTVĐ - tr. 325
264.	Sơ sài	3	Dược trị dân chớ khá học sơ sài; phép dạy trẻ chớ nên oai bằm trợn.	C32- Thư gửi cho em
			Tục công học thuốc sơ sài, Lấy trong bất túc làm ngoài hữu dư.	P3 - NTYTVĐ - tr. 416
			Có người vốn nghiệp sơ sài, Đến đâu khua mỏ, khoe tài rằng hay.	P5 - NTYTVĐ - tr. 509
265.	Sợ sệt	1	Tâm hư sợ sệt lao chao, Cứng trong gốc lưỡi, mặt sầu thường lo.	P3 - NTYTVĐ - tr. 411
266.	Sớn sát	1	Cũng đừng cầu tốc làm chi, Mau thời sớn sát lỗi nghì âm dương	P4 - NTYTVĐ - tr. 480
267.	Sửa sang	4	Đốc quan xe giá sửa sang Kiệu trương lọng phụng, rước nàng về Phiên	C1515 - LVT
			Sao sao cũng phải trở về Sửa sang nhà cửa trọn bề sẽ hay.	Đ5 - DTHM
			Văn thì nhờ tham biện, thương biện, giúp các cơ bàn bạc nhung công; võ thì dùng tổng binh, đốc binh, coi mấy đạo sửa sang khí giới.	C9 - VTTCĐ
			Có nơi, Hồn, Phách, ở an; Có ngôi Thần Chủ, sửa sang việc mình	P2 - NTYTVĐ - tr. 295

268.	Sùi sụt	3	Trời đông sùi sụt gió mưa tây Đau ốm lòng dân cậy có thầy	LÀM THUỐC
			Ôi trời Bến Nghé, mây mưa sùi sụt, thương đấng anh hùng gặp bước gian truân; đất Gò-công cây cỏ ủ ê, cám niềm thần tử hết lòng trung ái.	C31 - VTTCĐ
			Trời đông sùi sụt gió mưa tây, Đau ốm lòng dân cậy có thày.	P2 - NTYTVĐ - tr. 300
269.	Sùng sục	1	Tiểu đường hư ắt lạnh lùng, Mấy hồi ruột nhỏ hơi sùng sục đau.	P3 - NTYTVĐ - tr. 411
270.	Sung sướng	3	Cứ trong sách vở nói ra Một đời sung sướng cũng qua một đời	C1606 - LVT
			Ham sung sướng chẳng qua nuôi khẩu phúc; e nghiêng nghèo còn nhọc đến thân danh.	C13 - Thư gửi cho em
			Sung sướng chi mà chồng một vợ hai, giàu sang mấy mà quần đôi áo cặp.	C22 - Thư gửi cho em
271.	Sụt sùi	2	Nguyệt Nga dạ hãy ngùi ngùi Nghĩ đòi cơn lại sụt sùi đòi cơn	C260 - LVT
			Trạng nguyên còn hãy sụt sùi Ngó lên bài vị lại xui lòng phiền.	C2007 - LVT
272.	Tả tơi	1	Nghiêm Lăng đã mấy đua bơi Cày mây câu nguyệt tả tơi ao cầu	C518 - LVT
273.	Tan tành	2	Vì ai khiến quan quân khó nhọc, ăn tuyết nằm sương; vì ai xui đồn luỹ tan tành, xiêu mưa ngã gió.	C21 - VTNSCG
			Non nước tan tành hệ bởi đâu Dàu dàu mây bạc cõi Ngao - châu	TĐPTG
274.	Tăm tăm	1	Đi vừa vài dặm tăm tăm, Chó tru, gà gáy, tiếng tăm đông dày.	P5 - NTYTVĐ - tr. 504
275.	Tham lam	2	Kẻ giàu cạy thế lấn hơi, Tham lam của quấy, ăn chơi mấy ngày	P3 - NTYTVĐ - tr. 368
			Tham lam là thói con buôn, Chưa làm vượt phép, luông tuồng hại nhân.	P5 - NTYTVĐ - tr. 493
276.	Thảnh thơi	3	Sông trong cá lội thảnh thơi Xem hai con mắt sáng ngời như châu	C529 - LVT
			Ta nhờ cán búa trong tay Theo nơi rừng bụi tháng ngày thảnh thơi	Đ3 - DTHM
			Nguyện cùng tạo hóa lại qua, Làm xe, làm đạn, phận già thảnh thơi.	P4 - NTYTVĐ - tr 467
277.	Thanh thao	1	Phút nghe lời nói thanh thao Vân Tiên há nỡ lòng nào phôi pha	C187 - LVT
278.	Thao thức	1	Nguyệt Nga trong dạ như bào Canh chầy chẳng ngủ những thao thức hoài	C1400 - LVT

279.	Thăm thẳm	2	Nghe thời trong núi Thương - tòng Có hang thăm thẳm bịt bùng khôn ra	C1044 - LVT
			Người nay có khác xưa nào Đất dày thăm thẳm, trời cao mù mù	Đ2 - DTHM
280.	Thấm thoắt	1	Kể từ nhuốm bệnh đường xa Tháng ngày thấm thoắt kể đà sáu năm	C1672 - LVT
281.	Thấp thoáng	1	Thấp thoáng hồn hoa bóng quế, lòng cố hương gửi lại bóng trăng thu; nước quỷ non ma, hơi âm sát về theo luồng gió bấc.	C16 - VTNSTVLT
282.	Thật thà	1	Người xưa ăn ở thật thà. Ít ai đắm rượu, tham hoa, quên mình.	P3 - NTYTVĐ - tr. 369
283.	Thẹn thùng	1	Mẹ con đương thẹn thùng thay Vội vàng cúi lạy chân quày bước ra	C2059 - LVT
284.	Thề thốt	1	Nhớ khi thề thốt giữa đàng Chưa nguôi nỗi thảm, lại vương lấy sầu	C1325 - LVT
285.	Thê thê	1	Mùa xuân hơi ấm chẳng về Lại thêm hơi gió thê thê, ớn mình	P2 - NTYTVĐ - tr. 317
286.	Thình lình	4	Quán rằng: Trời đất thình lình Gió mưa đâu phút gãy cành thiên hương	C587 - LVT
			Xui nên phát bệnh thình lình Vì chưng ma quỷ lộ trình rất thiêng	C747 - LVT
			Vân Tiên than khóc nằm lăn Có đâu địa hãm thiên băng thình lình	880 - LVT
			Đâu vầy sấm chớp nổ thình lình Gió bặt thêm buồn mấy đạo binh	Đ11 - TĐTCĐ
287.	Thỉnh thoảng	1	Rủ nhau thỉnh thoảng chết hoài, Đứa đôi ba tháng, đứa vài ba năm.	P1 - NTYTVĐ - tr. 292
288.	Thinh thinh	2	Từ rằng: Bờ cõi thinh thinh Chẳng tham danh lợi, lánh mình chớ lo	Đ3 - DTHM
			Trời cao đất rộng thinh thinh Non xanh nước biếc đã đành phôi pha	Đ5 - DTHM
289.	Tiêu diêu	1	Nay xin cởi cốt lão tiều, Làm ông thầy thuốc tiêu diêu cứu đời.	P5 - NTYTVĐ - tr. 486
290.	Tối tăm	1	Trời vừa xế bóng quang âm, Phút đâu một trận mưa dầm tối tăm.	P5 - NTYTVĐ - tr . 487
291.	Thon von	3	Cõi trong trời đất thon von Khói mây đen nghịt, nước non đeo sầu	Đ3 - DTHM
			Thương thay tiền mất tật còn Bơ vơ đất khách thon von thế này	C830 - LVT
			Thử coi trong cuộc nước non, Bốn chia, năm xé, thon von dường nào	P4 - NTYTVĐ - tr. 465
292.	Thong dong	1	Kìa non nọ nước thong dong Trăng thanh gió mát, bạn cùng hươu nai	C1145 - LVT

293.	Thong thả	9	Công danh phú quý màng chi Sao bằng thong thả mặc khi vui lòng	C538 - LVT
			Một mình thong thả làm ăn Khỏe quơ chài kéo, mệt quăng câu dầm	C971- LVT
			Cầm chèo thong thả đưa qua Dương Từ đến bến tính ra tiền đò	Đ2 - DTHM
			Nói rồi thong thả chèo đi Dương Từ khen đó tính ky lâu dài	Đ2 - DTHM
			Tôn sư thong thả đáp rằng: Đạo tiên cũng ở trong hằng đạo nhu	Đ5 - DTHM
			Sau rồi thong thả học sư, Bốn lời yếu quyết ta chừ đọc cho.	P2 - NTYTVĐ - tr. 336
			Từ nay Y - quán lần hồi Đến nhà thong thả tiệc bồi vui say.	P3 - NTYTVĐ - tr. 362
			Nghiệp y còn chỗ chưa thông, Xin sau thong thả học cùng sư huynh.	P5 - NTYTVĐ - tr. 484
			Lắng nghe trống điểm canh ba, Phán quan thong thả, án tra vừa rồi.	P5 - NTYTVĐ - tr. 502
294.	Thôi thôi	13	Thôi thôi chẳng dám nói lâu Chạy đi cho khỏi kẻo âu tới mình	C113 - LVT
			Thôi thôi em hỡi Kim Liên Đẩy xe cho chị qua miền Hà - khê	C247 - LVT
			Lão tiều mới nói thôi thôi Làm ơn mà lại trông hồi sao hay.	C1109 - LVT
			Thôi thôi anh chớ vội về Ở đây nương náu toan bề thuốc thang	C1189 - LVT
			Thôi thôi khuyên chớ thở than Lão đà tính đặng một đàng rất hay	C1223 - LVT
			Thôi thôi khuyên chớ thở ra Vầy cùng con lão một nhà cho vui	C1627 - LVT
			Thôi thôi ta cũng rộng suy Truyền quân mở trói đuổi đi cho rồi.	C1971 - LVT
			Trong vòng danh lợi thôi thôi Huỳnh Lương một gối mấy hồi chiêm bao	Đ12 - DTHM
			Ôi thôi thôi! Chùa Tân-thạnh năm canh ưng đóng lạnh, tấm lòng son, gửi lại bóng trăng rằm; đồn Lang-sa một khắc đặng trả hờn, tủi phận bạc trôi theo dòng nước đỏ.	C24 - VTNSCG
			Thôi thôi gắng gượng khỏi đây Tôi đi khuyên giáo đỡ ngày gạo rau.	C831 - LVT
			Thôi thôi, người phải gắng công, Đem ta tới chỗ học cùng Nhân sư.	P1 - NTYTVĐ - tr. 294
			Kinh Lân, dấu thánh coi rồi, Thời trời đã vậy, thôi thôi nào cầu!	P4 - NTYTVĐ - tr. 466
			Thôi thôi đã vậy thôi thì vậy, Một túi kiền khôn mặc mở mang.	P4 - NTYTVĐ - tr. 469

295.	Thơ thẩn	1	Hiềm chưa thuê đặng người ta Còn đương thơ thẩn vào ra Đại Đề	C1998 - LVT
296.	Thời thời	1	Đồng tử liêu tư tự diêu nhiên, Thời thời lưu luyến khiếu âm biên.	P3 - NTYTVĐ - tr. 384
297.	Thơm tho	2	Nghe nhiều kẻ tiếng đời nhơ bợn; muốn cho em mùi đạo thơm tho.	C33 - Thư gửi cho em
			Một bộ sơ thể khắp phương, Sáu mươi hai giống, lá vườn thơm tho.	P2 - NTYTVĐ - tr. 321
298.	Thung dung	2	Kinh luân đã sẵn trong tay Thung dung dưới thế, vui say trong trời	C976 - LVT
			Hữu thiên lục tỉnh tồn vong sự Nam đắc thung dung tựu nghĩa thần.	TĐPTG
299.	Thuồng luồng	1	Chánh da giữ quá cọp vàng Lòng dùng độc quá hổ mang thuồng luồng	Đ3 - DTHM
300.	Trằn trọc	2	Từ ngày thấy mặt Nguyệt Nga Đêm đêm trằn trọc phòng hoa mấy lần	C1564 - LVT
			Ngửa nghiêng trằn trọc không chừng, Khiến trong cửa đẻ bít dừng khôn toan.	P3 - NTYTVĐ - tr. 444
301.	Trầm trầm	2	Thìn, tuất cặp đối thái dương, Làm ngôi hàn thuỷ, băng sương trầm trầm.	P2 - NTYTVĐ - tr. 313
			Đã rằng thuần dương vô âm, Sao còn phát lãnh trầm trầm cớ chi?	P3 - NTYTVĐ - tr. 453
302.	Trớ trinh	2	Nực cười con tạo trớ trinh Chữ duyên tráo chác, chữ tình lãng xao	C1063 - LVT
			Võ Công làm việc trớ trinh Dứt tình họ Lục, mến tình họ Vương	C1999 - LVT
303.	Trơ trơ	1	May mà trôi nổi đến đây Không chi báo đáp mình này trơ trơ	C964 - LVT
304.	Tuổi tác	1	Thương cha tuổi tác đã cao E khi ấm lạnh buổi nào biết đâu	C1429 - LVT
305.	Tưng bừng	5	Việc chi than khóc tưng bừng Đều đem nhau chạy vào rừng lên non.	C91 - LVT
			Gối ngoã chú Nghiêu Phu đã đến bể, khen cho quỷ quái chẳng chừa; gậy phi long Linh Kiệt đã tưng bừng, sao hãy yêu tinh không ghớm?	C23 - Thảo thử hịch
			Nói ra: vàng, đá, chẳng xao, Văn ra: dấy phụng, rời giao, tưng bừng.	P1 - NTYTVĐ - tr. 293
			Chính làm lỗ miệng Trương Tuần, Tuy- dương mắng giặc tưng bừng đều kinh.	P4 - NTYTVĐ - tr. 464
			Nghênh ngang hòa thượng pháp sư, Đua nhau làm phép Mâu Ni tưng bừng.	P5 - NTYTVĐ - tr. 500
306.	Ủ ê	1	Ôi trời Bến Nghé, mây mưa sùi sụt, thương đấng anh hùng gặp bước gian truân; đất Gò-công cây cỏ ủ ê, cám niềm thần tử hết lòng trung ái.	C31 - VTTCĐ
307.	Vang vầy	1	Xảy nghe quân ó vang vầy Bốn bề rừng bụi khắp bày can qua	C1869 - LVT

308.	Vặc vặc	1	Đêm nay chẳng biết đêm nào Bóng trăng vặc vặc, bóng sao mờ mờ	C1490 - LVT
309.	Vắng vẻ	1	Hai bên bờ bụi rậm rì Đêm khuya vắng vẻ gặp khi trăng lờ	C1644 - LVT
310.	Văng vẳng	1	Lặng nghe văng vẳng hai bên Tay lần hang tối đá trên chập chồng	C1059 - LVT
311.	Vấn vương	2	Nặng nề hai chữ uyên ương Dây sầu ai khó vấn vương vào lòng	C242 - LVT
			Tuy uổng mệnh hãy chờ khi sách mệnh, sẵn vòng quả báo vấn vương; song oan hồn chưa có kẻ chiêu hồn, khiến tầm linh đài bực tức.	C26 - VTNSTVLT
312.	Vân vân	1	Nhớ xưa đức khổng thánh nhân, Kính ông Sư Miện: vân vân chiếu, thềm.	P4 - NTYTVĐ - tr. 469
313.	Vất vơ	1	Của này là của vất vơ Lòng chê cũng phải mặt ngơ sao đành.	C199 - LVT
314.	Vật vờ	1	Xiết bao những nỗi vật vờ Đò giang nào biết, bụi bờ nào hay	C893 - LVT
315.	Vấy vá	1	Tiếng phong hạc phập phồng hơn mươi tháng, trông tin quan như trời hạn trông mưa; mùi tinh chiên vấy vá đã ba năm, ghét thói mạt như nhà nông ghét cỏ.	C6 - VTNSCG
316.	Ve vãn	1	Việc oán hận chẳng nên cưu; thói ve vãn ăn chơi đừng bắt chước.	C26 - Thư gửi cho em
317.	Vẽ vời	1	Tiên sinh trước biết mấy nơi, Xin thương người mọn, vẽ vời nẻo đi.	P2 - NTYTVĐ - tr. 301
318.	Vi vút	1	Gió mưa vi vút giây lâu, Trong mình ướt lạnh mà bầu rượu không.	P5 - NTYTVĐ - tr. 487
319.	Vò võ	1	Quản bao chút phận má hồng Phòng khuê vò võ đợi trông khôn lường	C408 - LVT
320.	Vòi vọi	2	Có câu xúc cảnh hứng hoài Đường xa vòi vọi, dặm dài vơi vơi	C234 - LVT
			Tiên rằng: Con Bắc mẹ Nam Nước non vòi vọi đã cam lỗi nghì.	C574 - LVT
321.	Vơi vơi	2	Đoái nhìn phong cảnh thêm thương Vơi vơi dặm cũ, nẻo đường còn xa.	C88 - LVT
			Vơi vơi đất rộng trời dài Hỡi ai nỡ để cho ai đeo sầu	C279 - LVT

322.	Vội vã	9	Vân Tiên vội vã tạ ơn Trăm năm dốc chữ keo sơn mọi lời.	C75 - LVT
			Thê Loan vội vã lùi chân Vân Tiên từ biệt trông chừng Trường- an	C417 - LVT
			Tiểu đồng nghe lọt vào tai Lòng mừng vội vã năm dài chữa chuyên	C796 - LVT
			Tiểu đồng vội vã ra đi Muốn cho đặng việc quản gì lao đao	C871- LVT
			Tiểu đồng vội vã bước vào Xóm làng mới hỏi thăng nào tới đây?	C915 - LVT
			Lão Tiều trở lại lâm sơn Tiên, Minh vội vã phản hoàn am mây	C1152 - LVT
			Nàng bèn tỏ thiệt một khi Vân Tiên vội vã xuống quỳ vòng tay	C1854 - LVT
			Lên giường vội vã ra tay Rằng ta sửa bụng cho quày đầu ra	Đ10 - DTHM
			Lạy rồi vội vã bước lui, Ra ngoài cửa miếu nhằm xuôi tìm đường.	P5 - NTYTVĐ - tr. 504
323.	Vội vàng	17	Tiểu đồng những ngỡ thiệt tài Vội vàng mở gói, chăng nài tiền trao	C700 - LVT
			Vân tiên nghe tiếng mừng thay Vội vàng gượng dạy trình bày trước sau.	C1098 - LVT
			Thái sư sẵn có cừu nhà Vội vàng quỳ gối tâu qua ngai vàng	C1380 - LVT
			Than rồi lấy tượng vai mang Nhằm dòng nước chảy vội vàng nhảy ngay.	C1502 - LVT
			Vội vàng trở ngựa lui ra Truyền đem máu chó đều thoa ngọn cờ	C1787 - LVT
			Hâm mừng khỏi thác rất vui Vội vàng cúi lạy chân lui ra về	C1974 - LVT
			Mẹ con đương thẹn thùng thay Vội vàng cúi lạy chân quày bước ra	C2060 - LVT
			Lầy quầy chưa kịp hạ xa Mụ bà tay chận kéo ra vội vàng	Đ10 - DTHM
			Vội vàng nào kịp hái hoa Dương quan nhành liễu gọi là đưa nhau	Đ11 - DTHM
			Nghe hơi động vội vàng chạy mất, nhát quá mẹ cheo; chờ đêm khuya lén lút rủ nhau, liến hơn cha khỉ.	C9 - Thảo thử hịch
			Ta nhân một thuở vội vàng, Gặp thày chưa kịp hỏi han việc gì.	P2 - NTYTVĐ - tr. 297
			Ngâm rồi thoát thấy Tiều, Ngư. Vội vàng Đạo Dẫn trụy lư cười ngâm.	P2 - NTYTVĐ - tr. 300
			Nghe rồi Đạo Dẫn vội vàng Bước ra trước cửa rước chàng Nhập Môn	P3 - NTYTVĐ - tr. 353
			Sáu nhân: hai chữ sản hoàng, Con chưa quày xuống vội vàng rặn khan.	P3 - NTYTVĐ - tr. 445
			Nhập Môn nghe nói sợ nghi, Vội vàng ngày ấy liền đi thăm thày.	P4 - NTYTVĐ - tr. 459
			Cùng nhau đương lúc thai nghi, Bị quân sai đến bắt đi vội vàng.	P5 - NTYTVĐ - tr. 489
			Ngư, Tiều mừng gặp lão già, Vội vàng theo gót về nhà hỏi thăm.	P5 - NTYTVĐ - tr. 504

324.	Vơi vơi	1	Có câu xúc cảnh hứng hoài Đường xa vòi vọi, dặm dài vơi vơi	C234 - LVT
325.	Vui vầy	3	Ngư, Tiều mở tiệc vui vầy Ngâm thi, uống rượu, đều bày chí xưa.	P1- NTYTVĐ - tr. 288
			Ngư, Tiều, theo Đạo Dẫn đi, Ở am Bảo-dưỡng một khi vui vầy.	P2 - NTYTVĐ - tr. 301
			Rày doi mai vịnh vui vầy Ngày kia hứng gió, đêm này chơi trăng	C969 - LVT
326.	Vui ve	1	Đêm trăng ngày gió bạn bè Vui câu hát xướng, vui ve rượu đào	Đ2 - DTHM
327.	Vụt vụt	1	Thổi rốc miếu chùa hơi vụt vụt Xô nhào cây đá tiếng ào ào.	TRỜI BÃO
328.	Vững vàng		Đời suy người triết phù tri, Nên câu "thiên trụ đại duy" vững vàng.	P4 - NTYTVĐ - tr. 465
		2	Như thầy chẳng những bảo thân, Lại hay bảo đạo mười phân vững vàng.	P4 - NTYTVĐ - tr. 468
329.	Xa xa	3	Xa xa vừa mấy dặm đường Gặp Vương Tử Trực vầy đoàn cùng đi.	C419 - LVT
			Đi vừa một lúc xa xa Bỗng đâu bãi cát Huỳnh sa gần kề	Đ9 - DTHM
			Đi vừa một dặm xa xa Phút đâu ông Quán bôn ba theo cùng.	C605 - LVT
330.	Xa xuôi	1	Chẳng qua việc ở quân vương Cho nên phụ tử hai đàng xa xuôi,	C1484 - LVT
331.	Xàng xàng	1	Trau giồi đao bút cho tươi Án sanh làm tử cất mươi xàng xàng	Đ6 - DTHM
332.	Xanh xanh	1	Một mình nhắm trước xem sau Xanh xanh bờ cõi, dàu dàu cỏ cây	C650 - LVT
333.	Xăm xỉ	1	Tên rằng "thí nguyệt lộng thai", Bụng đau xăm xỉ, lài xài nhặt lơi.	P3 - NTYTVĐ - tr. 442
334.	Xăm xăm	2	Dương Từ nghe hát mấy lời Xăm xăm bước tới thấy người tiều phu.	Đ3 - DTHM
			Ngư, Tiều vội bước xăm xăm. Muốn tầm quán khách phải dầm mưa đi.	P5 - NTYTVĐ - tr. 487
335.	Xăn xăn	1	Can hư dưới nách giựt gân, Móng tay khô biếc, xăn xăn ý hoài,	P3 - NTYTVĐ - tr. 411
336.	Xăng văng	1	Ngựa trạm xăng văng miền Bắc khuyết Xe nhung ngơ ngẩn cõi Tây - ninh	Đ11- TĐTCĐ
337.	Xầy xầy	1	Có người gọi chứng "cấu thai", Nghén rồi, kinh nguyệt xầy xầy máu ra.	P3 - NTYTVĐ - tr. 428
338.	Xây xoa	1	Sáu tỉnh đều làm nghề khéo léo Năm châu sắm đủ của xây xoa	CÔNG
339.	Xèo xèo	1	Đít ngồi gươm tréo máu ra, Chân đi hoả thán, cháy da xèo xèo.	P5 - NTYTVĐ - tr. 498
340.	Xếu mếu	1	E nỗi dạ đài quan lớn hỏi Cớ sao xếu mếu cõi Ba - tri.	Đ5 - TĐPCT

341.	Xong xả	1	Tính rồi xong xả chước mầu Phút đâu thuyền đã đến đầu ải quan	C1513 - LVT
342.	Xốn xang	2	Biệt tin từ ấy nhẫn nay Phút nghe người hỏi dạ này xốn xang	C1280 - LVT
			Nguyệt Nga nhuốm bệnh thở than Năm canh lụy ngọc, xốn xang lòng vàng	C1324 - LVT
343.	Xót xa	9	Máy trời chẳng dám nói ra Xui thầy thương tớ xót xa trong lòng	C28 - LVT
			Tây lầu trống điểm sang ba Nguyệt Nga còn hãy xót xa phận mình	C272 - LVT
			Quán rằng: Kinh sử đã từng Coi rồi lại thấy lòng hằng xót xa	C474 - LVT
			Hai hàng lụy ngọc nhỏ sa Trời Nam đất Bắc xót xa đoạn tràng	C556 - LVT
			Trong thuyền ai nấy kêu la Đều thương họ Lục, xót xa tấm lòng.	C946 - LVT
			Tiên rằng: trong dạ xót xa Nay đà sáu bữa không hòa mùi chi	C1113 - LVT
			Kiều Công thức dậy bước ra Nghe con than khóc, xót xa lòng vàng	C1348 - LVT
			Công rằng: Dạ đã xót xa Con đừng dùn thẳng cho cha thảm sầu.	C1471- LVT
			Vì câu danh nghĩa phải đi xa Day mũi thuyền nam dạ xót xa	TỪ BIỆT CỐ NHÂN
344.	Xơ rơ	1	Dàu dàu cỏ héo, hoa tàn Xơ rơ biên bãi cát vàng buồn thay	Đ9 - DTHM
345.	Xừng xừng	1	Xừng xừng giành đất, giành thành, Ngựa xe rầm rộ, bụi binh tối trời.	P4 - NTYTVĐ - tr. 466
346.	Xững vững	1	Mấy dặm non sông đều xững vững Nạn dân ách nước để ai toan	Đ7 - TĐTCĐ